



NAM CAN THO UNIVERSITY



ISSN 2588 - 1272

Tạp chí
KHOA HỌC
&
KINH TẾ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENCE AND DEVELOPMENT ECONOMICS
NAM CAN THO UNIVERSITY

MỤC LỤC*Contents***KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ**

- 1. Phan Phước Hiền, Trần Mạnh Cường**
Tối ưu hóa quy trình kỹ thuật sản xuất bioethanol từ cây lúa miến ngọt 5
- 2. Nguyễn Bửu Huy, Nguyễn Hiền Việt Anh, Nguyễn Thị Hồng Điệp, Nguyễn Ánh Nhựt, Thái Thị Cẩm**
Tổng quan thuốc chống đông đường uống thế hệ mới 13
- 3. Nguyễn Duy Tuấn, Thái Thị Cẩm**
Phân lập hợp chất từ cao petroleum ether chiết từ vỏ cây bằng lăng nước (*lagerstroemia speciosa* (L.) pers.) thuộc chi tử vi (*lagerstroemia*) 25
- 4. Phan Phước Hiền, Võ Thị Thao**
Bước đầu ứng dụng công nghệ enzyme để trích ly các hoạt chất thứ cấp từ rễ cây đảng sâm (*codonopsis javanica*) 33
- 5. Huỳnh Phương Thảo**
Một số phương pháp định lượng paracetamol trong viên nén theo quy định của dược điển 41
- 6. Kiều Duy Linh, Lê Hoàng Phong**
Nghiên cứu áp dụng tính toán cọc chịu tải trọng ngang ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long phục vụ cho công tác thiết kế - xây dựng kè ven sông ở kênh Xáng Xà No - tỉnh Hậu Giang 47
- 7. Phạm Văn Nhơn**
Tương quan giữa sức chống cắt không thoát nước(S_u) với kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh của sét mềm bão hòa nước - trường hợp đất cải tạo khu nhà bè, cảng Thị Vải, Việt Nam 75
- 8. Đặng Công Danh**
Phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cố kết khi xử lý nền bằng giếng cát kết hợp với gia tải trước 91

LUẬT

- 9. Lê Vương Long**
Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay 101
- 10. Nguyễn Thị Cẩm Hồng**
Một số suy nghĩ về chuyển đổi mô hình đào tạo luật theo hướng thực hành nghề 121
- 11. Nguyễn Chí Dũng, Nguyễn Mộng Cẩm**
Hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân phường 127
- 12. Nguyễn Thị Kim Nhiên, Diệp Mỹ Nhân**
Hiến pháp 2013 và các giá trị xã hội truyền thống 137
- 13. Thân Thị Kim Nga, Lê Thị Huỳnh Như**
Quyền tự do cư trú của công dân với vấn đề di dân tự do 145
- 14. Mai Kim Hân, Trần Thanh Khỏe**
Luật hộ tịch với việc xây dựng nền hành chính phục vụ 155

TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH**15. Nguyễn Minh Hiếu, Nguyễn Tri Khiêm**

Nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động ở tập đoàn dầu khí - chi nhánh Hậu Giang

163**16. Trần Trung Chuyên, Huỳnh Hải Đăng**

Thực trạng và giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

175**17. Nguyễn Trần Trọng Vinh**

Đa dạng hóa và rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam

189**18. Huỳnh Minh Trường, Trần Trung Chuyên**

Phân tích tác động của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng giải độc gan naturenz

203**19. Lý Quốc Vinh, Trần Trung Chuyên**

Ước lượng mức sẵn lòng chi trả và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả: nghiên cứu trường hợp dịch vụ 3G của Mobifone

213**20. Trần Hồng Minh Ngọc, Lưu Thanh Đức Hải**

Yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng: trường hợp siêu thị bán lẻ tại đồng bằng sông Cửu Long

229**21. Vũ Lê Duy, Trần Hồng Minh Ngọc**

Phân tích quyết định lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với kênh phân phối bán lẻ hiện đại tại thành phố Cần Thơ

245**22. Trần Phương Yên, Lê Thị Minh Nguyệt**

Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty Kiểm toán Sao Việt Cần Thơ

155**23. Nguyễn Thị Diễm Thương, Hà Nguyễn Tuyết Minh**

Hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập giai đoạn 2011 - 2016

265**24. Vũ Lê Duy**

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ

281

TỐI ƯU HÓA QUY TRÌNH KỸ THUẬT SẢN XUẤT BIOETHANOL TỪ CÂY LÚA MIẾN NGỌT (*Sweet Sorghum*)

Phan Phước Hiền¹, Trần Mạnh Cường²

Tóm tắt: Sử dụng ưu thế về hàm lượng đường khử cao trong cây lúa miến ngọt (*Sweet Sorghum*), đề tài đã tiến hành khảo sát tối ưu hóa một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lên men bio-ethanol từ nguồn nguyên liệu này với mục đích phát triển nguồn nhiên liệu thân thiện với môi trường-Nhiên liệu sinh học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hàm lượng đường khử trong dịch syrup lúa miến đạt 49,83% về khối lượng. Thời gian nhân sinh khối tối ưu của chủng *Saccharomyces cerevisiae* trong dịch đường hiếu khí là 3 giờ trước khi đi vào quá trình lên men kỵ khí. Nồng độ nấm men 0,2g/L và thời gian lên men 108 giờ là tối ưu cho quá trình lên men dịch lúa miến. Nồng độ dịch lúa miến lên men tốt nhất tại 20^o Brix.

Từ khóa: bioethanol, lúa miến ngọt, *Saccharomyces*, quá trình lên men, hiếu khí, nồng độ nấm men

Abstract: Using the advantages of reducing sugars in Sweet Sorghum to optimize some of the main factors that affect the ethanol fermentation process from the sorghum syrup for the development of environmentally-friendly fuel - Biofuels.

The results showed that the reducing sugar content in sorghum syrup was 49.83% in terms of volume. The optimum time of biomass fermentation for *Saccharomyces cerevisiae* in the aerobic milieu is 3 hours before the process of anaerobic fermentation. Yeast concentration of 0.2g/L and fermentation time of 108 hours is optimal for fermentation process of sorghum syrup. The best concentration of sorghum syrup for fermentation is 20^oBrix.

Key words: Bioethanol, Sweet Sorghum, *Saccharomyces cerevisiae*, fermentation process, yeast concentration

1. Đặt vấn đề:

Vấn đề năng lượng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới luôn được đặt lên hàng đầu. Với những ưu điểm thân thiện với môi trường, ít gây hiệu ứng nhà kính và khả năng tái sinh gần như vô tận, nhiên liệu sinh học đang là lựa chọn phát triển hàng đầu để thay thế cho nguồn nhiên liệu hóa thạch đang dần cạn kiệt.

Theo Viện nghiên cứu cây trồng quốc tế cho các vùng nhiệt đới bán khô hạn (ICRISAT) ở Ấn Độ, cây có thể trồng trong điều kiện khô hạn, khí hậu nóng, chịu được mặn và ngập úng. Chỉ tiêu thụ ½ lượng nước và phân bón so với bắp và mía đường. Cũng theo ICRISAT, sản xuất ethanol

¹ Phó Giáo sư - Tiến sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

² Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

từ lúa miến ngọt mang lại hiệu quả kinh tế hơn so với các loại cây nguyên liệu khác. Cụ thể tại Ấn Độ, chi phí nguyên liệu sản xuất 1 gallon (3,78 lít) ethanol từ lúa miến ngọt tính ra là 1,74 USD so với mức 2,19 USD đối với cây mía đường và 2,12 USD đối với bắp. Đặc biệt, sử dụng sản xuất năng lượng hoàn toàn không ảnh hưởng an ninh lương thực như các loại cây lương thực khác.

Tuy nhiên, trong sản xuất ethanol, cần lưu ý lúa miến ngọt có một nhược điểm là phải được điều chế trong vòng 24 giờ sau thu hoạch, nếu không thành phần đường trong thân cây gần như sẽ bị phân giải hết.

2. Vật liệu và phương pháp

2.1. Nguyên liệu:

Lúa miến 65⁰Bx: Dịch syrup lúa miến được cung cấp bởi Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành. Dịch được bảo quản tại nhiệt độ phòng và pha loãng để hạ độ brix xuống đến ngưỡng yêu cầu của từng thí nghiệm.

2.2. Thiết bị và hóa chất

Bếp đun cách thủy, brix kế, máy bơm mini, cân điện tử, máy quang phổ hấp thụ UV – VIS, máy hấp tiệt trùng

Chủng *Saccharomyces sp*; Nutri Yeast: AYP 1000™ (C.ty Tín Thành), thuốc thử acid dinitrosalisylic (DNS), NaOH 2N, sodium potassium tartrate, C₂H₅OH, tủ sấy 105⁰C. Các thí nghiệm được thực hiện tại Phòng thí nghiệm bộ môn Công nghệ Hóa học Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM.

2.3. Phương pháp phân tích

Xác định hàm lượng đường bằng Brix kế

Độ Brix (°Bx) biểu thị hàm lượng đường chứa trong dung dịch. 1°Bx là 1g sucrose trong 100gram dung dịch và được hiểu là hàm lượng đường trong dung dịch theo phần trăm khối lượng (%w/w). Nếu dung dịch chứa những thành phần chất rắn hòa tan khác, khi đó °Bx chỉ là giá trị xấp xỉ hàm lượng đường chứa trong đó.

Phương pháp đường chuẩn

Đồ thị theo hệ tọa độ A - C (mật độ quang - nồng độ) phải là đường thẳng đi qua gốc tọa độ. Để lập đồ thị A - C ta chọn hệ các dung dịch chất nghiên cứu có nồng độ chính xác C₁, C₂, C₃,... C_n, xác lập các điều kiện để tạo các hợp chất có hiệu ứng hấp thụ bức xạ điện từ ở λ_{max} chọn trước. Đo mật độ quang tương ứng A₁, A₂, A₃,... A_n:

Nồng độ	C ₁	C ₂	C ₃	...	C _n
Mật độ quang	A ₁	A ₂	A ₃	...	A _n

Phương pháp đo nồng độ cồn

Nguyên tắc hoạt động của phù kế dựa vào lực đẩy Ácsimét. Phù kế nổi cân bằng khi trọng lực của nó bị cân bằng bởi trọng lượng của thể tích chất lỏng bị nó chiếm chỗ. Nếu khối lượng riêng chất lỏng càng nhẹ, thể tích chiếm càng lớn và phù kế càng chìm sâu.

Phương pháp thống kê - xử lý số liệu

Sử dụng phần mềm Jmp (Lê Quan Hưng, Nguyễn Duy Năng - ĐH Nông Lâm TP.HCM).

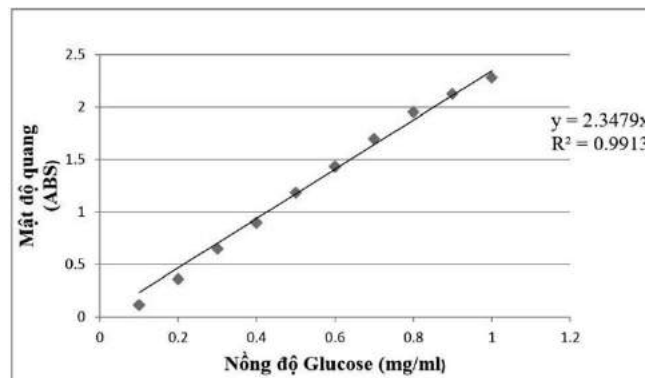
3. Kết quả và thảo luận

3.1. Dựng đường chuẩn Glucose

Phương trình đường chuẩn Glucose đã được xác định: $y = 2.3479x$. Sau đó dịch syrup lúa miến được pha loãng, khử màu và tiến hành thí nghiệm đo OD, thu được mật độ quang: 1.404

Thế vào phương trình đường chuẩn: $y = 2.3479x$ sẽ tìm được % đường khử trong syrup lúa miến là 49,83%.

Đây là loại đường được nấm men *Saccharomyces cerevisiae* ưu tiên sử dụng như là nguồn Cacbon với hiệu quả cao nhất. Nên khi trong nguyên liệu đạt được hàm lượng đường khử cao sẽ tác động rất tốt đến quá trình sinh trưởng cũng như lên men dịch đường trong môi trường kỵ khí. Bên cạnh đó, việc sử dụng nguồn đường khử trực tiếp thay vì sử dụng tinh bột hay các loại đường đa sẽ làm giảm thời gian đường hóa từ tinh bột thành đường đơn hoặc thủy phân đường đa thành đường đơn mà nấm men có thể sử dụng.



Hình 1. Đường chuẩn glucose



a)

b)

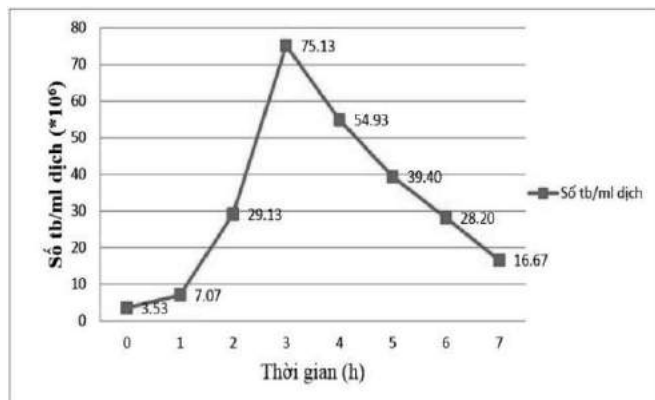
Hình 2. Dịch syrup đã pha loãng và khử màu:

a) trước khi đun cách thủy; b) sau khi đun cách thủy

3.2. Nhân giống chủng *Saccharomyces cerevisiae*

Chủng nấm men *saccharomyces cerevisiae* sau khi đã hoạt hóa, được đưa vào dịch lên men, đảm bảo môi trường là hiếu khí, tạo điều kiện tốt nhất cho nấm men phát triển và nhân sinh khối. Tại các thời điểm từ 0-7 giờ, kết quả khuẩn lạc được thể hiện như **Bảng 1**.

- Qua kết quả từ bảng 3.1 thấy được rằng số lượng tế bào nấm men chênh lệch giữa thời điểm 0 và 1 giờ nhân sinh khối là không có ý nghĩa. Các khoảng thời gian còn lại đều có mức chênh lệch đáng kể.



Hình 3. Sơ đồ khảo sát thời gian nhân sinh khối nấm men

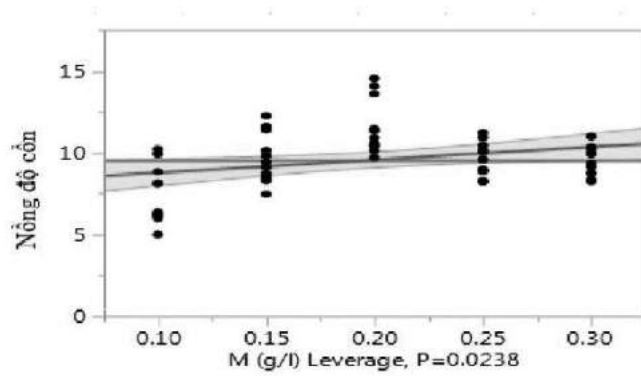
Bảng 1: Khảo sát khả năng sinh trưởng theo thời gian của nấm men

Thời gian (h)	So sánh ý nghĩa thống kê	Số tế bào khuẩn lạc trung bình trên các đĩa petri
3	A	376
4	B	275
5	C	197
2	D	146
6	D	141
7	E	83
1	F	35
0	F	18

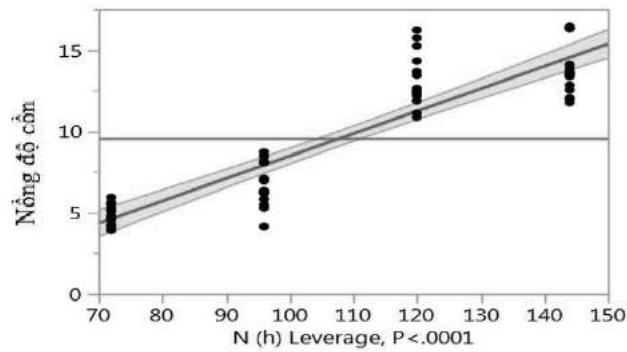
3.3. Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lên men

Thí nghiệm 1: Khảo sát đồng thời 2 yếu tố nồng độ nấm men và thời gian lên men

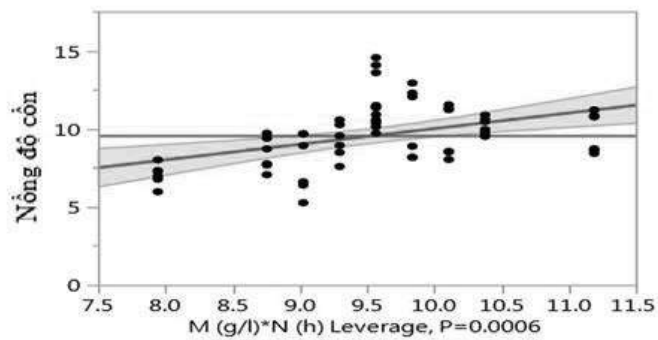
Thời gian lên men và nồng độ nấm men là hai yếu tố tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất Ethanol. Dựa vào 3 đồ thị: **Hình 4**, **Hình 5**, **Hình 6** và **Bảng 2** có thể thấy được rằng tác động của nấm men đến lượng ethanol tạo ra là có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, thời gian lên men mới là yếu tố chủ đạo, ảnh hưởng rất lớn đến năng suất sinh ethanol của dịch lúa miến.



Hình 4. Nồng độ nấm men tác động đến lượng cặn tạo thành



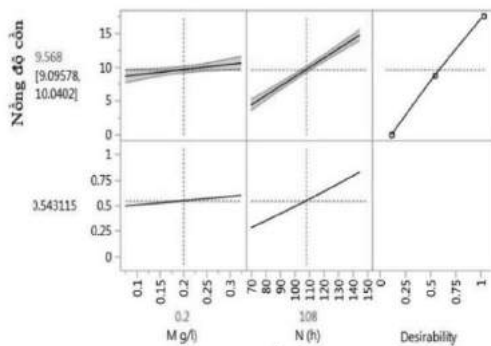
Hình 5. Thời gian lên men tác động đến lượng cặn tạo thành



Hình 6. Tác động của đồng thời 2 yếu tố nồng độ nấm men, thời gian lên men đến lượng cặn tạo thành

Bảng 2: Ảnh hưởng của 2 yếu tố đến lượng cặn tạo thành

Source	Nparm	DF	Sum of Squares	F Ratio	Prob > F
M (g/l)	1	1	18.00325	5.3999	0.0238*
N (h)	1	1	819.85495	245.9055	<.0001*
M (g/l)*N (h)	1	1	43.92379	13.1744	0.0006*



Hình 7. Mô hình tối ưu cho hai yếu tố: thời gian và nồng độ.

Thí nghiệm 2: Khảo sát nồng độ dịch lên men tối ưu.

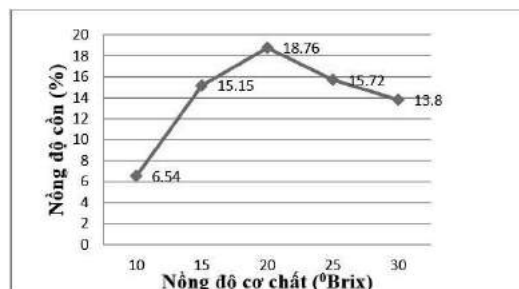
Nồng độ cơ chất tác động trực tiếp đến khả năng sinh trưởng, phát triển và chuyển hóa dịch đường thành ethanol của nấm men *saccharomyces*.

Nếu nồng độ dịch đường quá cao như ở thí nghiệm là 25⁰Brix và 30⁰Brix đã dẫn đến tăng áp suất và làm mất cân bằng trạng thái sinh lý của nấm men. Làm giảm khả năng chuyển hóa đường thành ethanol của nấm men. Mặt khác đường nhiều sẽ dẫn đến tổn hao nguồn nguyên liệu và phải kéo dài thời gian lên men.

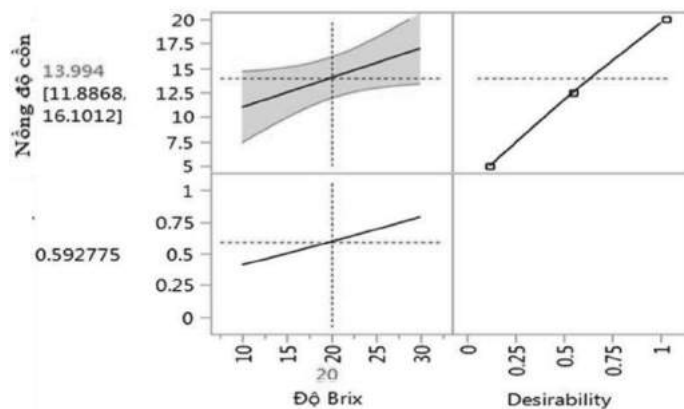
Nếu nồng độ đường của dịch lên men thấp như ở thí nghiệm 10⁰Brix và 15⁰Brix thì sẽ làm giảm năng suất thiết bị lên men và làm cho nấm men không đủ chất dinh dưỡng để phát triển. Dẫn đến khả năng sinh ethanol của nấm men sẽ giảm.

Bảng 6: Ảnh hưởng của nồng độ cơ chất đến lượng cồn sinh ra

Nồng độ cơ chất (⁰ Brix)	Nồng độ cồn trung bình(%)
10	6.54
15	15.15
20	18.76
25	15.72
30	13.80



Hình 8. Ảnh hưởng của nồng độ cơ chất đến thể tích cồn tạo thành



Hình 9. Mô hình tối ưu cho yếu tố nồng độ cơ chất

4. KẾT LUẬN

Điều kiện sinh trưởng và tăng sinh khối trong dịch lúa miến của chủng *Saccharomyces cerevisiae* tối ưu nhất là 3 giờ.

Các yếu tố chính tác động đến quá trình lên men như thời gian lên men và nồng độ nấm men được tối ưu hóa qua mô hình Jmp-SAS: 0.2g/L men, thời gian 108 giờ.

Nồng độ cơ chất cũng được khảo nghiệm và đạt kết quả tối ưu ở 20⁰Brix.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Diệu Lý (2008) “Nghiên cứu sản xuất ethanol nhiên liệu từ rom rạ” Luận văn Thạc sĩ, 01/2008.
- [2]. Phan Phuoc Hien et al (2008): *Preliminary research on growth conditions and bio-diesel production from Jatropha curcas for clean and sustainable agriculture and industrialization in Vietnam*. Proceeding of the 8th General Seminar of the Core University Program. Environmental Science & technology For the Earth, Organized by Osaka University and Vietnam National University, Hanoi, Supported by Japan Society for the Promotion of Science (JSPS) and Vietnam Academy of Science and Technology (VAST), November 26-28, 2008, Osaka Japan, (p.422-434).
- [3]. Phan Phuoc Hien, Nguyen Ngoc Suong (2013): *Research on preparation and quality analysis of biodiesel prepared from the seed of Jatropha curcas*. Science and Technology Journal of Agriculture and Rural development, Vietnam ISSN 18594581, N^o 12/2013 (pp. 113-118).
- [4]. Phan Phuoc Hien, Nguyễn Ngọc Sương (2013): *Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống, sản xuất và phân tích chất lượng bio-diesel từ hạt cây Jatropha curcas*. Tuyển tập các công trình khoa học Hội nghị Công nghệ Sáng tạo phát triển nông nghiệp Việt Nam lần thứ nhất ngày 16/7/2013 Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, (tr.455-462).

-
- [5]. Phan Phước Hiền, Tu Thi Anh (2013): *Preliminary research on process of Bioethanol production from bagasse and prosperity of biofuel production from richcellulosic waste source*, Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, Vietnam ISSN 1859-4589 N^o 12/2013 (pp. 106-112).
- [6]. Phan Phước Hiền, Từ Thị Ánh (2013): *Nghiên cứu sản xuất cồn sinh học từ bã mía và triển vọng sản xuất nhiên liệu sinh học từ nguồn phế liệu giàu cellulose*. Tuyển tập các công trình khoa học Hội nghị Công nghệ Sáng tạo phát triển nông nghiệp Việt Nam lần thứ nhất ngày 16/7/2013, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, (tr.446-454).
- [7]. Lakkana Laopaiboon, Pornthap Thanonkeo, Prasit Jaisil, Pattana Laopaiboon (2007); *“Ethanol production from sweet sorghum juice in batch and fed-batch fermentations by Saccharomyces cerevisiae”* Received: 29 November 2006 / Accepted: 12 March 2007 / Published online: 6 April 2007.
- [8]. M.L. Cazetta, M.A.P.C. Celligoi, J.B. Buzato, I.S. Scarmino (2007) *“Fermentation of molasses by Zymomonas mobilis: Effects of temperature and sugar concentration on ethanol production”* Received 12 July 2004; received in revised form 9 August 2006; accepted 10 August 2006 Available online 8 April 2007.
- [9]. Yan Lin, Wei Zhang, Chunjie Li, Kei Sakakibara, Shuzo Tanaka, Hainan Kong (2012) *“Factors affecting ethanol fermentation using Saccharomyces cerevisiae BY4742”* Program of Environment and Ecology, Faculty of Science and Engineering, Meisei University, Tokyo 191-8506, Japan.

TỔNG QUAN THUỐC CHỐNG ĐÔNG ĐƯỜNG UỐNG THỂ HỆ MỚI

Nguyễn Bửu Huy, Nguyễn Hiền Việt Anh,
Nguyễn Thị Hồng Diệp, Nguyễn Ánh Nhựt, Thái Thị Cẩm³

Tóm tắt: Thuốc chống đông kháng vitamin K là nhóm thuốc được sử dụng trên các đối tượng có nguy cơ huyết khối cao, dự phòng cho các bệnh nhân có nhồi máu cơ tim, đột quỵ và đã cứu sống được rất nhiều trường hợp. Nhóm thuốc này được sử dụng sau khi đã điều trị với heparin. Hiện nay, chỉ định điều trị các thuốc kháng vitamin ngày càng phổ biến do những đặc điểm ưu việt, nhưng đòi hỏi phải có giám sát nghiêm ngặt của bác sĩ để tối ưu hóa hiệu quả điều trị với một liều đủ cao warfarin để ngăn ngừa hình thành cục máu đông và cũng không để xảy ra rủi ro, xuất huyết não. Gần đây thì có sự ra đời các thuốc chống đông thế hệ mới có thể sử dụng bằng đường uống với cơ chế ức chế trực tiếp các yếu tố đông máu X và thrombin, đang được nghiên cứu và phát triển ở pha thứ ba thử nghiệm lâm sàng để cung cấp thêm các cách dự phòng và điều trị huyết khối tĩnh mạch, liệu pháp chống đông máu sẽ ngày được hoàn thiện hơn trong nhiều năm tới.

Từ khóa: thuốc chống đông máu kháng vitamin K, dabigatran, rivaroxaban, apixaban, huyết khối, xuất huyết.

Abstract: Vitamin K antagonist drug is used for patients with high risk of thrombosis, by preventing the blood clots that trigger heart attack and stroke, the anticoagulant drug warfarin, acenocoumarol saves countless lives. The anticoagulation drug is used after treating with heparin. Doctors must regularly monitor patients' blood levels in order to prescribe a high enough dose of warfarin to prevent deadly blood clots, but not an excessive dose that could lead to fatal hemorrhage. Recently, new antithrombotic drugs that act directly by inhibiting activated coagulation factors such as factor X or thrombin have been developed and investigated in phase III clinical trials to offer the prevention and treatment venous thromboembolism and anticoagulant therapy management will be most probably improved in the coming years.

Keywords: anticoagulation drug, vitamin K antagonist, dabigatran, rivaroxaban, apixaban, thrombosis, serious bleeding.

Thuốc chống đông kháng vitamin K được sử dụng lần đầu từ những năm 1930 với vai trò là thuốc trừ sâu. Ra đời từ những năm 1960, sau đó là hàng loạt các báo cáo ở Mỹ về tình

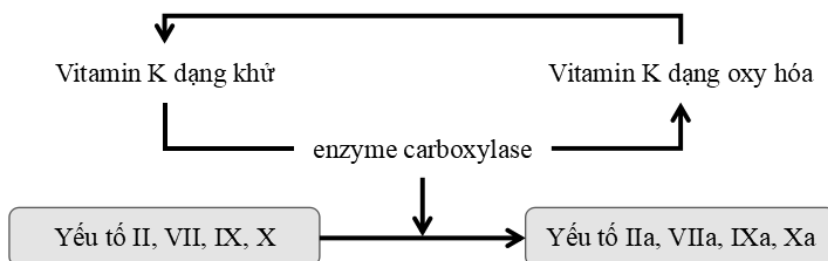
³ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

trạng chảy máu ở gia súc ăn cỏ ngọt ba lá lên men có chứa các chất thuộc dẫn xuất dicoumarol, từ đó thuốc kháng vitamin K ra đời và hiện đã trở thành phác đồ cơ bản trong liệu pháp chống đông. Tuy nhiên, nguy cơ xảy ra bệnh lý do thuốc trong nhóm thuốc này, đặc biệt là nguy cơ chảy máu rất cao nếu không có chế độ chăm sóc điều trị phù hợp. Các thuốc kháng vitamin K đã gây ra gần 6000 ca tử vong và 17300 ca nhập viện có thể tránh được mỗi năm. Nhóm thuốc này cũng là nguyên nhân hàng đầu gây nhập viện do phản ứng bất lợi của thuốc (12,3%).

Vì vậy, cần theo dõi điều trị thông qua chỉ số bình thường hóa quốc tế (INR), thực hiện ít nhất 1 lần/ tháng.

Cơ chế kháng đông

Thuốc kháng vitamin K ngăn chặn gián tiếp chu trình đông máu bằng cách không chuyển hóa thành vitamin K dạng khử. Được hấp thu qua niêm mạc ruột, thuốc sẽ ức chế epoxyd reductase, enzyme tham gia vào chu trình chuyển hóa của vitamin K, nên ngăn ngừa quá trình tổng hợp ở gan của một số yếu tố đông máu phụ thuộc vitamin K (II, VII, IX, X). Thời gian tác dụng của thuốc kháng vitamin K tương đối dài, tác dụng có thể vẫn còn ngay cả khi đã ngừng điều trị. Thuốc có bản chất acid, liên kết mạnh với albumin. Một điểm lưu ý quan trọng nữa là các thuốc kháng vitamin K có tính thân lipid nên có thể qua được nhau thai.



Hình 1. Sơ đồ tác dụng của vitamin lên quá trình đông máu

Bảng 1: Các thuốc kháng vitamin K được sử dụng trong điều trị

Nhóm	Biệt dược	Dạng bào chế	Liều dùng	Thời gian bán thải
Dẫn xuất coumarin				
Acenocoumarol	Sintrom	Viên nén 4mg có vạch chia 1/4	Người lớn: liều đầu 4mg/ngày. Trẻ em: 0,05 - 0,14mg/kg/ngày.	8-11
Warfarin	Coumadine	Viên nén 2mg có vạch chia	Người lớn: liều đầu 5mg/ngày.	35-45

			Trẻ em: 0,09 - 0,32mg/kg/ngày.	
	Coumadine	Viên nén 5mg có vạch chia		35-45
Dẫn xuất indanedione				
Fluindione	Previscan	Viên nén 5mg có vạch chia	Người lớn: liều đầu 5mg/ngày. Trẻ em: 0,09 - 0,32mg/kg/ngày	31

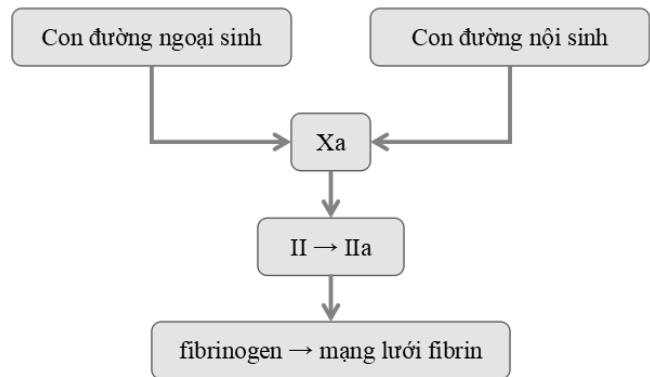
Chỉ định dùng thuốc kháng vitamin K:

- Rung nhĩ
- Phòng đột quy, thuyên tắc mạch hệ thống trong bệnh van hai lá hậu thấp
- Phòng huyết khối van tim nhân tạo
- Phòng ngừa thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp hai (huyết khối tĩnh mạch sâu và thuyên tắc động mạch phổi).

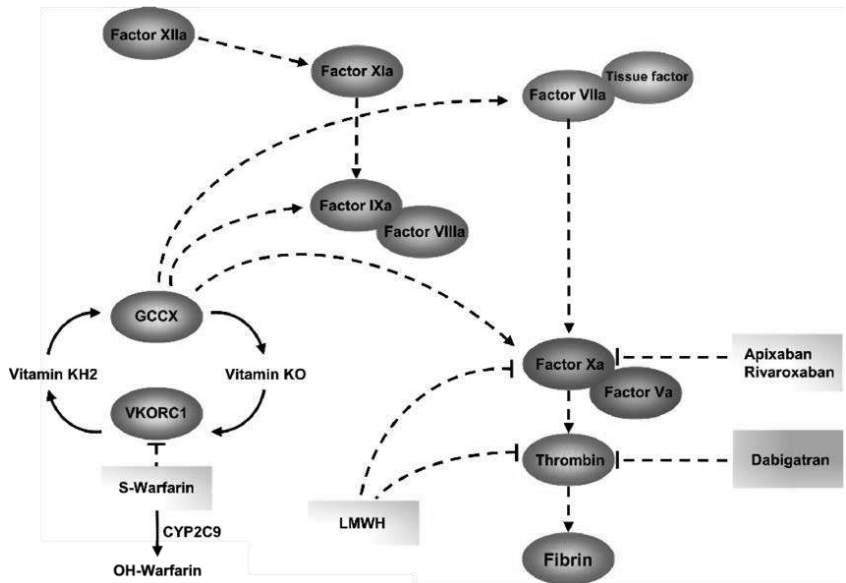
INR hiện được xem là xét nghiệm chuẩn để đánh giá mức độ chống đông bằng thuốc kháng vitamin K và cũng là chỉ số để theo dõi tính an toàn điều trị đối với nhóm thuốc cửa sổ điều trị hẹp. Vì không thể duy trì hay đạt được một giá trị INR cố định trong suốt quá trình nên các hướng dẫn thực hành thường đưa ra một khoảng INR (2,5 - 3,5 đối với bệnh nhân thay van tim nhân tạo cơ học và 2 - 3 đối với những trường hợp còn lại), bác sĩ điều trị sẽ phải hiệu chỉnh liều để đạt được chỉ số tối ưu dao động trong khoảng này. Song, INR có thể dao động (dù liều thuốc kháng vitamin K không đổi) do những thay đổi cũng như các yếu tố khách quan lẫn chủ quan của bệnh nhân, trong đó không tuân thủ điều trị là yếu tố đáng lưu tâm [1]. Bên cạnh các tác dụng không thể thay thế thì là các nhược điểm như: khởi phát tác dụng chậm, cách theo dõi cũng như giám sát điều trị phức tạp, thuốc có khoảng trị liệu hẹp, tương tác với nhiều loại thức ăn và thuốc.

Hiện nay, một số hoạt chất đã được đề xuất cũng như thực hiện các nghiên cứu lớn nhỏ nhằm tìm thêm các lựa chọn cho danh mục các thuốc chống đông đường uống và khắc phục những nhược điểm của thuốc kháng vitamin K. Hai nhóm thuốc đã được đưa vào dùng trong lâm sàng là nhóm ức chế trực tiếp thrombin và nhóm ức chế trực tiếp Xa. Mặc dù tương đối đơn giản trong sử dụng, không cần phải hiệu chỉnh liều và theo dõi các chỉ số sinh học. Nhưng cũng chính điều này lại tạo ra một vấn đề là khó có thể phát hiện sớm tình trạng quá liều hay nói cách khác là không thể dự đoán được nguy cơ xuất huyết và quan trọng hơn là

tính đến thời điểm hiện tại chưa có thuốc giải độc đặc hiệu cho các thuốc đông đường uống thế hệ mới.



Hình 2. Sơ đồ cơ chế đông máu



Hình 3. Cơ chế hoạt động các yếu tố đông máu

Thuốc ức chế trực tiếp thrombin

Nhóm thuốc này có hai loại đường dùng, đường tiêm truyền (như hirudin, argatroban và bivalirudin) và thuốc dùng đường uống [2]. Có hai thuốc ức chế trực tiếp thrombin dùng đường uống đã được nghiên cứu là ximelagatran và dabigatran, hiện chỉ có dabigatran là được đưa vào dùng trong lâm sàng. Hai **nghiên cứu SPORTIF III** (Stroke Prevention Using an Oral Thrombin Inhibitor in Atrial Fibrillation) và **SPORTIF V**, cơ bản thì hoạt chất ximelagatran có hiệu quả tương đương warfarin trong dự phòng thiếu máu não cục bộ và

thuyên tắc mạch hệ thống trong bệnh lý rung nhĩ. Song, ở *SPORTIF III* và *SPORTIF V* cho thấy tỉ lệ bệnh nhân có nồng độ alanin aminotransferase tăng ít nhất gấp 3 lần giới hạn trên ở nhóm bệnh nhân dùng ximelagatran cao hơn đáng kể so với ở nhóm warfarin (6,1% so với 0,8%). Chính vì điều này Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ (Food and Drug Administration - FDA) đã không cấp phép lưu hành cho ximelagatran. Trong khi đó, Dabigatran được dùng dưới dạng tiền chất dabigatran etexilat, sau khi hấp thu qua đường uống sẽ được chuyển thành dạng có hoạt tính dưới tác dụng của thủy phân esterase trong huyết tương. Dabigatran được thải khoảng 80% ở thận và có thời gian bán thải là 12-17 giờ [2]. So với thuốc kháng vitamin K thì dabigatran có nhiều ưu điểm: khởi phát tác dụng sớm (0,5-2 giờ) sau khi uống, không tương tác với thức ăn, không chuyển hóa bởi hệ CYP450 ở gan (do đó nguy cơ tương tác thuốc được giảm thiểu), dùng với liều cố định mà không cần phải theo dõi xét nghiệm đông máu [2], [3]. Dabigatran cũng không ảnh hưởng đến nồng độ aminotransferase huyết thanh.

Dabigatran đã được nghiên cứu trong hai chỉ định.

[1]. Chỉ định thứ nhất: phòng đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống ở bệnh nhân rung nhĩ.

Nghiên cứu thực hiện xác định vị trí của dabigatran trong chỉ định này là *Nghiên cứu RE-LY* (Randomized Evaluation of Long-term Anticoagulation Therapy) [4]. RE-LY là thử nghiệm lâm sàng phân nhóm ngẫu nhiên thực hiện trên 18.113 bệnh nhân rung nhĩ kèm ít nhất một tình trạng sau: tiền sử đột quy hoặc cơn thiếu máu não thoáng qua (TIA), phân suất tổng máu thất trái dưới 40%, có triệu chứng suy tim từ độ II trở lên theo phân độ NYHA (New York Heart Association) trong vòng 6 tháng trước, và tuổi ít nhất là 75 hoặc tuổi 65-74 kèm đái tháo đường, tăng huyết áp hoặc bệnh mạch vành. Tiêu chuẩn loại trừ gồm: bệnh van tim nặng, đột quy trong vòng 14 ngày hoặc đột quy nặng trong vòng 6 tháng trước, độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút, bệnh gan tiến triển, và có thai. Bệnh nhân tham gia nghiên cứu có tuổi trung bình 71,5, nam giới chiếm tỉ lệ 64%, 20% đã từng bị đột quy hoặc cơn thiếu máu não thoáng qua và gần 17% đã từng bị nhồi máu cơ tim. Tỉ lệ rung nhĩ kịch phát (paroxysmal)/dai dẳng (persistent)/thường trực (permanent) là 32%/33%/35%. Bệnh nhân trong nhóm nghiên cứu được phân ngẫu nhiên vào 1 trong 3 nhóm: nhóm dùng dabigatran 110 mg x 2/ngày, nhóm dùng dabigatran 150 mg x 2/ngày và nhóm dùng warfarin (với liều được điều chỉnh để đạt INR trong khoảng 2-3). Thời gian theo dõi trung vị là 2 năm. *Tiêu chí đánh giá chính về hiệu quả* là đột quy hoặc thuyên tắc mạch hệ thống. *Tiêu chí đánh giá chính về tính an toàn* là chảy máu nặng (chảy máu khiến hemoglobin giảm ít nhất 20 g/l, phải truyền ít nhất 2 đơn vị máu, hoặc chảy máu có triệu chứng ở một vùng hoặc cơ quan quan trọng). Kết quả RE-LY: tần suất đột quy/thuyên tắc mạch hệ thống là 1,69%/năm ở nhóm warfarin, 1,53%/năm ở nhóm dabigatran 110 mg (nguy cơ tương đối so với warfarin 0,91; khoảng tin

cây 95% 0,74 đến 1,11) và 1,11%/năm ở nhóm dabigatran 150 mg (nguy cơ tương đối so với warfarin 0,66; khoảng tin cậy 95%: 0,53 đến 0,82; $p < 0,001$).

Nghiên cứu RE-LY chỉ ra được ở bệnh nhân rung nhĩ (chủ yếu không do bệnh van tim): (1) Dabigatran 110 mg x 2/ngày có hiệu quả tương đương warfarin trong việc ngăn ngừa đột quy/thuyên tắc mạch hệ thống và ít gây chảy máu nặng hơn; (2) Dabigatran 150 mg x 2/ngày có hiệu quả cao hơn warfarin trong việc ngăn ngừa đột quy/thuyên tắc mạch hệ thống nhưng gây chảy máu nặng tương đương warfarin. Dựa trên kết quả ghi nhận được từ RE-LY, 19/10/2010 FDA đã cấp phép chỉ định: dabigatran với liều 150 mg x 2/ngày (75 mg x 2/ngày nếu độ lọc cầu thận trong khoảng 15-30 ml/phút) để dự phòng đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống ở bệnh nhân rung nhĩ không do bệnh van tim. Đầu tháng 8/2011, Cơ quan Dược phẩm châu Âu (European Medicines Agency) cũng đã chấp thuận cho dùng dabigatran (cả hai liều 110 mg x 2/ngày và 150 mg x 2/ngày, liều 110 mg x 2/ngày ưu tiên cho người trên 80 tuổi hoặc có nguy cơ chảy máu cao) trong chỉ định trên [5].

[2]. Chỉ định thứ hai của dabigatran là phòng ngừa cấp một và cấp hai đối với thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch.

Vị trí của dabigatran trong phòng ngừa cấp một thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch được xác định bởi hai nghiên cứu: *nghiên cứu RE-MODEL* thực hiện trên 2.101 bệnh nhân được thay khớp gối toàn phần và *nghiên cứu RE-NOVATE* thực hiện trên 3.494 bệnh nhân được thay khớp háng toàn phần [11], [12]. Trong hai nghiên cứu này, bệnh nhân được phân ngẫu nhiên cho dùng enoxaparin tiêm dưới da 40 mg/ngày hoặc dabigatran uống 150 mg/ngày hoặc 220 mg/ngày (bắt đầu 1-4 giờ sau mổ). Kết quả khẳng định dabigatran có hiệu quả và tính an toàn tương đương với enoxaparin trong phòng ngừa cấp một thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau các phẫu thuật chỉnh hình lớn.

Bảng 2: Kết quả nghiên cứu RE-MODEL và RE-NOVATE

Hiệu quả và tính an toàn của dabigatran so với enoxaparin trong phòng ngừa tiên phát thuyên tắc tĩnh mạch huyết khối sau phẫu thuật chỉnh hình lớn	RE-MODEL			RE-NOVATE		
	E	D150	D220	E	D150	D220
Thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch/chết do mọi nguyên nhân %	37.7	40.5	36.4	6.7	8.6	6.0
Chảy máu nặng*	1.3	1.3	1.5	1.6	1.3	2.0

Ghi chú: E: enoxaparin, D150 dabigatran 150mg/ngày, D220: dabigatran 220mg/ngày

Khác biệt giữa các nhóm không có ý nghĩa thống kê

*: Chảy máu khiến hemoglobin giảm ít nhất 20 g/l, phải truyền ít nhất 2 đơn vị máu, hoặc chảy máu có triệu chứng ở một vùng hoặc cơ quan quan trọng

Vị trí của dabigatran trong phòng ngừa cấp hai thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch được xác định bởi nghiên cứu *RE-COVER* [8], đây là thử nghiệm lâm sàng phân nhóm ngẫu nhiên, mù đôi, đa trung tâm. Đối tượng nghiên cứu là 2.539 bệnh nhân thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp. Tiêu chuẩn loại trừ gồm: triệu chứng kéo dài hơn 14 ngày, thuyên tắc động mạch phổi gây rối loạn huyết động hoặc phải điều trị bằng thuốc tiêu sợi huyết, nguy cơ chảy máu cao, bệnh gan với nồng độ aminotransferase huyết thanh hơn 2 lần giới hạn trên, độ thanh thải creatinin dưới 30 ml/phút, mang thai, triển vọng sống dưới 6 tháng. Bệnh nhân được điều trị bằng thuốc chống đông dạng tiêm (heparin không phân đoạn truyền tĩnh mạch hoặc heparin trọng lượng phân tử thấp tiêm dưới da) trong thời gian trung vị 9 ngày, sau đó được phân ngẫu nhiên cho dùng dabigatran 150 mg x 2/ngày hoặc warfarin (liều được điều chỉnh để đạt INR trong khoảng 2-3). Thời gian điều trị là 6 tháng. *Tiêu chí đánh giá chính* là thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch có triệu chứng hoặc tử vong liên quan với thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau 6 tháng. Kết quả cho thấy: tần suất các biến cố thuộc tiêu chí đánh giá chính ở hai nhóm không khác biệt (2,4% trong nhóm dabigatran và 2,1% trong nhóm warfarin) và tần suất chảy máu nặng ở hai nhóm cũng không khác biệt (1,6% trong nhóm dabigatran và 1,9% trong nhóm warfarin). Tần suất chảy máu nói chung trong nhóm dabigatran thấp hơn có ý nghĩa so với nhóm warfarin (16,1% so với 21,9%, $p < 0,001$) nhưng bù lại tần suất rối loạn dạ dày trong nhóm dabigatran cao hơn so với nhóm warfarin (3,1% so với 0,7%, $p < 0,001$). Dabigatran etexilat có biệt dược là Pradaxa do công ty Boehringer-Ingelheim bào chế, được cấp phép lưu hành tại Việt Nam từ tháng 12/2010 cho chỉ định phòng ngừa thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật thay khớp gối và khớp háng.

Thuốc ức chế trực tiếp Xa

Các thuốc ức chế trực tiếp Xa gắn vào vị trí hoạt động của yếu tố Xa, ức chế trực tiếp yếu tố Xa mà không cần sự tham gia của antithrombin trong huyết tương [9]. Hiện nay chỉ có hai thuốc ức chế trực tiếp Xa được đưa vào dùng trong lâm sàng là rivaroxaban (Xarelto, công ty Bayer) và apixaban (Eliquis, hai công ty Pfizer và Bristol-Myers Squibb hợp tác bào chế). Cả hai thuốc này đều được dùng với liều cố định và không phải theo dõi điều trị bằng xét nghiệm đông máu. Một số đặc điểm dược lý của hai thuốc kháng đông ức chế Xa.

Bảng 3: Một số thông số dược động học của rivaroxaban và apixaban

	Rivaroxaban	Apixaban
Sinh khả dụng	80	60
Thời gian bán thải	7-11	12
Thanh thải ở thận	66	25
Liều dùng	1 lần/ngày	2 lần/ngày
Tương tác thuốc	Tương tác với các thuốc ức chế mạnh CYP3A4	

Rivaroxaban đã được nghiên cứu trong hai chỉ định chính.

[1]. Chỉ định thứ nhất là phòng ngừa và điều trị thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch.

Vị trí của rivaroxaban trong phòng ngừa cấp một thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau các phẫu thuật chỉnh hình lớn được xác định bởi chương trình nghiên cứu RECORD (Regulation of Coagulation in Major Orthopedic Surgery Reducing the Risk of DVT and PE) gồm bốn nghiên cứu: RECORD 1, RECORD 2, RECORD 3, RECORD 4.

Hai nghiên cứu được tiến hành trên bệnh nhân thay khớp háng toàn phần là RECORD 1 (n = 4541) và RECORD 2 (n = 2509) [15,16]. Trong hai nghiên cứu này, rivaroxaban uống (10 mg/ngày, bắt đầu 6-8 giờ sau khi đóng da, thời gian dùng 31-39 ngày sau mổ) được so sánh với enoxaparin tiêm dưới da (liều 40 mg/ngày, thời gian dùng 31-39 ngày trong RECORD 1 và 10-14 ngày trong RECORD 2). Kết quả cả hai đều cho thấy rivaroxaban làm giảm thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch có ý nghĩa so với enoxaparin và không tăng nguy cơ chảy máu nặng.

Hai nghiên cứu khác được tiến hành trên bệnh nhân thay khớp gối toàn phần là RECORD 3 (n = 2531) và RECORD 4 (n = 3148). Trong hai nghiên cứu này, rivaroxaban uống (10 mg/ngày, bắt đầu 6-8 giờ sau khi đóng da, thời gian dùng 10-14 ngày sau mổ) được so sánh với enoxaparin tiêm dưới da (liều 40 mg/ngày trong RECORD 3 và 30 mg x 2/ngày trong RECORD 4, thời gian dùng 10-14 ngày). Kết quả cho thấy rivaroxaban giảm thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch có ý nghĩa so với enoxaparin và không làm tăng nguy cơ chảy máu nặng.

Bảng 4: Kết quả chương trình nghiên cứu RECORD

	Thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch hoặc chết do bất kì nguyên nhân %		Xuất huyết nặng %	
	Enoxaparin	Rivaroxaban	Enoxaparin	Rivaroxaban
RECORD 1	3.7	1.1	0.1	0.3
RECORD 2	9.3	2.0	<0.1	<0.1
RECORD 3	18.9	9.6	0.5	0.6
RECORD 4	10.1	6.9	0.3	0.7

Rivaroxaban cũng được nghiên cứu trong phòng ngừa cấp một thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch ở bệnh nhân nội khoa qua thử nghiệm lâm sàng MAGELLAN (Multicenter, rAndomized, parallel Group Efficacy and safety study for the prevention of VTE in hospitalized medically iLL patients comparing rivaroxabAN with enoxaparin). Trong MAGELLAN, 8.101 bệnh nhân nội khoa nặng đang nằm viện được phân ngẫu nhiên cho dùng rivaroxaban uống (10 mg/ngày trong 35 ngày) hoặc enoxaparin tiêm dưới da (40 mg/ngày trong 10 ngày). Kết quả ban đầu của MAGELLAN cho thấy rivaroxaban giảm

nguy cơ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch so với enoxaparin (tần suất thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau 35 ngày là 4,4% ở nhóm rivaroxaban và 5,7% ở nhóm enoxaparin, $p = 0,02$) nhưng làm tăng nguy cơ chảy máu (tần suất chảy máu sau 10 ngày là 2,8% so với 1,2%, $p < 0,0001$, và sau 35 ngày là 4,1% so với 1,7%, $p < 0,0001$) [10].

Vị trí của rivaroxaban trong điều trị thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch cấp và phòng ngừa cấp hai được xác định bởi chương trình *ngiên cứu EINSTEIN* gồm ba thử nghiệm lâm sàng: *EINSTEIN-DVT* thực hiện trên bệnh nhân huyết khối tĩnh mạch sâu cấp, *EINSTEIN-PE* thực hiện trên bệnh nhân thuyên tắc động mạch phổi cấp và *EINSTEIN-EXTENSION* thực hiện trên bệnh nhân thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch đã được điều trị bằng thuốc chống đông uống trong 6-12 tháng. Trong hai thử nghiệm lâm sàng đầu (DVT và PE), bệnh nhân được phân ngẫu nhiên vào nhóm rivaroxaban uống (15 mg x 2/ngày trong 3 tuần, sau đó 20 mg x 1 lần/ngày trong 3, 6 hoặc 12 tháng) hoặc nhóm điều trị chứng (enoxaparin tiêm dưới da 1 mg/kg x 2/ngày trong ít nhất 5 ngày, kèm warfarin hoặc acenocoumarol uống bắt đầu 48 giờ sau phân nhóm ngẫu nhiên, liều được điều chỉnh để đạt INR 2-3). Trong *EINSTEIN-EXTENSION* những bệnh nhân đã được điều trị bằng rivaroxaban hoặc thuốc kháng vitamin K trong 6-12 tháng được phân ngẫu nhiên cho dùng rivaroxaban (20 mg 1 lần/ngày) hoặc giả dược thêm 6-12 tháng nữa. *Tiêu chí đánh giá chính* là thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch tái phát có triệu chứng (là phối hợp các biến cố huyết khối tĩnh mạch sâu và thuyên tắc động mạch phổi gây chết hoặc không). Kết quả của *EINSTEIN-DVT* và *EINSTEIN-EXTENSION* được công bố năm 2010. *EINSTEIN-DVT* cho thấy rivaroxaban có hiệu quả tương đương điều trị chứng trong dự phòng thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch thứ phát (tần suất các biến cố là 2,1% ở nhóm rivaroxaban và 3,0% ở nhóm điều trị chứng) và nguy cơ chảy máu cũng tương đương (tần suất chảy máu là 8,1% ở cả hai nhóm) [10]. Đối với *EINSTEIN-EXTENSION*, rivaroxaban có hiệu quả cao hơn giả dược trong phòng ngừa thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch tái phát (tần suất các biến cố là 1,3% ở nhóm rivaroxaban và 7,1% ở nhóm giả dược, $p < 0,001$) và nguy cơ chảy máu nặng tương đương (0,7% so với 0%, $p = 0,11$) [10]

[2]. Chỉ định thứ hai được nghiên cứu của rivaroxaban là phòng ngừa đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống ở bệnh nhân rung nhĩ không do bệnh van tim.

Nghiên cứu xác định vị trí của rivaroxaban trong chỉ định này là *ROCKET AF* (Rivaroxaban Once Daily Oral Direct Factor Xa Inhibition Compared with Vitamin K Antagonism for Prevention of Stroke and Embolism Trial in Atrial Fibrillation) [11]. *ROCKET AF* là một thử nghiệm lâm sàng phân nhóm ngẫu nhiên mù đôi thực hiện trên 14.264 bệnh nhân rung nhĩ không do bệnh van tim có tiền sử đột quy, cơn thiếu máu não thoáng qua, thuyên tắc mạch hệ thống hoặc ít nhất 2 trong số các yếu tố sau: suy tim hoặc phân suất tống máu thất trái $\leq 35\%$, tăng huyết áp, tuổi ≥ 75 , đái tháo đường. Bệnh nhân tham gia nghiên cứu có tuổi trung vị 73, nữ giới chiếm tỉ lệ gần 40%, 55% đã từng bị đột quy hoặc cơn thiếu máu não thoáng qua hoặc thuyên tắc mạch hệ thống và 17% đã từng bị nhồi máu cơ

tim. Tỷ lệ rung nhĩ kịch phát (paroxysmal) /dai dẳng (persistent) là 18%/82%. Bệnh nhân được phân ngẫu nhiên vào một trong hai nhóm: nhóm rivaroxaban (liều 20 mg/ngày, hoặc 15 mg/ngày nếu độ thanh thải creatinin trong khoảng 30-49 ml/phút) hoặc nhóm warfarin (liều được điều chỉnh để đạt INR trong khoảng 2-3). Thời gian theo dõi trung vị là 707 ngày. *Tiêu chí đánh giá chính về hiệu quả* là phối hợp các biến cố đột quy (dạng thiếu máu cục bộ hoặc xuất huyết) và thuyên tắc mạch hệ thống. *Tiêu chí đánh giá chính về tính an toàn* là chảy máu. Kết quả ROCKET AF cho thấy tần suất các biến cố thuộc tiêu chí đánh giá chính trên hai nhóm rivaroxaban và warfarin không khác biệt (2,1%/năm so với 2,4%/năm, $p = 0,12$). Tần suất chảy máu ở hai nhóm cũng không khác biệt (14,9%/năm ở nhóm rivaroxaban và 14,5%/năm ở nhóm warfarin, $p = 0,44$). Tuy nhiên tần suất chảy máu trong hộp sọ ở nhóm rivaroxaban thấp hơn có ý nghĩa (0,5% so với 0,7%, $p = 0,02$) và tần suất chảy máu gây chết ở nhóm rivaroxaban cũng thấp hơn có ý nghĩa (0,2% so với 0,5%, $p = 0,003$). Rivaroxaban hiện đã được cấp phép lưu hành tại Việt Nam cho chỉ định phòng ngừa thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật thay khớp gối và khớp háng (viên 10 mg).

Apixaban cũng là một thuốc chống đông uống mới có nhiều triển vọng. Kết quả chương trình *nghiên cứu ADVANCE* (Apixaban for the Prevention of Thrombosis-related Events) cho thấy apixaban uống (2,5 mg x 2/ngày) có hiệu quả phòng ngừa cấp một đối với thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch tương đương enoxaparin liều 30 mg x 2/ngày và cao hơn enoxaparin liều 40 mg/ngày trong phẫu thuật thay khớp gối [12], [13]. Apixaban cũng được nghiên cứu trong chỉ định phòng ngừa đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống ở bệnh nhân rung nhĩ qua hai thử nghiệm lâm sàng lớn là *AVERROES* (Apixaban Versus Acetylsalicylic Acid to Prevent Stroke in Atrial Fibrillation Patients Who Have Failed or Are Unsuitable for Vitamin K Antagonist Treatment) và *ARISTOTLE* (Apixaban for Reduction in Stroke and Other Thromboembolic Events in Atrial Fibrillation). Trong *AVERROES*, 5.599 bệnh nhân rung nhĩ không thích hợp với điều trị bằng thuốc kháng vitamin K được phân ngẫu nhiên cho dùng apixaban (5 mg x 2/ngày) hoặc aspirin (81-324 mg/ngày). Kết quả *AVERROES* cho thấy apixaban giảm có ý nghĩa đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống so với aspirin (mức giảm 55%, $p < 0,001$) và không tăng nguy cơ chảy máu nặng [14]. Trong nghiên cứu *ARISTOTLE* được công bố cuối tháng 8/2011, 18.201 bệnh nhân rung nhĩ không do bệnh van tim có kèm ít nhất một yếu tố nguy cơ khác của đột quy được phân ngẫu nhiên cho dùng apixaban (5 mg x 2/ngày) hoặc warfarin (liều được điều chỉnh để đạt INR trong khoảng 2-3). Sau thời gian theo dõi trung vị 1,8 năm, các nhà nghiên cứu nhận thấy tần suất đột quy hoặc thuyên tắc mạch hệ thống ở nhóm apixaban thấp hơn có ý nghĩa so với nhóm warfarin (1,27%/năm so với 1,60%/năm, $p = 0,01$). Ngoài ra, apixaban còn giảm nguy cơ chảy máu nặng và tử vong do mọi nguyên nhân so với warfarin (tần suất chảy máu nặng ở hai nhóm lần lượt là 2,13%/năm và 3,09%/năm, $p < 0,001$; tử vong do mọi nguyên nhân ở hai nhóm lần lượt là 3,52% và 3,94%, $p = 0,047$) [15]. Phòng ngừa cấp hai đối với các biến cố thiếu máu cục bộ sau hội chứng mạch vành cấp là một hướng nghiên cứu mới về vai trò của các thuốc ức chế trực tiếp Xa. Tuy nhiên kết quả của nghiên cứu APPRAISE-2 về vấn đề này đã gây thất vọng

cho y giới [16]. Trong thử nghiệm lâm sàng phân nhóm ngẫu nhiên mù đôi này, bệnh nhân mới bị hội chứng mạch vành cấp (trong vòng 7 ngày) được cho dùng thêm apixaban (5 mg x 2/ngày) hoặc giả dược ngoài liệu pháp kháng tiểu cầu chuẩn. APPRAISE-2 đã phải kết thúc sớm sau khi tuyển được 7.392 bệnh nhân, với lý do là apixaban không giảm các biến cố thiếu máu cục bộ (nhồi máu cơ tim, đột quy dạng thiếu máu cục bộ hoặc chết do nguyên nhân tim mạch) và còn làm tăng đáng kể nguy cơ chảy máu, đặc biệt là chảy máu trong hộp sọ và chảy máu gây chết [16].

Kết luận

Đồng thời sở hữu ưu điểm sử dụng được đường uống giống với thuốc kháng vitamin K, các thuốc thế hệ mới đã cải thiện được các nhược điểm cũng như có được những tính năng vượt trội về mặt dược lý và bằng chứng tích lũy từ các thử nghiệm lâm sàng lớn đã thực hiện và đang “thai nghén”, hy vọng có nhiều động lực để thay thế dần liệu pháp chống đông cổ điển với thuốc kháng vitamin K trong một số chỉ định nhằm giảm tải áp lực điều trị cũng như góp phần nâng cao tính tuân thủ điều trị cho bệnh, vốn là yếu tố tác động không nhỏ đến thành công toàn bộ liệu trình trước và sau khi điều trị.

- Chỉ định thứ nhất: phòng ngừa cấp một đối với thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch sau phẫu thuật thay khớp háng và khớp gối: Dabigatran, rivaroxaban và apixaban đều là liệu pháp thay thế ưu việt hơn so với enoxaparin tiêm dưới da.

- Chỉ định thứ hai: phòng ngừa cấp hai đối với thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch: Cả dabigatran và rivaroxaban đều có thể thay thế thuốc kháng vitamin K.

- Chỉ định thứ ba: là phòng ngừa đột quy và thuyên tắc mạch hệ thống ở *Bệnh nhân rung nhĩ không do bệnh van tim*: dabigatran, rivaroxaban, apixaban đều có thể thay thế thuốc kháng vitamin K, riêng dabigatran đã được các cơ quan quản lý dược chấp thuận cho dùng trong chỉ định này, tức là không cần đến khi bệnh nhân có chống chỉ định hay gặp ADR trong quá trình điều trị với kháng vitamin K trước đó. Ưu điểm của các thuốc chống đông uống mới so với thuốc kháng vitamin K đã quá rõ ràng, nhưng trở ngại duy nhất là giá thành nên nhìn nhận một cách thực tế đây chính là rào cản lớn nhất đối với bệnh nhân lẫn bác sĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ansell J, Hirsh J, Hylek E, và cs. Pharmacology and management of the vitamin K antagonists: American College of Chest Physicians evidencebased clinical practice guidelines (8th edition). Chest 2008;133:160S-198S.
- [2]. Di Nisio M, Middeldorp S, Buller HR. Direct thrombin inhibitors. N Engl J Med 2005;353:1028-1040.
- [3]. Hirsh J, O'Donnell M, Eikelboom JW. Beyond unfractionated heparin and warfarin. Current and future advances. Circulation 2007;116:552-560.

-
- [4]. Connolly SJ, Ezekowitz MD, Yusuf S, và cs, and the RE-LY Steering Committee and Investigators. Dabigatran versus warfarin in patients with atrial fibrillation. *N Engl J Med* 2009;361:1139-1151.
- [5]. http://www.pharmatimes.com/Article/11-08-05/Europe_OK_for_Boehringer_s_Pradoxaxa_to_prevent_AF_related_stroke.aspx.
- [6]. Eriksson BI, Dahl OE, Rosencher N, và cs, for the RE-MODEL Study Group. Dabigatran etexilate versus enoxaparin for the prevention of venous thromboembolism after total knee replacement: The RE-MODEL randomized trial. *J Thromb Haemost* 2007;5:2178-2185.
- [7]. Eriksson BI, Dahl OE, Rosencher N, và cs. Dabigatran etexilate versus enoxaparin for prevention of venous thromboembolism after total hip replacement: A randomised, double-blind, non-inferiority trial. *Lancet* 2007;370:949-956.
- [8]. Schulman S, Kearon C, Kakkar AK, và cs, for the RE-COVER Study Group. Dabigatran versus warfarin in the treatment of acute venous thromboembolism. *N Engl J Med* 2009;361:2342-2352.
- [9]. Eikelboom JW, Weitz JI. New anticoagulants. *Circulation* 2010;121:1523-1532.
- [10]. The EINSTEIN Investigators. Oral rivaroxaban for symptomatic venous thromboembolism. *N Engl J Med* 2010;363:2499-2510.
- [11]. Patel MR, Mahaffey KW, Garg J, và cs, and the ROCKET AF Steering Committee, for the ROCKET AF Investigators. Rivaroxaban versus warfarin in nonvalvular atrial fibrillation. *N Engl J Med* 2011 (10.1056/NEJMoa1009638).
- [12]. Lassen MR, Raskob GE, Gallus A, và cs. Apixaban or enoxaparin for thromboprophylaxis after knee replacement. *N Engl J Med* 2009;361:594-604.
- [13]. Lassen MR, Raskob GE, Gallus A, và cs. Apixaban versus enoxaparin for thromboprophylaxis after knee replacement (ADVANCE-2): a randomised double blind trial. *Lancet* 2010;375:807-815.
- [14]. Connolly SJ, Eikelboom J, Joyner C, và cs, for the AVERROES Steering Committee and Investigators. Apixaban in patients with atrial fibrillation. *N Engl J Med* 2011 (10.1056/NEJMoa1007432).
- [15]. Granger CB, Alexander JH, McMurray JJV, và cs, for the ARISTOTLE Committees and Investigators. Apixaban versus warfarin in patients with atrial fibrillation. *N Engl J Med* 2011 (10.1056/NEJMoa1107039).
- [16]. Alexander JH, Lopes RD, James S, và cs, for the APPRAISE-2 Investigators. Apixaban with antiplatelet therapy after acute coronary syndrome. *N Engl J Med* 2011 (10.1056/NEJMoa1105819).
-

**PHÂN LẬP HỢP CHẤT TỪ CAO PETROLEUM ETHER
ĐƯỢC CHIẾT TỪ VỎ CÂY BẰNG LĂNG NƯỚC
(*LAGERSTROEMIA SPECIOSA* (L.) PERS.)
THUỘC CHI TỬ VI (*LAGERSTROEMIA*)**

Nguyễn Duy Tuấn, Thái Thị Cẩm⁴

Tóm tắt: Mẫu vỏ cây Bằng lăng nước được thu hái tại Cần Thơ, Việt Nam. Sau khi thu vỏ cây Bằng lăng nước được rửa sạch, phơi khô tự nhiên và xay thành bột. Sau đó ngâm chiết với ethanol thu được cao ethanol, tiếp theo chiết lỏng lỏng cao ethanol với dung môi petroleum ether thu được cao PE. Phân lập hợp chất từ cao PE bằng phương pháp sắc ký cột và sắc ký lớp mỏng thu được hai hợp chất Tetracosanoic acid và lupeol. Cấu trúc hóa học của các chất này được xác định bằng các phương pháp phổ nghiệm hiện đại: ¹H-NMR, ¹³C-NMR.

Từ khóa: *Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers., components, tetracosanoic acid, lupeol

Abstract: Sample of *Lagerstroemia speciosa* bark was collected in Can Tho city, Viet Nam. After collection, *Lagerstroemia speciosa* bark was washed with water, dried at room temperature, and ground by a mixer. Then, it was isolated with ethanol to obtain an extract in ethanol. Next, the ethanol extract was separated with petroleum ether solvent to get an extract in petroleum ether. Finally, isolation of products from petroleum ether extract was conducted by a column chromatography and thin layer chromatography. As a result, two compounds of Tetracosanoic acid and lupeol was isolated in which their chemical structures were determined by modern spectroscopic methods of ¹H-NMR, ¹³C-NMR.

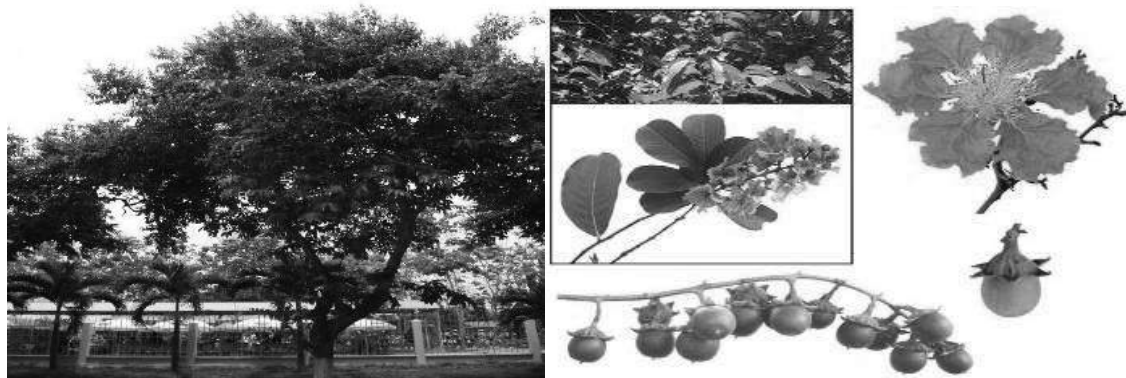
Keywords: *Lagerstroemia speciosa* (L.) pers., components, tetracosanoic acid, lupeol

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

- Cây Bằng lăng nước còn được gọi tắt là Bằng lăng, tên khoa học *Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers., thuộc chi Tử vi (*Lagerstroemia*). Ở Việt Nam, Cây Bằng lăng nước vốn đã rất quen thuộc và phổ biến, Bằng lăng được trồng ở nhiều nơi trên đất nước như ở Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Cây có tán lá rộng, hoa đẹp với màu tím đặc trưng được nhiều người yêu thích nên Bằng lăng được trồng để tạo bóng mát và cảnh quan cho các đô thị và trường học. Bằng lăng nước là loại cây thân gỗ lớn cao khoảng 10 đến 20 m, phân cành cao, thẳng, tán dày. Lá màu xanh lục, hình bầu dục hay hình giáo dài, cứng, không lông,

⁴ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

dài đến 20 cm, cuống to. Cụm hoa hình tháp ở ngọn các cành, màu tím hồng, mọc thẳng. Nụ hoa hình cầu, hoa lớn có 6 cánh, có móng ngắn, trên cánh có những ngắn nhỏ. Quả nang, hình trứng, quả mọc thành chùm, kích thước 20×18 mm, nằm trong đài tồn tại, mở theo 6 mảnh, khi tươi quả màu xanh, lúc già màu xám, khi chín màu đen bung ra để phát tán hạt.



Hình 1: Cây, hoa, lá, quả của cây Bằng lăng nước

Bằng lăng nước có nguồn gốc từ Ấn Độ. Ngoài ra, chúng cũng phát triển mạnh ở những vùng khí hậu ôn đới nhưng độ ẩm tương đối thấp như miền nam Texas và California. Ở các nước vùng Nam và Đông Nam Á như: Mianma, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Philippines. Ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và Australia cũng gặp loài này.

Theo Phạm Hoàng Hộ (2000), trong y học người ta dùng lá Bằng lăng để trị bệnh tiêu đường, béo phì. Hoa chứa tinh dầu có mùi thơm dịu nên có thể dùng chế nước hoa. Vỏ trị sốt, đau và loét dạ dày, rễ trị sốt, trái đắp trị lở miệng, hạt trị mắt ngủ.

Các nghiên cứu về thành phần hóa học cũng như hoạt tính ở trong nước và trên thế giới chủ yếu tập trung trên lá cây. Rất ít công trình nghiên cứu trên vỏ, cho nên đây cũng chính là tính mới của đề tài.

2. THỰC NGHIỆM

2.1. Phương tiện nguyên cứu

Dụng cụ: Máy cô quay, bếp điện, tủ sấy, cân điện tử, đèn soi UV, cột sắc ký, bình tam giác, chai đựng dung dịch, lọ bi, cốc becher các loại 100 ml, 200 ml, 250 ml, bình chiết, đĩa thủy tinh, ống mao quản,...

Hóa chất: Dung môi sử dụng trong đề tài là dung môi đóng chai xuất xứ Việt Nam (Chemsol). Silica gel 60 (Merck) dùng cho sắc ký cột, Sắc ký lớp mỏng (SKLM) dùng silica gel F254 (Merck).

Xác định cấu trúc của hợp chất đã cô lập được: Sử dụng các phương pháp phổ nghiệm: $^1\text{H-NMR}$, $^{13}\text{C-NMR}$.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Vỏ cây được rửa sạch, phơi khô tự nhiên sau đó nghiền nhỏ thu 3.0 kg bột, ngâm với ethanol 96° trong một tuần. Sau đó lọc dưới máy áp suất giảm, tiếp tục thêm ethanol vào ngâm cho đến khi dịch chiết không còn mà, đem dịch chiết cô quay thu hồi dung môi ta thu được cao ethanol tổng. Khối lượng cao ethanol tổng là 56 gam (Hiệu suất đạt 1,87% so với bột cây).

Điều chế cao petroleum ether (PE): Từ cao ethanol tổng pha với nước cất lọc qua giấy lọc để loại cặn. Dịch cao ethanol tổng được chiết lỏng - lỏng với petroleum ether lấy phần trên (trích nhiều lần bằng bình chiết, cho tới lúc phần lớp trên trong thì ngưng). Lấy phần dung dịch lớp trên đem cô quay thu được cao petroleum ether, khối lượng cao là 25 gam (Hiệu suất đạt 44,64% so với cao tổng).



Hình 2: Chiết lỏng - lỏng thu cao PE, và cao PE đã đuổi dung môi

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khảo sát cao PE

Tiến hành sắc ký cột cao PE (25 gam), theo dõi đồng thời bằng sắc ký lớp mỏng, gom các lọ có vết giống nhau thành một phân đoạn. Cao PE trước khi nạp vào cột được tiền hấp phụ với khoảng 75 gam silica gel, dung môi giải ly đầu tiên là petroleum ether (PE). Kích thước cột sắc ký ($\Phi = 3$ cm, $l = 60$ cm). Cột sau khi nạp mẫu hứng mỗi lọ 50 ml, loại dung môi bằng phương pháp cô quay, chất thu được để ra lọ riêng. Dùng sắc ký lớp mỏng để theo dõi, những lọ nào có vết giống nhau thì gom lại thành phân đoạn. Chất trên sắc ký lớp mỏng được soi dưới đèn UV hoặc sử dụng thuốc thử hiện màu (H_2SO_4 đậm đặc trong methanol). Bản mỏng sau khi nhúng thuốc thử được hơ nóng trên bếp điện.

Các hệ dung môi đã sử dụng để giải ly cột là: PE 100%, PE:C = 9:1, PE:C = 8:2, PE:C = 7:3, PE:C = 5:5, PE:C = 3:7, PE:C = 1:9, C:Ea = 9:1, C:Ea = 8:2; Ea 100% (C: Chlorofrom; Ea: ethyl acetate).

Sắc ký cột cao PE thu được tổng cộng 10 phân đoạn, các phân đoạn có vết đặc trưng và rõ ràng được chúng tôi chọn khảo sát tiếp. Qua quá trình sắc ký cột cao PE chúng tôi chọn 2 phân đoạn sau để xử lý tiếp đó là: Phân đoạn BL5; Phân đoạn BL7.

Bảng 1: Kết quả sắc ký cột Cao PE

Phân đoạn	Lọ hứng	Dung môi giải ly cột	SKLM	Kết quả SKLM	Khối lượng (gam)
BL1	1 – 65	PE = 100%	PE:C = 98:2	Nhiều vết	3,35
BL2	66 – 142	PE:C = 9:1	PE:C = 95:5	Nhiều vết	2,25
BL3	143 – 184	PE:C = 8:2	PE:C = 9:1	Nhiều vết	2,15
BL4	185 – 231	PE:C = 7:3	PE:C = 9:1	Nhiều vết	1,02
BL5	232 – 346	PE:C = 5:5	PE:C = 8:2	3 vết	2,76
BL6	347 – 441	PE:C = 3:7	PE:C = 8:2	Nhiều vết	1,65
BL7	442 – 476	PE:C = 1:9	PE:C = 7:3	5 vết (1 vết màu tím)	2,20
BL8	477 – 538	C:Ea = 9:1	PE:C = 5:5	Nhiều vết	1,90
BL9	539 – 620	C:Ea = 8:1	C = 100%	Nhiều vết	1,86
BL10	621 – 750	Ea = 100%	C:Ea = 9:1	Nhiều vết	2,45
Tổng khối lượng thu được					21,59

3.2. Xử lý một số phân đoạn thu được từ cao PE

3.2.1. Phân đoạn BL5

Phân đoạn BL5 thu được từ sắc ký cột cao PE có dạng màu nâu đen, khối lượng 2,76 gam. Sắc ký lớp mỏng (SKLM) phân đoạn BL5 với hệ giải ly PE:C = 8:2 thấy có 3 vết. Phân đoạn được xử lý trên cột nhỏ ($\Phi = 2$ cm, $l = 50$ cm, lọ hứng 10 ml), khối lượng silica gel dùng là 25 gam. Giải ly cột đầu tiên bằng petroleum ether 100%.

Sau khi giải ly cột từ lọ 85 – 92, phân đoạn BL5.5 với hệ giải ly là PE:C = 7:3 thì thu được chất ở dạng vô định hình màu trắng (0,035 gam). Sắc ký lớp mỏng với ba hệ PE:C = 8:2 ($R_f = 0,15$), PE:Ea = 8:2 ($R_f = 0,58$), C:Ea = 95:5 ($R_f = 0,82$) cho một vết tròn. Tạm gọi là hợp chất **BLPE1**. Hợp chất **BLPE1** được đo phổ $^1\text{H-NMR}$ (500, CDCl_3) để xác định được cấu trúc.

3.2.2. Phân đoạn BL7

Phân đoạn BL7 thu được từ sắc ký cột cao PE có dạng màu nâu đen, khối lượng 2,2 gam. Sắc ký lớp mỏng phân đoạn BL7 với hệ giải ly PE:C = 7:3 thấy có 5 vết (trong đó có 1 vết màu tím). Phân đoạn được xử lý trên cột nhỏ ($\Phi = 2$ cm, $l = 50$ cm, lọ hứng 10 ml), khối lượng silica gel dùng là 25 gam. Giải ly cột đầu tiên bằng petroleum ether 100%.

Sau khi giải ly cột từ lọ 148 – 162, phân đoạn BL7.3 với hệ giải ly là PE:C = 2:8 thì thu được chất ở dạng tinh thể hình kim màu trắng (0,059 gam). Sắc ký lớp mỏng với ba hệ PE: C = 7:3 ($R_f = 0,18$), PE:C = 2:8 ($R_f = 0,52$), C:Ea = 9:1 ($R_f = 0,89$) cho một vết tròn màu tím. Tạm gọi là hợp chất **BLPE2**. Hợp chất **BLPE2** được chúng tôi đo phổ $^1\text{H-NMR}$ (500, CDCl_3); $^{13}\text{C-NMR}$ (125 MHz, CDCl_3) và phổ DEPT-NMR (125 MHz, CDCl_3) để xác định được cấu trúc.

3.3. Khảo sát cấu trúc của hợp chất cô lập được

3.3.1. Biện luận phổ hợp chất BLPE1

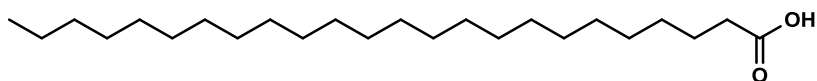
- Hợp chất **BLPE1** (35 mg) thu được từ phân đoạn BL5.5 có dạng chất bột vô định hình màu trắng, kết tinh trong CHCl_3 . Nhiệt độ nóng chảy 83 - 84°C.

- Dựa vào dữ liệu phổ $^1\text{H-NMR}$ (500, CDCl_3), cho thấy ở δ ppm = 2,33 (**2H**, t , $J = 7,5$ Hz, H-2); ở vùng từ trường cao δ ppm = 1,61 (**2H**, m , H-3); 1,25 (**40H**, $br\ s$, $-\text{CH}_2-4-23$); 0,88 (**3H**, t , $J = 6,5$ Hz, H-24).

Bảng 2: Số liệu phổ $^1\text{H-NMR}$ của hợp chất **BLPE1** so sánh với tetracosanoic acid

Vị trí C	Loại carbon	Phổ $^1\text{H-NMR}$ hợp chất BLPE1 (500, CDCl_3)	Phổ $^1\text{H-NMR}$ tetracosanoic acid ⁽²⁴⁾ (400, CDCl_3)
2	$-\text{CH}_2-$	2,33 (2H, t , $J = 7,5$ Hz, H-2)	2,32 (2H, t , $J = 7,5$ Hz, H-2)
3	$-\text{CH}_2-$	1,61 (2H, m , H-3)	1,58 (2H, m , H-3)
4-23	$-\text{CH}_2-$	1,25 (40H, $br\ s$, $-\text{CH}_2-4-23$)	1,23 (40H, $br\ s$, $-\text{CH}_2-4-23$)
24	$-\text{CH}_3$	0,88 (3H, t , $J = 6,5$ Hz, H-24)	0,85 (3H, t , $J = 6,6$ Hz, H-24)

- Từ những thông tin trên dữ liệu phổ $^1\text{H-NMR}$, chúng tôi nhận danh **BLPE1** là một acid béo kết hợp với tài liệu tham khảo có nhiều điểm trùng khớp với hợp chất tetracosanoic acid, từ đó chúng tôi đề nghị **BLPE1** là tetracosanoic acid ($\text{C}_{24}\text{H}_{48}\text{O}_2$) với công thức cấu tạo như sau:



Tetracosanoic acid (BLPE1)

3.3.2. Biện luận phổ hợp chất BLPE2

- Hợp chất **BLPE2** (59 mg) thu được từ phân đoạn BL7.3 có dạng tinh thể hình kim màu trắng đục kết tinh lại trong CHCl_3 (Choroform).

- Phổ $^1\text{H-NMR}$ (500 MHz, CDCl_3) cho thấy tại: 4,69 (**1H**, *d*, $J = 2,0$ Hz, H-29) và 4,57 (**1H**, *dd*, $J = 1,0$ Hz và $J = 1,0$ Hz, H-29); 3,23 ppm (**1H**, *m*, $>\text{CH-OH}$) được quy kết cho proton ở carbon thứ 3 ứng với tín hiệu trên phổ $^{13}\text{C-NMR}$ δ_{C} ppm = 79,0 là C_3 .

- Phổ $^{13}\text{C-NMR}$ (125 MHz, CDCl_3) cho thấy có 30 carbon, trong đó có 7 carbon methyl ($-\text{CH}_3$); 11 carbon methylene ($-\text{CH}_2-$); 6 carbon methine ($>\text{CH}-$); 6 carbon tứ cấp ($>\text{C}<$). Phổ ^{13}C kết hợp DEPT-NMR (125 MHz, CDCl_3) cho thấy có 2 mũi tín hiệu của 1 cặp carbon olefin ở vùng từ trường thấp tại δ_{C} ppm 109,3 ($=\text{CH}_2$) và 151,0 ($>\text{C}=\text{C}$) tín hiệu được xác định ứng với C_{29} , C_{20} trong khung lupan tương ứng với tín hiệu của 2 proton methine olefin tại 4,69 ppm (**1H**, *d*, $J = 2,0$ Hz) và 4,57 (**1H**, *dd*, $J = 1,0$ và 1,0 Hz). Vậy **BLPE2** là hợp chất triterpene thuộc khung lupan.

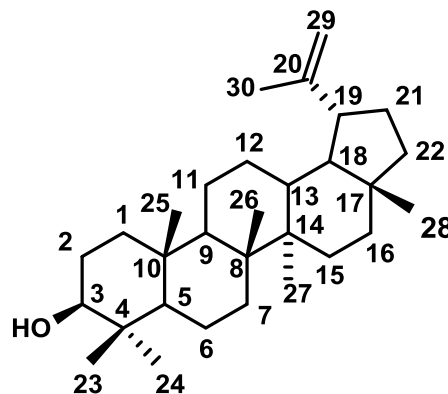
- Mặt khác, chúng tôi đã tiến hành so sánh số liệu phổ $^{13}\text{C-NMR}$ của hợp chất **BLPE2** với các tài liệu đã công bố. Cụ thể với hợp chất lupeol thấy có sự trùng khớp (Bảng 3.3).

Bảng 3: Số liệu phổ NMR của hợp chất **BLPE2** so sánh với lupeol

Vị trí C	Loại carbon	Hợp chất BLPE2 (CDCl_3)		Chất đã công bố (CDCl_3) (Lupeol)
		δ_{H} (ppm) (<i>J</i> , Hz)	δ_{C} (ppm)	Lupeol δ_{C} (ppm)
1	$-\text{CH}_2-$		38,8	38,9
2	$-\text{CH}_2-$		27,5	27,7
3	$>\text{CH-OH}$	3,23 <i>m</i>	79,0	79,1
4	$>\text{C}<$		38,9	39,1
5	$>\text{CH}-$		55,6	55,5
6	$-\text{CH}_2-$		18,4	18,6
7	$-\text{CH}_2-$		34,8	34,5
8	$>\text{C}<$		40,5	41,1
9	$>\text{CH}-$		50,5	50,7
10	$>\text{C}<$		37,2	37,4
11	$-\text{CH}_2-$		21,0	21,2
12	$-\text{CH}_2-$		25,2	25,4
13	$>\text{CH}-$		38,1	38,3
14	$>\text{C}<$		42,9	43,1
15	$-\text{CH}_2-$		27,5	27,7
16	$-\text{CH}_2-$		35,6	35,8
17	$>\text{C}<$		43,0	43,2
18	$>\text{CH}-$		48,4	48,5
19	$>\text{CH}-$	2,38 <i>m</i>	48,0	48,2

20	>C=		151,0	151,2
21	-CH ₂ -		29,9	30,1
22	-CH ₂ -		39,8	40,2
23	-CH ₃	0,79 s	28,1	28,2
24	-CH ₃	0,83 s	15,6	15,6
25	-CH ₃	0,94 s	16,1	16,3
26	-CH ₃	0,97 s	16,0	16,2
27	-CH ₃	1,03 s	14,6	14,8
28	-CH ₃	0,76 s	18,4	18,2
29	CH ₂ =	4,69 d (2,0) 4,57 dd (1,0/1,0)	109,3	109,5
30	-CH ₃	1,68 s	19,3	19,5

- Từ những thông tin trên dữ liệu phổ ¹H-NMR và ¹³C-NMR, nhận danh **BLPE2** là một hợp chất triterpen so sánh với tài liệu tham khảo có nhiều điểm trùng khớp với hợp chất lupeol, từ đó chúng tôi đề nghị **BLPE2** là lupeol (C₃₀H₅₀O) với cấu trúc như sau:



Lupeol (BLPE2)

4. KẾT LUẬN

Từ nguyên liệu ban đầu là vỏ cây Bằng lăng nước, chúng tôi đã thực hiện các phương pháp chiết ngâm dầm với ethanol, sau đó chiết lỏng - lỏng để thu được Cao PE. Từ Cao PE sử dụng sắc ký cột, sắc ký lớp mỏng, các phương pháp lọc, kết tinh lại,... và đã thu được hai hợp chất từ Cao PE. Hai hợp chất này được định danh là: Tetracosanoic acid và lupeol. Điều này đã góp phần đóng góp thêm vào thành phần hóa học của cây Bằng lăng nước *Lagerstroemia speciosa* (L.).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Hoàng Hộ. *Cây cỏ Việt Nam tập II*, Nhà xuất bản Trẻ năm 1972.
- [2]. Nguyễn Ngọc Hạnh. *Giáo trình cao học tách chiết và cô lập hợp chất tự nhiên*, 2002.
- [3]. TS. Tôn Nữ Liên Hương. *Giáo trình hóa học hợp chất thiên nhiên*. Khoa Khoa học Tự nhiên Trường Đại học Cần Thơ, 2017.
- [4]. Tôn Nữ Liên Hương, Nguyễn Duy Tuấn. *Thành phần hóa học của vỏ cây Bằng lăng nước (*Lagerstroemia speciosa* thuộc chi Tử Vi (*Lagerstroemia*))*. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2012.
- [5]. Trần Hùng, Nguyễn Việt Kinh, Bùi Mỹ Linh, Võ Văn Lẹo, Ngô Thị Xuân Mai, Phạm Thanh Tâm, Huỳnh Ngọc Thụy, Võ Thị Bạch Tuyết, *Phương pháp nghiên cứu dược liệu*. Đại học Y Dược TP.HCM, 2005.
- [6]. Đỗ Tất Lợi, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nhà xuất bản Y học năm 2004
- [7]. Nguyễn Kim Phi Phụng. *Phương pháp cô lập hợp chất hữu cơ*. NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2007.
- [8]. Nguyễn Kim Phi Phụng. *Phổ NMR sử dụng trong phân tích hữu cơ*. NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2007.
- [9]. Nguyễn Duy Tuấn. *Luận văn thạc sĩ hóa học “Nghiên cứu thành phần hóa học của vỏ cây Bằng lăng nước (*Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers. thuộc chi Tử Vi (*Lagerstroemia*))”*. Đại học Cần Thơ, 2012.
- [10]. Custer C. Deocaris, Ranelle R. Aguinaldo, Josephine L. dela Ysla, Amelia S. Asencion and Elmer-Rico E. Mojica, *Hypoglycemic Activity of Irradiated Banaba (*Lagerstroemia speciosa* Linn.) Leaves*, Journal of Applied Science Research 1(1): 95-98, 2005.
- [11]. Igoli, O. John¹ and Gray I. Alexander, *Friedelanone and other triterpenoids from *Hymenocardia acida**, International Journal of Physical Sciences Vol. 3 (6), pp. 156-158. 2008.
- [12]. Muhammad Safder, Naheed Riaz, Muhammad Imran, Haq Nawaz, Abdul Malik, Abdul Jabbar, *Phytochemical Studies on *Asphodelus tenuifolius**, J. Chem.Soc.Pak, Vol 31, No. 1, 2009.

BƯỚC ĐẦU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ENZYME ĐỂ TRÍCH LY CÁC HOẠT CHẤT THỨ CẤP TỪ RỄ CÂY ĐĂNG SÂM (*Codonopsis javanica*)

Phan Phước Hiền⁵, Võ Thị Thao

Tóm tắt: Đăng sâm *Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f. phân bố chủ yếu ở vùng núi Tây nguyên, tập trung nhiều nhất là Kontum. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng Viscozyme (Novozyme) để tiến hành trích ly và xác định hàm lượng saponin triterpenoid từ Đăng sâm. Saponin triterpenoid là một trong những thành phần dược liệu tập trung chủ yếu ở rễ củ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khi tiến hành trích ly bằng Viscozyme ở nhiệt độ 30°C trong thời gian 1 giờ, nồng độ enzyme là 0,4%, tỷ lệ nguyên liệu:enzyme là 1:7 (g:ml) thì hàm lượng saponin triterpenoid thu được là 88,7±5,2 mg/100g cao hơn 1,5 lần khi không sử dụng enzyme ở cùng điều kiện.

Từ khóa: Đăng sâm *Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f., Viscozyme, Saponin triterpenoid, nồng độ enzyme

Abstract: Đăng sâm *Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f. mainly distributed in the highland mountain region in Viet Nam, concentrated mostly in Kontum province. In this study, for the first time Viscozyme (Novozyme) was used to extract and determine the content of saponin triterpenoid from its root. Saponin triterpenoid is one of the medicinal components concentrated mainly in tuberous roots. The results showed that when using Viscozyme extraction at 30°C for 1 hour, the enzyme concentration was 0.4%, the ratio of material:enzyme was 1:7 (g:ml), the amount of triterpenoid saponin obtained was 88.7 ± 5.2 mg / 100g 1.5 times higher not using the enzyme under the same conditions.

Key words: “Đăng sâm” *Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f., Viscozyme, Saponin triterpenoid, enzyme concentration.

1. Lời mở đầu

Đăng sâm là một loại cây thân thảo sống lâu năm, mọc bò hay leo bằng thân quấn. Thân màu tím sẫm, dài 2-3m, phân nhánh nhiều. Rễ củ, hình trụ dài 10-12 cm, đường kính có thể đạt 1-1,7cm. Đầu rễ phình to, trên có nhiều vết sẹo lồi của thân củ, phía dưới có phân nhánh và có rễ con dạng tua nhỏ, mặt ngoài màu vàng nhạt, khi khô màu vàng xám, có nếp nhăn dọc và ngang, phần lõi màu trắng ngà. [1], [2], [3]

⁵ Phó Giáo sư - Tiến sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Rễ Đảng sâm còn tươi có chứa đường, saponin, acid amin và chất béo [1]. Hàm lượng saponin trong Đảng sâm là cao nhất 3,12 [4]. Rễ Đảng sâm có vị ngọt, cay, tính mát; có công dụng thanh nhiệt (hạ sốt), lợi tiểu, giải độc. Thường được sử dụng trong các bài thuốc chữa đau răng, đau bụng, cảm mạo, bệnh gan, cao huyết áp, tiểu đường, rong kinh, băng huyết,... và sử dụng làm thuốc bổ giúp bồi bổ sức khỏe.

Đông y coi Đảng sâm có thể dùng thay thế nhân sâm trong các bệnh thiếu máu, vàng da, bệnh bạch huyết, viêm thương thận, nước tiểu có albumin, chân phù đau. Còn dùng làm thuốc bổ dạ dày, chữa ho, tiêu đờm, lợi tiểu. *Người ta còn gọi Đảng sâm là nhân sâm của người nghèo vì có mọi công dụng của nhân sâm mà lại rẻ tiền hơn* [1].

Saponin hay saponosid là một nhóm các glycoside có phần saponenin có cấu trúc triterpen hay steroid 27 carbon gặp rộng rãi trong thực vật, cũng được tìm thấy rộng rãi trong động vật thân mềm như Hải sâm, Sao biển [5]. Công dụng của saponin được tạo ra từ khả năng hoạt động của chúng, chống viêm, kháng khuẩn, kháng nấm, ức chế virus. Một số có tác dụng trong điều trị viêm loét dạ dày và viêm da, chống viêm, kháng khuẩn, kháng nấm, ức chế virus.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng Viscozyme để tiến hành trích ly saponin triterpenoid từ Đảng sâm.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Đảng sâm tươi thu hoạch ở Manden, huyện Konplong thuộc tỉnh Kontum được rửa sạch, cắt lát và sấy khô ở 60°C đến khi đạt độ ẩm 15%. Sau đó được xay và rây qua lỗ rây 250µm để đồng nhất kích thước bột, bảo quản trong các túi kín để tránh ẩm, mốc; lưu trữ trong ngăn mát tủ lạnh cho các thí nghiệm.

Enzyme Viscozyme L sử dụng là enzyme thương mại được cung cấp bởi công ty Novozymes, Copenhagen - Đan Mạch

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Định lượng saponin dựa vào phương pháp quang phổ: vanilin và acid vô cơ mạnh kết hợp với genin cho sản phẩm màu hấp thụ cực đại ở bước sóng ánh sáng trong khoảng 510 - 620 nm. Một phản ứng tách nước có thể xảy ra tạo thành nhóm methylene chưa no gây nên màu tím hoa cà cho sản phẩm với aldehyde. [6]

- Xác định hàm lượng triterpenoid:

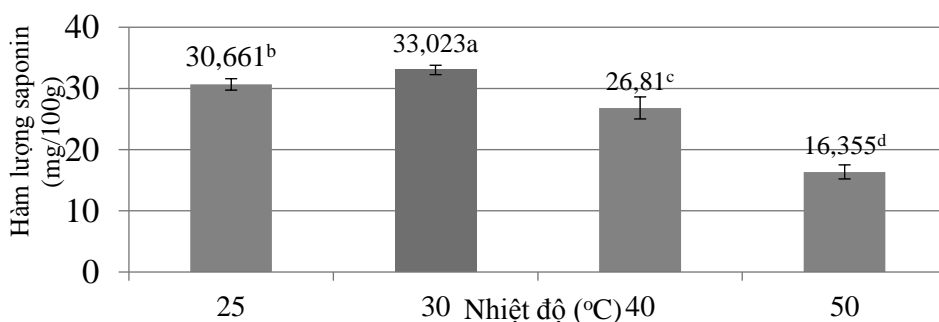
• Dụng đường chuẩn bằng acid oleanolic: Dung dịch acid oleanolic được pha với nồng độ khác nhau, bổ sung vào các chất vanillin - acetic acid (5%), acid pechoric (72%), acid acetic băng, đun ở nhiệt độ 60°C trong thời gian 15 phút, cho đến khi dung dịch chuyển sang màu tím hoa cà. Đo độ hấp thụ ở bước sóng 548 nm. [7]

• Quy trình trích ly và xác định hàm lượng saponin triterpenoid từ Đảng sâm: Sau khi Đảng sâm được xử lý bằng enzyme sẽ trích ly bằng ethanol 70°, trong 1 giờ. Dịch trích ly được lọc ly tâm. Sau đó sẽ được cô khan ethanol thu cao Đảng sâm. Thủy phân cao chiết Đảng sâm bằng H₂SO₄ 5% ở nhiệt độ 100°C, trong 2 giờ. Dịch thu được sẽ được lắc với n-hexane theo tỷ lệ 1:1 (v/v) đến khi không còn màu, bốc hơi n-hexane ở nhiệt độ 50°C, thu cặn. Hòa tan cặn bằng methanol và định mức thành 10ml. Tiến hành lấy dịch và phân tích hàm lượng saponin triterpenoid.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khảo sát nhiệt độ tác động của enzyme

Khảo sát này đánh giá ảnh hưởng của nhiệt độ ù đến quá trình xử lý nguyên liệu bột Đảng sâm bằng enzyme thu nhận saponin triterpenoid.



Hình 1. Khảo sát nhiệt độ tác động của enzyme

Các giá trị có cùng ký tự chữ cái thì không có sự khác biệt có ý về mặt thống kê với mức ý nghĩa $\alpha \leq 5\%$, sự khác biệt được đánh giá dựa vào bảng phân tích ANOVA.

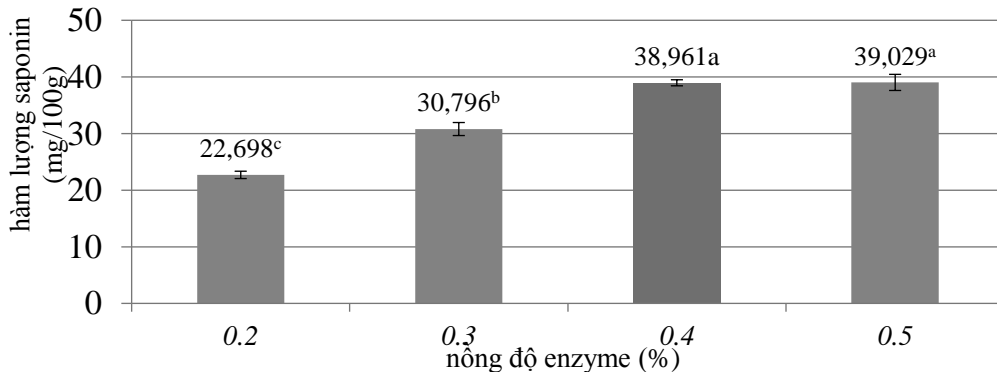
Trong khảo sát này, chúng tôi tiến hành khảo sát nhiệt độ tác động của enzyme từ 25°C đến 50°C. Ở nhiệt độ 30°C là hoạt động của enzyme hiệu quả nhất, hàm lượng saponin triterpenoid thu nhận được cao nhất là $33,023 \pm 0,766$ mg/100g ở 30°C và thấp nhất là $16,355 \pm 1,151$ mg/100g ở 50°C.

Theo kết quả của S. A. Palanlyandl và cộng sự (2015), khi tăng nhiệt độ xử lý nguyên liệu nhân sâm (*Panax ginseng* C.A. Meyer) bằng Viscozyme thì hàm lượng saponin thu nhận được càng tăng và đạt cao nhất ở 45°C [8]. So với kết quả của các thí nghiệm này, nhiệt độ xử lý nguyên liệu bằng enzyme theo kết quả thí nghiệm của chúng tôi là thấp hơn, điều này giúp giảm chi phí gia nhiệt, đồng thời bảo vệ được hoạt tính của các hợp chất dễ bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ có trong Đảng sâm.

Từ những phân tích và nhận định trên, chúng tôi chọn nhiệt độ xử lý bột Đảng sâm với enzyme ở nhiệt độ 30°C. Nhiệt độ này sẽ được cố định cho các khảo sát tiếp theo.

3.2. Khảo sát nồng độ enzyme

Khảo sát nồng độ enzyme ảnh hưởng đến quá trình xử lý nguyên liệu Đảng sâm nhằm chọn ra nồng độ enzyme mà saponin triterpenoid có hàm lượng cao nhất.



Hình 2. Khảo sát nồng độ enzyme

Số liệu thực nghiệm hình 2 cho thấy, khi nồng độ enzyme tăng thì hàm lượng saponin triterpenoid thu được cũng tăng. Cụ thể là khi nồng độ enzyme thấp nhất 0,2%, hàm lượng saponin triterpenoid là $22,698 \pm 0,651$ mg/100g. Nồng độ enzyme càng cao thì hàm lượng saponin thu được cũng càng cao, ở 0,3% thì hàm lượng saponin đạt $30,796 \pm 1,151$ mg/100g, ở 0,4% thì hàm lượng saponin đạt $38,961 \pm 0,536$ mg/100g. Khi nồng độ enzyme ở 5% thì hàm lượng saponin triterpenoid thu nhận được không có sự khác biệt với khi nồng độ enzyme 0,4% ở mức ý nghĩa 95% khi xử lý theo ANOVA.

Nồng độ enzyme là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu suất thu saponin triterpenoid. Khi nồng độ enzyme càng cao thì phản ứng diễn ra càng nhanh, vận tốc phản ứng tăng nhanh. Nồng độ enzyme càng cao thì phản ứng diễn ra càng nhanh, vận tốc phản ứng tăng nhanh. Nồng độ enzyme tăng đến một giá trị, cụ thể là 0,4% (v/v) thì vận tốc phản ứng đạt cực đại $V=V_{max}$ theo phương trình Michaelis-Menten, hàm lượng saponin thu được đạt ổn định. Theo kết quả của Trương Hoàng Duy và cs đưa ra (2014): nồng độ enzyme càng cao thì hàm lượng saponin triterpenoid thu được cũng càng tăng và nồng độ enzyme tối ưu là 0,5% [9].

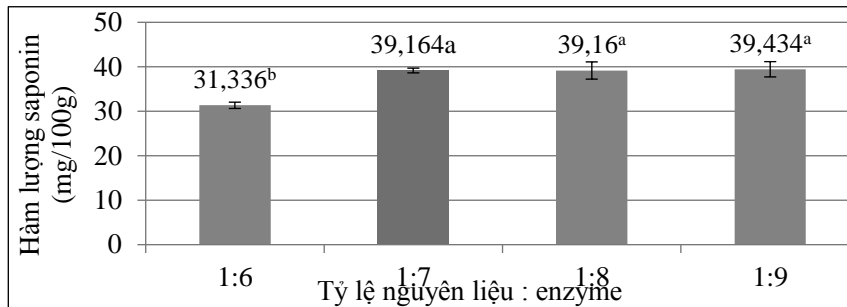
Từ kết quả trên, chúng tôi chọn nồng độ enzyme là 0,4%, ứng với nồng độ enzyme này thì hàm lượng saponin triterpenoid thu nhận được tốt nhất và phù hợp với lợi ích kinh tế hơn.

3.3. Khảo sát tỷ lệ nguyên liệu: enzyme

Khảo sát ảnh hưởng của tỷ lệ nguyên liệu: enzyme (g/ml) đến quá trình xử lý nguyên liệu Đảng sâm bằng enzyme thu nhận saponin triterpenoid.

Chúng tôi khảo sát tỷ lệ nguyên liệu: enzyme (w/v) là từ 1:6 đến 1:9, khi tăng tỷ lệ nguyên liệu: enzyme lên thì hàm lượng saponin triterpenoid thu nhận được cũng tăng, tuy nhiên khi tiếp tục tăng tỷ lệ này thì hàm lượng saponin triterpenoid không tăng nữa. Cụ thể là khi tỷ lệ

nguyên liệu : enzyme là 1 : 6 thì hàm lượng saponin thu được thấp nhất $41,3 \pm 1,1$ mg/100g, khi tăng tỷ lệ lên 1 : 7 thì hàm lượng saponin đạt $56,7 \pm 1,5$ mg/100g, khi tăng tỷ lệ lên 1 : 8 và 1 : 9 thì hàm lượng saponin triterpenoid tăng không đáng kể ở mức ý nghĩa 95% khi xử lý theo ANOVA.



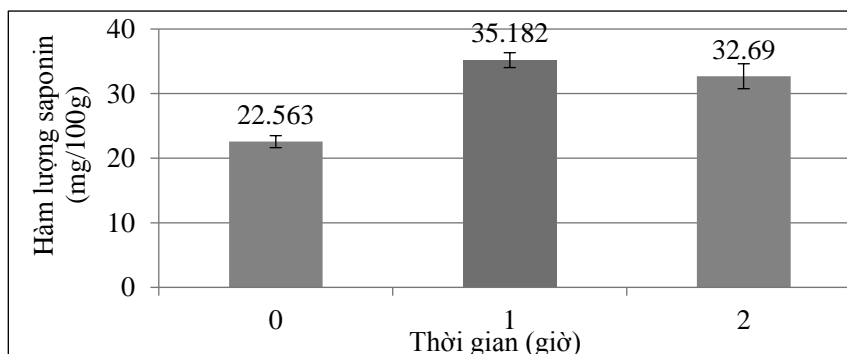
Hình 3. Khảo sát tỷ lệ nguyên liệu : enzyme

Thành phần chính của thành tế bào thực vật gồm pectin, cellulose, hemicellulose.... Khi sử dụng Viscozyme có thành phần là pectinase và cellulase, chúng sẽ thủy phân pectin và cellulose trong cấu trúc mô thực vật và từ đó dịch trong tế bào thoát ra bên ngoài dễ dàng hơn. Kết quả thí nghiệm như Trương Hoàng Duy và cộng sự (2014) đưa ra: khi tăng tỷ lệ nguyên liệu : enzyme thì hàm lượng saponin triterpenoid thu nhận được cũng tăng và tỷ lệ tối ưu là 1 : 5 [9].

Từ những kết quả trên, chúng tôi chọn tỷ lệ nguyên liệu : enzyme là 1 : 7 cho các thí nghiệm sau sẽ tiết kiệm lượng enzyme sử dụng, phù hợp với lợi ích kinh tế.

3.4. Khảo sát thời gian tác động của enzyme

Khảo sát này đánh giá ảnh hưởng của thời gian tác động của enzyme đến quá trình trích ly thu nhận saponin triterpenoid từ Đảng sâm bằng Viscozyme. Chúng tôi chọn thời gian xử lý sao cho phù hợp, đạt được hiệu quả thu saponin triterpenoid cao.



Hình 4. Khảo sát thời gian xử lý nguyên liệu bằng enzyme

Khi thời gian xử lý bằng enzyme tăng lên từ 0 giờ đến 1 giờ thì hàm lượng saponin triterpenoid thu được tăng lên từ $22,563 \pm 0,928$ mg/100g đến $35,182 \pm 1,151$ mg/100g. Tuy nhiên khi tăng thời gian xử lý lên 2 giờ thì hàm lượng saponin triterpenoid thu được lại giảm còn $32,69 \pm 1,93$ mg/100g.

Phản ứng thủy phân của enzyme phải cần có thời gian tối thiểu để enzyme đủ thời gian tác động đến toàn bộ cơ chất, khi kéo dài thời gian ủ enzyme thì hiệu quả trích ly cũng tăng thêm [10]. Tuy nhiên, đối với một lượng chế phẩm enzyme và với một lượng cơ chất có giới hạn thì đến một thời điểm nhất định, lượng cơ chất gần như chuyển hóa hết. Saponin triterpenoid là chất kém bền khi tiếp xúc với ánh sáng và nhiệt độ cao nên có thể đã bị biến đổi phần nào khi thời gian xử lý nguyên liệu bằng enzyme kéo dài.

Kết luận

Qua các khảo sát trên chúng tôi đưa ra kết luận điều kiện xử lý Đảng sâm với enzyme được tối ưu là: nhiệt độ tác động của enzyme ở 30°C, nồng độ enzyme là 0,4%, trong thời gian 1 giờ, với tỷ lệ nguyên liệu: enzyme 1:7. Từ những khảo sát nghiên cứu điều kiện trích ly Đảng sâm bằng enzyme sẽ tạo tiền đề cho các ứng dụng sản phẩm Đảng sâm có giá trị cao về chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Huy Bích và cs, Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật Tp. HCM, 2006.
- [2]. Sách đỏ Việt Nam. NXB Khoa học Tự nhiên và công nghệ, 2007.
- [3]. Đỗ Tất Lợi, Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Y học, 2004.
- [4]. Hoàng Minh Chung, “Nghiên cứu tác dụng bổ khí của Đảng sâm Việt Nam”, Tạp chí Dược liệu, vol. tập 7, pp. 118-120, 2002.
- [5]. N. V. Thu and T. Hùng, Dược liệu học Tập 1: Nhà xuất bản Y Học Hà Nội, 2011.
- [6]. K. Hostettmann, “Saponins”, Cambridge University, p. 144, 1995.
- [7]. Han Benyong, Chen Ying, Ren Ying, Chen Chaoyin, “Content determination of total saponins from *Opuntia*”, BioTechnology, vol. 10, no. 18, pp. 10400-10404, 2014.
- [8]. Sasikumar Arunachalam Palaniyandi, Joo Won Suh, Seung Hwan Yang, “Preparation of Ginseng Extract with Enhanced Levels of Ginsenosides Rg1 and Rb1 using High Hydrostatic Pressure and Polysaccharide Hydrolases”, Pharmacognosy Magazine, vol. 13, no. 49, pp. 142-147, 2017.

- [9]. Trương Hoàng Duy, “Optimize extraction of crude saponin triterpenoid from *codonopsis javanica* (Blume) Hook.f. using enzyme cellulase”, *International Journal of Pharmaceutical Research & Development (IJPRD)*, vol. 6, 2014.
- [10]. A. K. Landbo, K. Kaack and A.S. Meyer, “Statistically designed two step response surface optimization of enzymatic prepress treatment to increase juice yield and lower turbidity of elderberry juice”, vol. 8, no. 1, pp. 135-142, 2007.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG PARACETAMOL TRONG VIÊN NÉN THEO QUY ĐỊNH CỦA DƯỢC ĐIỂN

Huỳnh Phương Thảo⁶

Tóm tắt: Paracetamol là một dược chất thường dùng trong điều trị giảm đau, hạ sốt và được sử dụng rộng rãi hiện nay. Paracetamol có thể dùng đơn lẻ hoặc phối hợp với nhiều dược chất khác ở nhiều dạng bào chế khác nhau. Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc định lượng paracetamol trong viên nén để đảm bảo hàm lượng thuốc. Bài viết này tóm tắt một số phương pháp định lượng paracetamol trong viên nén được quy định trong dược điển Việt Nam và dược điển một số nước trên thế giới.

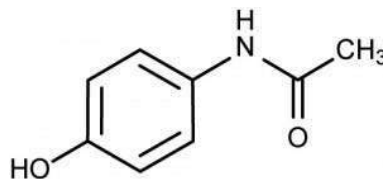
Từ khóa: Paracetamol, định lượng, viên nén, dược điển

Abstract: Paracetamol is a drug commonly used in treatment of pain relief, antipyretic and is widely used today. Paracetamol can be used alone or in combination with other drugs in different dosage forms. There have been many studies related to the determination of paracetamol in tablets to ensure drug content. This article summarizes some of the methods of quantifying paracetamol in tablets prescribed in Vietnamese pharmacopoeia and pharmacopoeia of some countries in the world.

Key words: Paracetamol, quantitative, tablets, pharmacopoeia

1. GIỚI THIỆU

Paracetamol là *N*-(4-hydroxyphenyl) acetamid, có công thức phân tử $C_8H_9NO_2$. Trong dược điển Mỹ, paracetamol được gọi là acetaminophen. Paracetamol còn có tên khác là *N*-acetyl-*p*-aminophenol. Paracetamol có dạng bột kết tinh trắng, không mùi, hơi tan trong nước, khó tan trong cloroform, ether, methylen clorid, dễ tan trong dung dịch kiềm, ethanol 96% [1].



Hình 1. Công thức cấu tạo của Paracetamol

⁶ Thạc sĩ - Trường Đại học Nam Cần Thơ

2. ĐỊNH LƯỢNG PARACETAMOL TRONG VIÊN NÉN ĐƠN CHẤT

2.1. Dược điển Việt Nam V

Cân 20 viên, tính khối lượng trung bình viên và nghiền thành bột mịn. Cân chính xác một lượng bột viên tương ứng với khoảng 0,150 g paracetamol cho vào bình định mức 200 ml, thêm 50 ml dung dịch natri hydroxyd 0,1 M, thêm 100 ml nước và lắc kỹ 15 phút. Thêm nước đến định mức, lắc đều. Lọc, loại bỏ 20 ml dịch lọc đầu. Pha loãng 10,0 ml dịch lọc thành 100,0 ml với nước. Lấy chính xác 10 ml dung dịch này cho vào bình định mức dung tích 100 ml, thêm 10 ml dung dịch natri hydroxyd 0,1 M. Pha loãng với nước đến định mức. Đo độ hấp thụ ánh sáng của dung dịch thu được ở bước sóng 257 nm, cốc đo dày 1 cm.

Dùng dung dịch natri hydroxyd 0,01 M làm mẫu trắng. Tính hàm lượng paracetamol, $C_8H_9NO_2$, theo A (1%, 1 cm). Lấy 715 là giá trị A (1%, 1 cm), ở bước sóng 257 nm.

Hàm lượng paracetamol $C_8H_9NO_2$ từ 95,0% đến 105,0% so với lượng ghi trên nhãn. [1]

2.2. Dược điển Anh 2016

Cân và nghiền mịn 20 viên nén. Lấy một lượng bột tương ứng với 0,15 g paracetamol cho vào 50 ml natri hydroxyd 0,1 M, pha loãng với 100 ml nước, lắc đều trong 15 phút và bổ sung nước vừa đủ 200 ml, lọc và lấy 10 ml dịch lọc pha loãng với nước vừa đủ 100 ml. Lấy 10 ml dịch trên, thêm 10 ml natri hydroxyd 0,1 M, sau đó pha loãng với nước vừa đủ 100 ml, đem đo độ hấp thụ ở bước sóng 257 nm.

Tính hàm lượng paracetamol với 715 là giá trị A (1%, 1 cm) ở bước sóng 257 nm.

Hàm lượng paracetamol trong viên phải từ 95,0 to 105,0%. [2]

2.3. Dược điển Mỹ 38

Pha động: methanol - nước (1:3)

Dung dịch chuẩn: 0,01 mg/ml chuẩn paracetamol trong pha động

Dung dịch thử gốc: khoảng 0,5 mg/ml paracetamol được chuẩn bị như sau: cân và nghiền thành bột tối thiểu 20 viên nén. Lấy lượng bột tương ứng 100 mg paracetamol cho vào bình định mức 200 ml, thêm 100 ml pha động, lắc đều trong vòng 10 phút, siêu âm trong 5 phút, và thêm pha động vừa đủ đến vạch.

Dung dịch thử: khoảng 0,01 mg/ml paracetamol trong pha động được pha loãng từ dung dịch thử gốc. Một phần dung dịch này được lọc qua giấy lọc có kích thước lỗ 0,5 μ m hoặc nhỏ hơn, bỏ 10 ml dịch lọc đầu, sử dụng dịch lọc sạch.

Hệ thống sắc ký

- Chế độ: sắc ký lỏng

- Đầu dò: UV 243 nm

- Cột: 3,9 mm × 30 cm; C18
- Tốc độ dòng: 1,5 ml/phút
- Thể tích tiêm mẫu: 10 µl
- Tính phù hợp hệ thống
 - + Mẫu: *dung dịch chuẩn*
 - + Yêu cầu

Hiệu lực cột: không ít hơn 1000 đĩa lý thuyết

Hệ số kéo dài: không lớn hơn 2

Độ lệch chuẩn tương đối: không lớn hơn 2,0%

Phân tích

Mẫu: dung dịch chuẩn và dung dịch thử

Công thức tính hàm lượng % paracetamol ($C_8H_9NO_2$) trong viên nén:

Kết quả = $(r_U / r_S) \times (C_S / C_U) \times 100$

r_U = Đáp ứng peak của dung dịch thử

r_S = Đáp ứng peak của dung dịch chuẩn

C_S = Nồng độ paracetamol trong dung dịch chuẩn (mg/ml)

C_U = Nồng độ lý thuyết của paracetamol trong dung dịch thử (mg/ml)

Khoảng chấp nhận: 90,0% - 110,0% paracetamol trong viên. [3]

3. ĐỊNH LƯỢNG PARACETAMOL TRONG MỘT SỐ VIÊN NÉN DẠNG KẾT HỢP

3.1. Dược điển Anh 2016

3.1.1. Viên nén paracetamol và caffeine

Cân và nghiền thành bột 20 viên nén. Sử dụng phương pháp sắc ký lỏng và dùng các dung dịch tránh sáng sau:

(1) Lấy một lượng bột tương ứng với 0,5 g paracetamol cho vào 100 ml pha động và lắc đều trong 10 phút, bổ sung vừa đủ bằng pha động đến 200 ml, lọc qua màng lọc thủy tinh (loại Whatman GF/C là phù hợp) và lấy 5 ml dịch lọc pha loãng thành 250 ml bằng pha động.

(2) Dung dịch 0,005% kl/tt chuẩn paracetamol trong pha động.

Điều kiện sắc ký

(a) Cột thép không gỉ C18 (10 cm x 4,6 mm, 5 µm) (cột Nucleosil C18 là thích hợp).

(b) Rửa giải đẳng dòng với pha động là 0,01 M natri pentanesulfonat trong hỗn hợp methanol - nước (22:78), pH của dung dịch được điều chỉnh đến pH 2,8 bằng dung dịch HCl 2 M.

(c) Tốc độ dòng 1,5 ml/phút.

- (d) Sử dụng nhiệt độ phòng.
- (e) Bước sóng phát hiện: 243 nm.
- (f) Thể tích tiêm mẫu 20 μ l.

Kết quả: Tính hàm lượng paracetamol trong viên dựa trên hàm lượng paracetamol chuẩn và phải đạt từ 95,0 đến 105,0%. [2]

3.1.2. Viên nén paracetamol, codein phosphat và caffein

Cân và nghiền mịn 20 viên nén, sử dụng phương pháp sắc ký lỏng và các dung dịch sau:

(1) Lấy một lượng bột viên tương ứng 500 mg paracetamol cho vào 100 ml pha động, lắc đều trong 10 phút, bổ sung vừa đủ 200 ml bằng pha động, lọc qua màng lọc thủy tinh (loại Whatman GF/C là phù hợp), lấy 5 ml dịch lọc pha loãng vừa đủ 250 ml bằng pha động.

(2) Dung dịch 0,005% kl/tt chuẩn paracetamol trong pha động.

Điều kiện sắc ký

Giống phần định lượng paracetamol trong viên nén paracetamol và caffein

Kết quả: Tính hàm lượng paracetamol trong viên dựa trên hàm lượng paracetamol chuẩn và phải đạt từ 95,0 đến 105,0%. [2]

3.2. Dược điển Mỹ 38

3.2.1. Viên nén paracetamol và aspirin

Lưu ý: sử dụng bình thủy tinh khô, sạch, dung dịch chuẩn và dung dịch định lượng phải được tiêm ngay sau khi chuẩn bị xong.

Hỗn hợp dung môi: chloroform - methanol - acid acetic băng (78:20:2).

Pha động: cho 225 mg tetramethylammonium hydroxyd pentahydrat vào bình 1000 ml, thêm 750 ml nước, 125 ml methanol, 125 ml acetonitril và 1,0 ml acid acetic băng. Khuấy đều trong 3 phút, lọc qua màng lọc có lỗ lọc 0,5 μ m hoặc nhỏ hơn, sau đó đuổi khí.

Dung dịch chuẩn nội: hòa tan acid benzoic trong hỗn hợp dung môi để thu được dung dịch có nồng độ khoảng 20 mg/ml.

Dung dịch chuẩn: cho khoảng 325 mg chuẩn paracetamol và khoảng 325 mg chuẩn aspirin, vào bình định mức 100 ml, thêm 10,0 ml dung dịch chuẩn nội, pha loãng bằng hỗn hợp dung môi đến vạch, trộn đều.

Dung dịch định lượng: cân và nghiền thành bột tối thiểu 20 viên nén. Lấy chính xác một lượng bột tương ứng với khoảng 325 mg paracetamol cho vào bình định mức 100 ml, thêm 10,0 ml dung dịch chuẩn nội và 50 ml hỗn hợp dung môi, siêu âm trong 3 phút. Pha loãng bằng hỗn hợp dung môi đến vạch thể tích và trộn đều. Lấy một phần dịch này lọc qua giấy lọc với cỡ lỗ 2,5 μ m hoặc nhỏ hơn, dùng dịch lọc như là dung dịch định lượng.

Hệ thống sắc ký: đầu dò 280 nm, cột C18 3,9 mm x 30 cm, tốc độ dòng 2 ml/phút. Tiêm mẫu chuẩn lặp lại 4 lần, độ lệch chuẩn của đáp ứng peak không lớn hơn 3,0%.

Quy trình: tiêm lần lượt các thể tích bằng nhau (khoảng 5 μ l) dung dịch chuẩn và dung dịch định lượng vào máy, ghi lại sắc ký đồ, đo đáp ứng các peak chính. Thời gian lưu lần lượt khoảng 2, 3, 5, 8 phút cho paracetamol, acid salicylic (nếu có), aspirin và acid benzoic. Tính toán hàm lượng (mg) của paracetamol ($C_8H_9NO_2$) trong phân bột cân bởi công thức:

$$100C \times (R_U/R_S)$$

Trong đó: C là nồng độ mg/ml của paracetamol trong dung dịch chuẩn

R_U và R_S là tỉ lệ các đáp ứng peak của paracetamol và acid benzoic thu được lần lượt từ dung dịch định lượng và dung dịch chuẩn.

Tính hàm lượng (mg) của aspirin ($C_9H_8O_4$) trong bột cân bằng cùng công thức, chỉ thay từ “aspirin” thế cho “paracetamol”.

Kết quả: Hàm lượng hoạt chất trong viên phải từ 90,0 đến 110,0% so với nhãn. [3]

3.2.2. Viên nén paracetamol, chlorpheniramin và dextromethorphan hydrobromid

Pha động: hỗn hợp nước - methanol - acid acetic (79:20:1) đã được lọc và đuổi khí, có thể điều chỉnh nếu cần thiết.

Dung dịch chuẩn: cho chính xác khoảng 50 mg chuẩn paracetamol vào bình định mức 100 ml. Thêm 4 ml methanol, trộn đều. Pha loãng với acid phosphoric 0,1% đến vạch, trộn đều.

Dung dịch định lượng: cân và nghiền mịn ít nhất 20 viên nén. Cân chính xác khoảng một lượng bột tương ứng với 100 mg paracetamol, cho vào bình định mức 50 ml. Thêm khoảng 7,5 ml methanol, siêu âm để phân tán đều lượng bột. Thêm 0,5 ml acid phosphoric, pha loãng với nước tới vạch, trộn đều, lọc. Cho 25,0 ml dịch lọc vào bình định mức 100 ml, pha loãng với nước tới vạch, trộn đều.

Hệ thống sắc ký: đầu dò 280 nm, cột C8 4,6 mm \times 15 cm. Tốc độ dòng khoảng 1 ml/phút. Đối với sắc ký đồ dung dịch chuẩn, hệ số kéo đuôi của đỉnh paracetamol không lớn hơn 2,0; độ lệch chuẩn tương đối của các lần tiêm lặp lại không lớn hơn 2,0%.

Quy trình: Tiêm lần lượt cùng thể tích (khoảng 10 μ l) dung dịch chuẩn và dung dịch định lượng vào máy, ghi lại sắc ký đồ, đo đáp ứng của đỉnh paracetamol. Tính toán hàm lượng (mg) paracetamol ($C_8H_9NO_2$) trong lượng bột cân bằng công thức:

$$200C \times (R_U/R_S)$$

Trong đó: C là nồng độ mg/ml của paracetamol trong dung dịch chuẩn

R_U và R_S là đáp ứng peak của paracetamol trong dung dịch định lượng và dung dịch chuẩn.

Kết quả: Hàm lượng hoạt chất trong viên phải từ 90,0 đến 110,0% so với nhãn. [3]

3.2.3. Viên nén paracetamol, aspirin và caffeine

Pha động: hỗn hợp nước - methanol - acid acetic bằng (69:28:3), có thể điều chỉnh.

Dung dịch chuẩn nội: dung dịch acid benzoic trong methanol nồng độ khoảng 6 mg/ml.

Hỗn hợp dung môi: methanol - acid acetic băng (95:5).

Dung dịch chuẩn gốc: Hòa tan chính xác một lượng chuẩn paracetamol, aspirin và caffein vào hỗn hợp dung môi để thu được dung dịch có nồng độ khoảng 0,25 mg/ml paracetamol, 0,25J mg/ml aspirin, 0,25J' mg/ml caffein, trong đó J là tỉ lệ trên nhãn tính theo mg giữa aspirin và paracetamol, J' là tỉ lệ trên nhãn tính theo mg giữa caffein và paracetamol.

Dung dịch chuẩn: cho 20,0 ml dung dịch chuẩn gốc và 3,0 ml dung dịch nội chuẩn vào bình định mức 50 ml, pha loãng bằng hỗn hợp dung môi đến vạch, trộn đều. Dung dịch này chứa khoảng 0,1 mg/ml chuẩn paracetamol, 0,1J mg/ml chuẩn aspirin, 0,1J' mg/ml chuẩn caffein.

Dung dịch định lượng: cân và nghiền thành bột tối thiểu 20 viên nén. Lấy chính xác một lượng bột thuốc tương ứng với 250 mg paracetamol cho vào bình định mức 100 ml. Thêm khoảng 75 ml hỗn hợp dung môi, lắc đều trong 30 phút. Pha loãng bằng hỗn hợp dung môi đến vạch, trộn đều. Lấy 2,0 ml dịch này và 3,0 ml dung dịch chuẩn nội cho vào bình định mức 50 ml, bổ sung hỗn hợp dung môi vừa đủ đến vạch, trộn đều.

Hệ thống sắc ký: đầu dò bước sóng 275 nm, cột C18 4,6 mm × 10 cm, cỡ hạt 5 μm, nhiệt độ duy trì ở 45 ± 1°C. Tốc độ dòng khoảng 2 ml/phút. Đối với sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, hệ số kéo đuôi cho mỗi đỉnh không lớn hơn 1,2; độ phân giải giữa bất kỳ đỉnh chất phân tích nào với chuẩn nội không nhỏ hơn 1,4; và độ lệch chuẩn tương đối của các lần tiêm lặp lại không lớn hơn 2,0%.

Quy trình: tiêm lần lượt (khoảng 10 μl) dung dịch chuẩn và dung dịch định lượng vào máy, ghi lại sắc ký đồ, và đo đáp ứng của các peak chính. Thời gian lưu tương đối khoảng 0,3 cho paracetamol, 0,5 cho caffein, 0,8 cho aspirin, 1,0 cho acid benzoic và 1,2 cho acid salicylic. Tính hàm lượng (mg) của paracetamol (C₈H₉NO₂), aspirin (C₉H₈O₄) và caffein (C₈H₁₀N₄O₂) trong lượng bột cân theo công thức:

$$2500C \times (R_U/R_S)$$

Trong đó: C là nồng độ mg/ml của chất chuẩn trong dung dịch chuẩn

R_U và R_S là tỉ lệ các đáp ứng peak của chất phân tích và nội chuẩn lần lượt trong dung dịch định lượng và dung dịch chuẩn.

Kết quả: Hàm lượng hoạt chất trong viên phải từ 90,0 đến 110,0% so với nhãn. [3]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Y tế, Dược điển Việt Nam V, NXB Y học, 2018.
- [2]. British Pharmacopoeia Commission, British Pharmacopoeia, The Stationery Office, 2016.
- [3]. U.S. Pharmacopeia, USP 38 NF 33, The United States Pharmacopeial Convention, 2015.

NGHIÊN CỨU ÁP DỤNG TÍNH TOÁN CỌC CHỊU TẢI TRỌNG NGANG Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC THIẾT KẾ - XÂY DỰNG KÈ VEN SÔNG Ở KÊNH XÁNG XÀ NO - TỈNH HẬU GIANG

Kiều Duy Linh, Lê Hoàng Phong⁷

Tóm tắt: Trong điều kiện phát triển nền kinh tế đất nước ta hiện nay, cùng với sự phát triển mở rộng cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ cho công tác quan hệ quốc tế. Vấn đề cần thiết là đầu tư cơ sở hạ tầng, yêu cầu mở rộng diện tích xây dựng đường giao thông, thông qua các tỉnh thành trong cả nước. Trong đó khu vực Nam Bộ Đồng Bằng Sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh có các tuyến đường nằm cạnh bờ sông chằng chịt, và phần lớn đất ở ven sông là đất yếu. Hiện tượng lũ lụt và xói lở xảy ra hàng năm gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản của nhà nước và người dân sống ven sông rạch ở Đồng Bằng Sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại đã có rất nhiều phương pháp chống xói lở và bảo vệ công trình hiệu quả như tường cọc bản, cọc bê tông dự ứng lực vv... nhưng đa số các phương pháp này thường rất tốn kém. Trong khi đó đất nước ta còn nghèo, nền kinh tế chưa phát triển cao vì thế trong việc tiết kiệm ngân sách nhà nước đang được quan tâm nhiều, chính vì vậy trong đề tài luận văn này tác giả đưa ra phương pháp “Cọc bê tông cốt thép kết hợp với bản bê tông cốt thép” “chấn giữ phần đất phía sau lưng tường không trượt ra sông. Bản chấn bê tông cốt thép có nhiệm vụ giữ lớp đất mặt không bị trượt, bản chấn được liên kết với cọc qua đài cọc. Đây là một trong những phương pháp có hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí hơn so với các phương pháp tường cọc bản, cọc bê tông dự ứng lực vv... chính vì vậy bài báo này đề cập đến giải pháp “Nghiên cứu cọc chịu tải trọng ngang trong điều kiện đất yếu ở Thị Xã Vị Thanh tỉnh Hậu Giang”. Là vấn đề cần thiết nhất trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Tải trọng ngang, cọc bê tông cốt thép, bản bê tông cốt thép.

Abstract: In Vietnamese current situation of economic development, along with the demand for developing transportation infrastructure for external relations, it is crucial to invest in domestic traffic network throughout provinces all over the country. In which, Southern areas of Mekong and Ho Chi Minh City obtain routes beside interlaced rivers with a large majority of weak ground base. Flood and erosion annually cause damages for people and property of state and people living near such areas. At present, there have been a number of solutions to prevent erosion and effectively protect the structures including sheet pile wall and prestressed concrete, etc. However, such measures requires relatively high costs.

⁷ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Meanwhile, Vietnam is still in a developing period with limited budget, thus requesting the state to pay more attention to budget savings. For such reasons, in this research, the author will present the method of “Reinforced concrete piles combining with reinforced concrete sheet” to preserve and protect the ground behind the wall. Such concrete sheets are responsible for preventing surface layer from sliding and ensure to connect the piles via pilework. This is one of the most effective method in saving costs in comparison with sheet pile wall and prestressed concrete as mentioned. Therefore, the research on “Study of lateral loaded piles in weak ground in Vi Thanh Town, Hau Giang Province” is put the highest priority by the agency concerned.

Keywords: Lateral load, reinforced concrete pile, reinforced concrete sheet

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong điều kiện phát triển kinh tế của nước ta hiện nay, đang từng bước công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Vấn đề áp dụng tính toán sao cho đảm bảo cho công trình nghiên về an toàn và hiệu quả kinh tế, không gây tổn kém và thiệt hại tài sản của đất nước. Phù hợp với điều kiện phát triển của từng vùng và từng khu vực, đã được áp dụng nhiều ở khu vực ĐBSCL điển hình là công trình bờ kè kinh Xáng Xà No ở thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Để giải quyết tình trạng sạt lở bờ sông không diễn ra, chúng ta đã đưa ra nhiều giải pháp chống sạt lở như tường chắn đất, cọc ván bằng thép (cừ Larsen), cọc bản bê tông cốt thép, cọc bê tông dự ứng lực, cọc gỗ vv... Tuy nhiên những giải pháp này thường có ưu và khuyết điểm khác nhau như tường chắn đất, cọc bản bê tông cốt thép thường rất tốn kém, còn cọc bản bằng thép thì dễ bị ăn mòn trong môi trường nước biển, Để thực hiện nhiệm vụ này tác giả xin đưa ra giải pháp “**Cọc bê tông cốt thép kết hợp với bản bê tông cốt thép**” nhằm ổn định mái dốc cặp bờ sông. Đó cũng là đề tài mà tác giả nghiên cứu nhằm giải quyết tính toán các vấn đề sau đây:

a) Chuyển vị ngang $\otimes n$ và góc xoay \int ở đầu cọc cần thỏa các điều kiện sau:

$$\otimes n \leq S_{gh}$$

$$\int \delta \int_{gh}$$

b) Tính toán ổn định của đất nền xung quanh cọc.

c) Tính toán moment và lực cắt trong cọc dưới tác dụng của ngoại lực.

d) Tính toán sức chịu tải ngang của cọc theo phương pháp BROMS

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU - TÍNH TOÁN

Tổng hợp một số kết quả tính toán lý thuyết về cọc chịu tải trọng ngang theo phương pháp phần tử hữu hạn.

Sử dụng phần mềm Plaxis tính toán sức chịu tải ngang.

So sánh kết quả tính toán lý thuyết và chương trình Plaxis

3. SƠ LƯỢC ĐỊA CHẤT KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1. Đất phù sa

Phân bố ở vùng ven giữa hệ thống sông Tiền và sông Hậu, chiếm diện tích 1,2 triệu hecta, đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể trồng được nhiều loại cây, có độ phì tương đối và cân đối. Đất mịn thành phần cơ giới là thịt đến sét.

3.2. Đất phèn

Phân bố ở vùng Đồng Tháp Mười, vùng Hà Tiên vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau. Đất có hàm lượng độc tố cao, tính chất cơ lý yếu, nứt nẻ nhanh khi bị khô ráo, có thể chia thành đất phèn nặng, nhẹ, trung bình.

3.3. Nhóm đất mặn

Phân bố dọc theo vành đai biển Đông, vịnh Thái Lan, thường được rửa mặn nhanh chóng ở lớp mặt vào mùa mưa, có độ phì tự nhiên khá cao nhưng hàm lượng muối tăng cao vào mùa khô.

3.4. Nhóm đất xám

Phân bố dọc biên giới Campuchia, trên các bậc thềm phù sa Đồng Tháp Mười. đất nhẹ tối xốp, độ phì thấp.

4. NHỮNG NGUYÊN NHÂN GÂY SẠT LỞ

4.1. Ảnh hưởng do dòng chảy

Ở khu vực thường có dòng nước chảy xiết, như sông Vàm Đầm tỉnh Cà Mau, sông Gành Hào ở Cà Mau - Bạc Liêu, sông Hậu thường đổ ra biển Đông nên lưu lượng dòng chảy lớn, dẫn đến khu vực đất hai bên bờ sông bị xói mòn ngày càng nhiều từ đó dẫn đến bị sạt lở bờ.

4.2 Ảnh hưởng do sự khai thác cát trái phép

Trong thời gian gần đây, tình trạng khai thác cát ồ ạt ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long gây nên tình trạng sạt lở đất nghiêm trọng, đặc biệt là nhiều cồn, bãi, cù lao đứng trước nguy cơ biến mất. Điển hình như tình trạng sạt lở nghiêm trọng ở ấp Mỹ Hiệp A, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Cát ở giữa sông ngày càng cạn kiệt. Đây là nguyên nhân chính gây nên các vụ lở đất ngày càng nhiều.



Hình 1. Nạn khai thác cát trái phép ở sông Hậu

4.3 Ảnh hưởng do thiên tai

Nguyên nhân dẫn đến sạt lở là do mưa làm nước ngấm vào trong đất, làm phá vỡ liên kết các hạt đất, làm cho đất yếu dần đi gây ra hiện tượng sạt lở.

4.4 Ảnh hưởng do tác nhân bên ngoài

ĐBSCL là vùng sông nước các tuyến đường về các tỉnh thành ở khu vực thường nằm cạnh bờ sông như tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 61 về Hậu Giang hoặc các tuyến sông Hậu... Đất nước ta đang từng bước công nghiệp hóa hiện đại hóa, trước đây đất nước còn nghèo phương tiện giao thông đường bộ còn thô sơ, đường còn gập ghềnh xe chạy với vận tốc thấp, ngày nay đường trơn láng xe chạy nhanh, thẳng gấp gây ảnh hưởng đến khả năng chịu lực của đất từ đó dẫn đến sạt lở trên các tuyến đường. Về đường thủy các phương tiện giao thông đường thủy như tàu chở cát, tàu dầu, ca nô... Các loại tàu thuyền khác thường hay neo đậu và chạy tốc độ nhanh gây ra những cơn sóng dữ dội, tác dụng vào 2 bên bờ một lực lớn làm cho đất xung quanh không chịu được áp lực dẫn đến bị phá hoại liên kết giữa các hạt đất gây ra hiện tượng sạt lở.



Hình 2. Tình trạng sạt lở do xe và tàu thuyền neo đậu

5. GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU

Trong đề tài này tác giả chỉ đi sâu về lý thuyết tính toán, phạm vi giới hạn trong bài toán phẳng, thí nghiệm sức chịu tải và chuyển vị của cọc ngoài hiện trường còn hạn chế.

6. ÁP DỤNG TÍNH TOÁN

6.1. Các chỉ tiêu cơ lý đất

Bảng 1 Chỉ tiêu cơ lý của các lớp đất

Chỉ tiêu	Kí hiệu	Đơn vị	Lớp 1	Lớp 2
Độ ẩm	W	%	88.6	25
Dung trọng riêng	γ	kN/m ³	14.66	19.53
Tỷ trọng	G _s	-	2.59	2.7
Hệ số rỗng	e	-	2.33	0.73
Giới hạn chảy	W _L	%	65.9	39.1
Giới hạn dẻo	W _P	%	33	19.8
Chỉ số dẻo	L _P	-	32.9	19.3
Độ sệt	LL	-	1.69	0.27
Góc ma sát trong	φ	độ	3.17	15.4
Lực dính	C	kN/m ²	6.4	24.1
Hệ số nén	a	m ² /kN	24.2	2.3
Mô đun tổng biến dạng	E	kN/m ²	480	3100

Bảng 2 Chỉ tiêu cơ lý của cát san lấp

Chỉ tiêu	Kí hiệu	Đơn vị	
Dung trọng riêng	γ	kN/m ³	19
Góc ma sát trong	Φ	Độ	30
Lực dính	c	kN/m ²	0

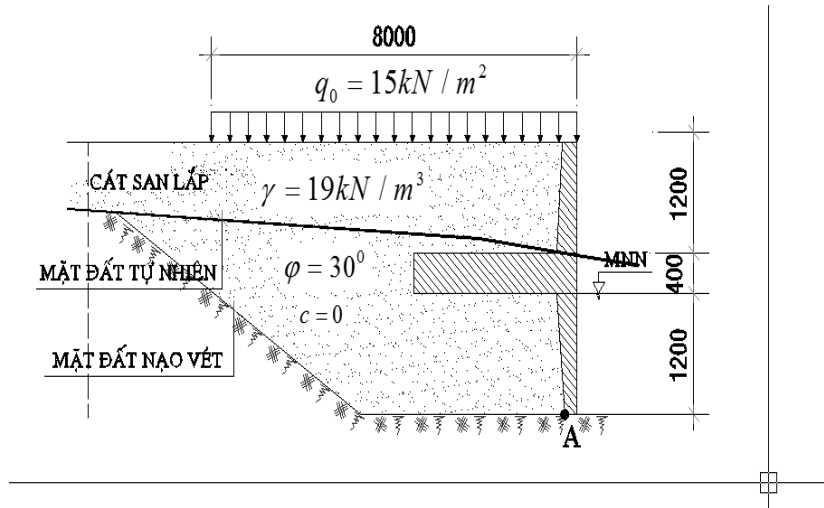
6.2. ỨNG DỤNG TÍNH TOÁN

6.2.1. ÁP DỤNG TÍNH TOÁN THEO TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

a) Tính toán bản chắn

Xét sự ổn định của điểm A dưới tác dụng của tải trọng ngoài và trọng lượng bản thân. Khi điểm A ổn định, ta chọn chiều cao ở điểm A làm chiều cao cho bản chắn, chiều cao bản chắn được chia đều như hình vẽ (Hình 4.7)

Ở đây ta chọn chiều cao ở điểm A có $z=2.7\text{m}$. Sau đó kiểm tra lại điều kiện ổn định của điểm A kết quả tính toán như sau:



Hình 7. Sơ đồ tính toán ở điểm A

Xét sự ổn định của một điểm dưới tác dụng của tải trọng ngoài và trọng lượng bản thân của đất.

Tải trọng bản thân

Điểm A chỉ chịu tải trọng bản thân từ đáy đài trở xuống, phần tải trọng trên đài được đài cọc gánh đỡ.

$$\delta_A^z = \gamma h = (19 - 10) \times 1.2 = 10.8 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

$$\delta_A^h = K_0 \gamma h = (1 - \sin 30^\circ) 10.8 = 5.4 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

Tải trọng ngoài

Theo kinh nghiệm thường tải trọng ngoài được lấy $q_0 = 15$ (kN/m^2) để đảm bảo an toàn trong quá trình thi công bao gồm tải trọng người đi lại, xe cộ, và trang thiết bị thi công khác.

- Xét điểm A chịu tác dụng của tải trọng bản thân và tải trọng ngoài như hình 4.7.

- Ta có: $x = 4$ m, $B = 8$ m

$$\frac{x}{B} = \frac{4}{8} = 0.5$$

$$\frac{z}{B} = \frac{2.7}{8} = 0.34$$

Tra bảng sổ tay cơ học đất ta được

$$\delta_z = k_z x q = 0.49 \times 15 = 7.35 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

$$\delta_x = k_x x q = 0.29 \times 15 = 4.35 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

$$\tau_{xz} = k_\tau x q = 0.28 \times 15 = 4.24 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

Vậy ứng suất tại điểm A do tải bản thân và tải ngoài là:

$$\delta_z = 10.8 + 7.35 = 18.15(kN / m^2)$$

$$\delta_x = 5.4 + 4.35 = 9.75(kN / m^2)$$

$$\tau_{xz} = 4.24(kN / m^2)$$

Ta có

$$\sin^2 \theta_{max} = \frac{(\delta_z - \delta_x)^2 + 4\tau_{xz}^2}{(\delta_z + \delta_x)^2} = \frac{(18.15 - 9.75)^2 + 4 \times 4.24^2}{(18.15 + 9.75)^2} = 0.183$$

$$\Rightarrow \theta_{max} = 18.81^\circ$$

Vậy $\phi_{max} = 25.32^\circ < \phi = 30^\circ$ điểm A ổn định

Tương tự tính toán như trên khi thay đổi chiều sâu ở điểm A thì góc lệch ở điểm A cũng thay đổi như sau:

Bảng 3 Kết quả tính toán khi thay đổi chiều sâu ở điểm A

Cao độ z	$\sin^2 \theta_{max}$	$\sin \theta_{max}$	θ_{max}	ϕ
z=2.0 m	0.243	0.514	29,53 ⁰	30
z=2.7 m	0.183	0.425	25,32 ⁰	
z=3.4 m	0.142	0.37	22,13 ⁰	

Tính toán áp lực đất tác dụng lên bản chắn

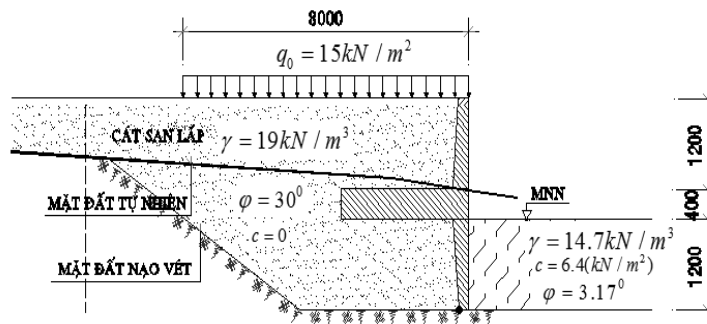
Khi tính toán các áp lực lên kết cấu chắn giữ ta chọn mực nước thấp nhất để đảm bảo an toàn cho công trình, đây cũng là cơ sở cho việc tính toán. Trong đề tài luận văn này tác giả chọn mực nước ngầm ở tại đáy đài đây cũng là mực nước thấp nhất vào tháng 3 hàng năm. Hệ số áp lực chủ động và bị động k_a và k_p được tính theo công thức

$$k_a = \operatorname{tg}^2(45^\circ - \phi / 2)$$

$$k_p = \operatorname{tg}^2(45^\circ + \phi / 2)$$

Bảng 4 Hệ số áp lực chủ động và bị động của đất

Hệ số áp lực	K_a	K_p
1. Cát san lấp	0.33	3
2. Lớp 1	0.89	1.11
3. Lớp 2	0.58	1.72



Hình 8. Sơ đồ tính toán các áp lực lên bản chắn

• Áp lực đất chủ động

Bản chắn 1

Cường độ áp lực chủ động

$$p_a = (\gamma z + q)K_a - 2c\sqrt{K_a}$$

Khi

$$z = 0 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (16 \times 0 + 15) \times 0.33 = 4.95 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

$$z = 1.1 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (16 \times 1.1 + 15) \times 0.33 = 11.85 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

Độ lớn áp lực đất chủ động

$$E_{a1} = \frac{4.95 + 11.85}{2} \times 1.2 = 9.24 (\text{kN} / \text{m})$$

Điểm đặt E_{a1}

$$z_1 = \frac{h(2a + b)}{3(a + b)} = \frac{1.1(2 \times 4.95 + 11.85)}{3(4.95 + 11.85)} = 0.47 (\text{m})$$

Đài móng

$$z = 1.1 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (16 \times 1.1 + 15) \times 0.33 = 11.85 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

$$z = 1.5 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (16 \times 1.1 + (19 - 10) \times 0.4 + 15) \times 0.33 = 13.20 (\text{kN} / \text{m}^2)$$

Độ lớn áp lực đất chủ động

$$E_{a2} = \frac{11.85 + 13.2}{2} \times 0.4 = 5.1 (\text{kN} / \text{m})$$

Điểm đặt E_{a2}

$$z_2 = \frac{h(2a + b)}{3(a + b)} = \frac{0.4 \times (2 \times 11.85 + 13.2)}{3(11.85 + 13.2)} = 0.2 (\text{m})$$

Bản chấn 2

Cường độ áp lực chủ động khi mực nước ngầm ở đỉnh đài

$$z = 1.5 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (19 \times 1.1 + (19 - 10)0.4 + 15)x0.33 = 13.2(kN / m^2)$$

$$z = 2.7 \Rightarrow p_a = (\gamma z + q)K_a = (19 \times 1.1 + (19 - 10)1.6 + 15)x0.33 = 17.2(kN / m^2)$$

Độ lớn áp lực đất chủ động

$$E_{a3} = \frac{13.2 + 17.2}{2} x 1.2 = 18.24(kN / m)$$

Điểm đặt E_{a3}

$$z_3 = \frac{h(2a + b)}{3(a + b)} = \frac{1.2(2 \times 13.2 + 17.2)}{3(13.2 + 17.2)} = 0.57(m)$$

• Áp lực đất bị động

Cường độ áp lực bị động

$$p_p = (\gamma z + q)K_p + 2c\sqrt{K_p}$$

$$z = 1.5 \Rightarrow p_p = \gamma z K_p + 2c\sqrt{K_p} = 2c\sqrt{K_p} = 2 \times 6.4 \times \sqrt{1.11} = 13.5(kN / m^2)$$

$$z = 2.7 \Rightarrow p_p = \gamma z K_p - 2c\sqrt{K_p} = (14.66 - 10) \times 1.6 \times 1.11 + 2 \times 6.4 \times \sqrt{1.11} = 21.77(kN / m^2)$$

Độ lớn áp lực đất chủ động

$$E_{p1} = \frac{13.5 + 21.77}{2} x 1.6 = 28.21(kN / m)$$

Điểm đặt E_{p1}

$$z_4 = \frac{h(2a + b)}{3(a + b)} = \frac{1.6(2 \times 13.5 + 21.77)}{3(13.5 + 21.77)} = 0.74(m)$$

• Áp lực nước

$$z = 1.5 \Rightarrow p_{w2} = \gamma z = 0(kN / m^2)$$

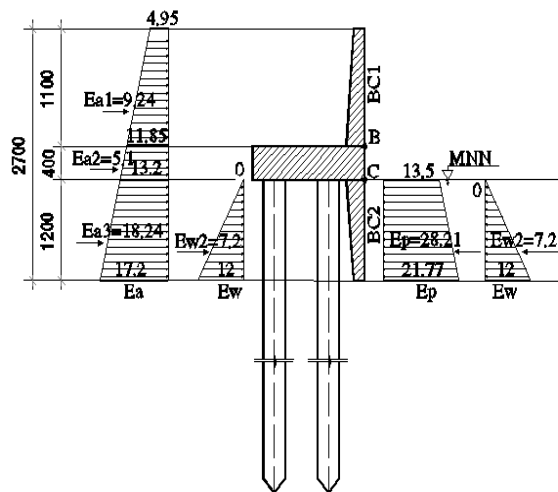
$$z = 2.7 \Rightarrow p_{w2} = \gamma z = 12(kN / m^2)$$

Độ lớn áp lực đất chủ động

$$E_{w2} = \frac{1}{2} x 1.2 \times 12 = 7.2(kN / m)$$

Điểm đặt E_w

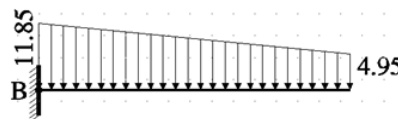
$$z_{w2} = \frac{h}{3} = \frac{1.2}{3} = 0.4(m)$$



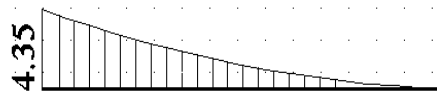
Hình 9. Biểu đồ áp lực đất chủ động và bị động tác dụng lên bản chắn

Tính thép cho bản chắn

Xét bản chắn BC1 dưới tác dụng áp lực ngang của đất. Ta xem bản chắn như một bản công son chịu tác dụng của tải trọng phân bố đều theo dạng hình thang.



Hình 10. Sơ đồ tính bản chắn



Hình 11. Biểu đồ momen bản chắn

Tính thép

(Theo tài liệu tham khảo [22])

Cắt bản chắn theo chiều ngang một mét. Ta có biểu đồ momen như sử dụng bê tông B20, $R_b=11.5 \text{ MPa}$, $\gamma_b = 0.9$, thép AII $R_s=R_{sc}=280 \text{ MPa}$, $\gamma_s = 1$, $\xi_R = 0.623$, $\alpha_R = 0.429$, $b=1000\text{mm}$, $h=250\text{mm}$, $a_0=30\text{mm}$, $h_0=220\text{mm}$

Ta có

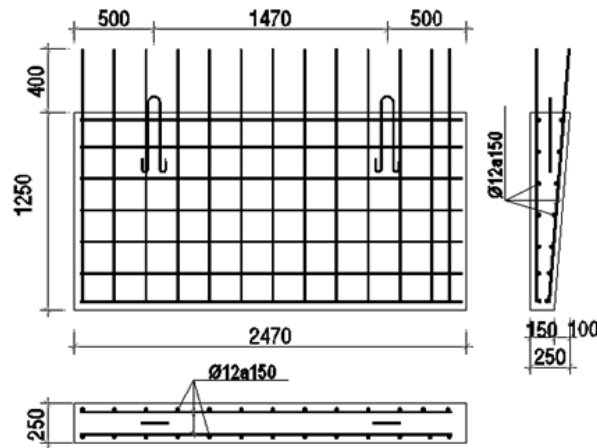
$$\alpha_m = \frac{M_B}{\gamma_b R_b b h_0^2} = \frac{4.35 \times 10^6}{0.9 \times 11.5 \times 1000 \times 220^2} = 0.086$$

$$\xi = 1 - \sqrt{1 - 2 \cdot \alpha_m} = 1 - \sqrt{1 - 2 \times 0.18} = 0.09$$

$$A_s = \frac{\xi \gamma_b R_b b h_0}{R_s} = \frac{0.09 \times 0.9 \times 11.5 \times 1000 \times 220}{280} = 731.9 \text{ mm}^2$$

Từ đó ta chọn $\phi 12$ a150 cho bản chắn như hình vẽ

Thép theo phương dọc ta chọn theo cấp tạo



Hình 12 Kết cấu thép bản chắn

• Tính toán các tải trọng lên cọc

Tải trọng đứng tác dụng lên cọc

Tải trọng đứng bao gồm trọng lượng bản thân, đài móng, bản chắn và lớp đất trên đài móng.

$$g_1 = \gamma_b \cdot n \cdot b_1 \cdot h_1 = 25000 \times 1.1 \times (0.25 + 0.15) / 2 \times 1.2 \times 2 = 13.2 (kN)$$

$$g_2 = \gamma_b \cdot n \cdot b_2 \cdot h_2 = 25000 \times 1.1 \times 0.4 \times 2 = 22.00 (kN)$$

$$g_3 = \gamma_b \cdot n \cdot b_2 \cdot h_2 = 18000 \times 1.3 \times 1.2 \times 2 = 56.16 (kN)$$

$$P_1 = g_1 + g_2 + g_3 = 91.36 (kN)$$

Trong đó:

- g_1 Trọng lượng 2 bản chắn
- g_2 Trọng lượng đài cọc
- g_3 Trọng lượng cát san lấp trên đài

Tổng momen tại chân đài đã chuyển thành lực dọc, nên cọc không có mô men tác dụng chỉ có lực ngang và lực đứng tác dụng lên đầu cọc (tương ứng đáy đài). Từ momen ở đáy đài ta qui về tải trọng đứng $P_2 = 7.85$ (kN)

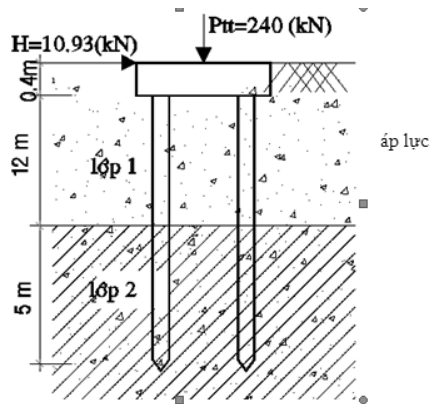
Vậy tải trọng đứng tác lên một cọc là:

$$P_{tt} = (P_1 + P_2) \times 2.5 / 2 = 120 (kN)$$

Tải trọng ngang

Tải trọng ngang bao gồm áp lực ngang của cát san lấp, áp lực nước.

$$H = E \cdot x_l = 4.37 \times 2.5 = 10.93 (kN)$$



Hình 13. Sơ đồ tải trọng tác dụng lên hệ cọc

Vậy tải trọng ngang tác dụng lên một cọc

$$H_{tt} = H / 2 = 10.93 / 2 = 5.5 \text{ (kN)}$$

Momen

Tổng momen tác dụng lên cọc

$$M = H \times h = 10.937 \times 0.4 = 4.4 \text{ (kN.m)}$$

Vậy momen tác dụng lên một cọc

$$M_{tt} = M / 2 = 4.4 / 2 = 2.2 \text{ (kN.m)}$$

Các thông số tính toán cọc tiết diện 300x300

Momen đàn hồi bê tông B22.5

$$E_b = 29 \times 10^3 \text{ (Mpa)} = 29 \times 10^6 \text{ (kN/m}^2\text{)}$$

Momen quán tính tiết diện ngang của cọc

$$I = 1/12 b h^3 = 1/12 \times 0.3^3 \times 0.3 = 4 \times 10^{-4} \text{ (m}^4\text{)}$$

Độ cứng tiết diện ngang của cọc

$$E_b I = 29 \times 10^6 \times 6.75 \times 10^{-4} = 195,75 \times 10^2 \text{ (kN m}^2\text{)}$$

Chiều rộng quy ước b_c của cọc

$$b_c = 1.5d + 0.5 = 1.5 \times 0.3 + 0.5 = 0.95 \text{ (m) (vì } d < 0.8\text{m)}$$

Hệ số nền

$$K = 350 \text{ T/m}^4 = 3500 \text{ (kN /m}^2\text{)}$$

Hệ số biến dạng

$$\alpha_{bd} = \sqrt[3]{\frac{K b_c}{E_b I}} = \sqrt[3]{\frac{350 \times 0.95}{195,75 \times 10^2}} = \sqrt[3]{0.169} = 0.78$$

Chiều dài tính đổi của phần cọc trong đất

$$l_e = \alpha_{bd} l = 0.78 \times 17 = 13.24 \text{ (m)}$$

Tra bảng ta có $A_0=2.441$, $B_0=1.621$, $C_0=1.752$

Xác định chuyển vị ngang y_0 và góc xoay ψ_0 ở đầu cọc

Chuyển vị ngang của tiết diện cọc bởi lực đơn vị $H_0=1$ gây ra

$$\delta_{HH} = \frac{1}{\alpha_{bd}^3 E_b I} A_0 = \frac{1}{0.78^3 \times 19.575} 2.441 = 4.4 \times 10^{-4} (m / kN)$$

Chuyển vị ngang của tiết diện cọc bởi lực đơn vị $M_0=1$ gây ra

$$\delta_{MH} = \frac{1}{\alpha_{bd}^2 E_b I} B_0 = \frac{1}{0.78^2 \times 19.575} 1.621 = 2.4 \times 10^{-4} (m / kN)$$

Góc xoay của tiết diện cọc bởi lực $H_0=1$ gây ra

$$\delta_{MH} = \delta_{HM} = 2.4 \times 10^{-4} (kN^{-1} m^{-1})$$

Chuyển vị ngang của tiết diện cọc bởi lực đơn vị $M_0=1$ gây ra

$$\delta_{MM} = \frac{1}{\alpha_{bd} E_b I} C_0 = \frac{1}{0.78 \times 19.575} 1.752 = 1.9 \times 10^{-4} (m / kN)$$

Chuyển vị ngang và góc xoay của cọc tại cao trình mặt đất y_0 và ψ_0

$$y_0 = H_0 \delta_{HH} + M_0 \delta_{HM} = 0.0034(m) = 0.34(cm)$$

$$\psi_0 = H_0 \delta_{HM} + M_0 \delta_{MM} = 0.0021(rad) = 0.12^\circ$$

Tính toán chuyển vị ngang ở cao trình đỉnh đài

$$\Delta = y_0 + \psi_0 l_0 + \frac{H l_0^3}{3 E_b I} + \frac{M l_0^2}{2 E_b I}$$

$$\psi = \psi_0 + \frac{H l_0^2}{2 E_b I} + \frac{M l_0}{E_b I}$$

Cọc đài thấp $l_0=0.4$

$$\Delta = 0.34 cm$$

$$\psi = 0.13^\circ$$

So sánh ta có

$$\Delta = 1.987 \times 10^{-3} m \leq s_{gh} = 25.4 \times 10^{-3} m$$

$$\psi_0 = 0.926 \times 10^{-3} = 0.05^\circ \leq \psi_{gh} = 0.2^\circ$$

Áp lực δ_z tại mỗi điểm trong đất được tính toán dựa trên công thức:

$$\sigma_z = \frac{K}{\alpha_{bd}} z_e \left(y_0 A_1 - \frac{\psi_0}{\alpha_{bd}} B_1 + \frac{M_0}{\alpha_{bd}^2 E_b I} C_1 + \frac{H_0}{\alpha_{bd}^3 E_b I} D_1 \right)$$

Momen dọc trục của cọc

$$M_z = \alpha_{bd} E_b I y_0 A_3 - \alpha_{bd} E_b I \psi_0 B_3 + M_0 C_3 + \frac{H_0}{\alpha_{bd}} D_3$$

Biểu đồ lực cắt dọc cọc

$$Q_z = \alpha^3_{bd} E_b I y_0 A_4 - \alpha^2_{bd} E_b I \psi_0 B_4 + \alpha_{bd} M_0 C_4 + H_0 D_4$$

Vậy khi thay đổi tiết diện cọc kết quả tính toán như sau:

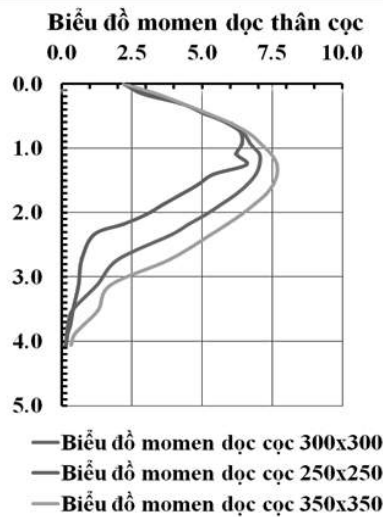
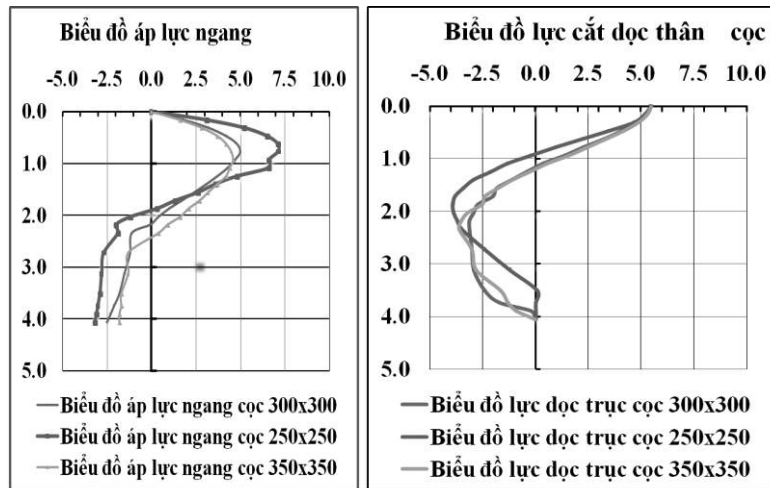
Bảng 6 Bảng so sánh chuyển vị của cọc khi tiết diện thay đổi

Tiết diện cọc (mm)	δ_{HH} (m/kN)	$\delta_{MH} = \delta_{HM}$ (m ⁻¹ /Kn ⁻¹)	δ_{MM} (m/kN)	y_0 (cm)	ψ_0 (Độ)	Δ (cm)	Ψ (Độ)
250x250	$6,2 \times 10^{-4}$	$3,7 \times 10^{-4}$	$4,5 \times 10^{-4}$	0.50	0.205	0.61	0.23
300x300	$4,4 \times 10^{-4}$	$2,4 \times 10^{-4}$	$1,9 \times 10^{-4}$	0.34	0.12	0.34	0.13
350x350	$3,3 \times 10^{-4}$	$1,5 \times 10^{-4}$	$1,2 \times 10^{-4}$	0.25	0.07	0.32	0,08

Bảng 7 Bảng so sánh ứng suất, lực cắt và mô men của cọc khi tiết diện thay đổi

Chiều sâu (m)		σ kN/m ²			N, kN			M, kN/m		
Z	Ze	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện
		250x250	300x300	350x350	250x250	300x300	350x350	250x250	300x300	350x350
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.50	5.50	5.50	2.20	2.20	2.20
0.20	0.16	3.10	1.80	1.60	5.20	5.30	5.30	2.90	3.20	3.40
0.40	0.31	5.20	3.20	2.80	4.70	4.80	4.90	4.27	4.30	4.32
0.60	0.47	6.50	4.20	3.70	3.50	4.10	4.20	5.11	5.19	5.25
0.80	0.62	7.10	4.80	4.20	2.30	3.30	3.40	6.04	5.94	6.06
1.00	0.78	7.10	5.00	4.50	1.00	2.30	2.50	6.39	6.50	6.72
1.20	0.94	6.60	4.70	4.60	-0.20	1.40	1.60	6.41	6.73	7.11
1.40	1.09	6.60	4.50	4.40	-1.30	0.40	0.60	6.22	7.04	7.46
1.60	1.25	4.80	4.40	4.20	-2.10	-0.40	-0.24	6.58	7.04	7.66
1.80	1.40	3.60	3.30	3.00	-2.90	-1.10	-1.05	6.70	7.11	7.67
2.00	1.56	3.20	2.90	2.80	-3.40	-1.80	-1.75	4.86	6.61	7.52
2.20	1.72	2.50	1.90	1.70	-3.80	-2.00	-2.40	4.25	6.19	7.26
2.40	1.87	2.00	1.50	1.30	-3.90	-2.70	-2.50	3.62	5.69	6.87
2.60	2.03	-1.20	0.40	1.10	-3.85	-2.90	-3.20	3.00	5.13	6.40
2.80	2.18	-2.00	-0.08	0.90	-3.70	-3.10	-3.50	2.18	4.52	5.89
3.00	2.34	-1.90	-1.10	0.40	-3.50	-3.10	-3.60	1.14	3.91	5.31
3.50	2.73	-2.70	-1.20	-1.30	-2.40	-3.00	-3.00	0.70	2.00	3.82
4.00	3.12	-2.80	-1.50	-1.30	-1.20	-2.90	-2.80	0.60	1.25	1.74

Chiều sâu (m)		σ kN/m ²			N, kN			M, kN/m		
		T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện	T diện
Z	Ze	250x250	300x300	350x350	250x250	300x300	350x350	250x250	300x300	350x350
4.50	3.51	-2.90	-1.80	-1.70	0.10	-2.40	-1.65	0.40	0.39	1.31
4.80	3.74	-3.00	-2.10	-1.70	0.03	-1.70	-1.30	0.30	0.21	0.79
5.00	3.90	-3.10	-2.30	-1.80	0.03	-0.20	-0.90	0.20	0.17	0.44
5.20	4.06	-3.20	-2.50	-1.80	0.03	0.00	0.00	0.15	0.15	0.32



Nhận xét biểu đồ:

- Khi thay đổi tiết diện cọc trong vùng đất yếu. Áp lực ngang cọc có giá trị tại vị trí mà ở đó có $\sigma_z=0$. Phía áp lực chủ động thì áp lực ngang cọc tỉ lệ nghịch với tiết diện cọc. Phía áp lực bị động thì áp lực ngang tỉ lệ thuận với tiết diện cọc.

- Nhìn vào biểu đồ ta thấy trong vùng đất yếu khi thay đổi tiết diện cọc thì biểu đồ mô men và lực cắt tỉ lệ thuận với tiết diện cọc.

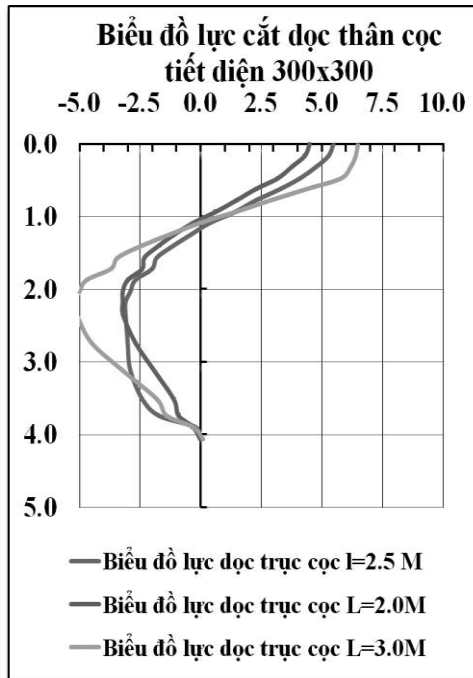
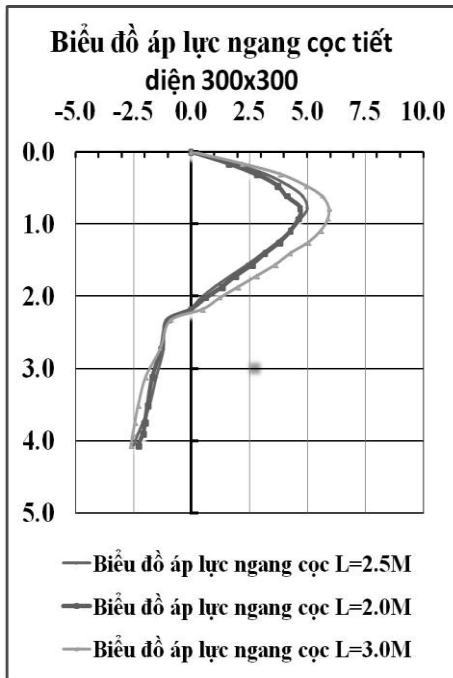
Bảng 8 Bảng so sánh chuyển vị cọc khi khoảng cách dọc cọc thay đổi

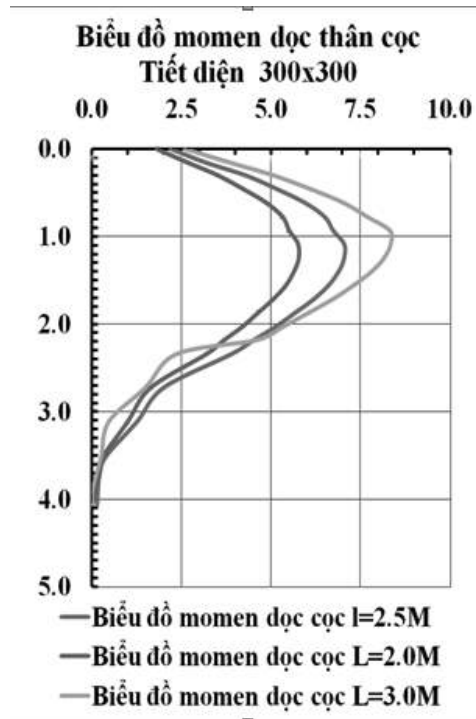
Khoảng cách L (m)	δ_{HH} (m/kN)	$\delta_{MH} = \delta_{HM}$ (m ⁻¹ /Kn ⁻¹)	δ_{MM} (m/kN)	y_0 (cm)	ψ_0 (Độ)	Δ (cm)	ψ (Độ)
2.0	$3,9 \times 10^{-4}$	$1,8 \times 10^{-4}$	$1,6 \times 10^{-4}$	0.29	0.1	0.37	0.11
2.5	$4,4 \times 10^{-4}$	$2,4 \times 10^{-4}$	$1,9 \times 10^{-4}$	0.34	0.12	0.43	0.13
3.0	$5,1 \times 10^{-4}$	$3,3 \times 10^{-4}$	$2,5 \times 10^{-4}$	0.42	0.15	0.53	0,18

Bảng 9 Bảng so sánh ứng suất, lực cắt và mô men khi khoảng các cọc thay đổi

Chiều sâu (m)		σ (kN/m ²)			N, (kN)			M, (kN/m)		
Z	Ze	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M
0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.50	5.50	6.50	1.80	2.20	2.60
0.20	0.16	1.60	1.80	2.17	4.30	5.30	6.40	2.69	3.20	3.89
0.40	0.31	2.80	3.20	3.81	3.80	4.80	6.20	3.52	4.30	5.08
0.60	0.47	3.70	4.20	4.96	3.20	4.10	5.80	4.25	5.19	6.13
0.80	0.62	4.10	4.80	5.64	2.30	3.30	4.40	4.86	5.94	7.02
1.00	0.78	4.70	5.00	5.93	1.50	2.30	2.90	5.32	6.50	7.69
1.20	0.94	4.60	4.70	5.87	0.60	1.40	1.40	5.51	6.73	8.32
1.40	1.09	4.30	4.80	5.57	-0.30	0.40	0.00	5.75	6.84	8.34
1.60	1.25	3.80	4.70	5.03	-1.10	-0.40	-1.30	5.77	7.04	8.15
1.80	1.40	3.20	3.80	4.30	-1.70	-1.10	-2.40	5.90	7.10	7.81
2.00	1.56	2.60	2.40	3.61	-2.30	-1.80	-3.40	5.41	6.61	7.31
2.20	1.72	1.90	1.70	2.80	-2.40	-2.00	-3.70	5.06	6.19	6.72
2.40	1.87	1.30	1.00	2.01	-3.00	-2.70	-4.70	4.65	5.69	6.06

Chiều sâu (m)		σ (kN/m ²)			N, (kN)			M, (kN/m)		
Z	Ze	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M	L=2.0M	L=2.5M	L=3.0M
2.60	2.03	0.60	0.40	1.20	-3.20	-2.90	-5.00	4.20	5.13	5.35
2.80	2.18	0.00	-0.08	0.48	-3.20	-3.10	-5.20	3.70	4.52	4.62
3.00	2.34	-1.00	-1.10	-0.92	-3.20	-3.10	-5.10	3.20	3.91	2.37
3.50	2.73	-1.30	-1.20	-1.33	-2.70	-3.00	-4.50	1.64	2.00	1.48
4.00	3.12	-1.70	-1.50	-1.98	-1.90	-2.90	-3.20	1.00	1.25	0.46
4.50	3.51	-1.90	-1.80	-2.30	-1.10	-2.40	-1.80	0.32	0.39	0.25
4.80	3.74	-2.00	-2.10	-2.43	-0.90	-1.70	-1.40	0.17	0.21	0.11
5.00	3.90	-2.10	-2.30	-2.52	-0.30	-0.20	-0.30	0.07	0.17	0.02
5.20	4.06	-2.30	-2.50	-2.61	0.00	0.00	0.10	0.01	0.15	0.00





Nhận xét biểu đồ khi thay đổi khoảng cách:

- Khi thay đổi khoảng cách dọc các cọc thì ứng suất, lực cắt và mô men cọc tỉ lệ thuận với khoảng cách giữa các cọc

Bảng 10 Bảng so sánh chuyển vị của cọc khi chiều sâu cọc thay đổi

Khoảng cách z (m)	δ_{HH} (m/kN)	$\delta_{MH} = \delta_{HM}$ (m^{-1}/Kn^{-1})	δ_{MM} (m/kN)	y_0 (cm)	ψ_0 (Độ)	Δ (cm)	ψ (Độ)
14	$4,4 \times 10^{-4}$	$2,4 \times 10^{-4}$	$1,9 \times 10^{-4}$	0.34	0.12	0.43	0.13
17	$4,4 \times 10^{-4}$	$2,4 \times 10^{-4}$	$1,9 \times 10^{-4}$	0.34	0.12	0.43	0.13
20	$4,4 \times 10^{-4}$	$2,4 \times 10^{-4}$	$1,9 \times 10^{-4}$	0.34	0.12	0.43	0.13

Nhận xét kết quả khi thay đổi chiều sâu chôn cọc từ 14m đến 20m

- Khi ta thay đổi chiều sâu cọc từ 14m - 20m nằm trong lớp đất 2 thì không làm thay đổi chuyển vị ngang của cọc, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng đến sức chịu tải đứng của cọc.

Kiểm tra ổn định đất nền xung quanh cọc

$$\delta_z \leq [\delta_z] = \eta_1 \eta_2 \frac{4}{\cos \varphi_1} (\delta_v' t g \varphi_1 + \xi c_1)$$

Ta có ở độ sâu z=1m so với đáy đài tương đương 2m so với mặt đất tự nhiên.

$$\delta_{\max} = 5.07(kN / m^2), \delta'_v = 49.32(kN / m^2)$$

$$5.07(kN / m^2) \leq [\delta_z] = 1 \times 0.7 \frac{4}{\cos 3.17} (49.32 \operatorname{tg} 3.17 + 0.3 \times 6.4) = 13.04(kN / m^2)$$

Vậy thỏa mãn điều kiện ổn định nền đất xung quanh cọc

6.2.2. ÁP DỤNG THEO PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO SỨC CHỊU TẢI NGANG CỦA BROMS

Cọc đóng BTCT tiết diện $30 \times 30 \text{ cm}^2$, cường độ nén của bê tông $R_{28} = 30000 \text{ kN/m}^2$. Cọc dài $l = 17 \text{ m}$, đầu trên ngàm vào đài.

Dựa vào phương pháp Broms ta dự báo sức chịu tải ngang của cọc biết chuyển vị ngang cho phép 1 cm , công trình trong vùng không có động đất.

Dựa vào bảng 2.5 ta có $kd = 6 \times 0.3 = 1.8 \text{ m}$. Do đó đoạn chính chịu tải là đoạn cọc ngàm 1.8 m . Sức chịu tải ngang $[Q] = 7(t)$ do ta không chế chuyển vị ngang là 1 cm do đó sức chịu tải ngang $[Q] = 1 \times 7 = 7(t)$

Dựa vào phương pháp Broms ta tính theo các bước sau:

Bước 1: Tính hệ số nền K_h tra bảng 2.6 ta được $K_h = 1100(kN/m^3)$

Bước 2: Hiệu chỉnh hệ số nền K_h theo điều kiện tải trọng tĩnh

$$K_h = 0.25 \times 1100 = 275(kN/m^3)$$

Bước 3: Xác định mô men cực hạn mà vật liệu cọc có thể chịu đựng được

$$M_y = R_{28} W = 3000 \times 0.3 \times 0.3^2 / 6 = 135(kN/m)$$

Bước 4: Xác định xem cọc ngắn hay cọc dài

$$EI = 29 \times 10^6 \times 6.75 \times 10^{-4} = 195,75 \times 10^2(kNm^2)$$

$$\beta_h = \sqrt[4]{\frac{K_h d}{4EI}} = \sqrt[4]{\frac{1100 \times 0.3}{4 \times 19575}} = \sqrt[4]{4.2 \times 10^{-3}} = 0.33$$

$$\beta_h L = 17 \times 0.33 = 5.6 \text{ m}, \square \text{ cọc dài}$$

Bước 5: Sử dụng giản đồ để tìm sức chịu tải của cọc

$$\gamma^2 \times K_p = 19 \times 45^2 = 57(kN/m^3)$$

$$\frac{M_y}{d^4 \gamma^2 K_p} = \frac{135}{0.3^4 \times 57} \approx 292.4$$

. Tra giải đồ (Hình 2.16) ta được

$$\frac{Q_u}{d^3 \gamma^2 K_p} = 102$$

$$Q_u = 102 d^3 \gamma^2 K_p = 102 \times 0.3^3 \times 57 = 156(kN)$$

Bước 6: Sức chịu tải ngang cho phép tối đa

$$Q_m = \frac{Q_u}{2.5} = \frac{156}{2.5} = 62.4(kN)$$

Bước 7: Sức chịu tải ngang Q_a cho phép tính theo chuyển vị ngang $y_{ng}=1\text{cm}$. Tra giản đồ (Hình 2.17) ta được

$$\frac{y_{ng}(EI)^{0.6}K_h^{0.4}}{Q_a L} \approx 0.2$$

$$Q_a = \frac{y_{ng}(EI)^{0.6}K_h^{0.4}}{0.3 \times 17} = \frac{2.54 \times 10^{-2} (195,75 \times 10^2)^{0.6} 275^{0.4}}{0.2 \times 17} = 26.5 kN$$

Bước 8: Sức chịu tải ngang cho phép của cọc đơn

$$[Q] = \min(Q_m, Q_a) \times K_i = \min(62.4 ; 26.5) = 26.5(kN)$$

Bước 9: Đối với nhóm cọc có khoảng cách cọc $8d \square \eta=1$

$$[Q_i] = \eta [Q] = 26.5(kN)$$

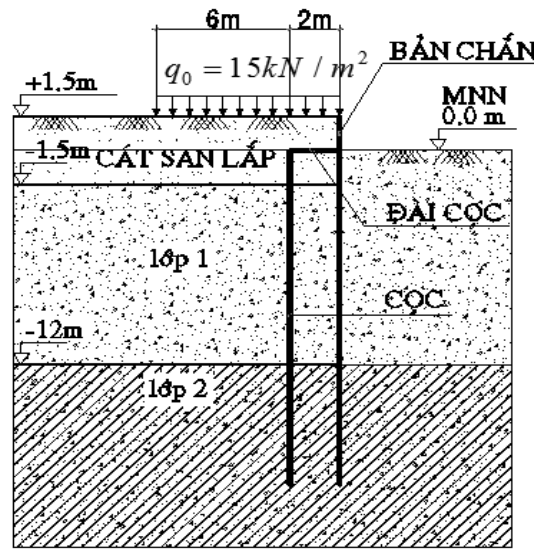
Nhận xét:

Khi tính toán theo tiêu chuẩn Việt Nam và Broms ở độ sâu đoạn cọc 1.8m có mô men đạt cực đại.

6.2.4 ỨNG DỤNG TÍNH TOÁN TRONG PHẦN MỀM PLAXIS

1 Sơ đồ tính

Các công trình giao thông, thủy lợi thường là những công trình dạng hình tuyến, trải dài theo dáng đất. Trong quá trình thiết kế, xây dựng các chỉ tiêu kỹ thuật, chất lượng, hiệu quả kinh tế của công trình được xác định phụ thuộc nhiều yếu tố địa hình. Các tham số kỹ thuật đặc trưng về tuyến công trình trong quá trình khảo sát thiết kế thường xác định dựa theo bình đồ, mặt cắt dọc và mặt cắt ngang tuyến. Việc xác định vị trí đỉnh đường cong bằng, đường cong đứng, xác định các tham số đường cong bị phụ thuộc nhiều vào địa hình dọc tuyến. Những yếu tố trên rất phức tạp trong việc áp dụng mô hình để đúng trong thực tế thì rất khó khăn do đó người ta thường áp dụng mô hình gần đúng để mô tả cho phù hợp ngoài thực tế. Ở đây tác giả áp dụng mô hình trong phần mềm Plaxis cũng chỉ gần đúng ở ngoài thực tế.

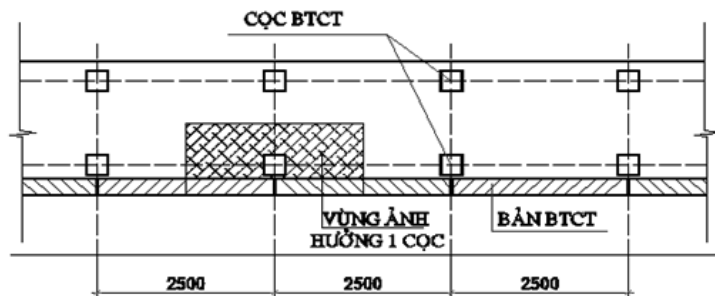


Hình 14 Sơ đồ bài toán

2 Dữ liệu đầu vào

Các thông số đầu vào của bài toán dựa trên hồ sơ khảo sát địa chất của công trình, còn các thông số về vật liệu được tính toán.

Trong phần mềm Plaxis tường cừ được hiểu là một mảng chạy dài liên tục, do đó ta nhập các thông số độ cứng chịu nén và độ cứng chịu uốn được tính toán công thức đơn giản, còn đối với cọc không phải là một mảng liên tục do đó ta phải qui đổi về một cách tương đương để tính ta có sơ đồ làm việc như sau:



Hình 15. Sơ đồ tính vùng ảnh hưởng của một cọc

Ta có $I_c = bh^3/12$

$I_{td} = b_{td}d_{td}^3/12$

Vì công trình chịu tải ngang nên ta xem I chịu lực là chính

$$I_c = I_{td} \Rightarrow bh^3 = b_{td}d_{td}^3$$

$$d_{td}^3 = \frac{bh^3}{b_{td}} = \frac{0.3 \times 0.3^3}{2.5} = 3.24 \times 10^{-3} m^3$$

$$d_{td} = 0.148 m$$

$$\Leftrightarrow EI = E \frac{d_{td}^3 x b}{12} = 29 \times 10^6 \frac{3.24 \times 10^{-3} \times 1}{12} = 7.83 \times 10^3 (kNm^2)$$

Từ d_{td} ta có

$$A_{td} = d_{td} \times b_{td} = 0.148 \times 1 = 0.148 m^2$$

$$\Rightarrow EA_{td} = 0.148 \times 29 \times 10^6 = 4.23 \times 10^6 (kN)$$

Bảng 11 Đặc trưng của cát san lấp

Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Mẫu vật liệu	Modle	CH	-
Loại vật liệu tác động	Type	Drained	-
Khối lượng đơn vị đất trên mực nước ngầm	γ_{dry}	16	kN/m ³
Khối lượng đơn vị nước dưới mực nước ngầm	γ_{wet}	19	kN/m ³
Hệ số thấm theo phương ngang	k_x	1	m/day
Hệ số thấm theo phương dọc	k_y	1	m/day
Môđul đàn hồi không đổi	E_{ref}	17000	kN/m ²
Hệ số Poison	ν	0.3	-
Lực dính (không đổi)	c_{ref}	1	kN/m ²
Góc ma sát trong	ϕ	30	Độ
Góc trương nở	ψ	0	Độ
Hệ số giảm cường độ	R_{inter}	0.7	-

Bảng 12 Đặc trưng của lớp đất lớp 1

Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Mẫu vật liệu	Modle	CH	-
Loại vật liệu tác động	Type	Drained	-
Khối lượng đơn vị đất trên mực nước ngầm	γ_{dry}	14.6	kN/m ³
Khối lượng đơn vị nước dưới mực nước ngầm	γ_{wet}	15.1	kN/m ³
Hệ số thấm theo phương ngang	k_x	0.001	m/s
Hệ số thấm theo phương dọc	k_y	0.001	m/s

Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Môđul đàn hồi không đổi	E_{ref}	480	kN/m ²
Hệ số Poison	ν	0.35	-
Lực dính (không đổi)	c_{ref}	6.4	kN/m ²
Góc ma sát trong	ϕ	3.17	Độ
Góc trương nở	ψ	0	Độ
Hệ số giảm cường độ	R_{inter}	0.7	-

Bảng 13 Đặc trưng của lớp đất lớp 2

Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Mẫu vật liệu	Modle	CH	-
Loại vật liệu tác động	Type	Drained	-
Khối lượng đơn vị đất trên mực nước ngầm	γ_{dry}	19.53	kN/m ³
Khối lượng đơn vị nước dưới mực nước ngầm	γ_{wet}	19.95	kN/m ³
Hệ số thấm theo phương ngang	k_x	0.001	m/day
Hệ số thấm theo phương dọc	k_y	0.001	m/day
Môđul đàn hồi không đổi	E_{ref}	3100	kN/m ²
Hệ số Poison	ν	0.35	-
Lực dính (không đổi)	c_{ref}	24.1	kN/m ²
Góc ma sát trong	ϕ	15.4	Độ
Góc trương nở	ψ	0	Độ
Hệ số giảm cường độ	R_{inter}	0.7	-

Bảng 14 Đặc trưng của cọc

Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Loại vật liệu tác động	Material Type	Elastic	-
Độ cứng khi nén	EA	4.3×10^6	kN
Độ cứng khi uốn	EI	7.83×10^3	kNm ²
Bề dày tương đương	d	0.148	m
Trong lượng	W	3.7	kN/m
Hệ số Passion	ν	0.3	-

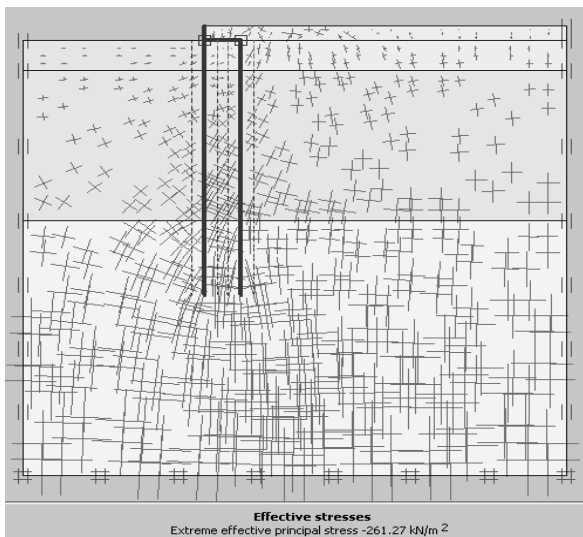
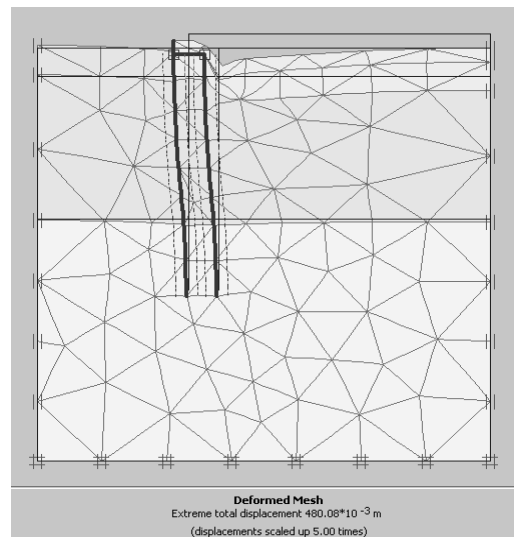
Bảng 15 Đặc trưng của đài cọc

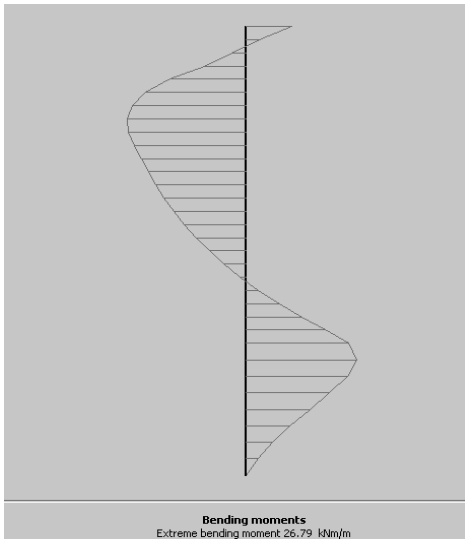
Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Loại vật liệu tác động	Material Type	Elastic	-
Độ cứng khi nén	EA	11.6×10^6	kN
Độ cứng khi uốn	EI	1.6×10^3	kNm^2
Bề dày tương đương	d	2	m
Trong lượng	W	20	kN/m
Hệ số Passion	v	0.3	-

Bảng 16 Đặc trưng bản chắn

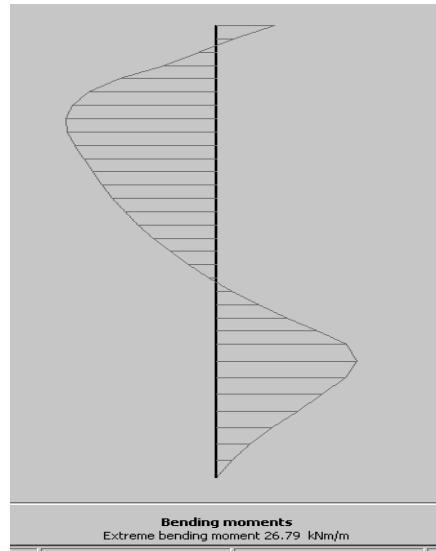
Thông số	Ký hiệu	Loại đất	Đơn vị
Loại vật liệu tác động	Material Type	Elastic	-
Độ cứng khi nén	EA	5.8×10^6	kN
Độ cứng khi uốn	EI	19.4×10^3	kNm^2
Bề dày tương đương	d	0.2	m
Trong lượng	W	5	kN/m
Hệ số Passion	v	0.3	-

3. Kết quả tính toán

**Hình 16.** Biểu đồ ứng suất chính**Hình 17.** Lưới biến dạng



Hình 18. Biểu đồ Mômen



Hình 19. Biểu đồ Lực cắt

Bảng 17 Giá trị một phần nội lực trong cọc

Plate	Element	Node	X [m]	Y [m]	N [kN/m]	Q [kN/m]	M [kNm/m]		
1	1	1306	12,000	29,000	-32,482	-11,435	10,220		
		coc		1059	12,000	28,500	-24,544	-14,877	2,986
				1058	12,000	28,000	-35,523	-11,915	-3,328
				1057	12,000	27,500	-46,633	-11,672	-9,385
				1056	12,000	27,000	-39,084	-23,270	-17,234
		2	1056	12,000	27,000	-57,427	-13,464	-17,234	
	coc		909	12,000	26,500	-58,863	-8,292	-22,638	
				908	12,000	26,000	-60,748	-4,000	-25,672
				907	12,000	25,500	-63,099	-0,632	-26,793
				906	12,000	25,000	-65,935	1,770	-26,466
		3	906	12,000	25,000	-65,935	1,683	-26,466	
	coc		827	12,000	24,500	-69,588	3,161	-25,171	
				826	12,000	24,000	-73,505	3,409	-23,532
				825	12,000	23,500	-77,647	3,191	-21,840
			824	12,000	23,000	-81,974	3,274	-20,269	
		4	824	12,000	23,000	-81,767	3,312	-20,269	
	coc		728	12,000	22,500	-85,298	3,948	-18,449	
				727	12,000	22,000	-88,290	4,507	-16,335
				726	12,000	21,500	-90,733	5,040	-13,945
			725	12,000	21,000	-92,617	5,599	-11,289	
	5	725	12,000	21,000	-92,715	5,524	-11,289		
coc		710	12,000	20,500	-94,719	6,188	-8,367		
			709	12,000	20,000	-96,614	6,960	-5,083	
		708	12,000	19,500	-98,390	7,823	-1,391		

Bảng 18 Một phần giá trị chuyển vị trong cọc

Plate	Element	Node	X [m]	Y [m]	Ux [10 ⁻³ m]	Uy [10 ⁻³ m]
1	1	1306	12.000	29.000	-182.093	-88.401
		1059	12.000	28.500	-182.219	-88.398
		1058	12.000	28.000	-182.442	-88.395
		1057	12.000	27.500	-182.574	-88.390
		1056	12.000	27.000	-182.436	-88.385
	2	1056	12.000	27.000	-182.436	-88.385
		909	12.000	26.500	-181.819	-88.378
		908	12.000	26.000	-180.554	-88.372
		907	12.000	25.500	-178.551	-88.365
		906	12.000	25.000	-175.773	-88.358
	3	906	12.000	25.000	-175.773	-88.358
		827	12.000	24.500	-172.228	-88.350
		826	12.000	24.000	-167.949	-88.342
		825	12.000	23.500	-162.977	-88.334
		824	12.000	23.000	-157.355	-88.325
	4	824	12.000	23.000	-157.355	-88.325
		728	12.000	22.500	-151.123	-88.316
		727	12.000	22.000	-144.330	-88.307
		726	12.000	21.500	-137.038	-88.297
		725	12.000	21.000	-129.316	-88.287
5	725	12.000	21.000	-129.316	-88.287	
	710	12.000	20.500	-121.247	-88.277	
	709	12.000	20.000	-112.918	-88.267	
	708	12.000	19.500	-104.431	-88.256	

Bảng 19 Một phần giá trị ứng suất đất nền

Nhận xét:

Soil	Stress	X	Y	σ_{xx}	σ_{yy}	σ_{xy}	σ_{zz}
Element	Point	[m]	[m]	[kN/m ²]	[kN/m ²]	[kN/m ²]	[kN/m ²]
cat san lap	2114	29.740	27.126	-24.578	-32.878	0.098	-20.110
	2115	29.740	28.748	-5.013	-18.408	0.151	-8.197
	2116	27.931	27.499	-17.712	-29.201	0.474	-16.419
	2117	28.971	27.499	-17.518	-29.361	0.094	-16.408
	2118	28.971	28.003	-7.903	-25.650	0.090	-11.744
	2119	27.374	27.106	-25.512	-33.261	0.907	-20.570
	2120	28.719	27.106	-25.591	-33.415	0.120	-20.652
	2121	29.781	27.621	-14.704	-28.645	0.112	-15.172
	2122	29.781	28.273	-6.400	-22.176	-0.088	-10.001
	2123	28.719	28.273	-6.224	-22.132	0.122	-9.925
	2124	27.374	27.621	-15.463	-28.554	0.502	-15.406
	178	2125	26.134	27.252	-23.212	-32.016	1.046
cat san lap	2126	29.479	28.874	-4.594	-17.246	-0.059	-7.644
	2127	26.134	28.874	-4.555	-17.129	0.007	-7.589
	2128	26.903	27.997	-9.611	-25.783	0.188	-12.388
	2129	27.943	28.501	-5.579	-20.199	-0.119	-9.022
	2130	26.903	28.501	-5.566	-20.150	-0.210	-9.000
	2131	27.154	27.727	-13.632	-27.240	0.489	-14.305
	2132	28.500	28.379	-6.050	-21.614	-0.031	-9.682
	2133	28.500	28.894	-4.511	-16.989	0.150	-7.525
	2134	27.154	28.894	-4.577	-17.194	-0.018	-7.620
	2135	26.093	28.379	-6.010	-21.495	0.028	-9.627
2136	26.093	27.727	-15.508	-27.568	0.802	-15.076	

Khi tính toán cọc theo giải tích ta chia ra từng phần tử riêng lẻ, các phần tử này được làm việc một cách độc lập với nhau. Do đó khả năng chịu lực các phần tử khác nhau.

Trong khi tính toán theo phần mềm Plaxis thì các phần tử này làm việc theo một hệ tường - cọc - đài cùng làm việc song song nhau. Chính vì thế khi tải trọng tác dụng lên kết cấu chắn giữ thì bản chắn, đài cọc và cọc cùng chịu trong một lúc. Do đó khả năng tính toán theo giải tích và tính toán theo phần mềm có sự khác biệt nhau. Khi so sánh ta thấy rằng ở tại cao độ ngay tại đầu cọc thì chuyển vị, ứng suất, momen và lực cắt trong cọc cũng khác nhau.

	<i>Chiều sâu tính từ đáy đài (m)</i>	<i>Chuyển vị (m)</i>
<i>Theo giải tích</i>	0.0	3.4×10^{-3}
	0.5	2.4×10^{-3}
	1.0	1.2×10^{-3}
<i>Theo Plaxis</i>	0.0	182.3×10^{-3}
	0.5	182.19×10^{-3}
	1.0	182.05×10^{-3}

Bảng 20 Bảng so sánh kết quả tính toán theo giải tích và phần mềm Plaxis

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Châu Ngọc Ân. Cơ học đất. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM, 2010.
- [2]. Châu Ngọc Ân. Nền móng công trình. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, 2009.
- [3]. Lê Quý An, Nguyễn Công Mẫn, Hoàng Văn Tân. Tính toán nền móng theo trạng thái giới hạn. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 1998.
- [4]. Phạm Huy Chính. Tính toán móng công trình. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2009.
- [5]. Phan Dũng. Tính toán móng cọc trong Xây dựng Giao thông. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. Hà Nội, 1987.
- [6]. Nguyễn Văn Dũng, Vũ Công Ngữ. Cơ Học Đất. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội, 2006.
- [7]. PGS.TS. Đỗ Văn Đệ. Phần mềm Plaxis Ứng dụng vào tính toán các công trình Thủy công. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2010.
- [8]. Bùi Anh Định, Nguyễn Sỹ Ngọc. Nền và móng công trình cầu đường. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. Hà Nội, 2003.
- [9]. PGS.TS Nguyễn Bá Kế, Nguyễn Văn Quang, Trịnh Việt Cường. Hướng dẫn thiết kế móng cọc. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 1993.
- [10]. PGS.TS. Nguyễn Bá Kế. Thiết kế và thi công Hồ móng sâu. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2008.

- [11]. Lê Xuân Mai. Nền và móng theo trạng thái giới hạn. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2011.
- [12]. GS.TS. Vũ Công Ngữ, Ths Nguyễn Thái. Móng cọc phân tích và thiết kế. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội, 2004.
- [13]. TS. Nguyễn Đức Nguôn. Địa kỹ thuật trong xây dựng công trình ngầm. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2008.
- [14]. PGS. TS Võ Phán, Ths. Phan Lư Bích Phượng. Cơ học đất. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM 2010.
- [15]. PGS. TS Võ Phán, Hoàng Thế Thao. Phân tích và tính toán móng cọc. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2010.
- [16]. PGS.TS. Phan Tường Phiệt. Áp lực đất và tường chắn đất. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2008.
- [17]. Phan Hồng Quân. Nền và móng. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2011.
- [18]. GS.TSKH Nguyễn Văn Quảng - KS. Nguyễn Hữu Khang. Hướng dẫn đồ án nền và móng. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2010.
- [19]. GS.TSKH Nguyễn Văn Quảng. Nền móng và tầng hầm nhà cao tầng. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2008.
- [20]. Hoàng Văn Tân, Trần Đình Ngô, Phan Xuân Trường, Phạm Xuân, Nguyễn Hải. Những phương pháp xây dựng công trình trên nền đất yếu. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. Hà Nội, 2006.
- [21]. PGS.TS Võ Bá Tâm. Kết cấu bê tông cốt thép. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP.HCM, 2009.
- [22]. Nguyễn Uyên. Móng trên các loại đất đá. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2005.
- [23]. Trần Văn Việt. Cẩm nang dùng cho kỹ sư Địa kỹ thuật. Nhà xuất bản Xây dựng. Hà Nội, 2010.
- [24]. TCXD 205 - 1998. Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế.
- [25]. TCXD 47 - 78. Nền Móng - Tiêu chuẩn thiết kế.
- [26]. RALPH B. PECK - WALTER E... HANSON THOMAS H. THORNBURN.
- [27]. N.A. Xutôvich. Cơ học đất. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 1987.

TƯƠNG QUAN GIỮA SỨC CHỐNG CẮT KHÔNG THOÁT NƯỚC (S_u) VỚI KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM XUYÊN TÍNH CỦA SÉT MỀM BẢO HÒA NƯỚC - TRƯỜNG HỢP ĐẤT CẢI TẠO KHU NHÀ BÈ, CẢNG THỊ VÃI, VIỆT NAM

Phạm Văn Nhơn⁸

Tóm tắt: Sức chống cắt không thoát nước của đất sét thường nhận được từ kết quả thí nghiệm trong phòng hoặc đo trực tiếp từ thí nghiệm cắt cánh hiện trường. Do thí nghiệm xuyên tính trở thành phương pháp phổ biến để khảo sát địa chất công trình, nên hữu ích để ước tính sức chống cắt S_u của đất sét dựa trên kết quả thí nghiệm xuyên tính nếu tương quan giữa sức chống cắt không thoát nước và sức kháng côn được thiết lập. Trong bài viết này, dữ liệu thu thập được về sức chống cắt không thoát nước (S_u) từ thí nghiệm cắt cánh hiện trường và sức kháng côn của thí nghiệm xuyên tính của sét mềm bão hòa nước được sử dụng để thiết lập tương quan. Thông thường, sức chống cắt không thoát nước của sét mềm bão hòa nước gia tăng theo độ sâu. Một tương quan thực nghiệm của S_u với áp lực tổng hiện hữu của lớp đất phủ phía trên và thừa số côn (N_k) sẽ được tính toán dựa trên kinh nghiệm của địa phương. Thừa số côn lấy trung bình là 17 (theo Kjekstad và cộng sự 1978) khi sử dụng công thức $S_u = \frac{q_c - \sigma_{v0}}{N_k}$. Giá trị N_k có vẻ độc lập với tỉ số quá cố kết. Một số người có kinh nghiệm sử dụng quan hệ $S_u = \frac{q_c}{N_c}$, trong đó lấy N_c thay đổi từ 9 đến 20, trung bình là 15. Các kết quả nghiên cứu ở dự án Metro City cho thấy rằng các giá trị N_k phù hợp với các tương quan khác được công bố. Kết luận rằng thừa số tương quan nhận được từ nghiên cứu này có thể sử dụng cho sét mềm bão hòa nước trong khu vực nghiên cứu và có thể áp dụng cho việc thiết kế nền móng.

Từ khóa: Sức chống cắt không thoát nước (S_u), sức kháng côn (q_c), thừa số côn (N_k).

Abstract: The undrained shear strength (S_u) of clay is generally obtained from laboratory tests on undisturbed soil or direct measure using field vane shear test. As cone penetration test (CPT) has become a popular method for exploring the subsoil stratification, it will be useful for practicing engineers to evaluate the S_u of clay based on CPT results if the correlation between the S_u and the cone resistance (q_c) is established. In this paper, the data of S_u from the field vane shear tests and cone resistance (q_c) from the sites located on typical saturated soft soil in several regions in Ho Chi Minh City where they are collected and used for establishing an empirical correlation. An empirical cone factor (N_k) in the range of

⁸ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

numbers is obtained. This N_k value can be used to evaluate the S_u of clays. This obtained N_k values are compared with N_k values of other known soft clays. Generally, the undrained shear strength of the saturated soft clay increases with depth. An empirical correlation of S_u with effective overburden pressure is developed and the cone bearing factor (N_k) will be computed based on local experience. The cone factor (N_k) of 17 ± 8 is recommended using $S_u = \frac{q_c - \sigma_{v0}}{N_k}$ and of 28 ± 8 using $S_u = \frac{q_c}{N_k}$. The results show that the N_k values is in the agreement with the published correlations. It is concluded the correlation factors obtained in this study can be used for saturated soft clay in the study regions and can be applied for computation to evaluate the pile capacity.

Keywords: Undrained Shear Strength (S_u), cone resistance (q_c), cone factor (N_k).

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa, một loạt các cảng đã được xây dựng dọc theo sông Thị Vải cách thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam khoảng 80 km về phía đông nam. Các cảng được xây dựng trên mặt đất khai hoang, phía dưới là một lớp đất sét dày, mềm, trầm tích, cô kết thường. Tại cảng Cái Mép, lớp đất sét dày khoảng 30 đến 40 m. Thí nghiệm CPT_u và VST được xem là những thiết bị thí nghiệm hiện trường cho độ tin cậy phù hợp để đánh giá tương quan sức kháng cắt không thoát nước (S_u) của đất sét bão hòa nước. Sự tương quan S_u của hai loại thiết bị thí nghiệm này đã được nghiên cứu và ứng dụng nhiều nơi trên thế giới. Do tính đặc thù địa chất của mỗi vùng miền nên để ứng dụng được thành công những kết quả nghiên cứu đó cho những khu vực đất yếu của Việt Nam thì nhất thiết phải có một sự nghiên cứu, đánh giá và hiệu chỉnh. Trong phạm vi bài báo sẽ phân tích tương quan S_u giữa thí nghiệm CPT_u và VST từ hồ sơ khảo sát địa chất công trình của dự án Metro City, khu vực Nhà Bè TP Hồ Chí Minh, dự án Cảng Cái Mép và Cảng Thị Vải. Ở đây bề dày lớp đất yếu có giá trị đáng kể và các loại hình thí nghiệm trên đất yếu khá đầy đủ nên thuận lợi để phân tích và thiết lập tương quan.

2. Sức chống cắt S_u và phương pháp nghiên cứu

Đất loại sét của khu vực nghiên cứu có độ ẩm cao và hầu như ở trạng thái rất mềm nên ngoài nước liên kết, trong lỗ rỗng còn có một hàm lượng đáng kể nước tự do. Do đó, khi tính toán trong điều kiện nền đất yếu bão hòa nước, trọng lượng bản thân lớp đất được xác định thông qua giá trị ứng suất hữu hiệu. Theo kết quả tiêu tán áp lực nước lỗ rỗng, độ sâu mực nước ngầm trong lớp đất yếu của khu vực dao động trong khoảng 0,0m đến 0,8m, trong tính toán được xem như mực nước ngầm nằm ngang mặt đất tự nhiên.

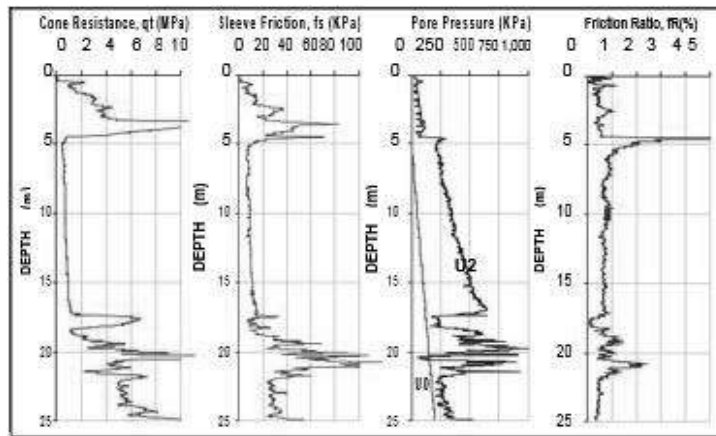


Hình 1. Sơ đồ vị trí khu vực nghiên cứu



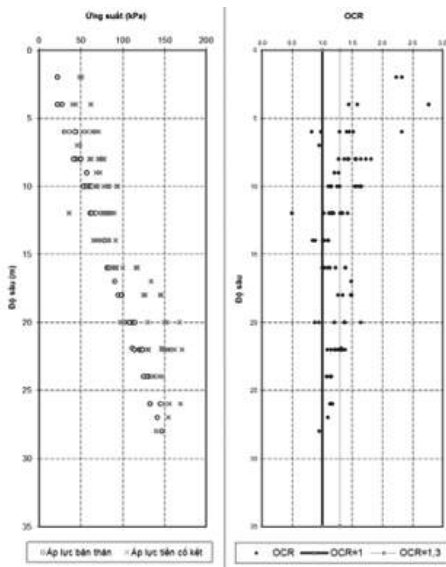
Hình 2. Khu vực nghiên cứu - vị trí dự án Khu đô thị mới Nhà Bè GS Metro City

Căn cứ kết quả khảo sát thu thập được từ các công trình ở khu vực này, sức kháng cắt không thoát nước S_u của lớp sét yếu khu vực sẽ được tổng hợp, phân tích. Từ đó rút ra những đánh giá, thiết lập mối quan hệ tương quan, kiến nghị phương pháp hợp lý xác định S_u sử dụng trong tính toán thiết kế nền móng.



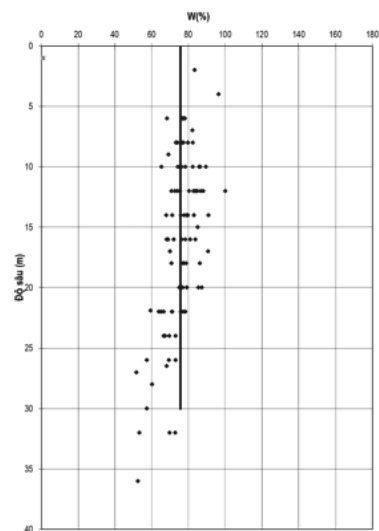
Hình 3. Một mặt cắt của CPT_u vùng đất nghiên cứu trước khi đóng cọc thử

Tổng hợp giá trị áp lực tiên cố kết σ_p từ kết quả nén cố kết của 96 mẫu ở các độ sâu khác nhau (có áp lực bản thân hữu hiệu σ'_{v0} tương ứng), mức độ cố kết trước của lớp sét yếu khu vực được xem xét và đánh giá. Biểu đồ ứng suất do trọng lượng bản thân và áp lực tiên cố kết theo độ sâu được thể hiện như hình 4a, hình 4b, cho thấy giá trị hệ số quá cố kết OCR theo độ sâu.



Hình 4.

Hình 5.



Hình 6. Biểu đồ phân bố độ ẩm trung bình ($\bar{w}\%$) theo chiều sâu

Càng xuống sâu, ứng suất do trọng lượng bản thân (hữu hiệu) càng lớn nên độ chặt của đất có khuynh hướng tăng theo độ sâu.

Trong trường hợp bỏ qua góc ma sát trong không thoát nước ($\varphi_u \approx 0$), sức chống cắt không thoát nước được đánh giá thông qua lực dính c_u ($c_u = q_u/2$) từ kết quả thí nghiệm nén nở hông. Sức chống cắt theo độ sâu lấy mẫu từ kết quả thí nghiệm cắt phẳng và nén nở hông được tổng hợp bằng nhiều phương pháp thí nghiệm trong phòng và hiện trường khác nhau cho ta thấy $S_{u(DST)} < S_{u(UU)} < S_{u(CU)} < S_{u(VST)}$ và có sự khác biệt so với kết quả thu nhận được từ hiện trường ở điều kiện thể nằm tự nhiên của đất. Giá trị S_u được sử dụng trong phân tích sẽ tùy thuộc vào bài toán thiết kế. Việc phân tích số liệu và các tương quan giúp chọn lựa thông số hợp lý phục vụ tính toán thiết kế vào bài toán cụ thể.

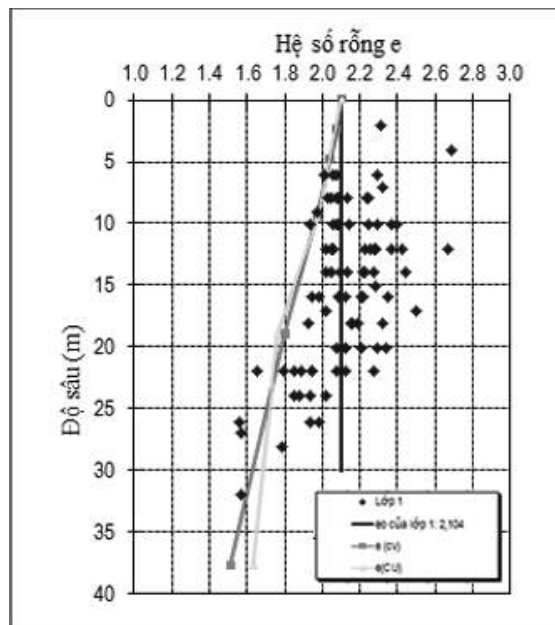
Một số phân tích tương quan sức chống cắt không thoát nước (S_u) với kết quả xuyên tĩnh của sét mềm bão hòa nước đã công bố theo cách phân tích tương quan truyền thống.

$$q_c = N_k S_u + \sigma_0$$

Trong đó:

σ_0 - Áp lực bản thân ở hiện trường, tùy vào lý thuyết sử dụng, có thể là σ_{v0} , σ_{h0} hay σ_{mean} .

$N_k(N_c)$ - Hệ số mũ côn lý thuyết, bao gồm hệ số hình học và hệ số độ sâu.



Hình 7. Giá trị hệ số rỗng (e) theo độ sâu

Một dãy rộng của các giá trị cho N_k và N_c theo Brand và các cộng sự, Schmertman (1975, 1978), Lunne và cộng sự (1976), Baligh và cộng sự (1979). Lunne và Klevin (1981) và Jamiolkowski và cộng sự (1982). Yu và cộng sự (2000) lấy N_k bằng 10 cho mọi xuyên tĩnh không thoát nước. Lunne và Klevin (1981) khảo sát giá trị của hệ số côn N_k cho cả đất sét cô kết thường và quá cô kết. Giá trị N_k nhận được cho bởi bảng 1 sau:

Bảng 1. Thừa số côn N_k cho cả đất sét cô kết thường và quá cô kết (Lunne và Klevin 1981)

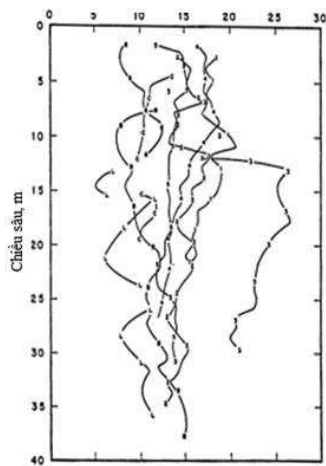
Loại sét	Hệ số côn N_k
Cô kết thường	11 ÷ 19
Quá cô kết	
Ở những độ sâu nông	15 ÷ 20
Ở những độ sâu sâu	12 ÷ 18

Một giá trị là 20 có thể dùng cho hệ số côn đối với cả hai loại đất sét thường và quá cô kết có thể chấp nhận. Baligh và cộng sự (1979) giới thiệu một bảng giá trị N_k cho 9 loại sét khác nhau được trình bày ở Bảng 2, dãy giá trị N_k từ 5 ÷ 28. Giá trị thấp nhất và cao nhất của N_k được ghi nhận lần lượt cho loại đất sét có tính dẻo cao và độ nhạy cao ($S_t > 40$). Các đường cong trình bày một loạt thừa số côn giảm tương ứng với loại trầm tích mà độ nhạy giảm theo chiều sâu.

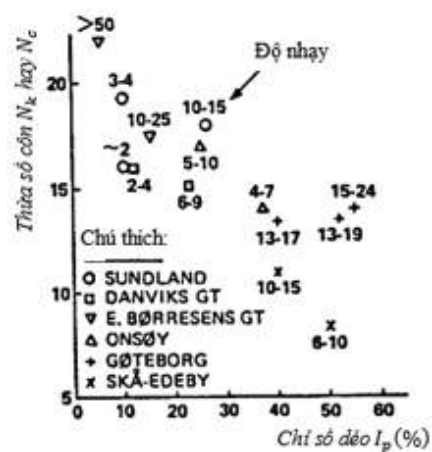
Bảng 2. Thừa số côn (N_c) được xác định cho các loại trầm tích sét khác nhau (Brand và cộng sự hiệu chỉnh 1984)

Tham chiếu	Sét	Thừa số côn trung bình N_k ($= q_c/S_u$)	Bản chất sét				Độ nhay	Trạng thái
			w(%)	W_L (%)	I_p (%)	S_u (kPa)		
Thomas (1965)	Sét London	18	20÷30	80÷85	50	49÷285*	-	Đẻo
Ward và cộng sự (1965)	Sét London	15,5	22÷26	60÷71	36÷43	206÷510*	-	Đẻo
Meigh và Corbett (1965)	Sét vịnh Arabian	16	30÷47	38÷62	20÷35	4,9÷39**	5	Đẻo
Ladanyi và Eden (1969)	Sét Leda (Gloucester)	7,5	50÷57	50	23	25**	30÷50	Chảy
Ladanyi và Eden (1969)	Sét Leda (Ottawa)	5,5	72÷84	40	20	56**	10÷35	Chảy
Pham (1972)	Sét TP Bangkok	16	60÷70	70÷80	40÷50	12,8÷28,5**	5÷7	Đẻo
Anagnostopoulos (1974)	Sét Patras	17	30	35	18	29,4÷68,7**	1,5÷3	Đẻo
Brand và cộng sự (1974)	Sét Bangkok (Bangpli)	19	60÷130	60÷130	60÷120	12,8÷37,3**	5÷7	Chảy
Brand và cộng sự (1974)	Sét Bangkok phong hoá (Bangpli)	14	100÷130	100÷135	60÷80	12,8÷19,6**	6÷8	Chảy

* - nén nở hông ** - cắt cánh



Hình 8. Tóm tắt bản chất thừa số côn cho một vài loại sét ở Scandinavian (Theo Lunne và cộng sự 1976).



Hình 9. Hệ số côn thực nghiệm N_k theo độ sâu với các loại trầm tích sét khác nhau (Theo Baligh và cộng sự)

$$N_{k(FVST)} = \frac{q_c - \sigma_{v0}}{S_{u(FVST)}}$$

Bảng 3. Tóm tắt bản chất vật liệu đất và hệ số côn cho một vài loại sét ở Scandinavian
(Theo Lunne và cộng sự 1976).

Địa điểm	Chiều sâu (m)	Phạm vi τ_f (t/m^2)	Chỉ số dẻo I_p (%)	Độ nhảy (S_t)	Thừa số côn N_k
Sunland	4÷9	2÷2,5	22,28	10÷15	17÷18
Drammen	9÷14	2÷4,5	~ 10	~ 2	20
	14÷22	2,5÷4	~ 10	3 ÷ 4	15,5
Dansvigsgate	5÷10	2÷3	20÷25	6÷9	14÷15
Drammen	11÷30	2÷4	10÷11	2÷4	14÷16
BØrresens gate	5,5÷12	3÷2	~ 15	15÷25	16÷20
Drammen	12÷30	1,3÷2,5	~ 5	50÷160	20÷24
Onsøy	1÷9	1,2÷1,4	20÷30	5÷10	16÷18
	10÷20	1,8÷4,8	35÷40	4÷7	13÷18
Skå-Edeby	1÷4	0,6÷1,2	45÷80	6÷10	8÷9
	4÷12	0,8÷2,0	30÷50	10÷15	10÷12
Gøteborg	3÷10	1,5÷2,5	50÷60	15÷24	13,5÷14,5
	10÷21	2,5÷4,2	50÷55	13÷19	13÷14
	21÷30	4,5÷5,5	~ 15	13÷17	13÷14

Trong hình 9 cho ta thấy xu hướng chung thừa số côn (N_k) tăng khi tính dẻo giảm và hệ số côn (N_k) có xu hướng giảm khi độ nhảy tăng. Các nghiên cứu xác định sức chống cắt không thoát nước của đất dựa vào kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT) cho thấy sức kháng cắt không thoát nước ở TP Hồ Chí Minh được phân tích theo tương quan truyền thống xác định $N_{kt} = 15$ (Hoàng Thế Thao, Châu Ngọc Ân, Võ Phán). Ngoài ra, các tác giả cũng đã thiết lập sự tương quan giữa sức chống cắt không thoát nước (S_u) của đất sét yếu TP. Hồ Chí Minh theo thí nghiệm xuyên tĩnh với thí nghiệm cắt trực tiếp trong phòng cho đất sét trạng thái nhão và trạng thái dẻo nhão.

Bảng 4. Các nghiên cứu xác định sức chống cắt không thoát nước của đất dựa vào kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT) ở TP Hồ Chí Minh

Tên đất	Trạng thái	Hàm tương quan	Hệ số tương quan R^2
Đất sét	Nhão	$S_{u(DS)} = 0,6086 S_{u(CPT)} - 9,745$	0.9769
	Dẻo nhão	$S_{u(DS)} = 0,618 S_{u(CPT)} - 25,443$	0.9963

Đối với đất sét trạng thái nhão, tỉ số $\frac{S_{u(CPT)}}{S_{u(DS)}} = (3,0 \div 4)$

Đối với đất sét trạng thái dẻo nhão, tỉ số $\frac{S_{u(CPT)}}{S_{u(DS)}} = (2,2 \div 2,8)$

Kết quả thí nghiệm cho thấy các tỉ số này giảm theo độ sâu cho cùng một loại đất và trạng thái đất.

Số liệu khảo sát địa chất

Dữ liệu dùng để phân tích sức kháng cắt không thoát nước S_u từ thí nghiệm hiện trường và trong phòng được thu thập từ kết quả khảo sát của Dự án Đô thị mới Nhà Bè GS Metro City. Dự án này được dự kiến xây dựng tại xã Phước Kiển và Nhơn Đức, thuộc huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh (chợ Bến Thành) khoảng 12km.

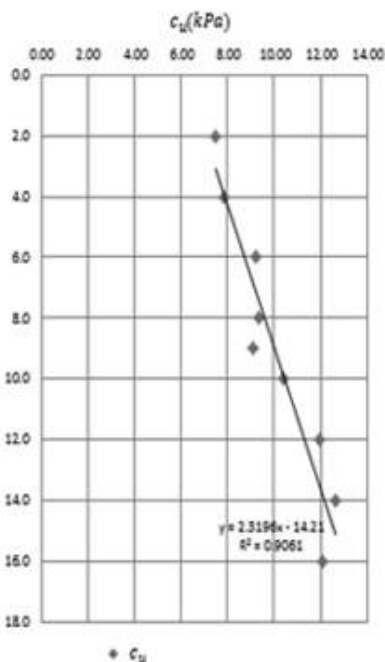
Khối lượng khảo sát:

+ 63 lỗ khoan với độ sâu 40m ÷ 50m cho việc thu thập dữ liệu lớp đất yếu và 25 lỗ khoan với độ sâu 80m ÷ 90m cho 6 vị trí cầu.

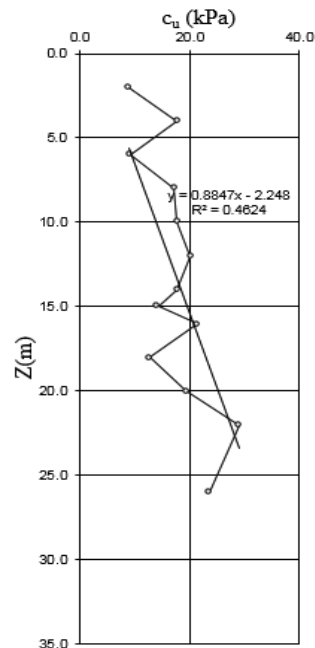
+ 30 vị trí thí nghiệm cắt cánh bằng thiết bị *EVT2000* của hãng Geotech.

+ 30 vị trí thí nghiệm xuyên tĩnh điện có đo áp lực nước lỗ rỗng CPT_u bằng thiết bị Geotech (Thụy Điển).

Căn cứ kết quả khảo sát thu thập được từ các công trình ở khu vực này, sức kháng cắt không thoát nước S_u của lớp sét yếu khu vực sẽ được tổng hợp, phân tích. Từ đó rút ra những đánh giá, thiết lập mối quan hệ tương quan, kiến nghị phương pháp hợp lý xác định S_u sử dụng trong tính toán thiết kế nền móng.



Hình 10. Quan hệ c_u theo độ sâu (từ thí nghiệm cắt phẳng)



Hình 11. Quan hệ c_u theo độ sâu (từ thí nghiệm UC)

Từ kết quả thể hiện ở hình 3.9 có thể thấy rằng sức chống cắt thể hiện thông qua lực dính không thoát nước có khuynh hướng tăng theo độ sâu và gần với qui luật tuyến tính. Sự gia tăng sức chống cắt không thoát nước từ kết quả nén nở hông (hình 3.10 cũng được nhận thấy tuy với độ biến động khá lớn. Ngoài ra, có thể thấy rằng giá trị lực dính không thoát nước từ kết quả thí nghiệm nén nở hông có khuynh hướng lớn hơn so với kết quả cắt phẳng. Điều này hoàn toàn hợp lý trên cơ sở cân bằng giới hạn. Khi mẫu đất ở trạng thái cân bằng giới hạn, quan hệ giữa các thành phần ứng suất có thể biểu diễn theo biểu thức:

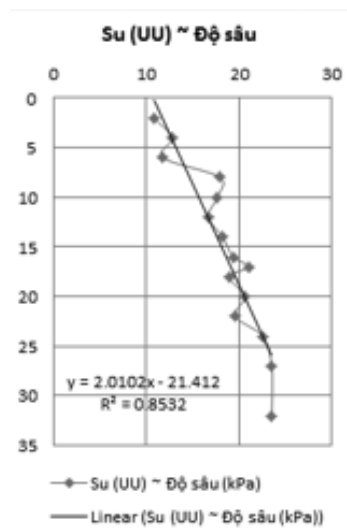
$$\sigma_1 = \sigma_3 \operatorname{tg}^2 \left(45^\circ + \frac{\varphi}{2} \right) + 2c \operatorname{tg} \left(45^\circ + \frac{\varphi}{2} \right)$$

$$\text{Với } 2c \cdot \operatorname{tg} \left(45^\circ + \frac{\varphi}{2} \right) = q_u$$

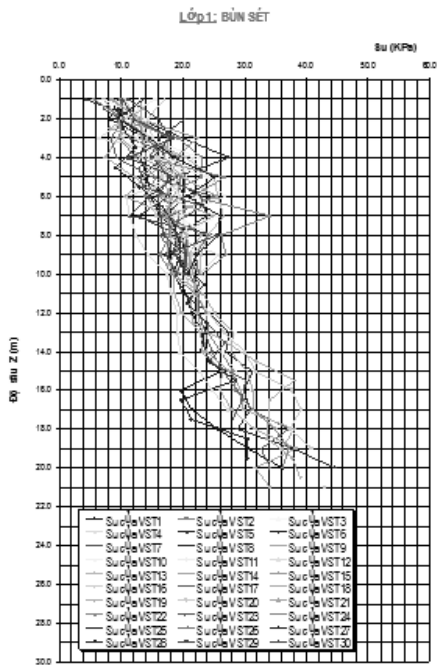
$$\text{Trong trường hợp } \varphi_u = 0 \text{ thì } q_u = 2c_u$$

Thí nghiệm nén ba trục cho phép mô tả được ứng xử của đất nền thuận lợi hơn các thí nghiệm trong phòng khác. Thực vậy, ưu điểm của phương pháp thí nghiệm này là trong quá trình thí nghiệm, phương tác dụng của các thành phần ứng suất chính (σ_3, σ_1) được kiểm soát chặt chẽ. Ngoài ra, việc nén trước mẫu cho phép mô tả lại trạng thái ứng suất gần với điều kiện thực tế của đất nền cũng như các điều kiện thoát nước. Kết quả thí nghiệm nén ba trục theo sơ đồ *UU* được thể hiện kết quả trong hình 12.

Với cùng số liệu phân tích, quan hệ giữa tỷ số S_u/σ'_{v0} theo mức độ nén chặt có thể thiết lập lại. Một trong các phương pháp thí nghiệm hiện trường đánh giá sức chống cắt không thoát nước của sét mềm đáng tin cậy là cắt cánh. Để đảm bảo thể hiện sức chống cắt trong điều kiện thể nằm tự nhiên, việc cắt cánh được thực hiện bằng cách ấn trực tiếp cánh cắt xuống đến độ sâu thí nghiệm và tiến hành cắt (không cắt trong lỗ khoan). Kết quả tổng hợp 30 vị trí cắt cánh ở khu vực thể hiện ở hình 13.



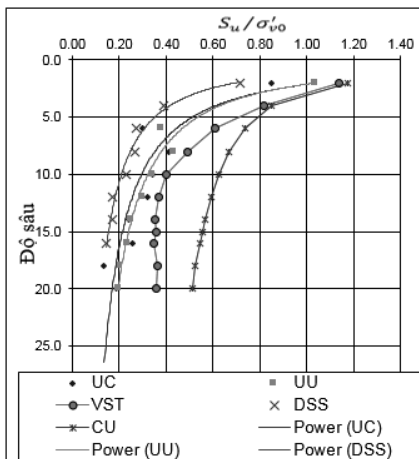
Hình 12. Quan hệ c_u theo độ sâu (từ thí nghiệm nén ba trục *UU*)



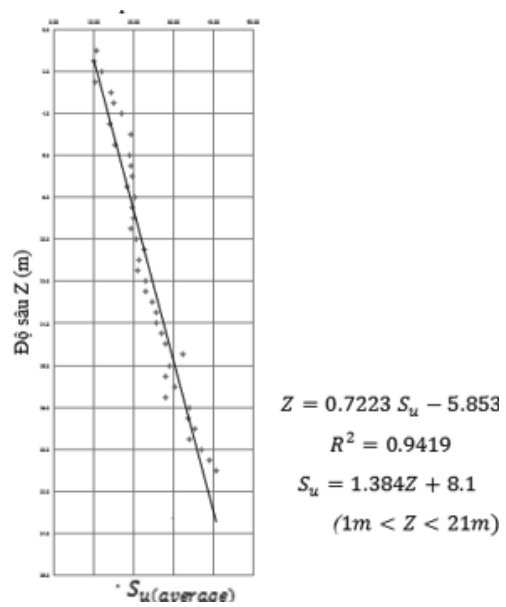
Hình 13. Kết quả thí nghiệm cắt cánh tại 30 vị trí

Do đất yếu trong phạm vi khảo sát hầu hết ở trạng thái cố kết thường nên sức chống cắt không thoát nước tăng tuyến tính theo độ sâu với tương quan khá chặt chẽ.

Việc phân tích sức chống cắt không thoát nước có xét đến ứng suất nén trước được thể hiện thông qua giá trị tỷ số không thứ nguyên S_u/σ'_{v0} .



Hình 15. Biểu đồ quan hệ tỷ số S_u/σ'_{v0} theo chiều sâu



Hình 14. Quan hệ của \bar{S}_u theo độ sâu cho lớp 1-bùn sét (từ thí nghiệm cắt cánh VST của 30 vị trí thí nghiệm)

Nhận xét: Từ độ sâu 10m trở xuống, tỷ số độ bền không thoát nước (S_u/σ'_{v0}) của VST gần như không đổi, phù hợp với biểu đồ OCR hình 3.7 (b) từ 0 m÷ 10 m: đất cố kết nhẹ (LOC); 10m trở xuống: đất cố kết thường (NC).

3. Kết quả phân tích tương quan S_u giữa thí nghiệm cắt cánh và thí nghiệm xuyên tĩnh

3.1. Khu vực Nhà Bè

Một trong những áp dụng rất sớm của thí nghiệm xuyên tĩnh là đánh giá sức chống cắt không thoát nước của đất sét. Một cái nhìn toàn diện về đánh giá cường độ chống cắt không thoát nước S_u từ dữ liệu thí nghiệm xuyên tĩnh trình bày bởi Baligh và cộng sự (1980), Jamiolkowski và cộng sự (1982), Lunne và Kleven (1981), và Robetson và cộng sự (1986). Sức chống cắt không phải là một thông số duy nhất và tùy thuộc đáng kể vào loại thí nghiệm được sử dụng, tốc độ biến dạng và hướng mặt phẳng phá hoại. S_u được tính toán theo công thức:

$$S_u = \frac{q_t - \sigma_{v0}}{N_{kt}}$$

Trong đó:

σ_{v0} - ứng suất bản thân tổng cộng ở hiện trường (kPa), hoặc ứng suất trung bình hiện trường $\left[\sigma_m = \frac{1}{3}(\sigma_{v0} + 2\sigma_{h0})\right]$.

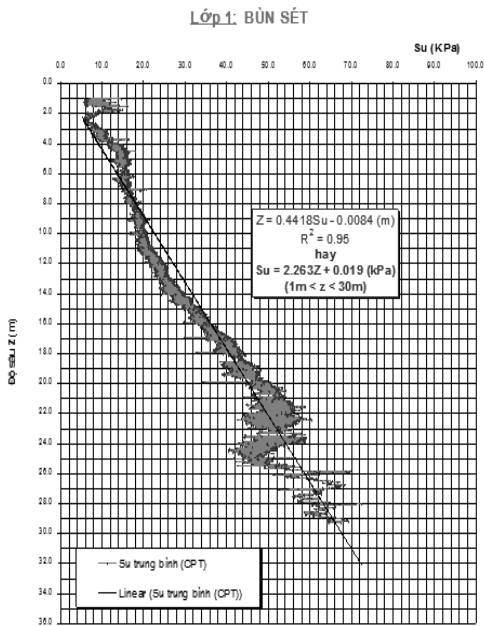
q_t - sức kháng mũi hiệu chỉnh (kPa);

$$q_t = q_c + u_t(1 - a).$$

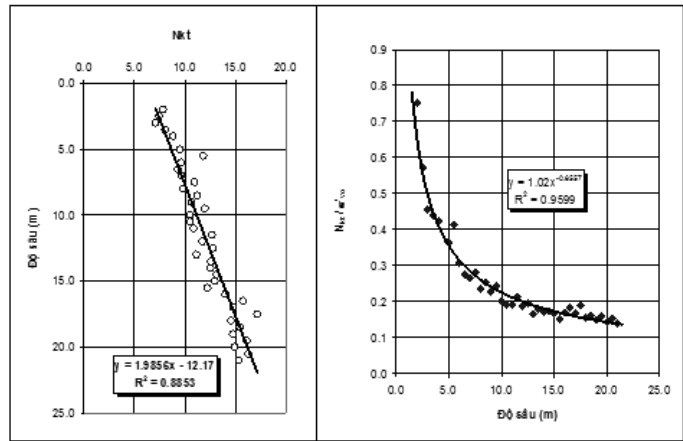
a: tỉ diện tích của tiết diện ngang mũi côn phía trong vòng đá thấm $\left(A_N = \pi \frac{d^2}{4}\right)$ và tiết diện mũi côn $\left(A_T = \pi \frac{D^2}{4}\right)$, còn gọi là hệ số hiệu chỉnh của mũi côn, a thường có giá trị từ 0,6 – 0,9. Xuyên sử dụng trong dự án có $a = 0,648$.

N_{kt} - hệ số mũi xuyên điện.

Piezocone của 30 vị trí tại khu vực nghiên cứu, với độ sâu từ 22m đến 39m, giá trị N_{kt} được tính dựa theo sức chống cắt không thoát nước hiệu chỉnh S_u trong thí nghiệm cắt cánh. Trong sơ đồ dưới đây, kết quả S_u tính toán từ kết quả thí nghiệm xuyên với hệ số $N_{kt} = 12$. Giá trị S_u từ kết quả thí nghiệm xuyên với hệ số $N_{kt} = 12$ theo độ sâu tăng theo qui luật tuyến tính với tương quan chặt chẽ. Điều đó thể hiện kết quả xuyên là phù hợp và đất nền ở trạng thái cố kết thường.



Hình 16. Quan hệ của S_u theo độ sâu (từ thí nghiệm xuyên Piezocone CPT_u , với $N_{kt} = 12$)



Hình 17.
Quan hệ của $N_{kt} \sim Z$

Hình 18.
Quan hệ $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{v0}} \sim Z$

Thiết lập quan hệ của giá trị N_{kt} , $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{v0}}$ theo độ sâu như hình 17, hình 18.

Nhận thấy rằng giá trị N_{kt} khu vực Nhà Bè không phải là hằng số và là một hàm theo độ sâu (hình 3.16). Tương quan của tỷ số $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{v0}}$ theo độ sâu chặt chẽ hơn tương quan giá trị N_{kt} theo độ sâu (hình 3.18) với phương trình quan hệ:

$$\frac{N_{kt}}{\sigma'_{v0}} = cz^{-d}; \text{ với } c = 1,02 \text{ và } d = 0,6557 \text{ với } z - \text{độ sâu (m)}$$

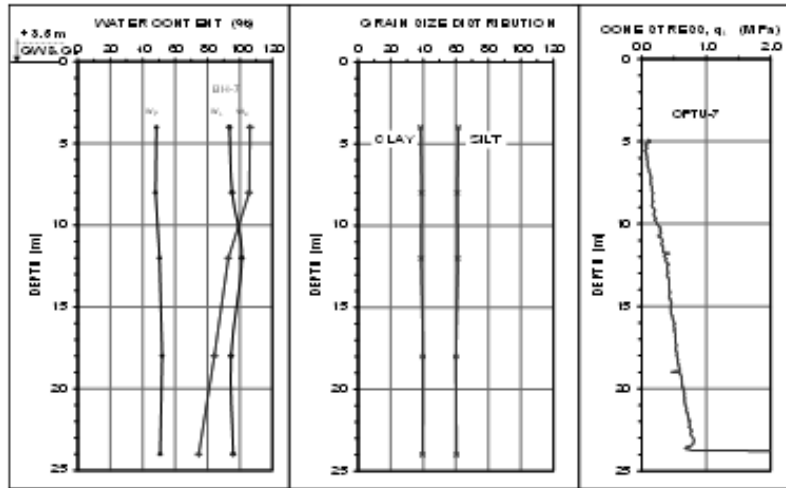
3.2. Dự án Cảng Thị Vải

Giới thiệu



Hình 19. Cảng Thị Vải (JICA 2006) và vị trí các nhóm phân tích tương quan

Cảng Thị Vải có diện tích 470 x 600 m được xây dựng trên sông Thị Vải cách TP Hồ Chí Minh khoảng 90 km về hướng Đông Bắc thuộc huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ba nhóm vị trí khảo sát CPT_u và VST điển hình của Cảng Thị Vải như trong hình 20 sẽ được phân tích tương quan.



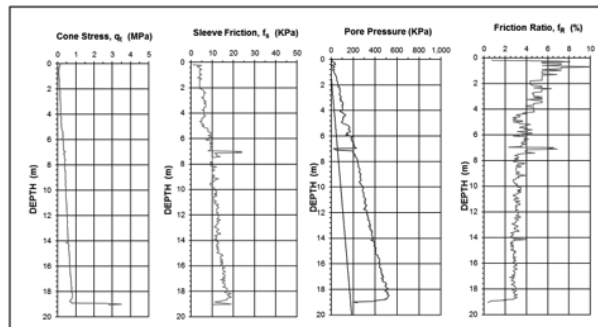
Hình 20. Quan hệ các đặc trưng vật lý và cơ học tiêu biểu cho vị trí VST - 7

Các vị trí thí nghiệm cắt cánh gồm các vị trí VST - 7, VST - 8, VST - 9 và các vị trí thí nghiệm xuyên tĩnh tương ứng. Xuyên sử dụng trong dự án có hệ số $a = 0,636$.

Tính hệ số côn N_{kt} tại vị trí thí nghiệm cắt cánh (VST - 7) với kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT_u) tương ứng

Bảng 5. Tổng hợp số liệu khảo sát, hiệu chỉnh và tính giá trị \bar{N}_{kt} tại vị trí VST - 7

Độ sâu (m)	Su corr (kPa)	q_c (kPa)	u (kPa)	σ_{p0} (kPa)	q_t (kPa)	N_{kt} (kPa)	S_u (CPT_u)
3	6.90	128	90	48	160.76	16.34	6.63
6	12.40	238	177	96	302.43	16.65	12.14
9	16.60	330	269	144	427.92	17.10	16.70
12	17.30	403	318	192	518.75	18.89	19.22
15	25.60	495	407	240	643.15	15.75	23.71
						$\bar{N}_{kt}=17$	



Hình 21. Sơ đồ xuyên tại vị trí VST - 7

Tính hệ số côn N_{kt} tại vị trí thí nghiệm cắt cánh (VST – 8), (VST – 9) với kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT_u) tương ứng

Bảng 6. Tổng hợp số liệu khảo sát, hiệu chỉnh và tính giá trị \bar{N}_{kt} tại vị trí VST – 8

Độ sâu (m)	Su corr (kPa)	q_c (kPa)	u (kPa)	σ_{v0} (kPa)	q_t (kPa)	N_{kt} (kPa)	S_u (CPT_u)
3	8.30	202	88	48	234.03	22.41	10.94
6	13.10	220	180	96	285.52	14.47	11.15
9	16.60	366	263	144	461.73	19.14	18.69
						$\bar{N}_{kt}=19$	

Bảng 7. Tổng hợp số liệu khảo sát, hiệu chỉnh và tính giá trị \bar{N}_{kt} tại vị trí VST – 9

Độ sâu (m)	Su corr. (kPa)	q_c (kPa)	u (kPa)	σ_{v0} (kPa)	q_t (kPa)	N_{kt} (kPa)	S_u (CPT_u)
3	2.80	165	97	48	200.31	20.04	8.46
6	3.50	275	159	96	332.88	19.10	13.16
9	5.50	348	245	144	437.18	19.29	16.29
12	6.20	495	283	192	598.01	23.47	22.56
15	9.00	696	354	240	824.86	21.66	32.49
18	13.10	714	425	288	868.70	13.14	32.26
21	14.50	696	506	336	880.18	10.10	30.23
						$\bar{N}_{kt}=18$	

Tính hệ số côn N_{kt} tại vị trí thí nghiệm cắt cánh với kết quả thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT_u) tương ứng

Tổng hợp kết quả phân tích và lựa chọn N_{kt} ở các vị trí dự án

Bảng 8. \bar{N}_{kt} tại các vị trí dự án

\bar{N}_{kt}			
Khu vực Nhà Bè	Cảng Thị Vải		
Metro City	VST-7	VST-8	VST-9
12	17	19	18

Dự án Metro City dựa vào kết quả phân tích và đánh giá vị trí 30 lỗ khoan, giá trị \bar{N}_{kt} tác giả lựa chọn là 12 và giá trị \bar{N}_{kt} từ kết quả 3 vị trí lỗ khoan cho khu vực Cảng Thị Vải là 18.

Nhận xét: Qua kết quả khảo sát, lớp sét yếu ở khu vực có tính cố kết thường và ở gần mặt đất từ độ sâu 10m trở lên có tính quá cố kết nhẹ. Cường độ kháng cắt không thoát nước S_u từ các phương pháp thí nghiệm có xu hướng tăng theo độ sâu với qui luật tuyến tính, điều này thể hiện rõ nét ở thí nghiệm cắt cánh. Giá trị S_u thu nhận được từ các phương pháp thí nghiệm có xu hướng:

$$S_{u(DST)} < S_{u(UV)} < S_{u(CU)} < S_{u(VST)}$$

Tỷ số S_u/σ'_{v0} có đặc điểm phi tuyến trong đất quá cố kết và tăng theo sự gia tăng của hệ số quá cố kết OCR. Trong đất cố kết thường, tỷ số S_u/σ'_{v0} có đặc điểm tuyến tính theo độ sâu. Giá trị S_u thu được từ thí nghiệm nén nở hông xấp xỉ và gần bằng với giá trị S_u thu được từ

thí nghiệm nén ba trục UU . Tuy nhiên, kết quả nén nở hông biến động lớn và tương quan theo độ sâu kém. Kết quả thí nghiệm nén ba trục theo sơ đồ CU là phù hợp với điều kiện thực tế hơn cả so với các thí nghiệm trong phòng khác. Tương quan S_u giữa UU và CU khá chặt chẽ và sự khác biệt của S_u giữa hai phương pháp này được đánh giá thông qua tỷ số $S_{u(UU)}/S_{u(CU)}$. Tỷ số này tăng theo sự gia tăng của hệ số OCR , với đất có giá trị OCR càng lớn thì giá trị $S_{u(UU)}$ càng gần với giá trị $S_{u(CU)}$ hơn. Do đó, với đất có kết thường và có giá trị OCR càng bé thì $S_{u(UU)}$ và $S_{u(CU)}$ khác biệt đáng kể. Việc so sánh kết quả thí nghiệm nén ba trục CU với thí nghiệm cắt cánh hiện trường VST cho thấy $S_{u(CU)}$ có xu hướng tương đồng với giá trị S_u đã hiệu chỉnh theo Bjerrum trong đất quá cố kết và tương đồng với giá trị S_u ở hiện trường khi chưa hiệu chỉnh trong đất cố kết thường. Kết quả tương quan giữa hai thí nghiệm cắt cánh VST và xuyên tĩnh điện CPT_u là phù hợp với quan hệ $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{vo}} = f(z)$. Điều này chứng tỏ giá trị N_{kt} không phải là hằng số lâu nay vẫn thường dùng mà thay đổi theo độ sâu z theo hàm số có dạng $N_{kt} = \sigma'_{vo} \cdot c \cdot z^{-d}$ với c, d là hệ số xác định từ thí nghiệm.

4. Kết luận

Từ việc tổng hợp và phân tích hàng loạt kết quả thí nghiệm trong phòng và hiện trường xác định sức chống cắt không thoát nước cũng như các tương quan được thiết lập, có thể rút ra các kết luận như sau:

Sức chống cắt không thoát nước hợp lý nhất có thể thu nhận được từ kết quả thí nghiệm cắt cánh. Do thí nghiệm này đánh giá được ứng xử thực tế của đất nền trong thể nằm tự nhiên và giá trị S_u có xu hướng tăng tuyến tính theo độ sâu trong đất nền cố kết thường.

- Từ độ sâu 10 m trở lại, tỷ số cố kết S_u/σ'_{vo} thay đổi trong phạm vi $0,44 \div 1,33$; từ độ sâu 10 m trở đi tỷ số S_u/σ'_{vo} dao động trong phạm vi hẹp $0,35 \div 0,4$.

- Giá trị N_{kt} thay đổi trong phạm vi $7,1 \div 16,3$ và tăng tuyến tính độ sâu theo quan hệ: $N_{kt} = 0,504 z + 6,13$, với sai số bình phương cực tiểu $R^2 = 0,8853$

- Tương quan giữa $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{vo}}$ và độ sâu chặt chẽ hơn đáng kể và được thể hiện bằng biểu thức $\frac{N_{kt}}{\sigma'_{vo}} = 1,02 z^{-0,6557}$ với sai số bình phương cực tiểu $R^2 = 0,9599$.

Do sức kháng cắt không thoát nước phụ thuộc đáng kể vào độ sâu trong cùng một lớp đất nên khó có thể tiến hành thống kê để chọn lựa giá trị tiêu chuẩn hay tính toán. Trong trường hợp này có thể sử dụng hàm toán xấp xỉ trong các trường hợp tính toán.

Sức kháng cắt không thoát nước từ kết quả thí nghiệm nén nở hông có giá trị biến động lớn và không tuân theo qui luật nên kiến nghị không nên sử dụng trong tính toán thiết kế.

Sức kháng cắt không thoát nước S_u nên được đánh giá theo mức độ nén chặt (thông qua hệ số rỗng e , độ ẩm $w\%$ hay biến dạng thể tích $\varepsilon_v\%$ từ thí nghiệm nén ba trục theo sơ đồ CU (hay nén ba trục CK_0U nếu xét đến tính bất đẳng hướng của đất nền) với nhiều cấp nén tương ứng với nhiều trạng thái độ chặt khác nhau.

Sự gia tăng sức kháng cắt không thoát nước theo mức độ gia tải có thể được đánh giá thông qua quan hệ S_u với mức độ nén chặt thu được từ thí nghiệm nén ba trục theo sơ đồ CU .

Tương quan giữa thí nghiệm cắt cánh hiện trường và thí nghiệm nén theo sơ đồ CU nên được nghiên cứu thêm bằng các số liệu thực tiễn và đầy đủ hơn để cho ra quan hệ chặt chẽ và tin cậy. Từ đó có thể thay thế thí nghiệm cắt cánh hiện trường bằng thí nghiệm nén CU trong phòng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Châu Ngọc Ân, (2010). *Cơ học đất*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2]. Vũ Công Ngữ, Nguyễn Thái, (2003). *Thí nghiệm đất hiện trường và ứng dụng trong phân tích nền móng* - Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật.
- [3]. Võ Phán (2010). *Các phương pháp khảo sát hiện trường và thí nghiệm đất trong phòng*,
- [4]. Võ Phán, Hoàng Thế Thao, Đỗ Thanh Hải (2005). Thiết lập sự tương quan giữa module biến dạng của đất ở khu vực TP.HCM theo thí nghiệm xuyên tĩnh với kết quả thí nghiệm trong phòng.
- [5]. Tài liệu khảo sát địa chất dự án Metro City, khu vực Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh.
- [6]. Tài liệu khảo sát địa chất dự án Cảng Cái Mép - Thị Vải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- [7]. Bùi Trường Sơn (2009), *Địa chất công trình*. NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
- [8]. Trần Văn Việt, (2004). *Cẩm nang dùng cho kỹ sư Địa kỹ thuật* - Nhà xuất bản Xây dựng
- [9]. ASTM D3441-05 - *Standard Test Method for Mechanical Cone Penetration Tests of Soil*.
- [10]. ASTM D5578-07 - *Standard Test Method for Electronic Friction Cone and Piezocone Penetration Testing of Soils*
- [11]. Fellenius, B. H., and Eslami, A., (2000). *Soil Profile from CPT and CPTu data* - "Year 2000 Geotechnics" Geotechnical Engineering Conference, Asian Institute of Technology, Bangkok, Thailand, November 27 - 30, 2000.
- [12]. P.K. Robertson and K.L. Cabal (Robertson), (2010). *Guide to Cone Penetration Testing for Geotechnical Engineering*. Gregg Drilling and Testing, Inc.

PHÂN TÍCH MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CỐ KẾT KHI XỬ LÝ NỀN BẰNG GIẾNG CÁT KẾT HỢP VỚI GIA TẢI TRƯỚC

Đặng Công Danh⁹

Tóm tắt: Bài báo này trình bày ứng dụng giải pháp xử lý nền đất yếu bằng giếng cát kết hợp gia tải trước để tính toán, dự báo lún cho nền đất yếu. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp giải tích, phần mềm Plaxis 2D v8.5 (Hardening Soil) và so sánh với kết quả quan trắc thực tế để kiểm chứng phương pháp tính toán nào gần với thực tế nhất. Ngoài ra, tác giả còn phân tích sự ảnh hưởng của khoảng cách, chiều sâu và đường kính giếng cát, để đưa ra giải pháp thiết kế tối ưu về kỹ thuật xử lý đất yếu.

Từ khóa: Xử lý nền bằng giếng cát kết hợp với gia tải trước.

Abstract: This paper presents the solution for soft soil improvement using sand well combined with surcharge preloading to calculate and estimate the settlement of soft ground. During the study process, the analytical method and Plaxis 2D v8.5 software (Hardening Soil) are used. The findings of calculations are compared with the monitored actual settlement in situ to verify which calculation method is more exact. In addition, the effects of distances, lengths and diameters of sand well are examined to determine the corresponding consolidation rate of soft soil. This is a reference basis to provide optimal design solution of weak soil treatment techniques.

Keywords: Treatment of foundation by sand well combined with preloading

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay có nhiều giải pháp để xử lý đất yếu: Giải pháp giếng cát kết hợp với gia tải trước; giải pháp bác thấm kết hợp với gia tải trước... Các giải pháp này đã qua thử nghiệm và đã có kết quả làm tăng nhanh quá trình cố kết của nền đất yếu, làm cho hệ số rỗng giảm lại giúp cho nền cố kết, làm tăng tốc độ lún so với nền thiên nhiên. Trong các giải pháp trên thì giải pháp xử lý đất yếu bằng giếng cát kết hợp với gia tải trước được dùng phổ biến bởi nó nhiều ưu điểm như: (1) tốc độ cố kết nhanh hơn bác thấm nên thời gian chờ lún cố kết và độ lún dư sau khi xử lý nhỏ. (2) sử dụng trong vùng có chiều dày lớp đất yếu lớn, chiều sâu xử lý lớn hơn 20m. (3) khả năng chống mất ổn định trượt sâu cao hơn bác thấm do ngoài tác dụng chính là thoát nước để cố kết đất, còn tác dụng cải thiện nền đất yếu ngay trong quá trình thi công giếng cát. (4) mức độ rủi ro thấp, diễn biến lún không phức tạp.

⁹ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Tuy nhiên việc sử dụng giải pháp xử lý đất yếu bằng giếng cát kết hợp với gia tải trước còn một số vấn đề tồn tại như: (1) cát có hệ số thấm cao dễ lấp giếng cát. (2) có thể xảy ra hiện tượng cát nhồi bị ngất quãng trong giếng, khi đó tác dụng thoát nước bị giảm. (3) chỉ phát huy hiệu quả cao nếu đất yếu có hàm lượng hữu cơ không lớn (thường <10%) và tải trọng đắp lớn hơn áp lực tiền cố kết của đất yếu. (4) khi sử dụng giếng cát gia cố nền đất yếu cần đảm bảo được độ đồng đều của cát trong suốt chiều dài giếng cát, tránh hiện tượng đứt đầu giếng cát dưới tác dụng của các loại tải trọng.

2. TỔNG QUAN VỀ GIẾNG CÁT

Giếng cát là một cột cát liên tục có tiết diện ngang hình tròn, đường kính không đổi được hình thành sau quá trình đưa một lượng cát chọn lọc vào trong tầng đất yếu qua ống vách bằng phương pháp ấn và rút ống vách. Giếng cát được dùng để dẫn nước từ dưới nền đất yếu lên lớp đệm cát phía trên và thoát ra ngoài, nhờ đó tăng tốc độ cố kết, tăng nhanh sức chịu tải do thay đổi một số chỉ tiêu cơ lý cơ học về sức kháng cắt của bản thân đất yếu.

Giếng cát là một trong những biện pháp gia tải trước được sử dụng đối với các loại đất bùn, than bùn cũng như các loại đất dính bão hòa nước có tính biến dạng lớn... Ứng dụng khi xây dựng công trình có kích thước và tải trọng lớn thay đổi theo thời gian như nền đường, sân bay, bản đáy công trình thủy lợi....

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Phương trình cố kết tổng quát xét đến cố kết theo hai phương đứng và ngang được Biot (1941) đề xuất dựa trên lý thuyết cố kết đơn giản theo hai phương thẳng đứng của Terzaghi (1925) và Rendulic (1937).

$$\frac{\partial u}{\partial t} = C_{vz} \frac{\partial^2 u}{\partial z^2} + C_h \left(\frac{\partial^2 u}{\partial r^2} + \frac{1}{r} \cdot \frac{\partial u}{\partial r} \right) \quad (1)$$

Trong đó:

$u = u(r, z, t)$ – Áp lực nước lỗ rỗng;

C_v, C_h – hệ số cố kết đứng, ngang;

z – Chiều sâu theo phương đứng;

r – Khoảng cách hướng tâm của điểm đang xét, từ tâm của trụ đất tiêu nước;

t – Thời gian;

Phương trình trên có thể được phân thành hai thành phần:

$$\frac{\partial u}{\partial t} = C_{vr} \left(\frac{\partial^2 u}{\partial r^2} + \frac{1}{r} \frac{\partial u}{\partial r} \right); \text{ Phần thấm xuyên tâm và,}$$

$$\frac{\partial u}{\partial t} = C_{vz} \frac{\partial^2 u}{\partial z^2} ; \text{Phân thấm thẳng đứng;}$$

Nếu bài toán thấm xem xét trong điều kiện chỉ có thấm thẳng đứng, phương trình thấm một chiều có dạng:

$$\frac{\partial u}{\partial t} = C_{vz} \frac{\partial^2 u}{\partial z^2} \quad (2)$$

Phương trình (2) là phương trình vi phân cổ kết thấm một chiều theo lý thuyết cổ kết của Terzaghi (1943).

Dạng lời giải của phương trình này tùy thuộc vào điều kiện ban đầu và điều kiện biên thoát nước của lớp đất cổ kết.

Trong sơ đồ cổ kết có các điều kiện sau:

- Tải phân bố đều kín khắp gây gia tăng ứng suất không đổi theo chiều sâu;
- Áp lực nước lỗ rỗng thặng dư ban đầu tại mọi điểm trong lớp đất bằng với gia tăng ứng suất ngoài lên lớp đất;

Khi giải phương trình (2) ta sẽ được giá trị áp lực lỗ rỗng thặng dư tại thời điểm t ở độ sâu z là:

$$u_{(z,t)} = \sum_{n=1}^{n=\infty} \frac{2u_i}{M} \sin \frac{Mz}{H} x \exp(-M^2 T_v) \quad (3)$$

$$\text{Với } M = \frac{\pi}{2}(2m+1) \quad (4)$$

$$\text{Và nhân tố thời gian: } T_v = \frac{C_v t}{H^2}; \quad (5)$$

Trong đó H : là chiều dài đường thoát nước;

Độ cổ kết ở thời điểm t của cả bề dày lớp cổ kết là:

$$U = \frac{S_t}{S_\infty} \approx 1 - \frac{8}{\pi^2} e^{-\frac{\pi^2}{4} T_v} \quad (6)$$

Ta nhận thấy: $U_v = f(T_v)$, (Casagrande, 1939 và Taylor, 1948) đưa ra một lời giải gần đúng có dạng:

$$\text{Khi } U_v < 60\% \rightarrow T_v = \frac{\pi}{4} \left(\frac{U_v}{100}\right)^2$$

$$\text{Khi } U_v > 60\% \rightarrow T_v = 1.781 - 0.933 \log(100 - U_v)$$

4. MÔ PHỎNG BÀI TOÁN XỬ LÝ NỀN BẰNG GIÉNG CÁT KẾT HỢP GIA TẢI TRƯỚC ĐỂ XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU DƯỚI ĐOẠN ĐƯỜNG DẪN VÀO CẦU VƯỢT IC3 - DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU CẦN THƠ - TP. CẦN THƠ.

4.1. Giới thiệu công trình

- Tên dự án: Xây dựng cầu Cửu Long (Cần Thơ), Gói 2 Nút giao IC3 giai đoạn 2;
- Địa điểm xây dựng: Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ;
- Loại đường cao tốc, bề rộng nền đường $B = 24,1\text{m}$, đắp gia tải: $3,0\text{m}$;
- Để tiết kiệm chi phí đầu tư của dự án, việc thi công được chia thành hai giai đoạn (Giai đoạn 1: xây dựng nút giao thông đồng mức, Giai đoạn 2: xây dựng nút giao thông khác mức bằng cầu vượt).

4.2. Đặc điểm địa chất

Bảng 1: Bảng chỉ tiêu cơ lý của đất

Tên lớp đất			Lớp 1: Cát đắp	Lớp 2: Bùn sét	Lớp 3: Sét béo
Thông số	Tên	Đơn vị	Chọn	Chọn	Chọn
Chiều dày lớp đất		m	5,5	14,5	13,0
Dạng vật liệu	Model	-	HS	HS	HS
Ứng xử của nền đất	Type	-	Draind	Undrain	Undrain
Trọng lượng riêng tự nhiên	γ_{unsat}	kN/m^3	19,3	16,26	19,10
Trọng lượng riêng đất no nước	γ_{sat}	kN/m^3	20,0	16,46	19,40
Hệ số thấm ngang	k_x	m/day	1,368	4,72E-08	1,05E-05
Hệ số thấm thẳng đứng	k_y	m/day	0,684	2,36E-08	5,27E-06
Mô đun đàn hồi	E_{ref}	kN/m^2	14.500	1,06E+03	8.339
Mô đun đàn hồi tiếp tuyến	$E_{\text{cod}}^{\text{ref}}$	kN/m^2	14.500	1,06E+03	8.339
Mô đun đàn hồi dỡ tải	$E_{\text{ur}}^{\text{ref}}$	kN/m^2	43.500	3,17E+03	25.017
Hệ số Poisson	Theo Worth (1975)	ν	0,31	0,27	0,29
Lực dính đơn vị	C_{ref}	kN/m^2	4,5	11,53	20,63
Góc nội ma sát	φ	độ	26,6	20,22	22,44
Góc nở	ψ	độ	0	0	0

Tên lớp đất			Lớp 1: Cát đắp	Lớp 2: Bùn sét	Lớp 3: Sét béo
Độ ẩm tự nhiên	W	%	21,3	56,18	28,80
Hệ số rỗng	e_0	-	0,672	1,517	0,83
Giới hạn chảy	W_L	%	0	58	65,5
Giới hạn dẻo	W_p	%	0	28,56	29,8
Chỉ số dẻo	I_p	%	0	29,44	35,7
Độ sệt	B	-	0	0,938	0
Tỷ trọng hạt	G	-	2,66	2,61	2,72
Độ bão hòa	S_r	%	84,1	96,64	94,3
Chỉ số nén	C_c	-	0,151	0,57	0,386
Chỉ số nén lại	C_r	-	0,011	0,096	0,086
Áp lực tiền cố kết	P_c	kN/m ²	26,50	70,00	90,00

Chiều cao nền đắp gia tải của công trình là 3,0m. Số lớp đất đắp là 4 lớp. Tiến hành mô phỏng theo 9 giai đoạn và giếng cát đã được thi công trước khi gia tải.

- Giai đoạn 1: thi công giếng cát kết hợp với thi công lớp cát đệm thoát nước trong thời gian 1 ngày;

- Giai đoạn 2: Đắp lớp 1 từ mặt đất tự nhiên ứng với cao độ $\pm 0.000\text{m}$ lên $+0,4\text{m}$ trong thời gian 3 ngày;

- Giai đoạn 3: Cố kết lớp 1 trong thời gian 8 ngày;

- Giai đoạn 4: Đắp lớp 2 từ cao độ $+0,400\text{m}$ lên $+1,3\text{m}$ trong thời gian 6 ngày;

- Giai đoạn 5: Cố kết lớp 2 trong thời gian 8 ngày;

- Giai đoạn 6: Đắp lớp 3 từ cao độ $+1,3$ lên $+1,6\text{m}$ trong thời gian 1 ngày;

- Giai đoạn 7: Cố kết lớp 3 trong thời gian 9 ngày;

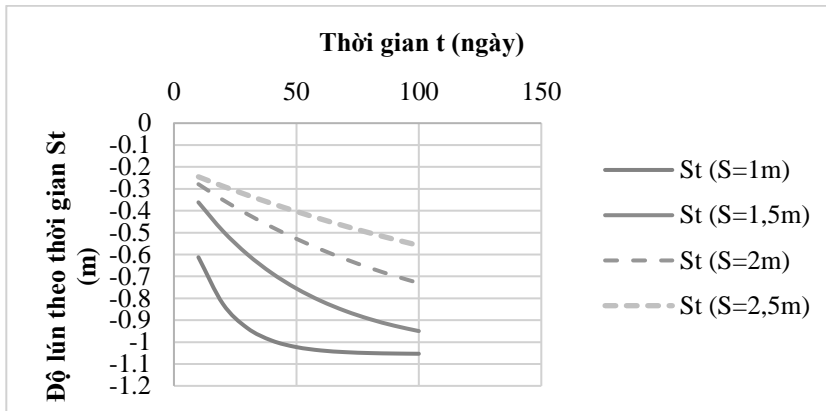
- Giai đoạn 8: Đắp lớp 4 từ cao độ $+1,6$ lên $+3,0\text{m}$ trong thời gian 11 ngày;

- Giai đoạn 9: Cố kết lớp 4 trong thời gian 52 ngày;

Tổng thời gian xử lý nền : **99 ngày**;

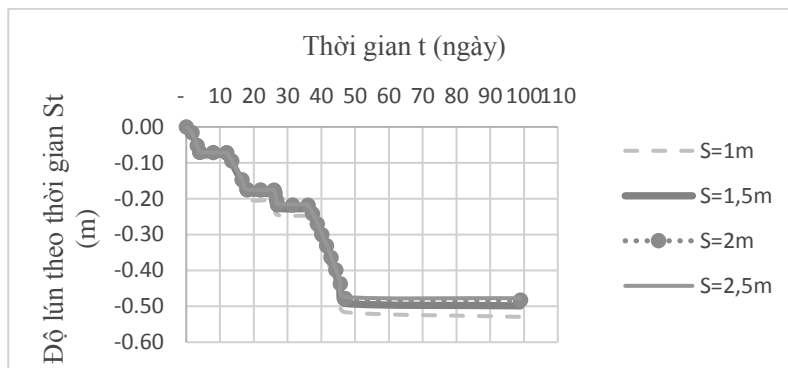
4.3. Kết quả tính toán $L=18m$, $d_w=0,4m$ và thay đổi khoảng cách S

4.3.1. Phương pháp giải tích



Hình 1. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi khoảng cách (PP giải tích)

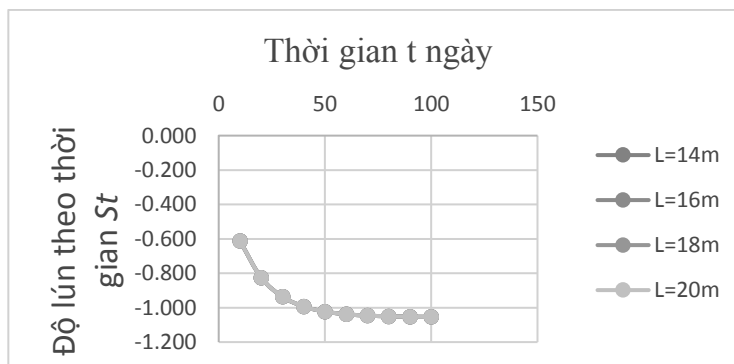
4.3.2. Phương pháp Plaxis 2D (Hardening Soil)



Hình 2. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi khoảng cách (PP Plaxis)

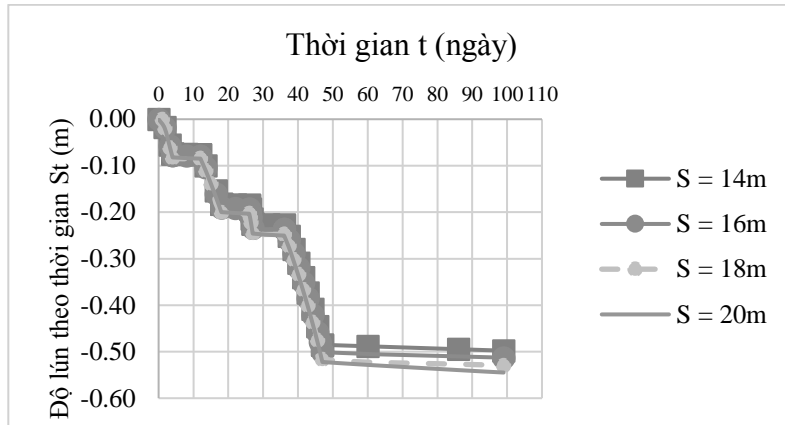
4.4. Kết quả tính toán $d_w=0,4m$, $S = 1m$ và thay đổi chiều sâu L

4.4.1. Phương pháp giải tích



Hình 3. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi chiều sâu (PP giải tích)

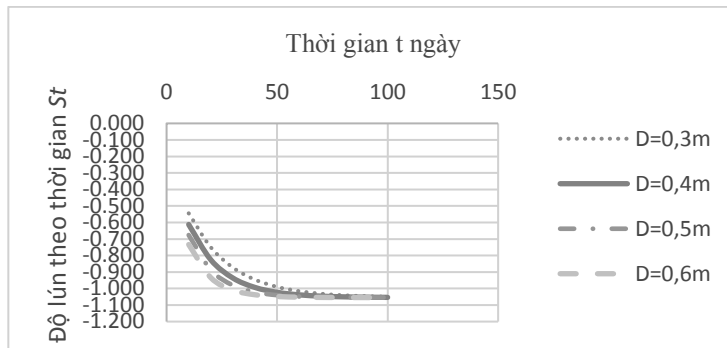
4.4.2. Phương pháp Plaxis 2D (Hardening Soil)



Hình 4. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi chiều sâu (PP Plaxis)

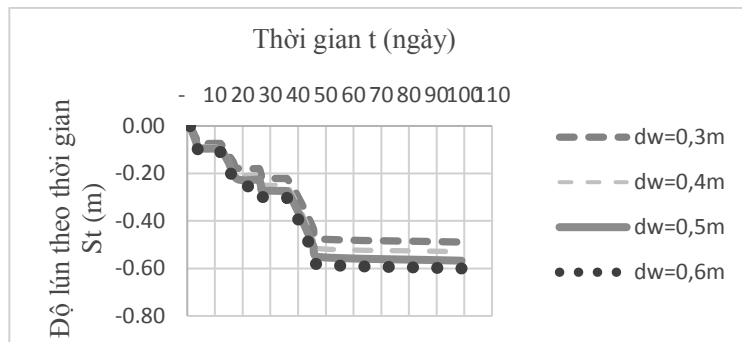
4.5. Kết quả tính toán $S = 1m, L=18m$ và thay đổi đường kính d_w

4.5.1. Phương pháp giải tích



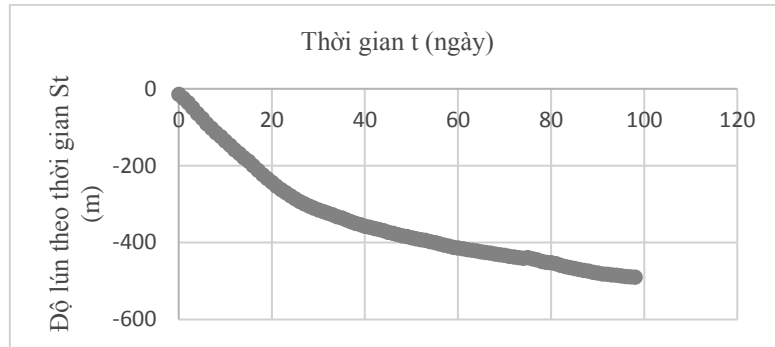
Hình 5. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi đường kính (PP giải tích)

4.5.2. Phương pháp Plaxis 2D (Hardening Soil)



Hình 6. Biểu đồ S_t-t khi thay đổi đường kính (PP Plaxis)

5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC LÚN CÔNG TRÌNH



Hình 7. Biểu đồ S_t-t khi quan trắc thực tế

6. KẾT QUẢ TỔNG HỢP

Bảng 2: Tổng hợp kết quả lún của các phương pháp tính khác nhau.

Phương pháp tính	Chiều sâu	Khoảng cách	Đường kính	Độ lún	Thời gian
Plaxis 2D (HS)	18m	1,0m	0,4m	0,5293m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	1,5m	0,4m	0,4986m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	2,0m	0,4m	0,4827m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	2,5m	0,4m	0,4772m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	14m	1,0m	0,4m	0,4978m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	16m	1,0m	0,4m	0,5129m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	20m	1,0m	0,4m	0,5448m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	1,0m	0,3m	0,4890m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	1,0m	0,5m	0,5672m	99 ngày
Plaxis 2D (HS)	18m	1,0m	0,6m	0,6000m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	1,0m	0,4m	1,0534m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	1,5m	0,4m	0,9498m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	2,0m	0,4m	0,7305m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	2,5m	0,4m	0,5586m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	14m	1,0m	0,4m	1,0534m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	16m	1,0m	0,4m	1,0534m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	20m	1,0m	0,4m	1,0534m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	1,0m	0,3m	1,0500m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	1,0m	0,5m	1,0543m	99 ngày
TCVN: 9355-2012	18m	1,0m	0,6m	1,0545m	99 ngày
K.Q Quan Trắc	18m	1,0m	0,4m	0,490m	99 ngày

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết Luận

1. Giải pháp xử lý nền đất yếu bằng giếng cát kết hợp gia tải trước làm tăng nhanh mức độ cố kết, và ổn định tổng thể của nền đường dẫn vào cầu vượt IC3, thời gian cố kết rút ngắn còn 99 ngày khi có xử lý bằng giếng cát so với 18,16 năm khi chưa xử lý.

2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các tham số như khoảng cách, chiều sâu, đường kính giếng cát cho các kết quả khác nhau như sau:

+ Khi thay đổi khoảng cách giếng cát từ 1,0m đến 2,5m thì thời gian cố kết là tương đương nhau gần 48 ngày. Do đó, khi áp dụng cho các công trình tương tự nên xem xét tăng khoảng cách giếng cát đến mức hợp lý để giảm chi phí công trình.

+ Khi thay đổi chiều sâu giếng cát từ 14m đến 20m thì kết quả mức độ cố kết tính toán bằng phương pháp giải tích không thay đổi. Tuy nhiên, khi tính toán bằng phương pháp PTHH với mô hình Hardening Soil thì mức độ cố kết của đất yếu tăng lên nhưng không đáng kể ($L=14m$ tương đương $S_t=0,4978m$ và $L=20m$ tương đương $S_t=0,5448m$). Do đó cần lựa chọn chiều sâu giếng dựa vào chiều sâu chịu ảnh hưởng bởi tải trọng đắp H_a .

+ Khi thay đổi đường kính giếng cát thì gây ra ảnh hưởng lớn đến mức độ cố kết của nền đất yếu ở cả hai phương pháp tính toán. Phương pháp PTHH với $d_w=0,3m$ cho $S_t=0,48m$ trong thời gian 47 ngày so với $d_w=0,6m$ cho kết quả $S_t=0,59m$ trong thời gian 47 ngày. Do đó để đẩy nhanh thời gian xử lý nền đất yếu khi thiết kế cần xem xét tăng đường kính giếng cát.

6.2. Kiến nghị

1. Vì còn hạn chế về thời gian nghiên cứu nên tác giả chưa khai thác và phân tích các kết quả trong bài toán giếng cát kết hợp với gia tải trước một cách chi tiết và khái quát, nên kết quả nghiên cứu chỉ trong khu vực đường dẫn vào cầu vượt IC3 - Tp. Cần Thơ.

2. Hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài này, tác giả sẽ xem xét thêm về sức cản của giếng cát F_r , do trong quá trình thi công làm xáo trộn đất yếu dưới nền gây gia tăng sức cản thấm của giếng cát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. TCVN 9355:2012 Gia cố nền đất yếu bằng bắc thấm thoát nước - Ground improvement by pretabricated vertical drain (PVD);
- [2]. TCVN 9362:2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình - Specifications for design of foundation for buildings and structures;
- [3]. TCVN 11713-2017 “Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - thi công và nghiệm thu”;
- [4]. Võ Phán, Phan Lưu Minh Phương - “Cơ học đất”, Đại học Bách khoa TPHCM (2010), pp30;

- [5]. Võ Phán: “Kỹ thuật nền móng”, Tp HCM 2010;
- [6]. Bộ Giao thông Vận tải (2000), Quy trình Khảo sát Thiết kế Nền đường ô tô đắp trên đất yếu, 22TCN-262-2000, pp. 151-193;
- [7]. Trần Quang Hộ - “Công trình trên nền đất yếu” , Đại học Quốc gia TP HCM (2004);
- [8]. Trần Văn Việt. Cẩm nang dùng cho kỹ sư Địa kỹ thuật. Nhà xuất bản Xây dựng Hà Nội, 2010;
- [9]. GS. TS Dương Ngọc Hải, ThS Nguyễn Đức Nghiêm (2011), Xác định chiều sâu vùng hoạt động cố kết theo thời gian trong đất yếu dưới tác dụng của tải trọng nền đắp và ứng dụng.
- [10]. GS.TS Dương Ngọc Hải, ThS Nguyễn Đức Nghiêm (2011), Xác định chiều sâu vùng hoạt động cố kết theo thời gian trong đất yếu dưới tác dụng của tải trọng nền đắp và ứng dụng.
- [11]. Holtz, R. D., Jamiolkowski, M. B., Lancellotta, R., and Pedroni, R. (1991), “Prefabricated vertical drains: design and performance”, CIRIA Ground Engineering report: Ground improvement, Butterworth - Heinemann Ltd., London, PP. 13;
- [12]. Carrilo, N. (1942) “Simple two and three dimensional cases in the theory of consolidation of soils”. J.Math. Phys., 32, 1-5;
- [13]. Bo, M.W., Chu, J., Low, B.K., and Chao, V. (2003), “Soil Improvement: Prefabricated Vertical drain techniques”, Thompson, Singapore, pp. 144;
- [14]. Rixner, J.J., Kraemer, S.R., and Smith, A.D. (1986): Prefabricated vertical drains, Technical report, Vol. I: Engineering guidelines, Federal Highway Administration Report FHWA/RD-86/168;
- [15]. Hansbo, S. (1981). Consolidation of fine-grained soils by prefabricated drain. Proc. 10th Int. Conf. Soil Mech., Stockholm, Vol. 3, Paper 12/22. Pp. 677-682;
- [16]. Indraratna, B., and Redana, I. W. (1997). Plane strain modeling of smear effects associated with vertical drains. J. Geotech. Eng., ASCE, 123(5), pp.474-478.
- [17]. Indraratna, B. and Redna, I. W. (2000), “Numerical modeling of vertical drains with smear zone and well resistance installed in soft clay”, Canadian;
- [18]. Hirk, C. C., Pyrah, I. C., Russell, D. (1992). Finite element modeling of vertical drains beneath embankments on soft ground. Geotechnique, 42 (3), Pp. 499-511;
- [19]. Brinkgreve, R. B. J. (2002). Plaxis 2D-Version 8 Manual, Balkema;
- [20]. Biot, M. A (1941). General theory of three dimensional consolidation. J. Appl. Phys., 12, 155-164.

ĐỔI MỚI TƯ DUY XÂY DỰNG PHÁP LUẬT Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Lê Vương Long¹⁰

Tóm tắt: Sau hơn ba thập kỷ đổi mới với nhiều thành công đạt được trên thực tế đã tạo nên hiệu ứng tích cực trên con đường hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế. Dưới góc độ tổng quan, chặng đường phát triển của dân tộc không thể thiếu dấu ấn mang tính tiền đề của ý thức hệ tư duy pháp lý mới; của phát triển kinh tế thị trường; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mặc dù vậy, sự phát triển “nóng” trên nhiều lĩnh vực đã, đang đặt ra một thực tế đòi hỏi nhanh chóng tạo lập khung pháp lý mới mang tính mở cho sự hội nhập một cách sâu, rộng đa phương hóa, đa dạng hóa đặc biệt là sự hội nhập kinh tế gắn với sự ổn định và phát triển bền vững. Với nghĩa đó, đổi mới tư duy pháp lý là tiền đề nhận thức cho đổi mới quá trình định chế pháp luật đang có nhiều khó khăn, phức tạp về khuynh hướng và phương thức điều chỉnh trên thực tế. Bài viết tập trung kiến giải một số vấn đề về đổi mới tư duy xây dựng pháp luật ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Tư duy, xây dựng pháp luật

Abstract: After more than three decades of innovation with much success achieved in practice, creating a positive effect on the path of deep integration into international life. From an overall perspective, the development path of the nation cannot lack the prerequisite imprint of the new legal thinking ideology; of market economy development; building a socialist rule-of-law state of the people, by the people and for the people. However, the "hot" development in many areas has been posing a reality that requires rapid creation of a new, open legal framework for deep, multilateral integration especially the economic integration associated with stability and sustainable development. In that sense, renewing legal thinking is a prerequisite for renewing the legal institutional process. There are many difficulties and complexities in terms of trends and actual adjustment methods. The article focuses on explaining a number of issues on innovation of law-building thinking in our country today.

Keywords: Thinking, building law

1. Nhận thức chung về tư duy xây dựng pháp luật

Tư duy là phạm trù chủ quan, là sự phản ánh ở trình độ cao mang tính khái quát hoá nội dung, đi sâu kiến giải nhận thức bản chất và quy luật của một đối tượng, yếu tố hoặc hoạt động. Tư duy là quá trình tương tác phức hợp của nhận thức lý tính về đối tượng, mang đặc điểm của cá nhân hoặc nhóm người hay cộng đồng xã hội. Về nguyên lý, tư duy là yếu tố biểu

¹⁰ Phó Giáo sư - Tiến sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

hiện và phản ánh năng lực nhận thức, trên thực tế được hình thành theo các cấp độ nhận thức. Ở góc độ cá thể, tư duy bị giới hạn bởi chính quá trình độc lập của nhận thức. Xét từ góc độ nguyên lý luận, theo Lê Nin "*Tư duy của người ta - đi sâu một cách vô hạn, từ giả tưởng tới bản chất, từ bản chất cấp một, nếu có thể như vậy, đến bản chất cấp hai... đến vô hạn*"⁽¹⁾. Tư duy là phạm trù phản ánh mức độ lý trí, trạng thái nội tâm lý của mỗi chủ thể hình thành trên một hệ thống tri thức luận vượt qua giai đoạn cảm tính thuần túy. Tư duy phản ánh ra thế giới khách quan biểu hiện qua hành vi, kết quả và những giá trị thực tế nhận diện và đánh giá tư duy. Mỗi một lĩnh vực tồn tại xã hội của con người là đối tượng nhận thức của tư duy. Xã hội ngày càng phát triển thì lĩnh vực tư duy, đối tượng của tư duy càng phong phú và hữu ích cho sự phát triển của con người.

Xét về mặt lịch sử, tư duy pháp lý được hình thành muộn hơn trong đời sống thực tại của con người. Đó là hệ thống tư duy chuyên ngành gắn với đời sống của pháp luật trong thực tiễn quản trị xã hội. Đối tượng và phương diện tồn tại, thể hiện của tư duy pháp lý trên thực tế là những yếu tố, phạm trù của đời sống pháp luật như: nhận thức về pháp luật; xây dựng pháp luật; điều chỉnh pháp luật; hành vi, quan hệ pháp luật; trách nhiệm pháp lý...vv. Cùng với đó, tư duy pháp lý được nhận diện từ các nhóm tư duy cụ thể như: Tư duy xây dựng pháp luật; tư duy tổ chức thực hiện pháp luật; tư duy bảo vệ pháp luật; tư duy hệ thống hóa pháp luật, tư duy khoa học về pháp luật, tư duy so sánh luật...vv.

Tư duy xây dựng pháp luật là một bộ phận của tư duy pháp lý có vai trò quan trọng đối với cả quá trình xây dựng pháp luật trên thực tế. Tư duy xây dựng pháp luật được nhận diện có tính chuyên biệt với phạm vi hẹp, gắn với đối tượng hoặc hoạt động cụ thể của quá trình xây dựng pháp luật như:

- Tư duy xây dựng chính sách pháp luật
- Tư duy xác định nội dung, phạm vi và khuynh hướng điều chỉnh pháp luật;
- Tư duy pháp luật hóa, phi pháp luật hoá;
- Tư duy định chuẩn pháp lý (hay lương hóa mức độ, phạm vi cụ thể);
- Tư duy so sánh, tiếp biến và nội luật hóa trong xây dựng pháp luật;
- Tư duy phản biện trong xây dựng pháp luật;
- Tư duy giải quyết xung đột trong xây dựng pháp luật (bao gồm cả xung đột pháp luật nội và xung đột pháp luật ngoại),
- Tư duy phòng vệ trong xây dựng pháp luật...vv.

⁽¹⁾ V.I. Lê nin, Bút ký triết học, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977

Ngoài ra, trong khoa học và thực tiễn pháp lý cũng có thể nhận diện tư duy xây dựng pháp luật theo từng lĩnh vực hay theo các ngành luật cụ thể trên thực tế như: tư duy xây dựng pháp luật về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; tư duy thể chế hóa và bảo vệ quyền lực nhân dân; tư duy xây dựng pháp luật kinh tế; tư duy xây dựng pháp luật hình sự, đất đai, lao động, hôn nhân và gia đình...vv. Cũng có thể xem xét tư duy trong hoạt động lập pháp (tư duy lập pháp); tư duy xây dựng văn bản dưới luật như nghị định, thông tư; tư duy ban hành các văn bản pháp luật của chính quyền địa phương...vv.

Như vậy, tư duy xây dựng pháp luật là một phần của tư duy pháp lý, là trạng thái phản ánh quá trình nhận thức, suy luận về phương thức, qui trình hiện thực hóa hệ thống qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đổi mới tư duy pháp lý nói chung, tư duy xây dựng pháp luật nói riêng được đặt ra theo nguyên lý khi thực tiễn khung điều chỉnh pháp luật đã lạc hậu và không còn thích ứng, phù hợp. Theo đó, xuất phát từ thực tiễn tất yếu đặt ra nhu cầu tìm kiếm tư duy tiếp cận, hình thành khung pháp lý mới trong điều kiện mới. Ở nước ta, có thể nói trong ba thập kỷ qua có sự giao thoa tư duy nhận thức của nhiều hệ thống pháp luật trong quá trình xây dựng, định chế khung pháp lý thực tiễn ở các lĩnh vực như thương mại, dân sự, đất đai, tài chính...vv. Điều đó xuất phát từ sự đáp ứng nhu cầu thực tiễn và đã tạo nên bức tranh đa dạng của hệ thống pháp luật thực định của nước nhà. Tuy nhiên, trong bối cảnh chúng ta tham gia nhiều tổ chức, hiệp hội, diễn đàn kinh tế đa phương và song phương thì việc mở rộng phạm vi điều chỉnh, nội luật hóa nội dung chi tiết các điều ước cam kết đã ký là một tất yếu. Tất nhiên, trong bối cảnh đó cần phải định tính, định lượng lại khung pháp luật cho từng lĩnh vực để kích hoạt sự đổi mới, kịp thời nắm bắt cơ hội đầu tư đem lại hiệu quả. Con người là chủ nhân của mọi cuộc cách mạng xã hội do đó, mọi sự đổi mới đều bắt nguồn từ con người và trước hết là đổi mới tư duy nhận thức thực tiễn. Đó là một quá trình diễn ra từ thấp tới cao với sự đòi hỏi của tiến bộ, phát triển là một thực tế vô cùng khó khăn. Với nghĩa đó, đổi tư duy pháp lý mà đặc biệt và bắt đầu từ tư duy xây dựng pháp luật là khâu quan trọng và có tính đột phá.

2. Khái quát thực trạng và nhu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật ở nước ta (tính từ sau năm 1986 đến nay)

Ở nước ta, quá trình đổi mới về nhà nước và pháp luật diễn ra trong nhiều thời kỳ lịch sử và đem lại những kết quả, giá trị khác nhau. Theo đó, sự đổi mới tạo ra bước ngoặt quan trọng chứa đựng những biến đổi tích cực nhất là từ năm 1986 của thế kỷ 20. Có thể nói, đó là giai đoạn đổi mới toàn diện cả về cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng, đặc biệt nó được đặt trên một tư duy định hướng hoàn toàn mới về cơ chế quản lý kinh tế, thể chế chính trị, cấu trúc hệ thống cơ quan nhà nước và định chế pháp luật. Có thể khái lược những kết quả, phương diện đổi mới tư duy xây dựng pháp luật sau năm 1986 trên thực tế ở những điểm cơ bản sau:

Một là, đã từng bước hạn chế tư duy áp đặt, duy ý chí trong xây dựng pháp luật.

Đại hội toàn quốc lần thứ VI (1986) của Đảng đã khởi xướng cho sự đổi mới về chất lượng và giá trị thực tế của tư duy xây dựng pháp luật. Pháp luật được hiểu và xác định đúng vị trí, vai trò của nó trong việc thể chế hóa quan điểm Đảng, lộ trình của sự đổi mới. Điều này thể hiện rõ trong sự đột phá nhận thức phải nhanh chóng từ bỏ tư duy định chế pháp luật theo cơ chế tập trung bao cấp với sự điều tiết, quản trị xã hội được xuất phát và quyết định hoàn toàn bởi nhà nước. Trên thực tế, hoạt động lập pháp, lập qui đã được khởi sắc với một qui trình xây dựng văn bản qui phạm, thực chất coi trọng việc đánh giá tác động, phân tích chính sách một cách khách quan và toàn diện. Mặc dù nguồn pháp luật hãy còn đơn điệu nhất định, tuy nhiên bằng việc ban hành Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật, chúng ta đã chuẩn hóa các bước, hoạt động của qui trình xây dựng pháp luật. Cho đến Luật ban hành văn bản qui phạm năm 2015 đã bỏ bớt tên một số loại văn bản theo thẩm quyền ban hành của một số chủ thể và coi trọng qui trình lập, phân tích chính sách, đánh giá tác động và phản biện trong xây dựng pháp luật. Theo đó, luật mới cũng đã nghiêm cấm việc ban hành văn bản qui phạm pháp luật trái Hiến pháp, không đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục hoặc ban hành văn bản không được qui định trong luật mà chứa qui phạm. Đặc biệt, lần đầu tư duy phòng vệ được thể hiện trong xây dựng luật nghiêm cấm việc qui định thủ hành chính trong ban hành các văn bản: thông tư của Bộ trưởng, Chánh án tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng kiểm toán nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 14).

Hai là, bước đầu thể chế hóa được những yêu cầu, nguyên lý cơ bản của phát triển kinh tế thị trường và hội nhập đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ.

Có thể nói, đại hội Đảng VI đã tạo ra bước nhảy vọt toàn diện trong đó quan trọng là chính thức từ bỏ tư duy định chế pháp luật theo cơ chế bao cấp coi nhà nước là chủ thể quyết định và thực thi phương thức quản trị bao cấp, điều tiết cào bằng các phương diện lợi ích trong xã hội. Mạnh dạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường theo định hướng XHCN đã đặt ra đòi hỏi nhanh chóng đổi mới tư duy pháp lý đáp ứng tạo tiền đề cho việc xây dựng khung pháp lý mới và từng bước hình thành các quan hệ, sự điều tiết theo qui luật thị trường. Thách thức vô cùng lớn thời điểm này là sự bất cập giữa cơ sở tồn tại của hạ tầng với tư duy pháp lý cố hữu của thời kỳ bao cấp cũng như tri thức pháp lý mới về tạo lập, điều tiết kinh tế thị trường, vấn đề định chuẩn pháp lý cũng như xử lý các căn bệnh phát sinh từ thực tiễn quan hệ thị trường...vv. Đặc biệt, việc tham gia các tổ chức, diễn đàn kinh tế đa phương và liên kết kinh tế khu vực, vùng đòi hỏi phải nhanh chóng thay đổi hệ thống chuẩn mực về kinh tế để hội nhập. Cho đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định

khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần và nhiều Hiệp định hợp tác về văn hoá song phương với các nước và các tổ chức quốc tế. Về hợp tác đa phương và khu vực, Việt Nam đã có mối quan hệ tích cực với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng phát triển Á Châu, Quỹ tiền tệ thế giới, Ngân hàng thế giới. Việt Nam đã chính thức tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) từ 1/1/1996; năm 1996 Việt Nam tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) và đến năm 1998 tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007⁽¹¹⁾.

Ba là, từng bước thể chế hóa được những nguyên lý, yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN phù hợp với thực tiễn qua các giai đoạn phát triển.

Hơn ba thập kỷ đổi mới, gắn với việc xây dựng nền tảng kinh tế thị trường, tư duy về mô hình nhà nước pháp quyền XHCN phần nào đó đã được nhận diện và từng bước hiện thực hóa giá trị của nó. Điều quan trọng, tư duy quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân đã được định chế trong Hiến pháp, luật cũng như hình thành cơ chế tổ chức thực thi, bảo vệ và kiểm soát. Sự đổi mới thể chế dân chủ cũng đã được hình thành từ cấp cơ sở đến các thiết chế công quyền trên thực tế. Dân chủ hóa đời sống pháp lý là đòi hỏi, nhu cầu của quá trình định chế pháp luật đồng thời đó là những giá trị hiện thực của lập pháp, lập qui dựa trên nền tảng tư duy pháp lý mới mà chúng ta đạt được trong thời gian qua. Giá trị nhân quyền từng bước được thể hiện trong các lĩnh vực điều chỉnh của pháp luật phù hợp với cam kết đảm bảo của nhà nước Việt Nam về quyền con người, quyền công dân. Có thể nói, tư duy về tích hợp, phổ cập và bảo vệ các giá trị về dân chủ, nhân quyền trong pháp luật thực định đã có bước tiến đáng kể ở nước ta thời gian qua do đó được sự thừa nhận, ủng hộ của các tổ chức quốc tế, các quốc gia và bạn bè quốc tế.

Ngoài những kết quả đạt được về mặt tư duy xây dựng pháp luật ở nước ta còn bộc lộ không ít những hạn chế thể hiện cả về nội dung, hình thức, hiệu quả và hệ giá trị của điều chỉnh pháp luật trên thực tế. Có thể tóm lược một biểu hiện như sau:

Thứ nhất, tư duy tiếp cận, sử dụng pháp luật còn khiên cưỡng khi nhấn mạnh, coi trọng tính quyền lực nhà nước trong điều chỉnh và định chế pháp luật

Có thể nói, những hạn chế tư duy pháp lý ở nước ta một thời gian dài trên thực tế bắt nguồn từ việc nhận thức khiên cưỡng, một chiều về bản chất, vai trò của pháp luật. Việc tiếp cận, hiểu và lập luận thiếu khách quan đối với quan điểm của Mác Lê Nin về pháp luật khi nhấn mạnh pháp luật được coi là “phương tiện thống trị thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền” hay thực chất “pháp luật chẳng qua là ý chí của giai cấp cầm quyền”

¹¹ Số liệu trích theo trang Bộ ngoại giao Việt Nam, đăng ngày 09/6/2019

lên thành luật”. Với sự nhìn nhận coi trọng khía cạnh giai cấp, chuyên chính giai cấp đã xem nhẹ đặc tính, nhu cầu và sự tồn tại khách quan của hệ thống quan hệ xã hội. Mặc dù, về nguyên lý khi xem xét bản chất pháp luật theo quan điểm Mác Lê Nin thì điều đó không hoàn toàn sai nhưng trên thực tế việc thuần túy hóa nhận thức đã làm hạn chế vai trò, giá trị xã hội của pháp luật trong điều chỉnh, trật tự hóa quan hệ xã hội. Đáng kể hơn,, trong sự tương tác với đối tượng điều chỉnh cách hiểu và tiếp cận này ít nhiều đã làm xơ cứng quá trình định chế pháp luật bằng việc pháp luật hóa, hành chính hóa các quan hệ phủ nhận tính riêng biệt, đặc thù của mỗi loại quan hệ xã hội. Trên thực tế, pháp luật được sử dụng nhiều hơn với nghĩa là công cụ để nhà nước hóa quan hệ, can thiệp một cách thô bạo theo ý chí và sự mong muốn của nhà nước nhiều hơn là bảo đảm cho nó một môi trường pháp lý an toàn và thuận lợi để tồn tại, phát triển và phát huy giá trị..

Thứ hai, dấu ấn, lối mòn tư duy pháp lý thời tập trung bao cấp vẫn ảnh hưởng nhất định đến quá trình nhận thức xây dựng pháp luật trên thực tế

Tư duy pháp lý thời kỳ vận hành cơ chế quản lý tập trung bao cấp mà trọng yếu là sự điều tiết về kinh tế, xã hội bằng việc hành chính hóa các quan hệ không thể được tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Mặc dù vậy, trên thực tế từ nhận thức đến thể chế hóa nội dung điều chỉnh bằng pháp luật nó vẫn còn chi phối nhất định ở góc độ này hay góc độ khác. Việc tồn tại cơ chế xin-cho trong các qui định pháp luật ở lĩnh vực quản lý tài chính công gắn với tập trung quyền lực vào bộ máy nhà nước trung ương đã phản ánh rõ nét hạn chế này. Theo đó, quá trình phân cấp, phân quyền chậm, quản lý kinh tế chủ yếu được thực hiện từ các bộ chuyên ngành kèm theo thủ tục hành chính rườm rà, thiếu phối hợp, nhiều khi là hạn chế thực tế đối với sự vận hành cơ chế thị trường. Việc coi trọng vai trò quản lý ngành trong điều tiết kinh tế đặc biệt trong duyệt phân vốn, đầu tư... đã làm giảm thiểu tính chủ động của cơ quan quản lý cấp dưới, làm lu mờ vai trò của chính quyền địa phương trong quyết định những giải pháp sử dụng ngân sách ở địa phương. Về thực tế, một hệ thống các tầng nấc thủ tục hành chính cộng với việc để ra các giấy phép con kèm theo tính cát cứ, chuyên quyền của hệ thống cơ quan quản lý đã cản trở vận hành các quan hệ kinh tế thị trường. Chẳng hạn, một thời gian dài trong quản lý giáo dục đào tạo Bộ Giáo dục vẫn giữ quyền duy nhất in sách giáo khoa thậm chí cả giấy thi, giấy nháp, tem giá trị bài thi...vv.

Thứ ba, dưới góc độ tổng quan, nhìn chung năng lực tư duy pháp lý chưa thực sự nhạy bén, đáp ứng nhu cầu đổi mới từ đời sống thực tiễn

Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật được tiếp cận trong tổng thể sự đổi mới tư duy pháp lý nói chung. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia và các nhà pháp lý thực tiễn, tư duy pháp lý đặc biệt trong lĩnh vực nhận thức về một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có sự điều tiết của nhà nước được khởi xướng từ 1986 đến nay sau hơn ba thập kỷ đã lạc hậu và kịch trần để tạo ra đột biến mới. Những quan niệm bước đầu về điều tiết các quan hệ kinh tế thị trường

với sự lo âu lệch hướng, sự quan ngại quá thận trọng sợ đi vào vết xe đổ đã lạc hậu và không đủ làm tiền đề cho quá trình định chế pháp luật đủ sức kích hoạt một nền kinh tế hội nhập toàn cầu hóa. Chủ nghĩa xã hội cần phải có một mô hình mới, trẻ trung để tồn tại, thích ứng với điều kiện của thời đại công nghiệp 4.0. Theo đó, tư duy pháp lý đặc biệt bộ phận tư duy khoa học cần đi trước để nhận thức loại bỏ những rào cản, quan niệm kinh điển của thể kỷ trước nhanh chóng tiếp biến thức thời làm nền tảng cho quá trình xây dựng, điều chỉnh pháp luật. Một tư duy mới xây dựng pháp luật cần được bắt nguồn trên nền tảng tri thức vị nhân sinh (hay phục vụ con người) để tiếp cận, hiện thực hóa giá trị nhân quyền, dân chủ. Một khung pháp lý mới mang tính mở đủ điều kiện cho sự phát triển bền vững, đồng bộ về kinh tế, chính trị, xã hội, tổ chức vận hành và kiểm soát quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân một cách có hiệu quả. Với nghĩa đó, tình trạng bảo thủ, khiên cưỡng trong tư duy tiếp cận pháp luật

Thứ tư, ở chừng mực nhất định trong xây dựng pháp luật, tư duy pháp chế vẫn được đặt lên trước tiếp cận tư duy nhà nước pháp quyền.

Về mặt lịch sử, quan điểm pháp chế hay học thuyết pháp chế do Lê Nin khởi xướng và được dùng để qui chiếu nhận thức, điều chỉnh các hoạt động tiến pháp lý ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở Việt Nam từ khá lâu trước đây. Một thời gian dài của chiến tranh lạnh, do nhiều nguyên nhân đem lại nó trở thành yếu tố có tính đối lập với sự tồn tại học thuyết nhà nước pháp quyền vốn dĩ được dùng phổ biến ở các quốc gia tư sản. Hiểu một cách đơn giản, tư duy tiếp cận học thuyết pháp chế (tạm gọi là tư duy pháp chế) với đặc trưng là xem xét, nhấn mạnh đến khía cạnh *đảm bảo tính đúng đắn với qui định của pháp luật, sự thực hiện pháp luật một cách triệt để nghiêm minh* cho mỗi hoạt động pháp lý. Về nguyên lý, điều này không có gì sai, duy chỉ có sự coi trọng chủ yếu hay nghiêng về khía cạnh hình thức đối với các mặt hoạt động pháp lý. Nghĩa là, các mặt hoạt động đó phải đúng với qui định pháp luật và được thực thi một cách có hiệu quả theo thước đo, đánh giá của qui định đó. Tuy nhiên, sẽ có sự bất cập xảy ra, nếu qui định pháp luật thiếu chính xác về phương diện định chuẩn hoặc không phù hợp với trạng thái quan hệ xã hội thì việc yêu cầu tôn trọng, thực thi pháp luật một cách triệt để nghiêm túc thực chất không đem lại giá trị. Điều này đem lại mâu thuẫn, nếu thực hiện theo đúng qui định thì không phù hợp với yêu cầu đặt ra và nếu để giải quyết được nội dung thực tế thì không đảm bảo pháp chế. Nói cách khác, nội dung, đặc tính của quan hệ cụ thể với dạng thức tồn tại của nó thiếu đồng bộ.

Trong lúc đó, tư duy nhà nước pháp quyền coi trọng giá trị nền tảng, cốt lõi quyền con người thể hiện sự đòi hỏi bảo đảm thực chất qua nội dung, đặc tính và sự độc lập, khách quan của quan hệ xã hội trong mối tương tác với sự tồn tại của nhà nước, pháp luật. Quan niệm, cách tiếp cận ở đây với nguyên lý tôn trọng tính đặc thù của quan hệ xã hội, pháp luật chỉ là công cụ tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi để quan hệ xã hội được tồn tại, phát triển và phát

huy giá trị hữu ích hoặc hạn chế tính phổ biến đối với quan hệ tiêu cực. Theo đó, việc tiếp cận nội dung, khuynh hướng định chế pháp luật trước hết và phải được qui chiếu trên nền tảng quyền con người và các giá trị phổ quát về tự do, dân chủ, bình đẳng, công bằng xã hội... để đảm bảo các qui định pháp luật không bị lệch chuẩn.

Thứ năm, khuynh hướng tư duy cầu toàn hoặc nóng vội trong xây dựng pháp luật đã ảnh hưởng đến hiệu quả điều chỉnh của pháp luật trên thực tế.

Đây là hai khả năng hay hai phương diện tư duy đem lại những kết quả, trạng thái không tốt trong xây dựng, điều chỉnh pháp luật. Nguyên nhân của hạn chế này bắt nguồn từ việc không ý thức một cách đầy đủ, kịp thời trạng thái vận động, nhu cầu của quan hệ xã hội trên thực tế để kịp thời định chế pháp luật điều chỉnh nó. Theo đó, cầu toàn trong xây dựng pháp luật sẽ làm giảm giá trị, hiệu quả điều chỉnh thậm chí vô hiệu trong điều chỉnh bằng pháp luật vì quan hệ xã hội cụ thể đó đã biến đổi hoàn toàn trên thực tế. Chẳng hạn, việc chữa đẻ thuê hay mang thai hộ đã xuất hiện ở Việt Nam khoảng hai thập kỷ trước đây nhưng một thời gian dài chúng ta không có qui định nào điều chỉnh. Điều này dẫn đến thực tế đứn ra sinh ra không có được sự đảm bảo đầy đủ về mặt pháp lý về một số quyền dân sự, quyền công dân và quyền con người như bao đứn trẻ khác. Mặt khác, trên thực tế tư duy xây dựng pháp luật nói chung bị ràng buộc, qui chiếu từ nhiều góc độ quan điểm tiếp cận khác nhau của đời sống chính trị, pháp lý. Điều này dẫn đến cảm quan một khung điều chỉnh pháp luật nói chung bị bó hẹp, khó vượt khỏi khuôn khổ của những quan niệm lưu cữ, bảo thủ. Đó là một rào cản thực sự bởi thực tiễn quan hệ xã hội đã đặt ra nhu cầu bức xúc pháp luật hóa để hiện thực hóa giá trị của nó. Ở chiều ngược lại, vì nhiều nguyên nhân mà nhà làm luật có thể nóng vội đưa ra các qui định pháp luật vượt khá xa trạng thái, mô thức quan hệ xã hội đang tồn tại trên thực tế dẫn đến bất cập trong điều chỉnh không thực sự đem lại hiệu quả. Nói tóm lại, thực tế tư duy cầu toàn hoặc nóng vội trong xây dựng pháp luật cần phải được hạn chế một cách thực chất và tối đa bởi sự ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đối với quá trình lượng hóa pháp luật cụ thể.

Thứ sáu, tình trạng chủ quan hóa trong hoạt động xây dựng pháp luật vẫn chưa được khắc phục một cách triệt để

Đây là lỗi cố hữu của hệ thống tư duy xây dựng pháp luật mà nguyên nhân bắt nguồn ở sự hạn chế năng lực, thiếu tính chuyên nghiệp hoặc cầu thả xem nhẹ nguyên lý của định chế pháp luật từ các chủ thể có thẩm quyền ban hành văn bản qui phạm pháp luật. Đây thực chất là biểu hiện lối mòn tư duy cũ của cơ chế “xin-cho” trong xây dựng pháp luật để lại hệ quả xấu như đưa ra các thủ tục phức tạp, nhiều khâu gây khó khăn cho việc thực thi pháp luật trên thực tế. Có không ít văn bản pháp luật ban hành có hiệu lực phải dùng hiệu lực hoặc chỉnh sửa, bổ sung ngay hoặc đưa ra những qui định thiếu tính thực tiễn gây hiệu ứng không tốt trong xã hội chẳng hạn, qui định về cộng điểm thi đại học cho con của các bà mẹ Việt Nam

anh hùng; vụ việc một cá nhân đổi một trăm USD bị phạt tới 90 triệu đồng trong lúc một hành vi sàm sỡ ấu dâm trẻ em lại chỉ bị phạt 200 ngàn đồng vừa qua...vv.

Thứ bảy, chưa thực sự hình thành tư duy tiếp cận Hiến pháp trong các hoạt động pháp lý thực tiễn và trong xây dựng pháp luật.

Hiến pháp là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất và mang tính tối thượng trong tiếp cận ở mọi hoạt động pháp lý thực tiễn. Điều này đòi hỏi mọi chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật, thực hiện hành vi pháp lý trước hết phải lấy thước đo của Hiến pháp bảo đảm sự phù hợp cả về phương diện nội dung và hình thức. Trong xây dựng, điều chỉnh pháp luật đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng bởi nó là tiền đề để định chuẩn phù hợp và đảm bảo tính pháp chế. Điều này cũng cho thấy việc tiếp cận các văn bản có giá trị pháp lý thấp để nhận diện đặc tính, yêu cầu và cụ thể hóa điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó mà bỏ qua việc xem xét qui định của Hiến pháp thì đó là một sai lầm. Thực tế lịch sử ở nước ta cũng đã xảy ra tình trạng qui định pháp luật có hiệu lực thực thi trên thực tế sau đó mới được xử lý (ví dụ, Thông tư số 02/2003/TT-BCA ban hành ngày 13/1/2003 và Nghị quyết số 34/2003/NQ-HĐ của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về cùng vấn đề hạn chế đăng ký xe máy trên địa bàn 4 quận của Hà Nội đã không phù hợp với quy định của Hiến pháp và Bộ luật Dân sự về tài sản hợp pháp của cá nhân được đăng ký không bị hạn chế về số lượng và giá trị). Như vậy, ở đây nếu có tư duy tiếp cận Hiến pháp cho mọi hoạt động nhà nước sẽ chắc chắn không dẫn đến việc định chuẩn thiếu sự phù hợp, vi hiến và công dân cũng không chấp nhận thực tế sai sót đến năm 2006 mới được xóa bỏ. Một thực tế vẫn tồn tại đó là không phải mọi văn bản đều phù hợp với Luật, Hiến pháp cả về nội dung, hình thức và khuynh hướng điều chỉnh do đó việc hình thành tư duy tiếp cận từ Hiến pháp sẽ là một giải pháp tối quan trọng trong xây dựng pháp luật để kiểm soát chính hoạt động này.

3. Yêu cầu, giải pháp đổi mới tư duy xây dựng pháp luật đáp ứng nhu cầu thực tiễn ở nước ta hiện nay

3.1 Yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật

Đổi mới tư duy là quá trình tích hợp sự chuyên hóa các nội dung diễn ra lâu dài, đồng bộ và phức tạp gắn với của nhiều yếu tố khác nhau, đặc biệt là yếu tố tri thức và năng lực nhận thức thực tiễn ở mỗi cá nhân con người. Xác định khuynh hướng, yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật làm cơ sở cho chiến lược xây dựng pháp luật, đảm bảo cho quá trình điều chỉnh pháp luật một cách xác thực, hiệu quả.

Một là: Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật phải gắn với quá trình đổi mới tư duy và yêu cầu của quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một quá trình thực tế đang diễn ra ở nước ta. Dù ở góc độ nào thì quá trình đó đều không thiếu vai trò hiện sinh của pháp luật. Tuy nhiên, pháp

luật trong nhà nước pháp quyền cần phải đạt được những yêu cầu của nhất định về nội dung, phương thức thể hiện và giá trị của sự tác động điều chỉnh, nghĩa là nó khác với môi trường phi pháp quyền. Do đó, tư duy xây dựng pháp luật quán triệt và đảm bảo nguyên lý của nhà nước pháp quyền:

- Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp trong tiếp cận và giải quyết mọi vấn đề thực tiễn của hoạt động xây dựng pháp luật.

- Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, nhân dân có vai trò quyết định tổ chức cấu trúc nhà nước và cơ chế vận hành quyền lực nhà nước.

- Pháp luật phải là phương tiện thể chế hóa ý chí, nguyện vọng của nhân dân là cơ sở để nhân dân thực thi và bảo vệ quyền lực của mình một cách hợp pháp trên thực tế. Đồng thời pháp luật cũng là phương tiện kiểm soát, hạn chế sự lạm quyền, đề cao chế độ trách nhiệm.

Hai là: Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật phải gắn với thực tiễn quá trình đổi mới tư duy kinh tế thị trường, hội nhập và toàn cầu hóa

Tư duy xây dựng pháp luật trong điều kiện hiện nay có đối tượng, sự giải mã và thước đo thực tế đó là sự hội nhập, hài hòa trong đời sống kinh tế quốc tế. Do đó, sự phát triển, mở rộng tư duy kinh tế thị trường và quá trình định chế hóa của các giá trị, nội dung theo yêu cầu thị trường hóa bằng hệ tiêu chuẩn chung là hết sức quan trọng. Chúng ta mới bước đầu hội nhập kinh tế thị trường, tham gia các thiết chế, diễn đàn kinh tế đa phương do đó cần có những bước đi thích ứng cho tiền đề pháp luật hóa. Điều này một mặt không thể nóng vội bỏ qua những yếu tố nền tảng, tiền đề có tính qui luật và cũng không thể lựa chọn những giải pháp cốt lõi, định tính của một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã được nhận diện và khẳng định.

Ba là: Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật phải hướng tới việc tạo lập và bảo đảm tính thống nhất đồng bộ trong điều chỉnh pháp luật, hệ thống hóa pháp luật

Pháp luật có một đời sống hiện thực và mang tính đặc thù của nó. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật cần gắn kết việc tạo ra một hệ thống pháp luật hoàn thiện và thuận lợi cho công tác hệ thống hóa pháp luật, đặc biệt là pháp điển hóa. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình điều chỉnh quan hệ xã hội, hạn chế xung đột pháp luật phát sinh từ thực tiễn. Thực tế ở nước ta, công tác pháp điển hóa mới bước đầu thực hiện từ 2013 nên một hệ thống pháp luật khó tránh khỏi những bất cập về nội dung và hình thức tồn tại và đặc biệt chưa thể đem lại sự thuận lợi trong việc áp dụng, thực thi pháp luật cụ thể. Với nghĩa đó, việc xây dựng các loại văn bản qui phạm luôn phải gắn với quá trình kiểm soát tính đồng bộ, thống nhất và đảm bảo tính hữu ích, hiệu quả trên thực tế. Tư duy xây dựng pháp luật phải hướng tới tạo lập một hệ thống pháp luật hoàn thiện cả về phương diện nội dung, thứ bậc giá trị, hiệu lực pháp lý và cấu trúc, hình thức tồn tại.

3.2 Giải pháp đổi mới tư duy xây dựng pháp luật

Nhìn một cách tổng quan, nhiều nhà khoa học lý luận cho rằng chúng ta đang có những rào cản nhất định đối với tư duy nhận thức cho một tầm nhìn và sự phát triển đối với quốc gia, dân tộc. Sau hơn ba thập kỷ đổi mới (1986-2019), thực tế ở nước ta cũng đã đem lại những kết quả tích cực nhưng nhìn chung về tư duy vẫn bộc lộ sự dè dặt, quá cẩn trọng về giải pháp, không dám phá cách để nhanh chóng trở thành quốc gia phát triển (tương tự như Nhật bản đã làm trong lịch sử). Theo chúng tôi, cần quan tâm mấy vấn đề cốt lõi sau:

3.2.1 Về đổi mới tư duy nhận thức trong xây dựng pháp luật

Thứ nhất, hình thành hệ thống tư duy pháp lý mang tính đặc thù của Việt Nam

Sở dĩ như vậy, bởi tư duy pháp lý vừa mang đặc tính chung vốn có của nó vừa phản ánh tính đặc thù của mỗi quốc gia cụ thể. Ở nước ta, theo đó tư duy pháp lý được hình thành, tồn tại trên nền tảng kinh tế thị trường XHCN, mô hình nhà nước pháp quyền XHCN, tính đặc thù về kết cấu, quan hệ giai cấp, giai tầng và thể chế chính trị nhất nguyên đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Ở chiều ngược lại, tư duy pháp lý phải là yếu tố tạo tiền đề nhận thức cho việc định hướng điều chỉnh định chế pháp luật, tạo lập khuôn khổ pháp lý mang những tính chất đặc thù trên của Việt Nam. Do đó, vị trí, giá trị và vai trò của tư duy pháp lý trong sự phát triển chung của quốc gia, dân tộc được coi là một bộ phận của ý thức hệ phản ánh tính đặc thù truyền thống được hun đúc từ lòng yêu nước, khát vọng dân tộc hùng cường thể hiện ý chí độc lập, tự chủ và hội nhập. Cần tránh lối tiếp biến lệch lạc tư duy pháp lý ngoại lai một cách thuần túy vô tình lại tạo ra khuynh hướng “tự diễn biến, sự tự chuyển hóa” hòa bình làm phai mờ bản sắc dân tộc, phủ nhận những giá trị chân chính cao cả đã trả giá bằng sự hy sinh xương máu trong có giá trị của lĩnh vực pháp lý như độc lập, tự do của dân tộc và khối đoàn kết toàn dân. Đây có lẽ được coi là điểm tựa của tư duy pháp lý bởi nó tạo ra sự đồng thuận xã hội, gạt bỏ những mặc cảm, bất đồng xã hội. Về nguyên lý, xây dựng pháp luật, định chuẩn pháp lý có bản chất là thể chế hóa quyền lực nhân dân bằng pháp luật do đó, sẽ là khiếm khuyết nếu chúng ta không được đặt nó trên nền tảng tư duy, ý thức coi trọng độc lập, chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia. Hệ tư duy pháp lý mới hài hòa hai yếu tố đó là kế thừa, xây dựng trên nền tảng văn hiến của dân tộc và mang tính mở cho sự tiếp biến những kinh nghiệm của tư duy pháp lý nhân loại, đặc biệt tư duy pháp lý về nhà nước pháp quyền.

Thứ hai, phân định rạch ròi giữa tư duy chính trị với tư duy pháp lý trong xây dựng pháp luật

Sở dĩ có cách đặt vấn đề như vậy bởi hệ thống tư duy nhận thức nói chung ở nước ta ít nhiều vẫn mang tính giáo điều, rập khuôn một chiều. Trong nhãn quan định chế nội dung, xác định khuynh hướng điều chỉnh của pháp luật thì điều này là một hạn chế đem lại tác hại không nhỏ. Mặc dù, về nguyên lý chính trị và luật pháp là những hiện tượng có tính độc lập tương đối và đồng hành trong đời sống xã hội có giai cấp. Không có chính trị thuần túy mà

thiếu đi luật pháp và cũng không thể có luật pháp đối lập, tách biệt hoàn toàn với chính trị trên thực tế. Các quan điểm, cương lĩnh, đường lối chính trị định hướng, chỉ đạo hoạt động pháp luật, đó được coi là nguồn của pháp luật. Pháp luật có vai trò thể chế hóa quan điểm chính trị nên được coi là một bộ phận của chính trị. Dĩ nhiên, các phạm trù chính trị không thể hoàn toàn là đối tượng của tư duy luật hóa do đó, không thể lấy tư duy chính trị làm tư duy pháp lý và càng không thể áp đặt nhãn quan chính trị cho việc giải quyết các nội dung pháp lý thực tiễn. Trên thực tế, việc chính trị hóa đời sống pháp lý một cách khiên cưỡng là hệ quả của sự lẫn lộn giữa tư duy chính trị-pháp lý, thiếu rõ ràng, thiếu khách quan trong quá trình điều chỉnh pháp luật và xây dựng pháp luật. Một nền chính trị trong sạch cùng một hệ thống pháp luật khách quan luôn chứa đựng những giá trị của hệ tư duy chính trị-pháp lý minh bạch đủ sức tạo niềm tin công lý trong các qui định pháp luật và thực tiễn pháp lý.

Thứ ba, coi trọng tư duy phản biện và tiếp nhận, xử lý một cách thực chất ý kiến của nhân dân thông qua các kênh thông tin khác nhau

Trong xã hội dân chủ, mọi hoạt động công quyền luôn được đặt ra dưới góc độ của sự kiểm soát của người dân bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp. Theo đó, tính được và phải có kênh phản biện với chính sách, hoạt động thực tế của nhà nước trên các phương diện đều hướng tới việc công khai hóa và đặt dưới sự đánh giá, phản biện từ các thiết chế xã hội và nhân dân. Xây dựng pháp luật là quá trình thể chế hóa ý chí, quyền lực và nguyện vọng của người dân phải được tiếp thu, xử lý một cách thực chất ý kiến của nhân dân cũng như các thiết chế dân chủ khác, chẳng hạn như tổ chức chính trị xã hội, đặc biệt tổ chức xã hội nghề nghiệp như Hội luật gia, liên đoàn luật sư, các hiệp hội khoa học chuyên ngành, các tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức cộng đồng tự quản...vv. Vấn đề quan trọng là các kênh thông tin tiếp nhận; hình thức thu nhận, xử lý ý kiến; việc phân tích đánh giá, ghi nhận và chuyển hóa nội dung ý kiến của các chủ thể vào các dự án luật phải thực chất và có giá trị thực tế, tránh hình thức hoặc làm sơ sài.

Thứ tư, tiếp cận tư duy liên ngành, đa ngành trong các phương diện của hoạt động xây dựng pháp luật

Đây là một yêu cầu, đòi hỏi quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn. Lâu nay, trong xây dựng pháp luật, đặc biệt ở khâu định chế pháp lý các nhà làm luật thường vô tình bỏ qua hoặc xem nhẹ việc tiếp cận tư duy liên ngành trong đánh giá, lượng hóa mức độ, phạm vi điều chỉnh. Điều này dẫn đến hệ quả có nhiều qui định pháp luật thực chất bị xung đột hay mâu thuẫn với nhau giữa các ngành luật, các lĩnh vực điều chỉnh pháp luật. Thông thường, các chủ thể soạn thảo văn bản cũng đã có đủ thành phần của các bộ, ngành có liên quan để phối hợp xây dựng văn bản nhưng còn đó những bất cập nhất định khi văn bản đã ban hành, có hiệu lực pháp luật mới bị phát hiện. Ở đây, thực tế cho thấy đã thiếu một tư duy liên ngành để xem xét, kết nối cách tiếp cận nội dung, đối tượng điều chỉnh pháp luật để có cách nhìn đa chiều, tổng thể có thể giải mã được những nốt thắt đối tượng mà các ngành luật cùng điều chỉnh.

Thứ năm, bảo đảm tư duy xây dựng pháp luật phải được đặt trên nền tảng tri thức khoa học và quá trình minh chứng thực tiễn pháp lý đúng đắn

Tư duy pháp lý được hình thành trên nền tảng tri thức khoa học về pháp luật là điều kiện cần thiết đảm bảo cho chủ thể có đủ khả năng xử lý những vấn đề thực tiễn của hoạt động xây dựng pháp luật. Tri thức khoa học về pháp luật được đúc kết từ thực tiễn do đó nó có giá trị trong áp dụng thực tế. Trong điều kiện kinh tế xã hội có những biến đổi đa chiều và nhanh chóng, tư duy pháp lý nếu không được cập nhật khó có điều kiện giải mã những vấn đề thực tiễn đặt ra. Dĩ nhiên, như vậy các chủ thể xây dựng pháp luật khi không hội tụ tri thức cần thiết hoặc nội dung lạc hậu, tản mạn...vv chắc chắn ảnh hưởng đến chất lượng văn bản được xây dựng trên thực tế. Mặt khác, hoạt động xây dựng pháp luật có trọng tâm là định chuẩn pháp lý đòi hỏi việc lượng hóa mức độ, phạm vi điều chỉnh pháp luật một cách xác thực và phù hợp. Nếu xem nhẹ kỹ năng thực tế hoặc chủ quan hóa, cầu thả, hình thức, sơ sài...thì hậu quả đem lại khôn lường. Bài học về xây dựng Bộ luật hình sự 2015 ở nước ta đã chỉ ra một sự thật đòi hỏi năng lực lập pháp của các chủ thể phải đảm bảo một dung lượng tri thức khoa học về pháp luật và kinh nghiệm thực tế tốt hơn mới đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Thứ sáu, so sánh, tiếp biến tư duy nhận thức và kinh nghiệm thực tiễn trong xây dựng pháp luật của nước ngoài

Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật không đơn thuần là làm mới ở một chủ thể, trong một phạm vi hoạt động cụ thể nào đó mà thiếu đi một khía cạnh hết sức quan trọng là học tập kinh nghiệm nước ngoài một cách cầu thị và có ý thức. Trên thực tế, chúng ta đi sau về nhiều mặt nhận thức, thực tiễn của tư duy về kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền cũng như việc tạo lập một môi trường hay khung pháp lý tương ứng cho sự vận hành bộ máy nhà nước, bảo đảm quyền lực nhân dân, thể chế dân chủ...vv. Chính vì vậy, nhu cầu và thực tiễn đặt ra cho quá trình định chế pháp luật là phải nhanh chóng so sánh, tiếp biến kinh nghiệm của nước ngoài cho nhiều mặt hoạt động ở lĩnh vực này. Điều này cũng dễ hiểu bởi nó đem lại sự hài hòa về khung pháp lý, hạn chế được phần nào sự khác biệt, xung đột trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong môi trường đa phương hóa, đa dạng hóa các lĩnh vực quan hệ.

Thứ bảy, cần hạn chế tư duy xây dựng dạng “luật ống”, “luật khung”

Trong lịch sử lập pháp ở nước ta, tình trạng luật ống, luật khung là một thực tế đã tồn tại khá lâu. Dẫu rằng, tư duy lập pháp khó có thể giải quyết được đồng thời hai mặt trong một văn bản luật đó là vừa tránh hiện trạng này và vừa phải mang tính cụ thể để thuận lợi cho việc nhận thức thực hiện. Xét về nguồn gốc, đây là một thuộc tính hạn chế của hệ thống Civil law khi sử dụng chủ yếu nguồn pháp luật thành văn, nghĩa là một đạo luật không thể chi tiết hóa khả năng điều chỉnh mà cần những văn bản qui định chi tiết hoặc văn bản giải thích kèm theo. Điều này có nghĩa là nó vẫn hiện hữu như là một tất yếu trong đời sống pháp lý, vấn đề cơ bản là hạn chế tối đa đến mức độ nào trên thực tế mà thôi. Chính vì lẽ đó, các nhà lập pháp

cần thận trọng, cảnh giới chính từ tư duy của mình để phòng vệ ngay từ ý tưởng đến việc thể chế hóa nội dung, phương thức thể hiện trong cấu trúc từng điều luật và văn bản luật. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 cũng đã ghi rõ yêu cầu “*văn bản quy phạm pháp luật phải qui định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không qui định chung chung, không qui định lại các nội dung đã được qui định trong văn bản quy phạm pháp luật khác*” (Điều 8). Đưa ra yêu cầu này đòi hỏi các chủ thể cần có sự kết nối liên thông tư duy lập pháp, lập qui với tư duy hệ thống hóa, pháp điển hóa để có thể phát hiện, xử lý hạn chế được phần nào chông chéo, mâu thuẫn giữa các qui định cụ thể. Về mặt thực tế, luật ông, luật khung khó đem lại tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật thực định. Đặc biệt, nó dễ đem lại khoảng trống hiệu lực hay vô hiệu lực một phần khi luật phải chờ văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn qui định chi tiết hoặc giải thích. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân đem lại, nó đòi hỏi một tư duy lập pháp khoa học có sự kết nối đa ngành, liên ngành và giản tiện những thủ tục hành chính để đem lại hiệu quả, chất lượng của các văn bản luật trên thực tế. Tuy nhiên, tình trạng nợ văn bản qui định chi tiết, hướng dẫn đối với luật là phổ biến nghĩa là rất hiếm đồng thời chúng được ban hành để luật có hiệu lực đúng qui định. Mặc dù, Luật ban hành văn bản quy phạm năm 2015 đã qui định cụ thể và có tính bắt buộc:

1. Văn bản quy phạm pháp luật phải được qui định, cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay.

2. Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp. Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.

3. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một văn bản quy phạm pháp luật thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định, trong các văn bản khác nhau. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết (Điều 11).

Ngoài ra, cũng cần tránh tình trạng các văn bản có giá trị pháp lý thấp lại lấn át hoặc làm giảm hiệu lực của văn bản luật, pháp lệnh bằng việc đưa ra những yêu cầu, thủ tục, để ra những đòi hỏi các loại giấy phép con đi cùng làm khó doanh nghiệp, người dân tham gia các quan hệ pháp luật.

Thứ tám, xóa bỏ tư duy “lợi ích nhóm, lợi ích ngành” trong định chế pháp luật

Cum từ “lợi ích nhóm” đã được đề cập, nhận diện coi đó thuộc “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI. Đây cũng là vấn đề thực tiễn nhận được sự quan tâm của các tầng lớp nhân dân. Mặt trái của nền kinh tế thị trường làm xuất hiện ngày càng nhiều nhóm lợi ích khác nhau, các nhóm này vừa có thể có

lợi ích chung, vừa có lợi ích riêng, có lợi ích tích cực, có lợi ích tiêu cực. Nguy hại hơn, phạm trù “lợi ích nhóm” xuất hiện cả trong định chế pháp luật tạo ra tiền đề bảo vệ bằng chính góc độ pháp lý kín kẽ cho các nhóm lợi ích. Nó tạo ra khoảng trống pháp lý cho một số đối tượng biết lách luật hoặc vùng cấm mà chỉ giành cho những đối tượng có điều kiện tiếp cận được, ngược lại đó là sự hạn chế cho nhiều đối tượng yếu thế khác. Trên thực tế, các dự án luật chủ yếu được trình sáng kiến và tổ chức xây dựng từ các chủ thể quản lý chuyên ngành nên không loại trừ có sự bảo vệ lợi ích nhóm hoặc tạo lập môi trường quản lý ngành thuận lợi hơn cho mình hoặc đem lại những lợi ích cho đối tượng tác động của văn bản đó. Thời gian qua, các vụ án nổi cộm như PMU, đấu thầu đường bộ (BOT), ngân hàng dầu khí hoặc 13 dự án đầu tư thất thoát hàng ngàn tỷ đồng không có đem lại hiệu quả đã nói lên thực trạng này. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch đầu tư, chỉ riêng năm 2017 cả nước có 221.469 gói thầu, trong đó có 153.280 gói thầu được chỉ định thầu chiếm 69%. Tiếp đến năm 2018, Bộ Tài chính thanh tra 60 dự án doanh nghiệp nhà nước có cổ phần hóa chuyển đổi mục đích sử dụng đất với 834.000m² đất sản xuất sang xây dựng chung cư cao ốc đều có dấu hiệu thất thu cho ngân sách nhà nước⁽¹²⁾. Mới đây, tại phiên họp chuyên đề về xây dựng luật, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đề nghị các bộ, ngành dành thời gian nhiều hơn cho công tác thể chế. Ông cho rằng “Hiện vẫn còn có tình trạng chưa thực sự coi trọng công tác này, kể cả bố trí thời gian, công sức, lắng nghe thêm ý kiến để có thể chế tạo môi trường phát triển tốt cho đất nước, cho người dân. Có dự thảo còn làm sơ sài, thiếu trách nhiệm, thậm chí đưa tư duy cũ, hay tư tưởng bao cấp, xin- cho, lợi ích nhóm vào trong văn bản. Thủ tướng nhấn mạnh phải làm tốt hơn để giải phóng sức sản xuất, không để tình trạng “chạy qua chạy lại, xin- cho, quy định không rõ ràng để người dân kêu ca, phải xếp hàng chờ đợi”⁽¹³⁾.

Theo các nhà kinh tế, đang có sự phân biệt rất rõ ràng giữa các doanh nghiệp thân hữu với quan chức chính quyền là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp FDI hoặc số ít tập đoàn kinh tế tư nhân lớn của Việt Nam so với phần đông các doanh nghiệp nhỏ và vừa khác. Gần đây, VCCI đặt 3 câu hỏi cho doanh nghiệp tư nhân: (1) Chính quyền có đang ưu ái doanh nghiệp nhà nước; (2) Chính quyền có đang ưu ái doanh nghiệp FDI; và (3) Chính quyền có ưu ái doanh nghiệp tư nhân sân sau. Kết quả là 38% trả lời có ở câu (1); 40% trả lời có ở câu (2) và 73% trả lời có ở câu (3). Điều này có nghĩa, mối đe dọa lớn nhất đến sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không phải là DNNN, hay doanh nghiệp FDI mà chính là các doanh nghiệp tư nhân là sân sau, hay thân hữu đang móc ngoặc, thông đồng với các quan chức trong hệ thống để thu lợi trên nền tảng của công⁽¹⁴⁾.

¹² Theo Nguyễn Huy Viện, TuanVietnam.Net ngày 09/6/2019

¹³ Theo Báo tiền phong ngày 09/3/2019

¹⁴ Theo Tư Giang, TuanVietnam.Net ngày 09/3/2019

3.2.2 Đổi mới tư duy thực hiện nội dung qui trình xây dựng pháp luật

Qui trình xây dựng pháp luật có sự khác biệt rất lớn trên thực tế giữa việc xây dựng, ban hành các loại văn bản qui phạm pháp luật, nghĩa là không phải mọi văn bản đều trải qua qui trình, thủ tục như nhau. Do đó, ở đây chủ yếu đề cập một số nội dung hoạt động thuộc qui trình xây dựng văn bản luật.

Thứ nhất, đổi mới tư duy lập và phân tích chính sách xây dựng pháp luật

Trong xây dựng pháp luật, không phải mọi văn bản qui phạm đều được trải qua hoạt động lập và phân tích chính sách riêng cho văn bản đó mà hoạt động này chủ yếu giành cho loại văn bản có giá trị pháp lý cao. Một thời gian dài trước đây, hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta nhìn chung mới dừng lại ở sự quan tâm xem chủ trương, chính sách của Đảng qui định như thế nào, sự cần thiết chuyển tải nội dung chính sách đó ra sao. Dĩ nhiên, điều đó cũng hết sức quan trọng và cần thiết vì pháp luật không thể tách rời chính trị và là công cụ thể chế hóa quan điểm chính trị. Tuy nhiên, trong qui trình xây dựng pháp luật hiện nay việc lập và phân tích chính sách xây dựng đối với văn bản luật hoặc văn bản có giá trị tương đương luật là bắt buộc. Đây là những văn bản có giá trị pháp lý rất cao, điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nên yêu cầu tích hợp được những quan điểm, góc độ tiếp cận; nhận diện những rủi ro, đánh giá tác động và dự báo tính khả thi của văn bản trên thực tế là hết sức cần thiết. Việc lập chính sách trong xây dựng văn bản luật được tiến hành ở chủ thể có nhiệm vụ xây dựng văn bản cụ thể đó. Tư duy lập chính sách trong hoạt động lập pháp yêu cầu phải kiến giải thuyết phục được cơ sở lý luận, pháp lý và minh chứng rõ nhu cầu thực tế cần phải ban hành văn bản điều chỉnh lĩnh vực quan hệ đó. Còn hoạt động phân tích chính sách lập pháp lại được thực hiện bởi nhiều chủ thể và ở những giai đoạn khác nhau của qui trình lập pháp trong đó quan trọng là ý kiến của các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội...vv. Tư duy phân tích chính sách trong hoạt động lập pháp là yếu tố tiên đề quyết định tính đúng đắn hàm lượng khoa học, giá trị thực tiễn của các ý kiến đưa ra. Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật năm 2015 đã có khâu đột phá khi đưa ra yêu cầu lồng ghép chính sách trong hoạt động lập pháp nghĩa là cần phải có chính sách khi ban hành một văn bản luật đó.

Thứ hai, đổi mới tư duy đánh giá tác động và phản biện trong xây dựng pháp luật;

Khảo sát, đánh giá tác động và phản biện đối với nội dung văn bản được ban hành tới các mặt của đời sống xã hội là một việc làm hết sức quan trọng bởi nó giúp cho nhà làm luật nắm bắt được những khả năng, dự liệu các chiều hướng tác động của văn bản trên thực tế. Thông qua đó, chủ thể xây dựng văn bản có khả năng điều tiết nội dung, mức độ và phạm vi điều chỉnh của văn bản đó cho phù hợp. Tư duy đánh giá tác động, phản biện đòi hỏi có tính bao quát vấn đề, phân tích cả chiều thuận và nghịch cũng như biết qui nạp một cách xác thực mới có thể nhận diện được vấn đề cốt yếu cần quan tâm. Đặc biệt, việc phản biện cần thu nhận được nhiều ý kiến về những vấn đề nóng, vướng mắc về thực tiễn để nhận thức thấu đáo

và tích hợp được nhiều phương án khả dĩ nhất. Việc đánh giá tác động có thể thực hiện trước và sau khi đã ban hành văn bản có hiệu lực để tích hợp các kết quả, đưa ra dự báo phục vụ cho quá trình chỉnh sửa, bổ sung, thay thế các điều, khoản hoặc một phần hay cả văn bản đó. Hiện nay, pháp luật cũng đã có qui định khá chi tiết cho hoạt động này tại Điều 6 Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật năm 2015 như sau:

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức khác, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản qui phạm pháp luật và dự thảo văn bản qui phạm pháp luật.

2. Trong quá trình xây dựng văn bản qui phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản qui phạm pháp luật, dự thảo văn bản qui phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản qui phạm pháp luật.

3. Ý kiến tham gia về đề nghị xây dựng văn bản qui phạm pháp luật, dự thảo văn bản qui phạm pháp luật phải được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản.

Thứ ba, đổi mới tư duy về kế hoạch hóa hoạt động xây dựng pháp luật;

Mặc dù hoạt động xây dựng pháp luật được thực hiện trên qui trình chặt chẽ nhưng để đem lại hiệu quả và chất lượng cần thiết phải được hình thành trên cơ sở tư duy của chủ thể về kế hoạch hóa chi tiết nội dung công việc, thời gian, chủ thể, yêu cầu của sự phối hợp thực hiện. Đối với những văn bản có giá trị cao, việc xây dựng văn bản cần có sự phối hợp đa chiều ở nhiều giai đoạn của qui trình nên đòi hỏi một tư duy chuyên nghiệp mới có sự kết nối khoa học, hiệu quả. Tuy nhiên cần nhận thấy, kế hoạch hóa xây dựng pháp luật không phải sản phẩm chủ quan mà nó xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của quan hệ xã hội và năng lực xây dựng pháp luật của các chủ thể. Nhìn chung, tư duy kế hoạch hóa hoạt động xây dựng pháp luật mang tính hành chính sự vụ nhiều hơn góc độ chuyên môn, chuyên ngành hẹp khác do đó, nó thường phải được hình thành từ các chủ thể chỉ đạo hoặc tổ chức thực hiện hoạt động xây dựng pháp luật. Ở nước ta, sau khi chương trình xây dựng pháp luật được phê duyệt thì hoạt động phân tích chính sách xây dựng cho các loại văn bản được tiến hành và đồng thời đó là việc lập kế hoạch chi tiết, cụ thể cho qui trình xây dựng văn bản được thực hiện. Một thực tế là tình trạng nợ văn bản của các chủ thể có thẩm quyền không đúng tiến độ theo kế hoạch đưa ra mà nguyên nhân do áp lực lớn hoặc thiếu sự điều phối từ các bộ ngành và chính từ các ban soạn thảo. Tư duy lập kế hoạch xây dựng văn bản qui phạm mang tính liên ngành phải kết nối được nhiều chủ thể tham gia thực hiện, đóng góp ý kiến, chỉnh sửa bổ sung, phân biện và có kết quả cụ thể cho từng bước thực hiện qui trình. Tránh tình trạng hình thức, diễn giải cho có theo qui trình lập pháp, lập qui mà thiếu đi chất liệu thực tế cụ thể.

Thứ tư, đổi mới tư duy định chuẩn pháp lý

Trong khoa học pháp lý, khái niệm định chuẩn pháp lý được hiểu là quá trình hoạt động tạo nên các chuẩn mực có tính qui phạm hoặc cá biệt, cụ thể nhằm điều chỉnh, tác động tới quan hệ xã hội. Hay nói cách khác, hoạt động này làm ra hệ thống qui phạm thực chất hoặc các qui tắc xử sự cá biệt. Về bản chất, định chuẩn pháp lý là hoạt động thể chế hóa quyền lực nhân dân, quyền lực nhà nước thông qua các qui định pháp luật. Hay, đó là quá trình pháp luật hóa về mức độ, khả năng, yêu cầu của điều chỉnh pháp luật theo từng lĩnh vực quan hệ xã hội. Xét về nội dung, định chuẩn pháp lý là hoạt động nhằm xác định mức độ, phạm vi điều chỉnh, lượng hoá về quyền, nghĩa vụ, chế độ trách nhiệm pháp lý bằng pháp luật. Thực chất với cách hiểu này khi nói đến định chuẩn pháp lý tức là nói đến các cách thức sáng tạo ra chuẩn mực pháp luật. Pháp gia Hàn Phi Tử đã tiên lượng “*các chuẩn mực pháp luật phải hợp thời, dễ hiểu, dễ thi hành; công bằng và có tính cách phổ biến*”⁽¹⁵⁾.

Thời gian gần đây có không ít qui định pháp luật mang tính qui phạm thiếu khả thi, bị xung đột hoặc mâu thuẫn, thậm chí sớm phải huỷ bỏ trước khi chính thức có hiệu lực thi hành. Xét về bản chất đó là những chuẩn mực pháp lý nhưng bị lệch chuẩn do không đảm bảo yêu cầu về định lượng và định tính. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo lập một nền tảng cơ sở pháp lý thiết thực cho quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển toàn diện đối với nước ta hiện nay là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Theo đó, cần nhận diện định chuẩn pháp lý là một hoạt động có tính đặc thù riêng trong qui trình xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật. Điều này đòi hỏi các cá nhân có thẩm quyền tiến hành hoạt động định chuẩn pháp lý trên thực tế cần đáp ứng đầy đủ năng lực, trình độ và động cơ pháp lý tích cực để pháp luật hóa, lượng hóa mức độ điều chỉnh, tác động tới phù hợp các loại đối tượng và quan hệ xã hội. Cần lưu quan tâm mấy điểm:

- Định chuẩn pháp lý phải sử dụng ngôn ngữ pháp lý thông dụng, không dùng từ đa nghĩa, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu.

- Cần có sự kết nối giữa hoạt động xây dựng pháp luật với hoạt động áp dụng và hệ thống hóa pháp luật để thấy được giá trị, tính khả thi cũng như phát hiện tình trạng mâu thuẫn, xung đột giữa những qui định pháp luật với việc thực hiện nó trên thực tế.

- Cần hạn chế loại văn bản hành chính thông dụng (hay văn bản hành chính thông thường) dưới dạng công văn, điện khẩn, thư yêu cầu, giấy đề nghị...trong điều hành quản lý hành chính bởi nó thường bị lợi dụng phục vụ cho những mục đích khác của các chủ thể có thẩm quyền qua đó làm giảm tính minh bạch quá trình định chuẩn pháp lý cũng như tổ chức thực hiện pháp luật trên thực tế.

¹⁵ Xem Nguyễn Hiến Lê: *Hàn Phi Tử*, NXB Văn học, H, 1995, tr.275

Bên cạnh những nội dung của các giải pháp cơ bản trên, việc đổi mới tư duy nhận thức và thực tiễn xây dựng pháp luật chuyên ngành là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, do đối tượng của xây dựng pháp luật chuyên ngành rất rộng về phạm vi, đa dạng về cấp độ và yêu cầu nên trong khuôn khổ của một bài viết không thể đề cập một cách đầy đủ, chi tiết được về đổi mới tư duy tiếp cận, định chế pháp luật cho mỗi lĩnh vực được./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đại học Quốc gia Hà Nội: *Tâm lý học đại cương*, NXB Giáo dục, 1996.
- [2]. V.I. Lê nin: *Bút ký triết học*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977.
- [3]. A. Spiéckin: *Sự hình thành tư duy trừu tượng trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của loài người*, NXB Sự thật, H., 1960.
- [4]. Đặng Phương Kiệt: *Cơ sở tâm lý học ứng dụng*, NXB ĐHQG, Hà Nội, 2000.
- [5]. Mai Hữu Khuê: *Những khía cạnh tâm lý của quản lý*, NXB Lao động, H., 1985.
- [6]. Nguyễn Đình Trãi, *Năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng dạy lý luận Mác - Lênin ở các trường chính trị tỉnh*, Luận án tiến sĩ triết học, 2001.
- [7]. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tâm lý học đại cương*, NXB Giáo dục, 1996.
- [8]. Văn kiện đại hội toàn quốc lần IV, VI, XI; XII của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- [9]. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH ĐÀO TẠO LUẬT THEO HƯỚNG THỰC HÀNH NGHỀ

Nguyễn Thị Cẩm Hồng¹⁶

Tóm tắt: Một trong những sứ mệnh, mục tiêu của Trường Đại học Nam Cần Thơ là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của xã hội theo hướng ứng dụng trong các lĩnh vực nhằm phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của khu vực phía Nam mà trọng tâm là Đồng bằng sông Cửu Long. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm chuyển đổi mô hình đào tạo luật theo hướng thực hành nghề.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, Luật kinh tế, Luật học, Mô hình đào tạo

Abstract: Mission and objectives of Nam Can Tho University is training of high quality human resource meeting the demand of society and servicing the socioeconomic development of the region of Mekong delta and of the whole country in general. In this paper, the author proposes some solutions on renovation of law training program with application orientation.

Key Words: Human resource, Economic Law, Law science, Training programme

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Trong nhiều năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, việc chăm sóc, bồi dưỡng, đào tạo và phát huy nguồn lực con người luôn được quan tâm hàng đầu, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục: thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Giáo dục đào tạo không chỉ là công việc của nhà trường mà là công việc chung của toàn xã hội. Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn. Để góp phần phát triển đất nước, giáo dục đào tạo phải không ngừng đổi mới, xác định rõ mục tiêu của giáo dục trên cả hai phương diện: xã hội và nhân cách. Về mặt xã hội, mục tiêu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phải được thể hiện trong giáo dục vĩ mô. Về mặt nhân cách, giáo dục phải đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành con người lao động và có khả năng lao động, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Đó là con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

¹⁶ Tiến sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Theo quy định chung, kể từ ngày 01/01/2017 các trường cao đẳng, trung cấp và các trường đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp sẽ tuyển sinh và tổ chức đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp. Để thuận tiện cho các trường trong việc triển khai, thực hiện, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cơ quan được giao quản lý Nhà nước về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi các chương trình đào tạo theo Luật giáo dục nghề nghiệp. Có thể nói, về nguyên tắc, đây là sự chuyển đổi cần có sự chuẩn bị chu đáo cả về nội dung và phương thức hoạt động. Khi xây dựng, chuyển đổi chương trình phải kế thừa các nội dung của chương trình khung, chương trình đào tạo đã xây dựng và đang được áp dụng đào tạo tại các trường; đồng thời cập nhật những thông tin mới của ngành, nghề đào tạo để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Vì thế, vấn đề định hướng phát triển đáp ứng với yêu cầu bối cảnh chuyển đổi về mặt quản lý nhà nước và cơ chế đào tạo trong giai đoạn mới của Trường Đại học Nam Cần Thơ là nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng ngày càng cao của thị trường nhân lực đó là thực hiện mục tiêu đào tạo xây dựng nền tảng kiến thức cho sinh viên và giúp các em tự tin trong công việc sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện chuyển đổi mô hình đào tạo luật theo hướng thực hành nghề đạt hiệu quả cao, theo tôi cần quan tâm các giải pháp cụ thể như sau:

Một là, hoàn chỉnh chương trình đào tạo sát với thực tế yêu cầu của thị trường nhân lực.

Chương trình đào tạo có vai trò quyết định cho chất lượng đầu ra. Bất kỳ một chương trình đào tạo nào cũng phải thực hiện đảm bảo mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu ngành nghề đào tạo, với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

Thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo người học trở thành cán bộ pháp luật có trình độ đại học, có sức khỏe, kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, có thể đảm nhận được tốt nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực pháp luật trong các cơ quan tư pháp địa phương, các cơ quan hành chính, các tổ chức kinh tế, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội... và đồng thời có khả năng học tập nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu công tác góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Về nội dung chương trình đào tạo phải đảm bảo kiến thức cơ bản về chính trị văn hóa, xã hội, pháp luật, ngoại ngữ và công nghệ thông tin; kiến thức lý thuyết về ngành, nghề đào tạo; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử cần thiết để giải quyết công việc. Chương trình đào tạo phải xác định được danh mục và thời lượng của từng môn học, mô đun, học phần tương ứng với phương thức đào tạo; thời gian học lý thuyết và thực hành, thực tập; trình tự thực hiện các môn học, mô đun, học phần; phương pháp đánh giá kết quả học tập... để bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường cần thực hiện lồng ghép chương trình rèn luyện kỹ năng và nội dung từng môn học, đưa thêm các môn học về kỹ năng nghề nghiệp vào chương trình đào tạo chuyên ngành.

Xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống phòng học thực hành, phòng diễn án phục vụ nhu cầu của sinh viên. Giảm dần một cách hợp lý thời lượng các giờ giảng lý thuyết, tăng thời lượng các giờ thảo luận và tự học của sinh viên. Cộng tác chặt chẽ với các cơ quan tư pháp, các tổ chức tư vấn pháp luật, văn phòng luật sư để đưa sinh viên đến thực tập, tìm hiểu thực tế về hoạt động xét xử, hoạt động tư vấn.

Đổi mới công tác thực tập theo hướng lồng ghép các khóa học thực tế, các chương trình đi tìm hiểu thực tế vào trong suốt quá trình đào tạo thay vì chỉ bố trí cho sinh viên đi thực tập tốt nghiệp cuối khóa. Tổ chức các buổi nói chuyện, tọa đàm khoa học, sinh hoạt chuyên môn cho giảng viên và sinh viên, mời các cán bộ lãnh đạo của các địa phương, các nhà quản lý, luật sư, chuyên gia pháp luật tham dự và thuyết trình.

Bên cạnh đó, cần có cán bộ chuyên trách tư vấn học tập của các lớp hỗ trợ cho giáo viên chủ nhiệm về chuyên ngành.

Hai là, nâng cao khả năng thực hành cho sinh viên thông qua việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy

Từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy trong một số môn chuyên ngành, nếu trước đây giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình, nặng về truyền thụ kiến thức, ít tính đối thoại giữa người dạy và người học, trong thời gian tới có thể áp dụng phương pháp giảng bằng phiếu kỹ thuật và giải quyết tình huống. Giảng viên phải đóng vai trò người hướng dẫn gợi mở cho học viên; nhận xét và tổng kết việc xử lý các tình huống, giải quyết các bài tập của học viên; rèn luyện khả năng tư duy độc lập cho học viên là chính. Làm tốt vấn đề này, chúng ta sẽ giải quyết được tư tưởng của sinh viên vì sau một thời gian dài học tại trường phổ thông, sau khi tốt nghiệp khi chọn ngành học thì các em sẽ rất băn khoăn lo lắng không biết làm thế nào để trang bị cho mình kiến thức luật thật vững chắc để tự tin bước vào đời. Việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học theo định hướng “coi trọng việc bồi dưỡng năng lực tự học”, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tư duy sáng tạo, rèn kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, ứng dụng, cùng với việc thực hiện phương pháp giảng dạy tích cực “lấy người học làm trung tâm” nhằm phát huy tính chủ động của sinh viên, như các phương pháp: giải quyết tình huống, thảo luận nhóm, diễn án... góp phần tăng cường trang bị kiến thức thực tế cho học viên.

Trong từng môn học, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng giải quyết công việc và tác phong làm việc khoa học của người cán bộ tư pháp thông qua các công việc cụ thể. Đây là một phương pháp đào tạo hoàn toàn mới. Phương pháp này sử dụng các hồ sơ vụ việc thực tế để rèn luyện kỹ năng và thực hành cho học viên.

Việc tổ chức các phiên tòa giả định, thực hành diễn án không đơn thuần là phương thức giảng dạy các học phần luật tố tụng hiệu quả, mà còn củng cố kiến thức luật nội dung thuộc các lĩnh vực hành chính, hình sự, dân sự, thương mại, lao động, môi trường, đất đai, hôn nhân

gia đình, tạo điều kiện cho học viên cơ hội đóng vai vào những vị trí công việc khác nhau như Thẩm phán, Luật sư tranh tụng, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa...bởi vì trong thực tế phần nhiều ý thức học tập của sinh viên hạn chế, mục tiêu học tập của sinh viên còn mang nặng tính thi cử, trả nợ cho xong môn học, ý thức tự học và tự hoàn thiện của đa số học viên vẫn còn yếu. Chủ yếu là học thụ động và nhiều khi mang tính chất đối phó. Nhiều học sinh còn lúng túng, không biết học như nào?

Ba là, chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, vừa giỏi chuyên môn và tinh thông về kỹ năng nghề nghiệp.

Cần xây dựng được đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và bảo đảm các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu chuyển đổi mô hình đào tạo ngành luật theo hướng thực hành nghề.

- Thu hút những người có trình độ chuyên môn cao về giảng viên chức tại trường bằng cách mời họ tham gia giảng dạy hoặc khuyến khích chào đón họ đến giảng dạy tại trường. Quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng hợp lý, nhằm phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và vượt chuẩn gắn bó với nghề nghiệp. Có chính sách giữ chân những giáo viên giỏi thông qua tạo môi trường giảng dạy thân thiện, tích cực, chế độ tiền lương và thu nhập thỏa đáng, chính sách hỗ trợ tiếp tục học tập nâng cao trình độ và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ và năng lực đội ngũ giáo viên. Phải có chế độ chính sách, đặc biệt là chính sách về lương, thưởng, phát triển chuyên môn, đánh giá, đãi ngộ phù hợp để tạo động lực và hiệu quả làm việc của đội ngũ giảng viên.

- Quan tâm bồi dưỡng kiến thức cũng như bản lĩnh hơn nữa cho người đứng lớp, nhà trường có cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên tham gia thực hiện các hoạt động thực tiễn như: tham gia xây dựng, thẩm định, góp ý các văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện một số hoạt động tư vấn pháp luật; tham gia làm Hội thẩm nhân dân; thực hiện một số hoạt động tư pháp...

Bốn là, tăng cường công tác phối hợp và đẩy mạnh công tác tuyển sinh. Đây là một giải pháp quan trọng để trường Đại học Nam Cần Thơ ngày càng phát triển bền vững.

Cần phải thực hiện tốt công tác Marketing tuyển sinh đầu vào với các hình thức đa dạng để chuyển tải thông tin đến học sinh như:

- Làm việc với lãnh đạo Sở Giáo dục và đào tạo, Phòng Giáo dục và đào tạo nhằm tạo sự đồng thuận trong công tác tư vấn tuyển sinh, mạnh dạn gửi thông báo tuyển sinh đến các trường trung học phổ thông ở tất cả các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với những nội dung cụ thể về ngành nghề đào tạo.

- Duy trì và phát triển hình thức quảng bá về trường qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài báo, mạng internet, truyền hình... thường xuyên cập nhật trang web thông tin của trường, nêu rõ những công việc mà sinh viên làm được sau khi tốt nghiệp và triển vọng phát triển nghề nghiệp của các em;

- Tổ chức tốt các hoạt động giao lưu, các phong trào thể thao, văn hóa xã hội để người dân trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long biết nhiều hơn, thông qua đó có thể giới thiệu về trường đến mọi người dân trong khu vực.

- Đa dạng hình thức đào tạo cũng là một biện pháp thu hút nhiều thí sinh tham gia dự tuyển và học tập. Việc đa dạng hình thức đào tạo bao gồm chính quy, tại chức, vừa học vừa làm, đào tạo từ xa, cũng tạo cơ hội cho họ có thể tìm hình thức phù hợp học nghề và có thể bắt đầu một con đường mới cho chính họ.

- Trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long, đối với các vùng sâu vùng xa, việc đi lại khó khăn, vì thế đặc biệt quan tâm chương trình đào tạo từ xa, do giáo viên có trình độ chuyên môn giảng dạy, tập huấn trực tiếp cụ thể đến người học.

- Có chính sách miễn giảm học phí cụ thể đối với các học sinh vùng sâu vùng xa và hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng là người có công và đối tượng xã hội. Các thủ tục hành chính cần được rà soát cải cách để các đối tượng này tiếp cận được với các cơ hội học nghề phù hợp.

- Xây dựng chương trình học liên thông: Mở rộng cơ hội cho học viên có thể học ở hệ cao hơn hoặc liên kết với các trường trọng điểm để tổ chức tạo điều kiện cho sinh viên học lên trình độ cao hơn mà không bị khó khăn, trở ngại để hoàn thiện, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Kết luận

Việc chuyển đổi mô hình đào tạo luật theo hướng thực hành ứng dụng là một trong những định hướng được thể hiện trong sứ mệnh, mục tiêu của Nhà trường. Để thực hiện việc đào tạo luật theo mô hình thực hành ứng dụng đòi hỏi cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong phạm vi bài viết, tác giả đã đưa ra 4 giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi mô hình đào tạo luật theo hướng ứng dụng, thực hành nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trường Trung cấp Luật Vị Thanh (2017), Kỹ yếu Hội thảo khoa học - “Chuyển đổi mô hình đào tạo Trung cấp Luật theo hướng thực hành nghề”.
- [2]. Nguyễn Tiến Châu (2005), “Thực trạng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Pháp lý số 4/2005.
- [3]. Lê Thu Hà, Ngô Hoàng Oanh, Phạm Trí Hùng (2006), “Đào tạo luật sư ở một số nước trên thế giới và những kinh nghiệm để hoàn thiện công tác đào tạo luật sư ở Việt Nam” Tạp chí nghề Luật số 3 năm 2006
- [4]. Nguyễn Tiến Dũng, “Đổi mới và phát triển dạy nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa theo hướng hiện đại”. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=16935&print=true>

- [5]. Nguyễn Nam Hà “Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lực xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển”. <http://pou.edu.vn/khoann/news/doi-moi-phuong-phap-day-hoc-nham-nang-cao-chat-luong-dao-tao-nguon-luc-xa-hoi-dap-ung-yeu-cau-phat-trien.268>
- [6]. Trường Đại học Đà Lạt (2006), Kỷ yếu hội thảo khoa học “Đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ”.
- [7]. Lê Đức Ngọc (2004), “Phương pháp dạy và học đại học trong học chế tín chỉ”, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Phát triển giáo dục, số 12 tháng 12 năm 2004.
- [8]. Hoàng Văn Vân - Phương thức đào tạo theo tín chỉ: lịch sử, bản chất và những hàm ý cho phương pháp giảng dạy bậc đại học - www.Vnexpress.vn.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Nguyễn Chí Dũng, Nguyễn Mộng Cầm¹⁷

Tóm Tắt: Ủy ban nhân dân phường là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân cùng cấp, trực tiếp tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và của các cơ quan nhà nước cấp trên, có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống chính quyền địa phương. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 cho thấy, còn một số quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân phường chưa thực sự phù hợp, chưa cụ thể, khó thực hiện, cần được tiếp tục hoàn thiện. Bài viết này tập trung phân tích một số bất cập trong các quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân phường, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp luật về tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp phường.

Từ khóa: Ủy ban nhân dân phường, chính quyền địa phương

Abstract: Ward People's Committee is the executive organ of the People's Council of the same level, directly implementing the resolutions of the People's Council at the same level and of the higher-level state agencies, playing a very important role in the local government system. However, by studying the provisions of the Law on Local Government Organization in 2015, some regulations on organization and operation of the People's Committee of the ward are not really suitable, not specific and difficult. This article focuses on analyzing a number of shortcomings in the legal regulations on organization and operation of the People's Committee of the ward, and on that basis makes recommendations to further improve the legal provisions on organization and operation of ward government.

Keywords: People's Committee of ward, local government

Tổng quan về ủy ban nhân dân phường

1.1. Vị trí pháp lý của ủy ban nhân dân phường

Theo quy định tại Điều 110 Hiến pháp năm 2013 và Điều 2 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì nước Việt Nam được chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tỉnh được chia thành huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương được chia thành quận, huyện, thị xã và các đơn vị hành chính tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và các thành phố thuộc tỉnh chia thành phường, xã; quận chia thành

¹⁷ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

phường. Như vậy, cùng với xã và thị trấn, phường là đơn vị hành chính cấp cơ sở, là đơn vị hành chính cấp thấp nhất. Cũng theo Điều 111 Hiến pháp 2013 thì chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính, bao gồm có Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, thành thị, hải đảo, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt do luật định. Theo Điều 58 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì: “Chính quyền địa phương ở phường là cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND phường và UBND phường”.

Theo quy định tại Điều 8 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì: “UBND do HĐND cùng cấp bầu, là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm trước nhân dân, HĐND cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên”. Như vậy, UBND phường là cơ quan do HĐND phường bầu ra, là cơ quan chấp hành của HĐND phường, cơ quan hành chính nhà nước ở phường, chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước HĐND phường và cơ quan nhà nước cấp trên.

Về mặt nguyên tắc, chính quyền địa phương trong đó có cấp phường là một cơ cấu thống nhất, trong đó quyền lực thuộc về một cơ quan đó là HĐND, đây là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, có quyền quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng ở địa phương trong phạm vi thẩm quyền. Cơ quan chấp hành, thừa hành là UBND được HĐND bầu ra để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ở các cấp chính quyền địa phương không có việc vận dụng chế độ phân quyền giữa các cơ quan chính quyền địa phương (tức chia chính quyền địa phương thành hai cơ quan độc lập nhau, chế ước lẫn nhau) giống như cách thức tổ chức các cơ quan nhà nước cấp cao ở trung ương như một số người quan niệm¹⁸.

1.2. Cơ cấu tổ chức của ủy ban nhân dân phường

Theo quy định tại Điều 62 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì UBND phường gồm chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên phụ trách quân sự và ủy viên phụ trách công an. UBND phường loại I có không quá hai phó chủ tịch, loại II và loại III có không quá một phó chủ tịch. Chủ tịch UBND phường phải là đại biểu HĐND do HĐND phường bầu ra theo sự giới thiệu của chủ tịch HĐND. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết chủ tịch UBND thì chủ tịch HĐND sẽ giới thiệu người để HĐND phường bầu chủ tịch UBND phường, người được bầu trong nhiệm kỳ không nhất thiết phải là đại biểu HĐND. Chủ tịch UBND phường không được giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tục tại một đơn vị hành chính.

Các phó chủ tịch và ủy viên UBND phường do HĐND phường bầu ra theo sự giới thiệu của chủ tịch UBND phường. Các phó chủ tịch UBND phường và ủy viên UBND phường không nhất thiết phải là đại biểu HĐND phường. Kết quả bầu chủ tịch UBND phường, các phó chủ tịch UBND phường phải được UBND cấp quận phê chuẩn. Tuy nhiên, đối với ủy

¹⁸ Nguyễn Đăng Dung (2006), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, Trang 133.

viên UBND phường không áp dụng thủ tục phê chuẩn như quy định của Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003.

1.3. Hoạt động của ủy ban nhân dân phường

Hoạt động của UBND phường luôn quan triệt nguyên tắc tập thể lãnh đạo kết hợp với trách nhiệm của chủ tịch UBND phường. Hoạt động của UBND phường phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Bên cạnh đó, hoạt động của UBND phường phải bảo đảm hiện đại, minh bạch, luôn chịu sự giám sát của nhân dân [Điều 5 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015]. Hoạt động của UBND phường được bảo đảm bằng hoạt động của tập thể ủy ban, hoạt động của chủ tịch UBND, các phó chủ tịch UBND và các ủy viên UBND phường. Theo đó, các hoạt động của UBND phường được quy định cụ thể từ Điều 113 đến Điều 125 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

a. Hoạt động của tập thể ủy ban nhân dân phường

Hoạt động của tập thể UBND phường được thực hiện thông qua các kỳ họp. UBND phường họp mỗi tháng một lần thường lệ. Ngoài ra, UBND phường có thể họp bất thường theo quyết định của chủ tịch UBND, theo yêu cầu của chủ tịch UBND cấp trên trực tiếp hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên UBND phường. Phiên họp của UBND phường chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự.

UBND phường quyết định các vấn đề tại phiên họp bằng hình thức biểu quyết. Thành viên của UBND phường có thể biểu quyết bằng hình thức tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết. Quyết định của UBND phải được quá nửa tổng số thành viên của UBND biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành là ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của chủ tịch UBND. Các phiên họp của UBND phải được lập thành biên bản, biên bản phải ghi đầy đủ nội dung các ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa phiên họp, kết quả biểu quyết. Bên cạnh đó, theo Điều 118 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 cũng quy định, đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận, biểu quyết tại phiên họp UBND, chủ tịch UBND quyết định việc biểu quyết của các thành viên UBND bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến; Chủ tịch UBND phải thông báo kết quả biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến tại phiên họp UBND gần nhất. Hình thức biểu quyết bằng gửi phiếu ghi ý kiến là một quy định mới của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 so với Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003.

b. Hoạt động của chủ tịch và các thành viên của ủy ban nhân dân phường

Theo đó, Điều 121 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định phạm vi, trách nhiệm giải quyết công việc của Chủ tịch UBND phường như sau:

- Trực tiếp chỉ đạo giải quyết hoặc giao Phó Chủ tịch UBND phường chủ trì, phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực ở địa phương. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND phường có thể thành lập các tổ chức tư vấn để tham mưu, giúp Chủ tịch giải quyết công việc.

- Ủy nhiệm một Phó Chủ tịch UBND phường thay mặt Chủ tịch điều hành công việc của UBND phường khi Chủ tịch UBND phường vắng mặt.

- Thay mặt UBND phường ký quyết định của UBND phường; ban hành quyết định, chỉ thị và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó ở địa phương.

Các phó chủ tịch và ủy viên UBND phường thực hiện các công việc theo sự phân công của chủ tịch UBND phường. Phó chủ tịch UBND phường có quyền ký các quyết định, chỉ thị của chủ tịch UBND khi được chủ tịch UBND phường ủy nhiệm.

c. Chế độ trách nhiệm của ủy ban nhân dân phường

Chế độ trách nhiệm của UBND phường có sự kết hợp giữa trách nhiệm của tập thể và trách nhiệm của cá nhân. Chủ tịch UBND phường chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 cùng các thành viên khác của UBND phường chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND phường trước HĐND cùng cấp, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên, trước Nhân dân địa phương và trước pháp luật.

Các phó chủ tịch UBND phường thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch UBND phường và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND phường về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; cùng các thành viên khác của UBND phường chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND phường.

Các ủy viên UBND phường được Chủ tịch UBND phường phân công phụ trách lĩnh vực cụ thể và chịu trách nhiệm trước UBND phường, Chủ tịch UBND phường về việc thực hiện nhiệm vụ được giao; cùng các thành viên khác của UBND phường chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND phường; báo cáo công tác trước HĐND phường khi được yêu cầu.

Hình thức trách nhiệm của chủ tịch UBND phường và các phó chủ tịch UBND phường là có thể bị HĐND cùng cấp bãi nhiệm, miễn nhiệm, bị chủ tịch UBND cấp trên trực tiếp cách chức. Các ủy viên UBND phường chỉ chịu trách nhiệm trước HĐND cùng cấp và có thể bị HĐND cùng cấp bãi nhiệm, không chịu trách nhiệm trước chủ tịch UBND cấp trên trực tiếp, chủ tịch UBND cấp trên trực tiếp chỉ phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đó.

1.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của ủy ban nhân dân phường

Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND phường được quy định tại Điều 61 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Theo đó, UBND phường có các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong lĩnh vực kinh tế, UBND phường có nhiệm vụ, quyền hạn sau: Xây dựng kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội hàng năm trình HĐND cùng cấp thông qua để trình UBND cấp quận phê duyệt, tổ chức thực hiện; Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐND phường về bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị; Lập dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết và lập quyết toán ngân sách địa phương trình HĐND cùng cấp quyết định và báo cáo UBND quận, cơ quan tài chính cấp quận; Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan Nhà nước cấp trên trong quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn phường và báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất để phục vụ cho các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện nước theo phân cấp; Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của phường trên nguyên tắc dân chủ tự nguyện.

Thứ hai, trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, UBND phường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Tổ chức và hướng dẫn thực hiện các chương trình, kế hoạch khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi; Tổ chức, xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, thực hiện tu bổ, bảo vệ đê điều, phòng chống khắc phục thiên tai, bão lụt, ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều; Quản lý, kiểm tra việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định pháp luật; Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác, phát triển các ngành nghề truyền thống ở địa phương và hướng dẫn ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển các ngành nghề mới.

Thứ ba, trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, UBND phường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: Tổ chức việc xây dựng, tu sửa đường giao thông theo phân cấp; Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ theo quy định pháp luật, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng và xử lý các vi phạm pháp luật về xây dựng theo thẩm quyền; Quản lý và bảo vệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường theo phân cấp; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định pháp luật; Kiểm tra giấy phép xây dựng của tổ chức cá nhân trên địa bàn phường, lập biên bản, đình chỉ những công

trình xây dựng, cải tạo, sửa chữa không có giấy phép, trái với giấy phép và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý; Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu cống theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục và thể thao, UBND phường có nhiệm vụ, quyền hạn sau: Xây dựng nếp sống văn minh đô thị, phòng chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn vệ sinh sạch đẹp khu phố, lòng, lề đường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị, quản lý dân cư đô thị trên địa bàn; Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương, phối hợp với trường học huy động trẻ vào lớp một đúng độ tuổi, tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ cho người trong độ tuổi; Tổ chức xây dựng, quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương, phối hợp với UBND cấp trên quản lý trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn; Tổ chức thực hiện các chương trình y tế cơ sở, dân số, kế hoạch hóa gia đình, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh, phòng chống dịch bệnh; Xây dựng phong trào và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh ở địa phương theo quy định pháp luật; Thực hiện chế độ, chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với cách mạng; Tổ chức thực hiện các hoạt động từ thiện, nhân đạo, vận động giúp đỡ các gia đình khó khăn, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng chính sách ở địa phương theo quy định của pháp luật; Quản lý, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ, quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở địa phương.

Thứ năm, trong lĩnh vực quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và thi hành pháp luật của địa phương, UBND phường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, xây dựng quốc phòng toàn dân; Thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự và tuyển quân theo kế hoạch; đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ địa phương; Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc vững mạnh, tổ chức thực hiện phòng ngừa và phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương; Quản lý hộ khẩu, đăng ký tạm trú, quản lý việc đi lại của người nước ngoài tại địa phương.

Thứ sáu, trong lĩnh vực thi hành pháp luật, UBND phường có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật, giải quyết các vi phạm pháp luật, các tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định pháp luật; Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo và kiến nghị của công dân theo thẩm quyền; Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với cơ quan chức năng trong việc thi hành án theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật; Thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường theo quy định pháp luật.

Thứ bảy, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền: Quy định về phân cấp, ủy quyền là một nội dung mới trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 so với Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003. Theo đó, về vấn đề phân cấp, căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện tình hình cụ thể khác của các địa phương, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc phân cấp phải được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước thực hiện phân cấp [3, khoản 1 và 2 Điều 13] Bên cạnh đó, trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền bằng văn bản cho UBND cấp dưới hoặc cơ quan tổ chức khác thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể [3, khoản 1 Điều 14].

Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn

Việc hoàn thiện các quy định pháp luật về tổ chức, hoạt động của UBND phường cần tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

Thứ nhất, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần ban hành quy định cụ thể về hoạt động đối thoại của UBND cấp phường với nhân dân. Theo quy định tại Điều 125 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì hàng năm, UBND phường tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân về tình hình hoạt động của UBND và những vấn đề có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương, trường hợp đơn vị hành chính phường quá lớn thì có thể tổ chức trao đổi với nhân dân theo từng tổ dân phố. UBND phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo đến tổ trưởng tổ dân phố về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đối thoại với nhân dân chậm nhất là bảy ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

Quy định đối thoại trực tiếp giữa UBND phường với nhân dân là một phương thức góp phần nâng cao quyền dân chủ trực tiếp của người dân, là một hình thức đưa nhà nước đến gần dân hơn, đồng thời phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Mặt khác thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa UBND phường với nhân dân địa phương còn tạo nên sự đồng thuận giữa chính quyền cấp cơ sở và nhân dân ở địa phương.

Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên pháp luật quy định hình thức đối thoại trực tiếp giữa UBND phường và người dân địa phương, trong khi đó LTCCQĐP chỉ quy định duy nhất trong một điều luật nên còn mang tính nguyên tắc và chắc chắn sẽ không tránh khỏi những lúng túng khi thực hiện. Do vậy, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần nhanh chóng ban hành các quy định để hướng dẫn hoạt động đối thoại giữa UBND phường với nhân dân địa phương về các vấn đề như: Hình thức tiến hành hội nghị, thành phần tham dự hội nghị, trình

tự thủ tục tiến hành hội nghị, sự phối hợp với các ban ngành đoàn thể trong quá trình tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân.

Thứ hai, tác giả đồng ý với quan điểm cho rằng chỉ nên quy định cho phép UBND cấp tỉnh và HĐND cấp tỉnh được quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không nên trao thẩm quyền cho phép UBND cấp quận, huyện, cấp xã, phường được quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc không nên trao thẩm quyền cho cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật xuất phát từ một số lý do sau:

Một là, do trình độ soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật của cấp phường, cấp quận, huyện còn có nhiều hạn chế, nên thường xảy ra các lỗi vi phạm về cả nội dung lẫn hình thức.

Hai là, thông thường các văn bản do cấp quận, cấp phường ban hành cũng ít có sự sáng tạo mà chủ yếu là sao chép, nhắc lại các văn bản của cấp trên, do vậy lãng phí về thời gian, công sức, chi phí hành chính và còn làm chậm thời gian có hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật do cấp trên ban hành.

Ba là, việc quy định cho phép tất cả các cấp UBND và HĐND nhất là cấp xã, phường có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì rất dễ đặt ra “luật lệ riêng ở địa phương” và từ đó có nguy cơ làm vô hiệu hóa các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của cấp trên ban hành.

Thứ ba, cần quy định rõ hình thức biểu quyết của các thành viên UBND phường thông qua cách thức gửi phiếu ghi ý kiến: Một trong những điểm mới của LTCCQĐP 2015 so với Luật Tổ chức HĐND và UBND 2003 đó là quy định biểu quyết bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến. Theo đó, “Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận, biểu quyết tại phiên họp UBND, Chủ tịch UBND quyết định việc biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức gửi phiếu ghi ý kiến”. Quy định này góp phần giúp chủ tịch UBND có thể giải quyết một số công việc cấp bách trong những trường hợp nhất định. Tuy nhiên, quy định này vẫn còn hết sức đơn giản và rất chung chung. Để quy định này phát huy hiệu quả trên thực tế và tránh sự tùy tiện thì Chính phủ cần quy định cụ thể những vấn đề có liên quan như hình thức gửi phiếu, thời hạn trả lời của các thành viên, chủ thể chịu trách nhiệm gửi phiếu, chủ thể nào có trách nhiệm tổng hợp phiếu biểu quyết. Bởi vì, nếu chỉ gửi phiếu đến chủ tịch UBND và chủ tịch UBND tổng hợp, thống kê kết quả biểu quyết thì chỉ có chủ tịch UBND là người biết được kết quả và do vậy sẽ dẫn đến thiếu khách quan.

Thứ tư, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về cơ cấu ủy viên UBND phường. Trong khi ở cấp tỉnh và cấp huyện ngoài ủy viên phụ trách quân sự và ủy viên phụ trách công an thì ủy viên UBND còn bao gồm một số người đứng đầu các cơ quan chuyên môn cùng cấp thì ở cấp xã, phường chỉ có trưởng công an phường và chỉ huy trưởng quân sự là ủy viên

UBND, các công chức phụ trách các lĩnh vực khác thì không đồng thời là ủy viên UBND phường. Trong khi đó, mặc dù không có các cơ quan chuyên môn giống như cấp trên, nhưng ở cấp phường cũng có các cán bộ chuyên trách như văn phòng - thống kê, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, tư pháp - hộ tịch, tài chính - kế toán, văn hóa - xã hội và những cán bộ này cũng phụ trách các lĩnh vực tương tự như các cơ quan chuyên môn ở cấp trên. Chính vì ủy viên UBND phường lại không phải là người phụ trách các lĩnh vực, do vậy dễ dẫn đến tình trạng ban hành các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch của UBND còn chồng chéo và thiếu sự đồng bộ. Mặt khác, việc quy định những người đứng đầu phụ trách lĩnh vực công an (trưởng công an phường) và lĩnh vực quân sự (phường đội trưởng) là ủy viên UBND phường, còn những người phụ trách các lĩnh vực khác lại không phải là ủy viên UBND phường là chưa thực sự hợp lý, vì những chủ thể này đều là người phụ trách các lĩnh vực trong hoạt động quản lý, điều hành của UBND phường.

Thứ năm, xuất phát từ chức năng quản lý hành chính của UBND nói chung và UBND phường nói riêng, tác giả của luận văn đồng ý với đề xuất của một số nhà nghiên cứu là đổi tên UBND thành ủy ban hành chính. Việc đổi tên UBND thành ủy ban hành chính phản ánh đúng hơn vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của UBND và mối quan hệ giữa UBND với HĐND cùng cấp.

Thứ sáu, quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn nữa mối quan hệ giữa UBND phường với MTTQVN và các tổ chức thành viên của Mặt trận. Theo đó, cần quy định rõ việc MTTQVN tham dự các phiên họp của UBND phường là bắt buộc, cũng như trách nhiệm của UBND phường trong trường hợp không mời MTTQVN tham dự phiên họp. Cần quy định rõ cơ chế giám sát, phản ánh, đóng góp ý kiến của MTTQVN tại các phiên họp, cũng như quy định việc phản hồi, giải quyết những phản ánh, kiến nghị của MTTQ tại phiên họp là bắt buộc hoặc UBND phải trả lời bằng văn bản trong một thời hạn nhất định.

Thứ bảy, tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý cho UBND cấp phường theo nguyên tắc việc nào do UBND phường giải quyết sát thực tiễn hơn thì phải giao cho UBND phường, đồng thời phải tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền cấp phường thực hiện tốt công việc đã được phân cấp.

Kết luận

Ủy ban nhân dân cấp phường là một cấp chính quyền rất quan trọng trong hệ thống chính quyền địa phương. Do vậy, việc hoàn tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của ủy ban nhân dân phường để từ đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính quyền địa phương, từ đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hiến pháp năm 2013;
- [2]. Luật Tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân năm 2003;
- [3]. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
- [4]. Nguyễn Đăng Dung (2006), *Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, trang 133.
- [5]. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2016), *Kỷ yếu hội thảo triển khai thi hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015*.

HIẾN PHÁP 2013 VÀ CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG

Nguyễn Thị Kim Nhiên, Diệp Mỹ Nhân¹⁹

Tóm tắt: Là văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất, Hiến pháp qui định về những vấn đề cơ bản, quan trọng nhất về chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tổ chức bộ máy nhà nước. Trong đó có cả các giá trị xã hội truyền thống. Các giá trị xã hội được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp gồm: Hiếu học; coi trọng gia đình; đoàn kết, tương thân, tương ái, uống nước nhớ nguồn. Những giá trị xã hội này đã ra đời và phát huy giá trị tích cực trong suốt lịch sử dựng nước và giữ nước, đã làm nên đặc trưng của xã hội Việt Nam và là cơ sở để xã hội tồn tại và phát triển bền vững.

Từ khóa: giá trị xã hội; hiếu học; gia đình; đoàn kết.

Abstract: As the legal document with the highest legal value, the Constitution stipulates the most important and fundamental issues about political, economic, cultural and social regimes, basic rights and obligations of citizens, organization of state apparatus including traditional social values. Social values clearly expressed in the Constitution include: Learning; Family value; solidarity, mutual love, drinking water remembering its source. These social values have been born and promoted positively throughout the history of building and maintaining the country, which has characterized the Vietnamese society and served as a basis for society to exist and develop sustainably

Keywords: social value; learning; family value; solidarity

Mở đầu

Hiến pháp được coi là đạo luật cơ bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật quốc gia. Đồng thời, Hiến pháp cũng còn được gọi là bản khế ước trong đó ghi nhận ý chí chung của toàn xã hội. Là đạo luật cơ bản, Hiến pháp ghi nhận những vấn đề mang tính nguyên tắc hay điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất liên quan đến chế độ chính trị; đến tổ chức, thực hiện và kiểm soát quyền lực nhà nước; đến địa vị pháp lý của cá nhân, mối quan hệ của cá nhân với nhà nước, mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Hiến pháp cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng toàn bộ các văn bản pháp luật khác. Không một văn bản pháp luật nào được trái với Hiến pháp. Là bản khế ước xã hội, Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, lợi ích chung của nhân dân và của toàn dân tộc. Trong điều kiện hiện nay, do nhu cầu phát triển xã hội, do thay

¹⁹ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

đổi quan niệm về vai trò của nhà nước đối với xã hội, các quốc gia trên thế giới nói chung đều hướng tới việc xây dựng và bảo vệ nền dân chủ thì tính xã hội của Hiến pháp càng thể hiện nhiều hơn, đầy đủ hơn “*Bản chất xã hội của Hiến pháp thể hiện ở chỗ nó chính là sự ghi nhận và thể hiện những giá trị xã hội được toàn xã hội và nhân dân chấp nhận và chia sẻ*”. Các bản Hiến pháp Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ, các giá trị xã hội truyền thống luôn được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ. Bài viết này tập trung vào một số giá trị xã hội truyền thống được thể hiện rõ nét trong Hiến pháp 2013.

1. Hiếu học

Hiếu học là truyền thống đặc trưng của các quốc gia chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Theo quan niệm của Nho giáo, sở dĩ việc học hành được coi trọng như vậy là vì những lí do cơ bản sau:

Một là, nhu cầu thấu hiểu các vấn đề của tự nhiên và xã hội: Nho giáo cho rằng, cái gốc nguyên thủy của vũ trụ, cái khởi điểm nguyên thủy của vạn hữu vốn là vô thanh, vô khứu, vô phương sở, vô hình trạng được gọi là Thái cực. Thái cực có hai thể: động và tĩnh. Động thì sinh ra dương, tĩnh thì sinh ra âm. Quan niệm âm, dương là quan niệm rất đặc biệt của Trung hoa “*Âm dương không phải chỉ là hai cái khí, hay hai nguyên lí, không phải chỉ là những năng lực, những khía cạnh, những đặc tính... mà là tất cả những cái đó*”. Âm, dương vốn được coi là trái ngược nhau nhưng đồng thời lại thống nhất với nhau, trong âm có dương, trong dương có âm, âm dương chuyển hóa lẫn nhau, cực âm thì thành dương, cực dương thì thành âm. Khái niệm âm dương và sự chuyển hóa âm - dương được dùng để biểu thị, để giải thích tất cả các sự vật, các hiện tượng trong trời đất, bao gồm cả tự nhiên và xã hội. Hệ thống lý thuyết vô cùng uyên thâm này không phải do một người xây dựng nên, càng không thể dễ dàng thấu ngộ được. Mặt khác, Nho giáo tin là có Trời, tin vào thiên mệnh. Mọi việc con người làm ở đời thành hay bại đều do thiên mệnh “*mu sự tại nhân, thành sự tại thiên*”. Tuy nhiên, Nho giáo không chủ trương buông xuôi, phó mặc cho số mệnh mà là chủ động thuận theo thiên mệnh để hành động hiệu quả nhất “*Tri mệnh tức là biết vui theo mệnh trời mà hành vi cho phải đạo... trong khi ta theo thiên lý mà lưu hành, thì bao giờ cũng có cái năng lực tự do để tự cường, tự kiện, khiến cho cái tâm tình của ta được sáng suốt, miễn nhuệ để lúc nào ta hành động cũng không mất cái trung*”. Dĩ nhiên, tri thiên mệnh là việc rất khó, để tri thiên mệnh được thì phải có kiến thức vừa rộng, vừa sâu. Chính vì kiến thức bao la, huyền diệu như vậy nên để thông tỏ được thì việc học là vô cùng cần thiết. Điều này được đúc kết trong Tam tự kinh và đã trở thành danh ngôn ai ai cũng biết “*Nhân bất học bất tri lý*”.

Hai là, nhu cầu hoàn thiện bản thân: cho dù Nho giáo được chia thành nhiều học phái khác nhau nhưng về căn bản đều cho rằng tính của người bao gồm tính bản nhiên của trời phú cho và tính của khí chất tạo thành. Trong đó, cái tính bản nhiên trời phú là tính thiện và mọi người đều giống nhau, tính của khí chất phát ra là tính ác thì mỗi người mỗi khác. Mục đích của việc học là tự mình biến hóa khí chất. Nói cách khác, “*sự học của mọi người là cốt ở sự sửa mình*”.

Như vậy, học là để sửa mình để sống an nhiên, tự tại, thuận theo thiên lý; học để hiểu thiên mệnh, biết thuận theo thiên mệnh mà hành sự. Vì vậy, dù là chỉ để hoàn thiện bản thân hay để phục vụ xã hội, dù là bậc quân tử hay kẻ tiểu nhân thì việc học cũng đều cần thiết. Chính vì vậy, trong xã hội mà Nho giáo thịnh hành, quan hệ thầy - trò là một trong ba mối quan hệ xã hội cơ bản (tam cương: vua - tôi, cha - con, thầy - trò) và đối với học trò, thầy giáo được coi như cha “*nhất nhật vi sư, chung thân vi phụ*”.

Là một đất nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo trong một thời gian khá dài, hiểu học đã trở thành giá trị xã hội truyền thống của Việt Nam. Truyền thống đó đã nảy sinh, được vun trồng từ hàng ngàn năm trước và bây giờ vẫn được gìn giữ, phát huy. Ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thì học tập là một trong ba nhiệm vụ lớn được Đảng, Nhà nước xác định phải thực hiện ngay nên đã phát động phong trào toàn dân học tập, xóa mù chữ (3 nhiệm vụ là: đánh giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm). Tất cả các bản Hiến pháp của nhà nước ta đều coi trọng giáo dục, đều thể hiện một cách cô đọng chính sách giáo dục của nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử và khẳng định học tập là quyền cơ bản của công dân.

Hiến pháp 2013 dành Điều 39 quy định “*Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập*” và chính sách giáo dục của nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay được thể hiện trong Điều 61 “*1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. 2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lí. 3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề*”. Những quy định trên khẳng định sự quan tâm đặc biệt của nhà nước đối với giáo dục hướng tới ba mục tiêu cơ bản là nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực và bồi dưỡng nhân tài. Để thực hiện được những mục tiêu đó, nhà nước tiếp tục thực hiện xã hội hóa giáo dục và có chính sách phù hợp để phát triển giáo dục ở các vùng miền có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khó khăn và để người nghèo, người khuyết tật được tiếp cận với nền giáo dục nước nhà một cách thuận lợi. Cho dù không có gì đặc biệt mới so với các Hiến pháp trước, nhưng những quy định này là sự tiếp nối truyền thống hiếu học của dân tộc ta, là cơ sở để nhà nước ban hành các văn bản pháp luật cụ thể hóa Hiến pháp, tổ chức thực hiện chính sách ưu việt, đúng đắn của nhà nước về giáo dục. Truyền thống này đã phát huy giá trị tích cực đối với xã hội trong quá khứ và hiện nay lại càng trở nên quan trọng do tri thức đã trở thành yếu tố quyết định sự phát triển, ổn định, hùng cường của mỗi quốc gia.

2. Coi trọng gia đình

Đối với xã hội, hình ảnh thường được sử dụng để mô tả vai trò của gia đình là “gia đình là tế bào của xã hội”. Hình ảnh đó cho thấy gia đình là cơ sở của xã hội và như vậy, một “cơ thể” xã hội chỉ có thể khỏe mạnh khi các “tế bào” gia đình của xã hội đó khỏe mạnh. Đối với cá nhân, gia đình là nơi cá nhân được sinh ra, là câu nói đầu tiên của cá nhân với xã hội, là nơi tạo dựng, thể hiện, giữ gìn những giá trị nhân bản nhất mà trong sâu thẳm tâm hồn con người luôn hướng về. Chính vì vậy, nhiều khái niệm thiêng liêng, vĩ đại đã phải mượn những khái niệm của gia đình mới có thể thể hiện được đủ chiều sâu cần thiết. Chẳng hạn, khi nói về quê hương thì dùng từ *quê mẹ*, nói về tổ quốc thì dùng từ *đất mẹ*, nói về cộng đồng các dân tộc Việt Nam thì dùng cụm từ *đại gia đình các dân tộc Việt Nam...*

Xã hội Việt Nam thời xưa, như trên đã nói, quan hệ cha - con là một trong ba mối quan hệ nền tảng của xã hội và mô hình gia đình tam đại đồng đường là hết sức phổ biến. Những gia đình có tứ đại, ngũ đại đồng đường đều được coi là có phúc lớn. Khi nam, nữ thanh niên đến tuổi kết hôn phải lấy vợ, lấy chồng rồi mới được coi là yên bề gia thất và không có con nối dõi là có lỗi lớn với cha mẹ, tổ tiên. Trong tâm thức của người Việt Nam, gia đình là vô cùng quan trọng.

Gia đình đã, đang và sẽ đóng vai trò quan trọng đối với xã hội và đối với mỗi người không chỉ là vấn đề quan niệm xã hội mà còn là vấn đề mang tính bản năng tự nhiên. Có nhiều nghiên cứu đã cho thấy con người (thậm chí là cả loài vật) luôn có xu hướng ủng hộ, thiên vị các cá thể có cùng huyết thống. Vì thế, gia đình vẫn luôn được coi là số một.

Cũng giống như các Hiến pháp trước, tư tưởng coi trọng gia đình trong Hiến pháp 2013 được thể hiện rất rõ:

Thứ nhất, Hiến pháp ghi nhận quyền kết hôn, nguyên tắc của chế độ hôn nhân và khẳng định trách nhiệm bảo hộ hôn nhân của nhà nước. Hiến pháp khẳng định kết hôn là quyền của công dân “Nam, nữ có quyền kết hôn”, xác định nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân là “tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”. Đồng thời, Hiến pháp qui định trách nhiệm của nhà nước là “bảo hộ hôn nhân và gia đình” (Điều 36) và “tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc” (Điều 60).

Thứ hai, Hiến pháp ghi nhận vai trò của gia đình đối với phụ nữ. Cũng như nam giới, phụ nữ vừa là thành viên của gia đình, vừa là thành viên của xã hội. Nhưng khác với nam giới, do thực hiện thiên chức của mình và do chịu ảnh hưởng bởi quan niệm trọng nam, khinh nữ phổ biến trong xã hội nên nói chung phụ nữ bị hạn chế về nhiều mặt. Phụ nữ thiếu những cơ hội thuận lợi để hoàn thiện mình, để thể hiện khả năng của mình, không có nhiều điều kiện để cống hiến cho xã hội nói chung. Tất cả những điều này thể hiện ở cả trên bình diện toàn xã hội cũng như trong mỗi gia đình nhỏ bé. Với đức hi sinh vốn có, phụ nữ dễ chấp nhận thiệt

thời và nhiều khi coi đó như là điều đương nhiên. Không ít trường hợp, lực cản lớn nhất đối với sự phát triển của phụ nữ nằm ngay trong gia đình. Vì vậy, có thể nói, để giải phóng phụ nữ, để phụ nữ phát huy được sức mạnh vốn có thì gia đình phải là bàn đạp, là chỗ dựa, là động lực để phụ nữ phát triển. Chính vì vậy, Điều 26 Hiến pháp quy định “*gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội*”.

Thứ ba, Hiến pháp ghi nhận vai trò của gia đình đối với trẻ em. Trẻ em sinh ra không thể tự mình tồn tại được. Gia đình là nơi nuôi dưỡng trẻ em lớn lên. Gia đình là nơi trẻ em được dạy dỗ những kiến thức sinh tồn cơ bản, nơi đầu tiên trẻ em tiếp nhận, thể nghiệm những quy tắc, những giá trị xã hội. Sự giáo dục của gia đình có thể tạo thành những dấu ấn theo suốt cuộc đời của con người. Dấu ấn gia đình thường được dân gian nhắc đến trong câu thành ngữ “con nhà tông không giống lông cũng giống cánh”. Vai trò to lớn của gia đình đối với trẻ em được qui định trong Điều 37 “*trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục*”.

Thứ tư, Hiến pháp ghi nhận vai trò của gia đình đối với người cao tuổi. Với mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ sống cùng nhau với quan niệm “sinh con để phòng lúc tuổi già” thì việc chăm sóc người cao tuổi là trách nhiệm của gia đình, chăm sóc ông bà, cha mẹ cao tuổi là trách nhiệm đương nhiên của con cháu. Ngày nay, mô hình gia đình truyền thống đang chuyển dần sang mô hình gia đình hạt nhân (gia đình chỉ có hai thế hệ sống cùng nhau), việc chăm sóc người già đang gặp những khó khăn nhất định. Tình trạng dân số Việt Nam đang bị già hóa và không bao lâu nữa dân số Việt Nam sẽ là dân số già với số lượng người cao tuổi rất lớn đang đặt ra cho nhà nước và xã hội một vấn đề rất nan giải. Mặc dù, trong xã hội đã dần xuất hiện các mô hình chăm sóc người cao tuổi không sống cùng con cháu như các nhà nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, mô hình này chưa phổ biến và hiện nay chi phí cho cuộc sống trong các khu nghỉ dưỡng còn quá cao so với thu nhập trung bình của nhân dân. Vì vậy, về cơ bản, việc chăm sóc người cao tuổi vẫn được thực hiện ở trong các gia đình. Điều 37 Hiến pháp qui định “*Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*” cho thấy cùng với Nhà nước và xã hội thì gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng đối với việc chăm sóc người cao tuổi.

3. Đoàn kết, tương thân, tương ái, uống nước nhớ nguồn

Truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam có nguồn gốc từ nền văn minh nông nghiệp với nhu cầu đoàn kết để trị thủy và được củng cố trong suốt lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Truyền thống này được giải thích từ cội nguồn trong truyền thuyết về bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ, được đúc kết trong thành ngữ “*một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao*”. Phát huy truyền thống đó, Việt Nam đã làm nên những kỳ tích trong các cuộc kháng chiến giữ nước được thế giới thán phục.

Góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và phát huy sức mạnh của sự đoàn kết, Điều 9 Hiến pháp ghi nhận sự tồn tại của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và khẳng định Mặt trận Tổ quốc là tổ chức “*đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc*”. Mặt trận Tổ quốc là biểu trưng của tinh thần đoàn kết vì đây là tổ chức tự nguyện của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo. Đoàn kết ở đây không chỉ là đoàn kết giữa các cá nhân với nhau mà còn bao gồm đoàn kết giữa các giai cấp, các tầng lớp; đoàn kết giữa các tôn giáo, giữa những người theo và không theo tôn giáo; đoàn kết giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Là một đất nước đa dân tộc, các dân tộc Việt Nam đã, đang và sẽ sát cánh bên nhau bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước ấm no, hạnh phúc. Điều 5 Hiến pháp quy định “*Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc*”.

Vừa là một biểu hiện của tinh thần đoàn kết, vừa là nét nhân văn trong truyền thống Việt Nam là tinh thần tương thân, tương ái cùng giúp đỡ nhau trong những hoàn cảnh khó khăn “lá lành đùm lá rách”, thậm chí là lá rách ít đùm lá rách nhiều. Cho dù kinh tế - xã hội có phát triển đến đâu thì trong xã hội vẫn luôn có những người thường phải chịu những thiệt thòi nhất định, những nhóm người dễ bị tổn thương như người cao tuổi, người khuyết tật. Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường, bên cạnh những ưu điểm không thể phủ nhận trong sự thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển thì mặt trái của kinh tế thị trường cũng là điều không thể tránh khỏi. Một số nhóm xã hội khó có thể thích ứng với kinh tế thị trường, khoảng cách giàu nghèo sẽ gia tăng. Chính ở đây, nhà nước cần có chính sách an sinh xã hội phù hợp, cộng đồng phải dang rộng vòng tay nhân ái để giúp đỡ những người trong hoàn cảnh khó khăn “*Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác*” (Điều 59).

Một nét đẹp truyền thống khác của người Việt Nam là “*uống nước nhớ nguồn*”, “*ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”. Có được độc lập, tự do, hạnh phúc ngày hôm nay là nhờ ở sự hi sinh của lớp lớp những người đi trước. Các thế hệ cha anh, có những người đã hi sinh tính mạng, có những người hi sinh xương máu, có những người hi sinh tuổi xuân, hi sinh chồng, con cho đất nước. Cho dù người hi sinh không đòi hỏi và sự hi sinh đó không thể nào bù đắp được nhưng ghi nhận, vinh danh sự hi sinh đó và thể hiện lòng biết ơn đối với người đã hi sinh cho dân tộc là trách nhiệm của nhà nước và của toàn xã hội “*Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi với người có công với nước*” (Điều 59).

Những giá trị xã hội nói trên đã được kiểm nghiệm trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Sự ghi nhận những giá trị này đã làm cho Hiến pháp mang tính nhân văn sâu sắc “*kết tinh được trí tuệ, ý chí, nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân, thể hiện được ý Đảng, lòng dân*”, vừa đáp ứng nhu cầu xây dựng, bảo vệ đất nước, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, vừa góp phần gìn giữ những nét đẹp truyền thống là những yếu tố làm nên sức mạnh của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. GS.TSKH. Đào Trí Úc, Hiến pháp trong đời sống xã hội và quốc gia.
http://www.na.gov.vn/Sach_QH/Ban%20ve%20lap%20hien/Chuong1/1.htm.
- [2]. Nguyễn Hiến Lê, Kinh Dịch đạo của người quân tử, Nxb Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, Tr. 122
- [3]. Trần Trọng Kim, Nho giáo, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội 2008, Tr. 81
- [4]. Trần Trọng Kim, Nho giáo, Nxb Văn hóa - thông tin, Hà Nội 2008, Tr. 117
- [5]. Năm quan điểm sống thời cổ xưa chúng ta vẫn làm mỗi ngày http://www.khoahoc.com.vn/khampha/kham-pha/54625_5-quan-diem-song-thoi-co-xua-chung-ta-van-lam-moi-ngay.aspx,
- [6]. Tô Văn Hòa, Đối chiếu Hiến pháp năm 2013 và Hiến pháp năm 1992, Nxb Chính trị quốc gia, tr. 5

QUYỀN TỰ DO CƯ TRÚ CỦA CÔNG DÂN VỚI VẤN ĐỀ DI DÂN TỰ DO

Thân Thị Kim Nga, Lê Thị Huỳnh Nhu²⁰

Tóm tắt: Di dân tự do là hiện tượng mang tính khách quan trong quá trình kinh tế phát triển với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội. Di dân tự do có những tác động tích cực và tiêu cực đối với xã hội. Trong những năm gần đây, làn sóng di cư đến một số tỉnh, thành rất mạnh đã đặt ra những vấn đề kinh tế, xã hội khá gay gắt. Giải quyết vấn đề di dân tự do trong mối quan hệ với việc bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân là vấn đề hết sức phức tạp cần được nhìn nhận đúng đắn và giải quyết một cách tổng thể.

Từ khóa: di dân, di dân tự do, tự do cư trú

Abstract: Free migration is an objective phenomenon in the economic development process with the socio-economic restructuring. Free migration has positive and negative impacts on society. In recent years, the wave of migration to some very strong provinces and cities has posed harsh economic and social problems. Addressing the issue of free migration in relation to ensuring citizens' freedom of residence is a very complex issue that needs to be properly and resolutely addressed.

Keywords: immigration, free migration and residence

1. Tổng quan về quyền tự do cư trú và vấn đề di dân tự do

Tự do cư trú là quyền con người, quyền cơ bản của công dân được pháp luật nước ta cũng như luật quốc tế ghi nhận. Ngay từ Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam - Hiến pháp 1946 - đã quy định quyền tự do cư trú của công dân và quyền này được ghi nhận trong tất cả các bản hiến pháp sau đó. Điều 23 Hiến pháp 2013 qui định “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 cũng quy định “Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình”. Quyền tự do cư trú không đơn

²⁰ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

giản chỉ là công dân được tự do lựa chọn nơi sinh sống mà quyền này có mối liên hệ mật thiết đến nhiều quyền cơ bản khác, tự do cư trú không chỉ là vấn đề gắn với cuộc sống của một cá nhân mà còn liên quan đến gia đình của họ và cả cộng đồng. Bài viết này bàn về quyền tự do cư trú của công dân trong mối quan hệ với vấn đề di dân tự do.

Để sống một cuộc sống bình thường, con người cần có nơi cư trú. Ở nơi cư trú, mỗi người thiết lập các mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Trong mối quan hệ với tự nhiên, con người khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho các nhu cầu của mình. Trong mối quan hệ xã hội, con người liên kết, hợp tác với những người khác để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, tinh thần thông qua các hoạt động lao động, sản xuất, các sinh hoạt cộng đồng, cung cấp, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp và thụ hưởng các dịch vụ xã hội. Điều đó có nghĩa là gắn bó với nơi cư trú là nhu cầu tự thân của các cá nhân, đồng thời cũng đặt ra nhu cầu nhà nước quản lý con người theo nơi cư trú để đảm bảo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Ở những thế kỉ trước, do giao thông không thuận lợi, do kinh tế chưa phát triển mạnh, do quan niệm xã hội và nhiều nguyên nhân khác, đa số cư dân sinh sống ổn định suốt đời ở một địa bàn nhất định. Mặc dù vậy, vì nhiều lí do khác nhau bao giờ cũng có hiện tượng cư dân đang sinh sống ở địa bàn này chuyển đến sinh sống ở địa bàn khác. Lý do di dân phổ biến nhất là lý do kinh tế. Con người tìm đến nơi cư trú mới có điều kiện sống tốt hơn, tìm kiếm việc làm dễ dàng hơn, thu nhập cao hơn. Chính vì vậy, có thể nói “di cư là một quá trình khách quan, là một hiện tượng kinh tế - xã hội mang tính qui luật, xuất hiện, tồn tại song hành với quá trình phát triển, biến đổi cơ cấu kinh tế và đời sống xã hội”²¹. Ở nước ta cũng vậy, di dân trên thực tế những năm qua tương đối nhiều. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009 về tỉ suất nhập cư, tỉ suất di cư, tỉ suất di cư thuần theo khu vực là:

Vùng	Tỉ suất nhập cư		Tỉ suất di cư		Tỉ suất di cư thuần	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Đông Bắc	16,15	15,9	27,53	33,5	-11,38	-17,5
Tây Bắc	13,24		14,57		-1,32	
Đồng bằng sông Hồng	23,28	35,0	32,61	36,7	-9,33	-1,7
Duyên hải miền Trung phía bắc	8,61	16,0	31,97	50,6	-23,36	-34,6
Duyên hải miền Trung phía Nam	17,02		29,74		-12,71	
Tây nguyên	86,24	43,3	16,22	32,1	70,2	11,2
Đông Nam	68,33	135,4	26,80	27,7	41,53	107,7
Đồng bằng sông Mê Kông	14,71	16,3	24,59	56,7	-9,88	-40,4

²¹ Đinh Quang Hà, Di dân tự do ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11 (72) - 2013

Tỉ suất nhập cư là tỉ số giữa người nhập cư trên tổng số dân địa phương (nghìn);

Tỉ suất di cư là tỉ số giữa người di cư trên tổng số dân địa phương (nghìn);

Tỉ suất di cư thuần là tỉ số của tổng số người nhập cư trừ đi tổng số người di cư trên tổng số dân địa phương (nghìn).

Theo số liệu trên thì số lượng người di cư rất lớn. Thực tế là các con số thống kê chưa phản ánh đúng số lượng người di cư. Di cư trong nước bao gồm cả di dân có tổ chức và di dân tự do. Trường hợp di dân có tổ chức theo các chương trình của Chính phủ hoặc các cấp chính quyền địa phương thì quyền tự do cư trú của người di cư đương nhiên sẽ được chính quyền bảo đảm. Trong khi đó, di dân tự do lại đặt ra những vấn đề thực tiễn, pháp lý nhất định trong việc bảo đảm quyền tự do cư trú của người di cư.

Di cư tự do có những hình thức khác nhau, gồm: di cư lâu dài và di cư ngắn hạn, còn gọi là di cư theo mùa vụ hay di cư tạm thời. Di cư tự do cũng có những hướng di cư khác nhau, gồm: di cư nông thôn - nông thôn; nông thôn - thành thị; thành thị - thành thị; thành thị - nông thôn. Ở nước ta hiện nay di dân tự do chủ yếu theo hướng nông thôn- nông thôn và nông thôn - thành thị²². Di dân từ nông thôn đến nông thôn chủ yếu theo hướng bắc - nam, tức là cư dân của các tỉnh phía bắc di cư vào các tỉnh phía nam, tập trung chủ yếu vào các tỉnh Tây Nguyên và đến các tỉnh có nhiều khu công nghiệp. Di dân từ nông thôn đến thành thị chủ yếu là từ các tỉnh khác nhau đến Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Di dân tự do thường được nhìn nhận như một vấn nạn, một thách thức đối với nhiều địa phương. Tuy nhiên, dù di dân theo hình thức nào, chiều hướng nào thì đây thực sự là một quá trình có tính hai mặt là tích cực và tiêu cực.

Thứ nhất, di dân tự do xét về mặt tích cực

Di dân nói chung và di dân tự do nói riêng là quá trình chuyển dịch lao động giữa các khu vực khác nhau. Người di cư hoặc là đang không có việc làm hoặc là đang có việc làm chưa phù hợp hoặc có thu nhập thấp, họ di cư để tìm kiếm việc làm phù hợp, có thu nhập cao hơn. Trong khi đó, có nhiều khu vực, nhất là các khu công nghiệp lại đang có nhu cầu lớn về lực lượng lao động. Nhu cầu này bao gồm cả lao động có chất lượng cao (có trình độ, tay nghề, được đào tạo...) và cả lao động phổ thông cho các công việc giản đơn hay các dịch vụ phụ trợ. Nguồn cung cấp lao động tại địa phương không đủ đáp ứng nhu cầu lao động tại chỗ. Điều này xảy ra rất phổ biến ở Việt Nam trong những năm gần đây cùng với quá trình công nghiệp hóa. Di dân góp phần tái cấu trúc, tái phân bổ nguồn lực lao động một cách tự nguyện. Đây là nguồn nhân lực phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu của các trung tâm kinh tế. Vì vậy, di dân tự do đã góp phần vào việc đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động ở các khu công nghiệp, các khu vực nông thôn, thành thị đang thiếu lao động, qua đó góp phần phát triển kinh

²² United Nations Việt Nam, Di cư trong nước - cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

tế ở khu vực di dân đến. Đồng thời, sự chuyển dịch lao động này góp phần làm giảm tình trạng lao động dư thừa ở nơi di cư đi, đặc biệt là di cư theo mùa vụ²³. Điều đó làm tăng hiệu suất sử dụng lao động.

Người di cư tự do chủ yếu vì lý do mưu sinh, trong nhiều trường hợp là di cư cá nhân với mục đích cải thiện mức sống cho bản thân và gia đình nên khi tìm kiếm được việc làm có thu nhập cao hơn họ gửi tiền về cho gia đình. Thu nhập đó, góp phần ổn định cuộc sống, nâng cao mức sống của gia đình họ, giảm sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, miền.

Thứ hai, di dân tự do xét dưới góc độ tiêu cực

Đầu tiên phải kể đến tác động tiêu cực của di dân tự do là gây áp lực lớn về giao thông, giáo dục, y tế, môi trường, nhà ở, nước sạch tại các thành thị nơi di cư đến. Về cơ bản, hệ thống giao thông, giáo dục, y tế... của các đô thị lớn đều không đáp ứng được nhu cầu của cư dân đô thị, cộng với dòng người di cư ngày càng lớn đổ về nên đã gây nên áp lực vô cùng lớn về khả năng đáp ứng nhu cầu của cư dân về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ này. Chẳng hạn, ở thành phố Hà Nội, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã nghĩ đến rất nhiều phương cách khác nhau để hạn chế tình trạng ách tắc giao thông như hạn chế số lượng xe máy mỗi người được đăng ký; các xe cơ giới biển số chẵn được đi vào thành phố ngày chẵn, biển số lẻ được đi vào ngày lẻ; mở rộng đường cũ, mở đường mới; xây cầu vượt qua ngã tư, xây dựng trên cao; tăng cường các phương tiện giao thông công cộng... nhưng tình trạng ách tắc giao thông vẫn không được cải thiện, thậm chí ngày càng trầm trọng hơn. Những vấn đề này lại lồng ghép và kéo theo nhiều hệ lụy khác khiến cho chính quyền các thành phố lớn có nhiều người di cư đến rất khó giải quyết.

Đối với nơi đến là nông thôn thì tác động tiêu cực lại thường là nạn phá rừng bừa bãi. Đây được coi là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng suy giảm diện tích rừng một cách nhanh chóng. Diện tích rừng bị giảm đồng nghĩa với việc đất đai bị thoái hóa, suy kiệt ngày càng nhiều. Nếu nhìn xa hơn nữa là vấn đề thiên tai gia tăng cả về số lượng và sức tàn phá. Việc đốt rừng làm rẫy không chỉ làm giảm diện tích rừng mà gây tranh chấp giữa dân di cư với dân địa phương nơi di cư đến, với các lâm trường. Thậm chí “Cá biệt có trường hợp sử dụng vũ khí để bắt giữ người, giải quyết mâu thuẫn trong tranh chấp, gây bất ổn về tình hình an ninh, trật tự, đảm bảo an ninh quốc phòng. Có nơi còn xuất hiện các băng nhóm bảo kê để tranh giành đất đai với người dân, các nông lâm trường để bán lại cho người dân cần đất”²⁴.

Di dân giữa các vùng miền tạo nên sự giao lưu mạnh mẽ về văn hóa, làm đa dạng văn hóa ở nơi di cư đến nhưng đồng thời do xung đột về quan niệm, lối sống nên nhiều khi phát

²³ Đinh Quang Hà, Di dân tự do ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11 (72) - 2013

²⁴ Trung Tân, Chặn dòng di dân tự do- giải pháp nào? <https://www.msn.com/vi-vn/news/national/ch%E1%BA%B7n-d%C3%B2ng-di-d%C3%A2n-t%E1%BB%B1-do-gi%E1%BA%A3i-ph%C3%A1p-n%C3%A0o/ar-BBQJE2T>

sinh mâu thuẫn giữa người di cư đến và cư dân địa phương. Người dân di cư không phải lúc nào cũng được chào đón ở nơi đến, có thể bị cô lập, kì thị. Ở các địa phương có nhiều người di cư đến, nhất là di dân tự do thì nguy cơ mất trật tự an toàn xã hội rất cao.

Xét trên phương diện tích cực thì di dân góp phần cung cấp nguồn lực lao động cho các đô thị nơi di cư đến nhưng xét dưới góc độ tiêu cực thì trong không ít trường hợp di dân lại làm gia tăng tỉ lệ thất nghiệp tại đô thị. Khi tỉ lệ thất nghiệp gia tăng đến một mức độ nhất định sẽ có thể phát sinh những vấn đề xã hội phức tạp, sự cạnh tranh không lành mạnh về lao động dẫn đến những khó khăn, bất lợi cho cả người di cư và cư dân địa phương nơi di cư đến. Ngược lại, sự suy giảm lực lượng lao động lại diễn ra khá rõ ở các địa phương có nhiều người di dân đi. Tình trạng ở nông thôn chủ yếu chỉ còn lại người già và trẻ nhỏ là thực tế phổ biến ở rất nhiều địa phương hiện nay.

Di dân cá nhân thường dẫn đến sự phân công lại vai trò của các thành viên trong gia đình. Nếu người di dân là nam thì các thành viên nữ còn lại trong gia đình phải đảm nhiệm thêm vai trò của nam giới và ngược lại người di dân là nữ thì các thành viên nam trong gia đình phải đóng thêm vai trò của nữ giới. Thêm nữa, phần nhiều các gia đình hiện nay là gia đình hạt nhân nên khi cha, mẹ là người di dân thì trẻ em thường sớm phải đảm nhiệm thêm công việc của người lớn để phần nào lấp vào khoảng trống do cha, mẹ đã đi lao động ở nơi khác. Trẻ em cũng khó có điều kiện được hưởng sự chăm sóc, dạy dỗ của cả cha mẹ. Thậm chí, trong nhiều trường hợp cả cha mẹ đều đi làm việc ở nơi khác nên trẻ em phải sống cùng ông bà. Điều này ảnh hưởng đến quyền được chăm sóc của trẻ em, ảnh hưởng đến sự phát triển hài hòa về tâm lý của trẻ.

Khi người di dân đã lập gia đình đi làm ăn ở xa trong thời gian dài dẫn đến sự thiếu thốn tình cảm gia đình, thay đổi môi trường sống, tiếp cận với cuộc sống mới với điều kiện, hoàn cảnh, quan niệm, lối sống khác ở quê làm cho họ phần nào có những thay đổi theo nên khi trở về quê hương thì nguy cơ gia đình tan vỡ gia đình cao hơn các cặp vợ chồng cùng sống trong một địa phương. Nhiều trường hợp người di cư mắc các bệnh xã hội, kể cả HIV làm tăng khả năng lây nhiễm cho vợ, chồng của họ.

Cùng với những tác động tích cực và tiêu cực nói trên đối với cá nhân người di cư tự do và xã hội nói chung thì bản thân người di cư cũng gặp những khó khăn nhất định. Theo kết quả điều tra di cư nội địa quốc gia 2015 do Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ dân số Liên hợp quốc thực hiện thì người di cư có thể gặp trên 15 nhóm khó khăn cơ bản, gồm: thủ tục hành chính phức tạp, không được cấp đất, khó khăn về chỗ ở, khó khăn về điện thấp sáng, khó khăn về nước sinh hoạt, không tìm được việc làm, không được cung cấp dịch vụ y tế, không được đảm bảo an ninh, không thể tìm trường học cho con, không tích nghi với nơi ở mới, không có nguồn thu nhập, tiếp cận nguồn thông tin, bị phân biệt đối xử ở cộng đồng, môi trường sống ô nhiễm, bị lạm dụng và quấy rối tình dục, các khó khăn khác. Trong đó, khó

khăn phổ biến nhất là giải quyết chỗ ở. Đối với những người di cư lâu dài thì thường là trước khi quyết định di cư họ đã có những tìm hiểu nhất định và có sự chuẩn bị cho việc định cư ở nơi đến nhưng đối với người di cư theo mùa vụ thì nơi ở không phải là sự quan tâm đặc biệt do họ không có ý định cư trú lâu dài. Chính suy nghĩ chỉ ở lại tạm thời trong một khoảng thời gian ngắn và lao động của họ cũng không ổn định, thu nhập không chắc chắn, không cao nên thường là điều kiện sống về nơi ở của họ rất kém. Nhiều khó khăn khác xuất phát từ vấn đề hộ khẩu. Do qui định về điều kiện nhập hộ khẩu cũng như những qui định về các quyền gắn với hộ khẩu nên người di cư gặp phải những khó khăn nhất định trong tiếp cận các dịch vụ xã hội, trong đó phải kể đến là giáo dục, nhất là đối với những người di cư đến không có hộ khẩu thường trú. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người di cư phải để lại con cái ở địa phương và điều đó lại dẫn đến nhiều hệ lụy khác²⁵.

Đến đây hãy quay trở lại vấn đề được đặt ra từ đầu là quyền tự do cư trú của công dân. Mặc dù pháp luật qui định công dân có quyền tự do cư trú, “*Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan*” nhưng việc quản lý hộ khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện quyền tự do cư trú. Theo quy định của Luật Cư trú thì việc đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương thì một trong các điều kiện cần có là phải có thời gian tạm trú tại thành phố đó từ một năm trở lên nếu đăng ký vào huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, hai năm trở lên nếu đăng ký vào quận thuộc thành phố trực thuộc trung ương. Nếu so sánh với điều kiện đăng ký thường trú tại các tỉnh thì rõ ràng Luật Cư trú đã hạn chế quyền cư trú của công dân tại các thành phố trực thuộc trung ương so với cư trú tại các tỉnh. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành Nghị quyết 48/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 qui định diện tích nhà ở bình quân khi giải quyết đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ tại thành phố Đà Nẵng được coi là hạn chế quyền cư trú của công dân; Luật Thủ đô năm 2012 cũng hạn chế quyền cư trú của công dân tại nội thành thành phố Hà Nội²⁶. Lẽ dĩ nhiên, việc hạn chế công dân cư trú ở các thành phố lớn là nhằm mục đích giảm áp lực cho các thành phố lớn khi mà điều kiện về cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của cư dân mà dòng người di cư vẫn đổ về mỗi lúc càng đông nhưng với những qui định như vậy thì chưa thực sự bảo đảm quyền tự do cư trú. Những hạn chế quyền cư trú này về cơ bản là chỉ có khả năng hạn chế đối với nhóm người có

²⁵ Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số liên hợp quốc, Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu

²⁶ Khoản 4 Điều 19 Luật Thủ đô 2012: Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được đăng ký thường trú ở nội thành:

a) Các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 20 của Luật cư trú;

b) Các trường hợp không thuộc điểm a khoản này đã tạm trú liên tục tại nội thành từ 3 năm trở lên, có nhà ở thuộc sở hữu của mình hoặc nhà thuê ở nội thành của tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh nhà ở; đối với nhà thuê phải bảo đảm điều kiện về diện tích bình quân theo quy định của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có nhà cho thuê cho đăng ký thường trú vào nhà thuê.

thu nhập thấp là những người mà mục đích nhập cư là để cải thiện mức sống vốn đang thấp của mình và gia đình.

Đối với các tỉnh có nhiều người di cư tự do đến, tuy không đưa ra các quy định nhằm hạn chế quyền cư trú của công dân theo cách như các thành phố lớn nhưng trên thực tế lại nhìn nhận vấn đề di dân tự do như là một vấn nạn mà địa phương phải gánh chịu nhiều hậu quả bất lợi. Lẽ dĩ nhiên cách nhìn nhận đó xuất phát từ thực tế di dân tự do ồ ạt đã dẫn đến rất nhiều khó khăn cho chính quyền, gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho địa phương vượt quá khả năng giải quyết của địa phương. Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn nhận vấn đề theo chiều hướng tiêu cực và coi tác động tiêu cực của di dân tự do chủ yếu là lỗi của người di dân nên thường nghĩ đến việc “chặn dòng di cư tự do” thì vừa không thể giải quyết được vấn đề di dân tự do, vừa không tôn trọng quyền tự do cư trú của công dân.

2. Giải quyết vấn đề di dân tự do trong mối quan hệ với việc bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân.

Làm thế nào để vừa bảo đảm được quyền tự do cư trú của công dân, vừa không để xảy ra tình trạng di dân tự do ồ ạt, hạn chế tác động tiêu cực của di dân tự do? Giải pháp chắc chắn không phải là dùng các biện pháp hành chính hay các rào cản pháp lý để ngăn chặn di dân tự do. Trước hết, cần có nhận thức thật sự đúng đắn, nhân văn về hiện tượng di dân tự do và người di cư tự do:

Thứ nhất, cần nhìn nhận di dân và di dân tự do là hiện tượng tất yếu của quá trình phát triển kinh tế như đã nói ở trên. Điều đó có nghĩa là di dân tự do không phải vấn đề chỉ của người di dân, của địa phương nơi đi, nơi đến mà là vấn đề của xã hội nói chung; các tác động tiêu cực do di dân tự do gây ra không chỉ là trách nhiệm của người di cư mà trên hết đó là trách nhiệm chung của xã hội. Đối với việc di dân tự do, người dân di cư vừa đóng vai trò là người chủ động đưa ra quyết định của chính họ, vừa đóng vai trò “nạn nhân” khi buộc phải lựa chọn di cư đến nơi khác để tìm cuộc sống tốt hơn. Từ đó, cần hết sức tránh việc áp dụng các biện pháp cứng rắn mang tính chất ngăn cấm di dân tự do;

Thứ hai, cần hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến di dân tự do. Chẳng hạn, trong Hội nghị giải pháp ổn định dân di cư tự do trên địa bàn cả nước và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ lâm, nông trường tại Tây Nguyên được tổ chức ngày 9/8/2018, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nói “*Tôi nói rõ quan điểm nhất quán là không khuyến khích di dân tự do nhưng chúng ta cần có giải pháp mới giải quyết tình trạng này. Hãy nhìn hình ảnh những bà mẹ đợi con ở Tây Bắc, lấy cây tre chọc xuống đất để tia bắp sẽ thấy tại sao họ vô Tây Nguyên, nơi có đất đai rộng lớn, trù phú mà không phải là nơi khác*”²⁷. Chỉ có nhìn nhận đúng nguyên nhân dẫn đến di dân tự do mới có thể giải quyết được vấn đề này từ gốc mà không hạn chế quyền tự do cư trú của công dân.

²⁷ Trung tâm, Chặn dòng di dân tự do: giải pháp nào? <https://www.msn.com/vi-vn/news/national/ch%E1%BA%B7n-d%C3%B2ng-di-d%C3%A2n-t%E1%BB%B1-do-gi%E1%BA%A3i-ph%C3%A1p-n%C3%A0o/ar-BBQJE2T>

Thứ ba, cần thấy được tính hai mặt (tích cực và tiêu cực) của di dân tự do để tìm cách hạn chế tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực. Nếu tìm cách chặn đứng dòng di cư tự do thì có thể trước mắt giải quyết được những vấn đề bức xúc hiện tại nhưng về lâu dài có thể giảm động lực phát triển kinh tế và quyền tự do cư trú của công dân sẽ mang tính hình thức.

Với nhận thức như vậy, các hoạt động nhà nước cần triển khai trên thực tế phải mang tính tổng thể, đồng bộ để giải quyết từ căn nguyên vấn đề di dân tự do.

Nguyên nhân thứ nhất dẫn đến di dân tự do là khả năng tìm kiếm việc làm ở thành thị dễ hơn và việc làm thường có thu nhập cao hơn nông thôn, trong khi đó công việc nông thôn mang tính mùa vụ, bên cạnh ngày mùa bận rộn thì lại có những khoảng thời gian nông nhàn. Vì vậy, để giảm bớt di dân tự do, nhất là di dân theo mùa vụ thì cần phát triển nông nghiệp, nông thôn để tạo thêm việc làm, phát triển chăn nuôi và các ngành nghề thủ công để nông dân thường xuyên có việc làm, có thu nhập ổn định. Xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp ở những nơi phù hợp để nông dân có thể tìm được việc làm mà không cần di cư đi nơi khác. Như vậy, cư trú ở chính quê hương của mình là lựa chọn của cư dân, không phải là do họ không thể chọn nơi khác để sinh sống.

Nguyên nhân thứ hai dẫn đến di dân tự do là nông dân thiếu đất nông nghiệp để lao động, sản xuất. Trường hợp này, một mặt tạo việc làm tại chỗ như trên, mặt khác chính quyền nên có các chương trình di dân có tổ chức đến các khu vực mật độ dân cư còn ít và quỹ đất sản xuất còn nhiều. Các chương trình di dân có tổ chức được thực hiện với sự đồng viên, tuyên truyền để cư dân hiểu và thực hiện đầy đủ, chính xác chủ trương của nhà nước cùng với sự hỗ trợ, bảo đảm về mọi mặt ở nơi di cư đến, trong đó có đảm bảo về hộ khẩu để người dân thực hiện được quyền tự do cư trú của mình mà không gây ra các vấn đề xã hội cho nơi đến.

Nguyên nhân thứ ba dẫn đến di dân tự do là sự chênh lệch đáng kể về mức sống, điều kiện sống, chất lượng và sự thuận tiện của các dịch vụ xã hội giữa các vùng, miền. Để giảm bớt di dân do nguyên nhân này thì nhà nước cần có nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác nhau để giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng, miền một cách hiệu quả. Đây có lẽ là vấn đề khó giải quyết nhất nhưng nếu sự chênh lệch còn tồn tại thì vẫn sẽ còn hiện tượng di dân và mức chênh lệch càng cao thì động lực di dân tự do càng mạnh. Và như vậy khó có thể vừa bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân, vừa hạn chế di dân tự do.

Tóm lại, tự do cư trú là quyền cơ bản của công dân được pháp luật ghi nhận. Hiện tượng di dân tự do trong những năm qua đã và đang đặt ra nhiều vấn đề kinh tế - xã hội phức tạp mà chỉ có thể giải quyết được khi có sự nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, toàn diện với hệ thống giải pháp mang tính tổng thể. Vì vậy, đòi hỏi sự kiên trì, quyết tâm của toàn xã hội mới có thể bảo đảm được quyền tự do cư trú của công dân khi giải quyết vấn đề di dân tự do ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966
- [2]. Đinh Quang Hà, Di dân tự do ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11 (72) - 2013
- [3]. Hiến pháp năm 1946, 1958, 1980, 1992, 2013
- [4]. Luật Cư trú năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2013
- [5]. Luật Thủ đô năm 2012
- [6]. Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành Nghị quyết 48/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 quy định diện tích nhà ở bình quân khi giải quyết đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ tại thành phố Đà Nẵng
- [7]. Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số liên hợp quốc, Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: các kết quả chủ yếu
- [8]. Trung Tân, Chặn dòng di dân tự do - giải pháp nào? <https://www.msn.com/vi-vn/news/national/ch%E1%BA%B7n-d%C3%B2ng-di-d%C3%A2n-t%E1%BB%B1-do-gi%E1%BA%A3i-ph%C3%A1p-n%C3%A0o/ar-BBQJE2T>
- [9]. United Nations Việt Nam, Di cư trong nước - cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

LUẬT HỘ TỊCH VỚI VIỆC XÂY DỰNG NỀN HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ

Mai Kim Hân²⁸, Trần Thanh Khỏe²⁹

Tóm tắt: Xây dựng nền hành chính phục vụ là xu hướng tất yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới, đó là nền hành chính coi phục vụ nhân dân là mục đích tồn tại. Mọi việc nhà nước thực hiện đều xuất phát từ nhu cầu của nhân dân và vì lợi ích của nhân dân. Luật Hộ tịch đã thể hiện tinh thần đó thông qua các quy định về thẩm quyền đăng ký hộ tịch, quyền lựa chọn nơi đăng ký hộ tịch, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan nhà nước về đăng ký hộ tịch, phương thức tiếp nhận yêu cầu đăng ký hộ tịch.

Từ khóa: Luật hộ tịch, hành chính phục vụ, đăng ký hộ tịch.

Abstract: Building a servicing administrative system is necessary trend in most of countries in the world. It is an administrative system that sees serving the people for its existence, all of its implementation derives from the demand of people and for the people. Civil registry law reflected this spirit through regulations on civil registration rights, rights of choosing location for registration, coordination of administrative agencies in civil registration, methods of receiving registration request.

Key words: Civil registry law, servicing administration, civil registration.

1. Sơ lược quan niệm về nền hành chính phục vụ

Trong những năm gần đây, thuật ngữ nền hành chính phục vụ xuất hiện ngày càng nhiều. Các sách, báo pháp lý thường nói tới việc chuyển nền hành chính từ cai trị sang phục vụ. Vậy, tại sao lại chuyển từ hành chính cai trị sang hành chính phục vụ và thế nào là hành chính phục vụ?

Trước đây phổ biến quan niệm nhà nước là tổ chức chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị trong xã hội có các giai cấp với những mâu thuẫn không thể điều hòa được, nên nhà nước chính là bộ máy chuyên chính của giai cấp cầm quyền. Chính vì vậy, mặc dù nhà nước nào cũng có hai chức năng là chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội (governance) và chức năng cung ứng dịch vụ công cho các cá nhân, tổ chức trong xã hội (public service delivery), nhưng trong đó chức năng quản lý luôn được coi trọng hơn³⁰. Từ đó, hành chính -

²⁸ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

²⁹ Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

³⁰ PGS.TS. Lê Chi Mai, Cải cách dịch vụ công ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, Tr.11,12

administration (tiếng Pháp) thường được dịch là quản lý nhà nước, quản trị, cai trị³¹ và hành chính có đặc trưng là sự áp đặt ý chí của người quản lý (người cai trị) đối với đối tượng quản lý (người bị trị).

Xuất phát từ quan niệm đó, các tác động của nhà nước tới xã hội, các dịch vụ nhà nước cung ứng cho xã hội mặc dù có tính đến mức độ phù hợp với thực trạng, với khuynh hướng vận động của xã hội và nhu cầu của người dân nhưng đồng thời cũng thể hiện đậm nét ý chí chủ quan của nhà nước cả về sự nhìn nhận, đánh giá các vấn đề, đến mục đích và cách thức thực hiện.

Tuy nhiên, quan niệm này đã có những thay đổi căn bản trong các nhà nước hiện đại. Nhà nước hiện đại chú trọng nhiều hơn đến vai trò đại diện chính thức cho toàn xã hội, đến chức năng phục vụ của nhà nước nên quan niệm nhà nước có mục đích cai trị đã dần dần được thay thế bằng quan niệm nhà nước có mục đích là phục vụ lợi ích của cả cộng đồng. Lẽ tất nhiên, sự áp đặt ý chí của nhà nước sẽ vẫn tồn tại (và không thể không tồn tại) ở các lĩnh vực, với những mức độ nhất định, nhưng song song với đó là sự đề cao vai trò phục vụ của nhà nước đối với xã hội. Trên thực tế, nhiều khái niệm, cách thức hoạt động của khu vực tư đang được chuyển dần vào khu vực công. Nhà nước dần dần được coi là chủ thể có trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công cho các cá nhân, tổ chức đóng vai khách hàng. Như vậy, nhu cầu, lợi ích, sự hài lòng của khách hàng (chủ yếu là các công dân) là những điều mà người cung ứng dịch vụ (nhà nước) phải coi trọng. Những điều đó định hướng cung cách làm việc của nhà nước. Nói cách khác, nhà nước lấy mục đích phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội làm mục đích tồn tại chủ yếu của mình. Nhà nước giảm dần sự áp đặt đối với xã hội. Trong bộ máy nhà nước, trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công phần nhiều được đảm nhiệm bởi các cơ quan hành chính nhà nước. Do đó, nói nhà nước phục vụ thường hàm ý hướng vào nền hành chính. Chính vì thế, thuật ngữ hành chính phục vụ dần dần trở nên ngày càng phổ biến.

Việt Nam không nằm ngoài trào lưu quốc tế nói trên. Hơn nữa, Việt Nam sau nhiều năm thực hiện cơ chế quản lý cũ đã tạo nên một nền hành chính quan liêu, thiếu năng động. Thực tế này dẫn đến nhiều hệ quả bất lợi, như: quản lý các lĩnh vực của đời sống chưa có hiệu quả cao, giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, không tận dụng được các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội mà hội nhập quốc tế mang lại, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào chính quyền. Nhận thức rõ điều này, nhiều năm qua, Đảng và nhà nước đã quyết tâm xây dựng nhà nước Việt Nam là nhà nước “của dân, do dân và vì dân”, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Trong bối cảnh đó, công cuộc cải cách hành chính được thực hiện không nằm ngoài mục đích xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội, của nhân dân.

³¹ Từ điển Pháp - Việt, pháp luật - hành chính, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1992, tr.26

Sau nhiều năm cải cách hành chính, cho đến nay chưa thể khẳng định nền hành chính của chúng ta đã là nền hành chính phục vụ nhưng cũng đã có những thay đổi đáng kể. Sự chuyển đổi nền hành chính cai trị sang nền hành chính phục vụ đang làm chuyển đổi căn bản mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân. Với nền hành chính cai trị, lợi ích và sự thuận tiện của nhà nước được coi trọng hơn lợi ích và sự thuận tiện của người dân. Ngược lại, với nền hành chính phục vụ, lợi ích và sự thuận tiện của người dân được coi trọng hơn lợi ích và sự thuận tiện của nhà nước. Nói cách khác, nền hành chính phục vụ là nền hành chính lấy nguyện vọng của người dân làm mục tiêu hoạt động, mọi hoạt động đều hướng đến phục vụ lợi ích của đại đa số nhân dân, tạo thuận lợi tối đa cho người dân³².

Và như vậy, lợi ích và sự thuận tiện của người dân chi phối toàn bộ hoạt động của cơ quan, cán bộ, công chức hành chính, bao gồm: hoạt động nào cần thực hiện, thực hiện ở đâu, cách thức thực hiện các hoạt động đó như thế nào.

2. Hộ tịch và sự cần thiết của việc đăng ký hộ tịch

Một trong những hoạt động của nền hành chính liên quan trực tiếp đến tất cả các cá nhân trong xã hội là đăng ký các sự kiện hộ tịch.

*“Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết”*³³. Các sự kiện hộ tịch bao gồm: sinh; tử; kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nhận và chấm dứt việc nuôi con nuôi; thay đổi các thông tin hộ tịch như: thay đổi quốc tịch, xác định lại giới tính, xác định lại dân tộc và các thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch khác. Hộ tịch là các sự kiện của cá nhân nhưng lại là những sự kiện không chỉ gắn liền với nhiều quyền, lợi ích và nghĩa vụ khác của mỗi cá nhân đó mà còn liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức khác, thậm chí là của nhà nước. Chính vì vậy, nhà nước cần biết, ghi nhận, lưu giữ thông tin và sự biến động thông tin về hộ tịch. Nói cách khác, các sự kiện hộ tịch cần được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận các sự kiện hộ tịch và ghi vào sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ bản án ly hôn của tòa án, quyết định cho thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch của Chủ tịch nước...). Trên cơ sở các thông tin hộ tịch được đăng ký, nhà nước có thể xây dựng các chính sách kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, dân số và kế hoạch hóa gia đình phù hợp với đặc điểm của dân cư trong phạm vi cả nước hay từng địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Các thông tin hộ tịch đã được đăng ký cũng là cơ sở để cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ có liên quan. Chẳng hạn, ngày, tháng, năm sinh là cơ sở để xác định khi nào cá nhân được

³² Diệp Văn Sơn, Cần một nền hành chính phục vụ, <http://nld.com.vn/ban-doc/can-mot-nen-hanh-chinh-phuc-vu-20150414222047935.htm>

³³ Khoản 1 Điều 1 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng kí và quản lí hộ tịch

hưởng các quyền hay phải làm nghĩa vụ gắn với độ tuổi (bầu cử, ứng cử, không bị áp dụng hình phạt tử hình...); tình trạng hôn nhân là cơ sở để cá nhân được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn hay không. Đồng thời, những sự kiện hộ tịch được đăng ký cũng là căn cứ pháp lý để nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và gia đình (được hưởng di sản thừa kế của người đã nhận cha, mẹ, con; được hưởng những ưu đãi dành cho đồng bào dân tộc thiểu số...).

3. Một số nội dung tiêu biểu của Luật Hộ tịch hướng tới xây dựng nền hành chính phục vụ

Luật Hộ tịch được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2014 không chỉ là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao qui định tập trung về hộ tịch; quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục đăng ký hộ tịch; cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch mà đây còn là văn bản thể hiện sự đột phá trong quan niệm và cách thức thực hiện mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân theo hướng nhà nước phục vụ nhân dân. Tinh thần phục vụ nhân dân được thể hiện trong nhiều qui định của Luật Hộ tịch, trong đó có thể kể đến những nội dung chính sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân trong thực hiện quyền, nghĩa vụ về hộ tịch bằng việc mở rộng thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện

Theo Luật Hộ tịch, các cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Mỗi cơ quan nói trên có thẩm quyền đăng ký hộ tịch khác nhau. Cụ thể là:

- Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài: đăng ký sự kiện hộ tịch cho các công dân Việt Nam ở nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện: ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; đăng ký sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp các sự kiện hộ tịch của cư dân biên giới với cư dân của nước láng giềng cư trú ở biên giới (thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã)³⁴.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: đăng ký các sự kiện hộ tịch còn lại và các việc hộ tịch khác.

³⁴ Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch: Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:... Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam.

Như vậy, nhiều sự kiện hộ tịch như: xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch theo Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực (sau đây gọi tắt là Nghị định 158) qui định thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Đồng thời, những việc về hộ tịch Nghị định 158 qui định thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp đã được chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, như: đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch; đăng ký, đăng ký lại các sự kiện hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

Có thể thấy, theo Luật Hộ tịch, cấp tỉnh không còn thực hiện việc đăng ký hộ tịch nữa, đồng thời Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký và thực hiện hầu hết các việc hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú trong nước. Như vậy, so với trước kia, trong nhiều trường hợp thay vì người dân phải đi lại xa xôi, phải giao tiếp với cán bộ, công chức cấp huyện, cấp tỉnh để thực hiện việc đăng ký hộ tịch thì nay người dân chỉ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nên vừa gần về khoảng cách cần đi lại, vừa tiếp xúc với cán bộ, công chức cấp xã là người cư trú ở địa phương sẽ cảm thấy đỡ e ngại khi giao tiếp. Việc chuyển thẩm quyền đăng ký hộ tịch từ cấp tỉnh xuống cấp huyện và đặc biệt là mở rộng thẩm quyền đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã đã tạo thuận lợi đáng kể cho người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình về hộ tịch.

Thứ hai, cá nhân có quyền lựa chọn nơi đăng ký hộ tịch

Hiện nay, vì nhiều lý do khác nhau, sự dịch chuyển dân cư giữa các vùng miền xảy ra thường xuyên ở mức độ khá lớn. Nhiều người dân được sinh ra và đã đăng ký các sự kiện hộ tịch ban đầu tại một địa phương nhưng sau đó lại cư trú, làm ăn, sinh sống ở một địa phương khác. Không những thế, tình trạng một người đăng ký thường trú tại một địa phương nhưng tạm trú ở địa phương khác cũng rất phổ biến. Đây là thực tiễn tất yếu xuất phát từ những yêu cầu ngày càng linh hoạt, năng động trong kinh doanh, công tác, học tập của cá nhân. Trong điều kiện như vậy, Luật Hộ tịch đã đưa ra những qui định rất thuận tiện cho công dân:

Theo Nghị định 158 thì phải đăng ký tại nơi thường trú và chỉ được đăng ký tại nơi tạm trú nếu cá nhân không có nơi đăng ký thường trú³⁵. Với qui định này, nếu một người có đăng ký thường trú ở một tỉnh, sau đó đi làm ăn, học tập ở một tỉnh khác khi muốn đăng ký hộ tịch, thay đổi thông tin hộ tịch thì phải quay trở về đăng ký tại nơi có hộ khẩu thường trú. Điều đó là thuận tiện cho việc quản lý hộ tịch của các cơ quan nhà nước nhưng lại bất tiện cho người dân. Trước thực tế này, đồng thời với sự hỗ trợ của khoa học- công nghệ, Luật Hộ tịch qui định “*Cá nhân có thể đăng ký hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi đang sinh sống*”³⁶. Tương tự như vậy, pháp luật cho phép cá nhân có quyền thay đổi những thông tin hộ tịch khi có lý do chính đáng. Các thay đổi thông tin hộ tịch phải được cơ quan có thẩm quyền đăng ký. Để phục vụ nhu cầu của người dân Luật Hộ tịch qui định thẩm

³⁵ Khoản 1 Điều 8 Nghị định 158

³⁶ Khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch

quyền đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không chỉ thuộc Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây mà Ủy ban nhân dân nơi cư trú của cá nhân cũng có thẩm quyền đăng ký thay đổi.

Thứ ba, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước

Luật Hộ tịch không chỉ cho phép cá nhân có thể đăng ký thay đổi hộ tịch ngoài nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây như đã nói ở trên, pháp luật còn đề cao mục đích phục vụ nhân dân bằng việc quy định sau khi đăng ký thay đổi hộ tịch ở một nơi khác, cá nhân không phải tự mình tới nơi đăng ký hộ tịch ban đầu để thông báo về sự thay đổi mà chính cơ quan đăng ký thay đổi hộ tịch có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao trích lục hộ tịch tới cơ quan đã đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch³⁷. Như vậy, để đảm bảo quản lý hộ tịch được chính xác, đầy đủ, pháp luật đã quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc phối hợp với nhau trong quá trình quản lý nhà nước về hộ tịch mặc dù việc thay đổi hộ tịch là do nhu cầu và lợi ích của cá nhân.

Thứ tư, đa dạng hóa phương thức yêu cầu và tiếp nhận yêu cầu đăng ký hộ tịch

Để thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch, cá nhân phải đưa ra yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận yêu cầu để tiến hành việc đăng ký hộ tịch. Có hai phương thức đã được thực hiện là yêu cầu trực tiếp và gửi yêu cầu qua hệ thống bưu chính. Hiện nay, trong nỗ lực xây dựng Chính phủ điện tử và hướng tới xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Khoản 1 Điều 9 Luật Hộ tịch quy định “*Khi yêu cầu đăng ký hộ tịch, cấp bản sao trích lục hộ tịch, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc gửi qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến*”. Như vậy, bên cạnh hai phương thức truyền thống, Luật Hộ tịch đã đưa thêm phương thức mới là gửi yêu cầu qua hệ thống đăng ký hộ tịch trực tuyến. Với điều kiện các thiết bị khoa học, công nghệ hỗ trợ việc đăng ký trực tuyến rất phổ biến hiện nay thì đây là phương thức có rất nhiều ưu điểm. Phương thức này cho phép cá nhân có thể đưa ra yêu cầu đăng ký hộ tịch không phụ thuộc vào việc cá nhân đang ở đâu và thời gian đăng ký là lúc nào. Cá nhân đăng ký hộ tịch vừa tiết kiệm được thời gian, công sức cho việc đăng ký, vừa không phải lo lắng về việc sắp xếp thời gian đi đăng ký phù hợp với điều kiện công tác, lao động, học tập của mình.

Tóm lại, việc đăng ký các sự kiện và ghi nhận thông tin về hộ tịch có vai trò quan trọng đối với từng cá nhân cũng như đối với cả đất nước. Do vậy, đăng ký hộ tịch là quyền, nghĩa vụ của cá nhân và cũng là trách nhiệm của nhà nước. Pháp luật về hộ tịch từ trước đến nay đã có nhiều thay đổi thể hiện ở các quy định về thẩm quyền, về thủ tục đăng ký ngày càng rõ ràng, đơn giản, thuận tiện đối với nhân dân. Đặc biệt là với yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong điều kiện dịch chuyển dân cư trong nước và quốc tế ngày càng gia tăng hiện nay, Luật Hộ tịch mới được ban hành thực sự là điểm nhấn trong tiến trình xây dựng nền hành chính phục vụ ở nước ta.

³⁷ Xem Điều 28 Luật Hộ tịch

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS.TS. Lê Chi Mai, Cải cách dịch vụ công ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, Tr.11,12
- [2]. Từ điển Pháp - Việt, pháp luật - hành chính, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1992, tr.26
- [3]. Khoản 4 Điều 5 Luật Hộ tịch năm 2014
- [4]. Xem Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014
- [5]. Khoản 1 Điều 8 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch
- [6]. Điểm d Khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch: Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch trong các trường hợp sau:... Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam; kết hôn, nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định lâu dài tại khu vực biên giới của Việt Nam.
- [7]. Diệp Văn Sơn, Cần một nền hành chính phục vụ, <http://nld.com.vn/ban-doc/can-mot-nen-hanh-chinh-phuc-vu-20150414222047935.htm>
- [8]. Khoản 1 Điều 1 Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ - CHI NHÁNH HẬU GIANG

Nguyễn Minh Hiếu³⁸, Nguyễn Tri Khiêm³⁹

Tóm tắt: Nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động được thực hiện tại Tập đoàn Dầu khí - Chi nhánh Hậu Giang dựa trên cơ sở lý thuyết về động lực làm việc và các thuyết về nhu cầu. Năm nhân tố được giả thuyết có ảnh hưởng đến động lực làm việc là (1) Thu nhập, (2) Bản chất công việc, (3) Đào tạo và thăng tiến, (4) Mối quan hệ trong tổ chức, và (5) Thương hiệu doanh nghiệp. Khảo sát ý kiến từ 120 người lao động được thu thập để đánh giá thang đo và đánh giá sự phù hợp của các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 03 nhân tố có tác động có ý nghĩa đến động lực làm việc của người lao động, trong đó, biến Đào tạo và Thăng tiến có tác động mạnh nhất, tiếp theo là Mối quan hệ trong tổ chức và cuối cùng là Bản chất công việc. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị để tăng động lực làm việc cho người lao động được đề xuất.

Từ khóa: Động lực làm việc, quản trị nhân lực

Abstract: Factors affecting work motivation were evaluated at Oil and Gas Group - Hau Giang Branch based on the theory of work motivation and the theory of demand. Five priori factors were hypothesized to have impact on motivation e.i. (1) Income, (2) Work characteristics, (3) Training and promotion, (4) Organizational relationship, (5) Reputation of Institution. Quantitative research was conducted with a sample of 120 office workers at the company. Results of Cronbach's Alpha and factor analysis shows the scale used in the study was consistent. The three factors significantly affecting motivation for office workers are Training and promotion, Organizational relationship, and Work characteristics. From the research results, some managerial implications were proposed.

Key words: Work motivation, Human resource management

1. Đặt vấn đề

Mỗi con người có hệ thống nhu cầu khác nhau từ nhu cầu cơ bản đến nhu cầu cao. Tại một thời điểm nào đó, nhu cầu mạnh nhất trong hệ thống nhu cầu cá nhân sẽ thúc đẩy cá nhân đó hành động. Đây là yếu tố sâu xa nhất, quan trọng nhất tạo nên động lực.

³⁸ Tập đoàn Dầu khí - Chi nhánh Hậu Giang

³⁹ Phó Giáo sư - Tiến sĩ Trường đại học Nam Cần Thơ

Bên cạnh sự ảnh hưởng các yếu tố thuộc về con người. Động lực của con người còn chịu tác động của các yếu tố thuộc về môi trường, bao gồm: (i) Những yếu tố thuộc về công việc như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, tính linh hoạt, kỹ năng tự nhận thức bản thân,... (ii) Những yếu tố thuộc về công việc phù hợp là một điều kiện để nhân viên làm việc tốt: Văn hóa của tổ chức, phong cách lãnh đạo, các chính sách về nhân sự và việc thực hiện các chính sách đó,... Nếu cơ cấu tổ chức được thiết lập hợp lý, nhân viên thấy rõ được nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mình, từ đó có thái độ ý thức hơn đối với công việc, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc.

Như vậy, hầu hết các nghiên cứu đều kiểm định được rằng các nhân tố trong mười yếu tố công việc của Kovach đã tạo được động lực làm việc cho nhân viên, hoặc ở nước này hoặc ở nước khác, hoặc ở lĩnh vực này hoặc ở lĩnh vực khác. Đây cũng là nền tảng trong việc xây dựng mô hình nghiên cứu của bài viết này.

2. Giả thuyết các yếu tố tạo động lực làm việc

H1 - Thu nhập: Các doanh nghiệp thường có quan điểm, mục tiêu khác nhau trong hệ thống thu nhập của người lao động, nhưng nhìn chung đều hướng đến bốn mục tiêu cốt lõi sau: Thu hút nhân viên, duy trì nhân viên giỏi, kích thích, động viên nhân viên, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật,... Một chính sách thu nhập và phúc lợi tốt phải thể hiện ở mức lương phù hợp với năng lực và mức độ đóng góp của nhân viên. Giả thuyết H1: *Thu nhập ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động.*

H2 - Bản chất công việc: Bản chất công việc thể hiện sự đa dạng, sáng tạo, mang tính thách thức, tạo cơ hội để sử dụng, phát huy các kỹ năng cá nhân (Nguyễn Ngọc Lan Vy, 2011). Hackman và Oldham (1976) cho rằng việc tổ chức công việc hợp lý sẽ tạo động lực làm việc ngay từ bên trong người lao động, tạo được sự thỏa mãn và hiệu quả công việc. Giả thuyết H2: *Bản chất công việc ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động.*

H3 - Đào tạo và thăng tiến: Nhân viên được tham gia các chương trình đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng và được hy vọng sẽ sử dụng các kỹ năng, kiến thức học được để áp dụng trong công việc cũng như chia sẻ cho các đồng nghiệp khác. Theo Oosthuizen (2001) thăng tiến là một yếu tố động viên và có mức độ động viên rất lớn. Đào tạo và thăng tiến phản ánh chiến lược của tổ chức là dựa vào sự tăng giá trị hơn là dựa vào việc cắt giảm chi phí. Giả thuyết H3: *Đào tạo và thăng tiến ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động.*

H4 - Môi quan hệ trong tổ chức

Động lực thúc đẩy tinh thần làm việc thường nảy sinh một cách tự nhiên khi người lao động có một nhà người lãnh đạo giỏi mà họ nể trọng và ngược lại. Môi quan hệ trong công việc là mối quan hệ được thiết lập giữa người lao động với người lao động. Một môi trường làm việc mà ở đó các đồng nghiệp cởi mở, thân thiện, sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ kinh nghiệm,

phối hợp làm việc ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên (Nguyễn Ngọc Lan Vy, 2011).

Giả thuyết H4: *Mối quan hệ trong tổ chức được ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc của người lao động.*

H5 - Thương hiệu doanh nghiệp

Thương hiệu doanh nghiệp đại diện cho hình ảnh con người bên trong và bên ngoài. Người lao động của doanh nghiệp là đại diện thương hiệu của doanh nghiệp. Giả thuyết H5: *Thương hiệu doanh nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc của người lao động.*

3. Diễn đạt và mã hóa thang đo

Thang đo được xây dựng dựa trên thang đo Smith và cộng sự (1969), Srivastava và Bhatia (2013), Akhtar và cộng sự (2014), Ahmad và cộng sự (2014). Thang đo và mã hóa được trình bày trong bảng sau:

Kí hiệu	Biến quan sát
THU NHẬP (TN)	
TN1	Tiền lương được trả tương xứng với năng lực và đóng góp của anh/chị
TN2	Chính sách lương, thưởng, phúc lợi,... công bằng, công khai và minh bạch.
TN3	Chính sách phúc lợi (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,...) đầy đủ và hợp lý
TN4	Anh/chị hài lòng với chế độ thu nhập của SHIPP
BẢN CHẤT CÔNG VIỆC (CV)	
CV1	Công việc của Anh/Chị đòi hỏi nhiều kỹ năng
CV2	Anh/Chị hiểu rõ công việc đang làm
CV3	Anh/Chị cảm thấy công việc phù hợp với khả năng
CV4	Anh/chị cảm thấy công việc hiện tại ổn định và lâu dài
ĐÀO TẠO VÀ THĂNG TIẾN (DTTT)	
DT.TT1	SHIPP tạo nhiều cơ hội cho Anh/Chị trong đào tạo
DT.TT2	Anh/Chị luôn được khuyến khích nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ
DT.TT3	Anh/Chị có nhiều cơ hội thăng tiến trong SHIPP
DT.TT4	Anh/Chị cảm thấy chính sách thăng tiến công bằng
MỐI QUAN HỆ TRONG TỔ CHỨC (MQH)	
MQH1	Lãnh đạo khuyến khích A/C tham gia ra quyết định quan trọng của bộ phận
MQH2	A/C luôn nhận được hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời nghiệp vụ từ cấp trên
MQH3	Các đồng nghiệp của A/C luôn hỗ trợ, giúp đỡ, động viên nhau trong công việc

Kí hiệu	Biến quan sát
MQH4	Đồng nghiệp của Anh/Chị sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trong công việc
THƯƠNG HIỆU DOANH NGHIỆP (TH)	
TH1	Tôi tự hào về thương hiệu của PVN/SH1PP
TH2	Tôi tin tưởng vào tương lai phát triển của PVN/SH1PP
TH3	Tôi tự hào là cán bộ, nhân viên của PVN/SH1PP
ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC	
DLLV1	Lãnh đạo truyền cảm hứng cho Anh/Chị trong công việc
DLLV2	Anh/Chị tự nguyện nâng cao kỹ năng để làm việc tốt hơn
DLLV3	Anh/Chị sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân để hoàn thành công việc
DLLV4	Anh/Chị thường làm việc với tâm trạng tốt nhất
DLLV5	Anh/Chị không bao giờ có ý định từ bỏ công việc

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Khảo sát được thực hiện trong thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 4/2019 tại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Tập đoàn Dầu khí - Chi nhánh Hậu Giang (SH1PP). Có 138 bảng câu hỏi khảo sát được phát ra, thu về hơn 130 phiếu, sau khi kiểm tra sơ bộ thì thấy số phiếu hợp lệ là 120 phiếu đạt tỷ lệ phản hồi 87%, đáp ứng cỡ mẫu yêu cầu cho phân tích EFA và phân tích hồi quy bội. Thực trạng động lực làm việc được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Thực trạng động lực làm việc của người lao động

STT	Thang đo	N	Thấp nhất	Cao nhất	Trung vị	Độ lệch chuẩn
1	Thu nhập	120	2,00	5,00	4,15	0,73
2	Bản chất công việc	120	1,75	5,00	3,92	0,75
3	Đào tạo và thăng tiến	120	1,00	5,00	3,69	0,84
4	Mối quan hệ trong tổ chức	120	1,00	5,00	3,80	0,81
5	Thương hiệu doanh nghiệp	120	1,33	5,00	4,01	0,74
6	Động lực làm việc	120	1,80	5,00	3,91	0,74

Đặc điểm mẫu nghiên cứu được tóm tắt theo Bảng 2 như sau:

Bảng 2: Tổng hợp đặc điểm mẫu nghiên cứu

STT	Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)	
1	Giới tính	Nữ	23	19,17
		Nam	97	80,83
2	Độ tuổi	25 - 35 tuổi	53	44,17
		36 - 45 tuổi	43	35,83
		> 45 tuổi	24	20,00
3	Thâm niên công tác	< 1 năm	12	10,00
		1 - 3 năm	43	35,83
		> 3 năm	65	54,17
4	Loại hợp đồng lao động	Xác định thời gian	55	45,38
		Không xác định thời gian	65	54,17
5	Vị trí công tác	Nhân viên	101	84,17
		Quản lý cấp phòng	19	15,83
6	Thu nhập	Dưới 10 triệu/tháng	01	0,83
		10-15 triệu/tháng	08	6,67
		15-20 triệu/tháng	27	22,50
		> 20 triệu/ tháng	84	70,00
7	Trình độ chuyên môn	Dưới Đại học	07	5,83
		Đại học	100	83,33
		Trên Đại học	13	10,84
8	Bộ phận công tác	Kỹ thuật	46	38,33
		Văn phòng	44	36,67
		Chuẩn bị sản xuất	30	25,00

Để đánh giá tính nhất quán nội tại các khái niệm nghiên cứu, phương pháp phân tích nhân tố EFA và phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được thực hiện. Thông qua kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đối với 5 thành phần “Động lực làm việc” của người lao động toàn bộ các biến đều đạt yêu cầu về độ tin cậy. Kết quả trình bày theo Bảng 3.

Bảng 3: Cronbach's Alpha của các khái niệm nghiên cứu

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Thu nhập	4	0,872	0,653
2	Bản chất công việc	4	0,720	0,333
3	Đào tạo và thăng tiến	4	0,900	0,758
4	Mối quan hệ trong tổ chức	4	0,896	0,642
5	Thương hiệu doanh nghiệp	3	0,935	0,850
	Động lực làm việc	5	0,837	0,562
	Tổng cộng	24	x	x

Phân tích EFA cho các biến độc lập

Kết quả phân tích EFA cho thấy thang đo giải thích được 61,57% biến động; hệ số tải nhân tố của các biến lần lượt là: DLLV4 = 0,869; DLLV5 = 0,795; DLLV3 = 0,773; DLLV1 = 0,759; DLLV2 = 0,719 đều > 0,5; hệ số KMO = 0,801 > 0,5 nên EFA phù hợp với dữ liệu; thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett's có mức ý nghĩa Sig. = 0,00 cho thấy các biến quan sát tương quan với nhau, do vậy thang đo được chấp nhận.

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố EFA các biến độc lập

Nhân tố	Biến quan sát	Trọng số	Cronbach's Alpha	% biến động giải thích	% Phương sai trích đạt
Đào tạo và thăng tiến (X1)	DTT4	0,824	0,887	22,913	22,913
	DTT3	0,811			
	DTT1	0,709			
	CV4	0,706			
	DTT2	0,672			
Thu nhập (X2)	TN2	0,802	0,872	19,808	42,721
	TN1	0,776			
	TN3	0,771			
	TN4	0,761			
Mối quan hệ trong tổ chức (X3)	MQH3	0,868	0,918	17,406	60,127
	MQH4	0,866			
	MQH2	0,728			
Bản chất công việc (X4)	CV2	0,843	0,791	14,756	74,883
	CV1	0,777			
	CV3	0,735			

Sau khi hoàn tất việc phân tích EFA, tiến hành kiểm định lại hệ số Cronbach's Alpha của 4 thành tố rút trích được gồm 15 biến quan sát, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy tất cả 4 thành tố đều đạt yêu cầu. Kết quả được trình bày tóm tắt tại Bảng 4.

Từ kết quả trên cho thấy từ 5 thành tố của mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu giờ chỉ còn 4 thành tố. Có 04 biến quan sát của các thang đo thành phần bị loại, đó là: MQH1, TH2, TH3, TH1 (không đạt giá trị khi phân tích EFA). Như vậy, thông qua phân tích EFA và kiểm định Cronbach's Alpha, ta có thể kết luận rằng các thang đo biểu thị Động lực làm việc và các thành phần của Động lực làm việc đã đạt giá trị hội tụ. Do đó, mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh gồm 04 biến độc lập: (X1) Đào tạo và thăng tiến, (X2) Thu nhập, (X3) Mối quan hệ trong tổ chức, (X4) Bản chất công việc và biến phụ thuộc là Động lực làm việc.

Phân tích hồi quy

Bảng 5: Các thông số của từng biến trong phương trình hồi quy

Mô hình	B	Độ lệch chuẩn	Beta	T	Sig.	VIF
(Hằng số)	0,780	0,276	-	2,826	0,006	-
Đào tạo và thăng tiến (X1)	0,314	0,069	0,383	4,547	0,000	2,028
Thu nhập (X2)	0,142	0,074	0,150	1,927	0,056	1,734
Mối quan hệ tổ chức (X3)	0,195	0,065	0,244	3,006	0,003	1,873
Bản chất công việc (X4)	0,156	0,072	0,157	2,175	0,032	1,479

Tầm quan trọng các yếu tố ảnh hưởng đến Động lực làm việc của người lao động có thể căn cứ vào hệ số Beta. Hệ số Beta của một yếu tố nào lớn thì nhân tố đó có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc lớn. Yếu tố Đào tạo và thăng tiến có ảnh hưởng mạnh nhất đến biến phụ thuộc, tiếp theo là Mối quan hệ trong tổ chức và cuối cùng là Bản chất công việc là yếu tố ảnh hưởng nhỏ nhất.

Kết quả Bảng 5 cho thấy có 3 thành tố Đào tạo và thăng tiến, Mối quan hệ tổ chức và Bản chất công việc có mối quan hệ dương với Động lực làm việc và có ý nghĩa trong thống kê (giá trị Sig. < 0,05), ngoại trừ biến Thu nhập có giá trị Sig. = 0,056 > 0,05. Do đó, các giả thuyết H2, H3, H4 được chấp nhận; có nghĩa là các yếu tố: Đào tạo và thăng tiến, Mối quan hệ trong tổ chức và Bản chất công việc đều có ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động, riêng biến Thu nhập chưa đủ cơ sở để kết luận.

Kiểm định sự khác biệt về Động lực làm việc giữa các nhóm nhân viên phân theo Giới tính, Nhóm tuổi, Thâm niên công tác, Hình thức hợp đồng, Vị trí công tác, Thu nhập, Trình độ chuyên môn/học vấn của người lao động cho thấy không có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ Bộ phận công tác có Sig = 0,04 < 0,05 có ý nghĩa thống kê. Từ đây, ta có thể kết luận rằng không có sự khác biệt trong việc đánh giá mức độ tác động đến động lực làm việc giữa người

lao động phân theo những đặc điểm trên, hay nói cách khác là Động lực làm việc giữa những người lao động phân theo các đặc điểm trên là như nhau.

5. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị

Kết quả kiểm định mô hình, phân tích mô hình hồi quy cho thấy 3 thành phần của động lực làm việc: Đào tạo và thăng tiến; Mối quan hệ trong tổ chức; Bản chất công việc tác động dương đến động lực làm việc của người lao động. Trong đó, biến đào tạo và thăng tiến tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của người lao động.

Ngoài ra, kết quả phân tích cho thấy **có sự khác biệt** trong về động lực làm việc theo Bộ phận công tác. Cụ thể như sau:

Bộ phận kỹ thuật bao gồm: Phòng xây dựng, Phòng Kỹ thuật - Công nghệ và Phòng Quản lý chất lượng là bộ phận có động lực làm việc thấp nhất với giá trị trung bình = 3,77 tiệm cận đến giá trị đồng ý = 4 của thang điểm.

Bảng 6: Mô tả sự khác biệt về động lực làm việc theo Bộ phận công tác

Bộ phận công tác	N	trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Kỹ thuật	46	3,77	0,602	0,089
Văn phòng	44	3,93	0,559	0,084
Chuẩn bị sản xuất	30	4,11	0,537	0,098
Tổng cộng	120	3,91	0,582	0,053

Bộ phận văn phòng gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Phòng Tài chính - Kế toán có động lực làm việc lớn thứ hai với giá trị trung bình = 3,93.

Bộ phận Chuẩn bị sản xuất có động lực làm việc cao nhất với giá trị trung bình = 4,11.

Điều này có nghĩa là cần có những điều chỉnh về chế độ, chính sách theo sự khác biệt đối với đặc điểm nêu trên.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến Động lực làm việc của người lao động đạt giá trị trung bình 3,91 điểm tiệm cận với giá trị Đồng ý = 4 trong thang đo Likert 5 điểm của mô hình nghiên cứu. Nhìn chung, các nhân tố tạo Động lực làm việc của người lao động ở mức tương đối cao. Tuy nhiên, để nâng cao Động lực làm việc của người lao động, các nhà quản lý cần phải triển khai thực hiện một hệ thống các giải pháp đồng bộ. Trong đó, cần chú trọng đến các thành phần chính tạo nên Động lực làm việc, đó là: Đào tạo và thăng tiến; Mối quan hệ trong tổ chức và Bản chất công việc. Cụ thể như sau:

“Đào tạo và thăng tiến” là nhân tố tạo động lực cao nhất. Tuy nhiên, thực trạng “Đào tạo và thăng tiến” là nhân tố được người lao động đánh giá ở mức thấp nhất, giá trị trung bình đạt 3,680. Điều này cho thấy, người lao động đánh giá chưa cao với chính sách “Đào tạo và

Thăng tiến” hiện tại đang áp dụng. Đề gia tăng Động lực làm việc cho người lao động, tác giả đề xuất thực hiện một số giải pháp sau:

(i) Định hướng tư tưởng cho người lao động về việc phát triển chuyên môn không đơn giản là việc tiến cử đi đào tạo các khóa học với cơ hội thăng tiến và vị trí công tác cao hơn hiện tại mà đây chỉ nên xem là quá trình xây dựng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với định hướng và mục tiêu chiến lược của Chi nhánh Hậu Giang nói riêng và PVN nói chung;

(ii) Công khai, minh bạch các chương trình đào tạo và tiêu chí đề cử tham gia các khóa học. Dựa trên nhu cầu, định hướng phát triển của Chi nhánh Hậu Giang và năng lực chuyên môn - nghiệp vụ, thành tích cá nhân của từng nhân sự từ đó tiến cử đi đào tạo vừa đúng đối tượng, vừa bám sát nhu cầu thực tế. Qua đó, hạn chế tối đa lãng phí thời gian, công sức và tài chính. Công khai, minh bạch quá trình đề cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo sẽ làm cho nhân sự được tiến cử đi đào tạo cảm nhận được ghi nhận thành tích tương xứng với đóng góp trong quá khứ và sự kỳ vọng của Ban Lãnh đạo đối với bản thân họ trong tương lai làm gia tăng “Động lực làm việc”. Ngoài ra, quá trình tiến cử minh bạch cũng tạo thêm “Động lực làm việc” cho các nhân sự chưa nhận đề cử đợt này có mục tiêu, tiêu chí phấn đấu rõ ràng. Bên cạnh đó cần đưa ra một số chính sách kích lệ, động viên và ghi nhận (vật chất và tinh thần) tương xứng đối với những người lao động tự nguyện tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn - nghiệp vụ, đặc biệt là các khóa học liên quan và ứng dụng trực tiếp vào công việc dẫn đến việc nâng cao hiệu quả công việc;

(iii) Minh bạch hóa quy trình thăng tiến rõ ràng cho tất cả người lao động những điều cần biết để thực hiện. Quy định rõ ràng về chính sách thăng tiến, đảm bảo phải dựa trên năng lực, hiệu quả công việc và đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong các cơ hội thăng tiến.

(iv) Tăng cường công tác giáo dục định hướng nghề nghiệp, động viên, kích lệ người lao động các bộ phận công tác hoàn thành tốt nhiệm vụ đưa Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 về đích đúng tiến độ, đảm bảo an toàn và chất lượng được PVN giao phó và kỳ vọng. Đặc biệt là Bộ phận Kỹ thuật là bộ phận đang có động lực làm việc thấp nhất vì dự án hoàn thành đưa vào vận hành thì đa số người lao động thuộc bộ phận Kỹ thuật phải nghỉ việc hoặc luân chuyển công tác sang các đơn vị khác trực thuộc PVN hoặc ngoài ngành Dầu khí.

“Mối quan hệ trong tổ chức” là nhân tố tạo động lực cao thứ hai, giá trị trung bình đạt 3,900. Điều này cho thấy, người lao động cảm nhận nhân tố “Mối quan hệ trong tổ chức” khá cao và tiệm cận đến mức “Đồng ý = 4” của nghiên cứu. Đề gia tăng Động lực làm việc cho người lao động, tác giả đề xuất thực hiện một số giải pháp sau:

(i) Về mối quan hệ với đồng nghiệp: cần phải xây dựng mục tiêu tập thể để giúp người lao động nhận thức được vai trò, trách nhiệm cá nhân của mình trong tập thể và cùng với tập thể hướng tới mục tiêu chung của tổ chức trên tinh thần và ý thức tự nguyện. Có như vậy mới có thể xây dựng tính đoàn kết và tạo thêm động lực cho cá nhân đạt được mục tiêu chung.

(ii) Tạo môi trường làm việc thân thiện, cởi mở và gắn kết: Lãnh đạo cần **chủ động** xây dựng bầu không khí làm việc thân thiện thông qua các chương trình làm việc nhóm hoặc sinh hoạt cộng đồng tạo điều kiện cho người lao động có nhiều cơ hội giao lưu, trao đổi, hoà đồng và gắn kết nhau hơn và qua đó người lao động có thêm cơ hội để tìm hiểu, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm. Tất cả cùng nhau nỗ lực và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ và đạt hiệu quả, năng suất công việc cao nhất.

(iii) Lãnh đạo truyền cảm hứng cho người lao động phát huy tin thần dân chủ, tạo điều kiện cho người lao động phát huy trí tuệ tập thể tạo sự đồng thuận và qua đó người lao động cảm thấy có trách nhiệm hơn với công việc; Lãnh đạo phải biết lắng nghe, chia sẻ và thấu hiểu tâm tư của người lao động. Đặc biệt, lãnh đạo phải biết sẵn sàng tiếp nhận góp ý trái chiều, phê bình thẳng thắn từ phía người lao động và xem đó là nhân tố tạo nên sự phát triển.

(iv) Lãnh đạo cần tiếp tục giúp đỡ, hỗ trợ người lao động. Tạo điều kiện cho người lao động tham gia vào một phần của quá trình ra quyết định. Lãnh đạo cần phải luôn bảo vệ quyền lợi của người lao động và luôn gương mẫu trong công việc.

“Bản chất công việc” là nhân tố được người lao động đánh giá ở mức cao nhất. Để gia tăng Động lực làm việc cho người lao động, tác giả đề xuất thực hiện một số giải pháp sau:

(i) Làm cho người lao động hiểu rõ được công việc của họ đã đang và sẽ thực hiện đóng góp vào mục tiêu và chiến lược phát triển của Chi nhánh Hậu Giang nói riêng và PVN nói chung như thế nào?

(ii) Khuyến khích người lao động phát triển công việc theo hướng chuyên nghiệp, tự trao dồi kỹ năng nghiệp vụ, giao quyền phù hợp tương ứng với trách nhiệm trong công việc.

(iii) Phân công công việc hợp lý, mục tiêu công việc phù hợp với từng cá nhân, từng giai đoạn. Đây là điều kiện để người lao động khẳng định, thể hiện bản thân trong công việc, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của mình.

(iv) Ghi nhận kịp thời những tấm gương có thành tích tốt, với chính sách khen thưởng phù hợp tạo động viên nhằm tác động kích thích và tạo hiệu ứng lan toả cho người lao động khác. Qua đó, tạo động tích cực cho người lao động phấn đấu hơn nữa cho công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ahmad, Farid et al. 2014. Impact of Transformational Leadership on Employee Motivtion in Telecommunication Sector. J. of Management Policies & Practices. Vol. 2, No. 2.
- [2]. Akhtar and el at. 2014. Factors Affecting Employees Motivation in Banking Sector of Pakistan. Journal of Asian Business Strategy, 4, pp. 125-133.
- [3]. Shaemi Barzoki Ali, Abzari Mahdi and Javani Malihe. 2012. *The effect of Employees's performance appraisal procedure on their Intrinsic Motivation*. Int'l J. of Academic Research in Business and Social Sciences. Vol. 2, No. 12.

- [4]. William T. Bolyard, B.S. 1976. Job satisfaction: A comparison of Job Descriptive Index and Hoppock Measures, US Air Force University - Air Force Institute of Technology.
- [5]. Trần Kim Dung. 2011. *Quản trị nguồn nhân lực*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- [6]. Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy. 2011. *Thang đo động viên nhân viên*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh, số: 2/2011, tr.55-61.
- [7]. Hackman. J. R., & Oldham. G. R. 1974. The job diagnostic survey: An Instrument for the diagnosis of jobs and the evaluation of job redesign projects, Yale University.
- [8]. Đào Duy Huân, Nguyễn Tiến Dũng, Võ Minh Sang. 2014. *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- [9]. Đào Duy Huân, Nguyễn Tiến Dũng. 2017. *Hành vi tổ chức*, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.
- [10]. Võ Quốc Hùng. 2016. *Nghiên cứu các yếu tố tạo động lực là việc cho công chức tại Chi cục quản lý thị trường Tp HCM*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
- [11]. Kovach, K. A. 1987. What motivates employees? Workers and supervisors give different answers. *Business Horizons*, 30, pp. 58-65.
- [12]. Maslow, A. H. 1943. A Theory of Human Motivation. *Psychological Review*. 50, pp. 370-96.
- [13]. Nguyễn Hoàng Thanh Nhân. 2016. *Động lực làm việc cho nhân viên kinh doanh công ty cổ phần sữa Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.
- [14]. Nhat Nguyen Cong and Dung Nguyen Van. 2013. *Effects of Motivation and Job satisfaction on Employees' Performance at Petrovietnam Nghe An Construction Joints Stock Corporation (PVNC)*. *Int'l J. of Business and Social Science*, Vol. 4 No. 6; June 2013.
- [15]. Robbins, S. P. 2013. *Organizational Behavior*, New York: Prentice Hall.
- [16]. Huỳnh Thị Thu Sương. 2017. *Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức tại văn phòng UBND thành phố HCM*. Tạp chí Cửu Long, số 05 năm 2017, tr.29-39.
- [17]. Bùi Thị Minh Thu và Lê Nguyễn Đoàn Khôi. 2014. *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên sản xuất trực tiếp ở Tổng công ty Lắp máy Việt Nam*. Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ. 35 (2014), tr 66-78.
- [18]. Tran Thi Phuong Thuy and Tran Thi Bich Nhung. 2018. Factors affecting work Motivation of office worker - A study in HCM city, Viet Nam. *Business & IT*, pp: 2-13.
- [19]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 & tập 2*, Nhà xuất bản Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- [20]. Huỳnh Nguyệt Tú. 2017. *Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại chi nhánh viễn thông VNPT Bình Dương*. Tạp chí Công Thương, số: 13 (2017), tr 90-95.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Trần Trung Chuyên⁴⁰, Huỳnh Hải Đăng⁴¹

Tóm tắt: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn hiện nay là một vấn đề vô cùng quan trọng của xã hội và nền kinh tế. FDI mang lại giá trị kinh tế vô cùng lớn cho xã hội, đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các doanh nghiệp FDI góp phần thay đổi nhận thức của xã hội về vấn đề việc làm, tạo công ăn việc làm cho nền kinh tế, nâng cao trình độ tay nghề và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động.

Tuy nhiên, việc các doanh nghiệp FDI ồ ạt vào Việt Nam trong thời gian qua đã và đang trở thành đề tài tranh luận cho đất nước. Việc làm thế nào để thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài và sử dụng nguồn vốn này một cách hiệu quả là vấn đề cần phải được chú trọng. Vì vậy, Chính phủ cần quan tâm và có những chính sách cho phù hợp để vừa có thể thu hút vốn đầu tư nước ngoài, làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia, tạo ra việc làm cho người lao động, vừa bảo vệ được lợi ích của các bên. Từ đó, góp phần vào việc ổn định mục tiêu kinh tế vĩ mô được đề ra.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế, vốn đầu tư

Abstract: Direct foreign investment (FDI) has been playing an important role in contribution to economic growth in Viet Nam. FDI has contributed significantly to employment and improving the skills and technical expertise of domestic workers.

However, the strong inflow of FDI to Viet Nam in the recent years also brings debate issues. While attraction of FDI and how to use this investment efficiently are important, good policies are need to guide the FDI in boosting economic development, employment creation, protection of benefits of FDI and domestic firms and long-term macroeconomic development stability.

Key words: Foreign direct investment, economic growth, investment capital

1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một hình thức đầu tư quốc tế, ra đời và phát triển từ kết quả tất yếu của quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế và phân công lao động quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem như chìa khóa của sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc

⁴⁰ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

⁴¹ Thạc sĩ Trường Chính trị Cần Thơ

gia. Thông qua đó cho phép các nước sở tại thu hút được các công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến,... nhằm khai thác lợi thế so sánh của đất nước mình, thúc đẩy xuất khẩu, tăng năng lực cạnh tranh, điều chỉnh và dịch chuyển cơ cấu kinh tế phù hợp với biến đổi thị trường khu vực và thế giới.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, giai đoạn 2011-2015 tại Việt Nam, FDI đã đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, chiếm 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng từ 2% năm 1992 lên 20,1% năm 2015. Trong năm 2018, nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đạt 16,58 tỷ USD, chiếm 46,7% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 6,6 tỷ USD, chiếm 18,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đứng thứ 3 là lĩnh vực bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3,67 tỷ USD, chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được đánh giá là khu vực có đóng góp lớn về vốn, tăng trưởng GDP, xuất khẩu và tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động. Năm trong top 5 của khu vực châu Á - Thái Bình Dương và đứng thứ hai khu vực Đông Nam Á, thu hút FDI đã tạo động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Việt Nam trong nhiều năm qua.

Việt Nam có nhiều lợi thế trong thu hút FDI như: chính trị ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, tăng trưởng thị trường khá nhanh... Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần trong 2016 đạt hơn 24,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với 2015. Điểm đáng lưu ý là vốn FDI thực hiện 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với 2015. Năm 2017, vốn FDI vào Việt Nam đạt 35,88 tỷ USD và trong 2018, tổng vốn đầu tư vào Việt Nam là 35,46 tỷ USD, bằng 98,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Tận dụng được những ưu thế về các nguồn lực hiện có, Việt Nam đã và đang xây dựng các chính sách và môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, cũng ban hành các quy định chặt chẽ hơn trong vấn đề thu hút, quản lý nguồn vốn FDI. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu nhằm xác định vai trò của nguồn vốn FDI trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là điều cần thiết. Đồng thời, đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa chính sách trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Xét trên nhiều khía cạnh, góc độ và quan điểm khác nhau trên thế giới, đã có nhiều khái niệm khác nhau về FDI.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì: “*Đầu tư trực tiếp ám chỉ số đầu tư được thực hiện để thu được lợi ích lâu dài trong một hãng hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế*

của nhà đầu tư, mục đích của nhà đầu tư là giành được tiếng nói có hiệu quả trong công việc quản lý hãng đó”.

Theo Tổ chức thương mại thế giới (*World Trade Organization - WTO*): *FDI xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Trong phần lớn trường hợp, cả nhà đầu tư lẫn tài sản mà người đó quản lý ở nước ngoài là các cơ sở kinh doanh. Trong trường hợp đó, nhà đầu tư thường hay được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.*

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, ban hành 12/11/1996. Tại Điều 2 Chương 1: *“Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành hoạt động đầu tư theo quy định của luật này”.*

Tóm lại, đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức mà nhà đầu tư bỏ vốn để tạo lập cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư. Trong đó nhà đầu tư nước ngoài có thể thiết lập quyền sở hữu từng phần hay toàn bộ vốn đầu tư và giữ quyền quản lý, điều hành trực tiếp đối tượng mà họ bỏ vốn nhằm mục đích thu được lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư đó trên cơ sở tuân theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài của nước sở tại.

2.2. Các hình thức chủ yếu của FDI

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% Foreign Capital Enterprise): Là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (do một hay nhiều tổ chức hoặc cá nhân) bỏ vốn đầu tư, thành lập doanh nghiệp, tự quản lý điều hành và tự chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp liên doanh (Joint Venture Enterprise): Là hình thức đầu tư mà một doanh nghiệp mới được thành lập do hai bên (hoặc nhiều bên) nước ngoài và nước nhận đầu tư cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận, cùng chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Contractual Cooperation): Là hình thức liên kết kinh doanh giữa hai hoặc nhiều bên, gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thỏa thuận ký kết hợp đồng để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư trên cơ sở thống nhất về đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên.

Bên cạnh hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh còn có một số hình thức FDI đặc biệt sau:

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build Operate Transfer - BOT): BOT thường được thực hiện bằng 100% vốn nước ngoài, nhưng cũng có thể có một phần vốn góp của chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân trong nước.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (Build Transfer Operate - BTO): Nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư xây dựng, sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian nhất định đủ để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý.

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Build Transfer - BT): Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho nước chủ nhà, nước chủ nhà sẽ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý.

Tùy điều kiện của mỗi nước mà các hình thức FDI trên đây được áp dụng khác nhau. Mỗi hình thức đầu tư đều có những thế mạnh và mặt hạn chế của nó, nên cần phải nghiên cứu vận dụng, đa dạng hóa các hình thức đầu tư nhằm đem lại hiệu quả cao, đáp ứng mục tiêu phát triển đất nước.

2.3. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế

Tác động tích cực

Thúc đẩy chuyển giao, phát triển công nghệ: Ở các nước đang phát triển, trình độ công nghệ thường lạc hậu, năng suất lao động thấp... vốn FDI được coi là nguồn quan trọng để thúc đẩy phát triển công nghệ của nước tiếp nhận vốn FDI. Công nghệ mới được các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào qua các hình thức như: thông qua việc mua bằng phát minh sáng chế và cải tiến công nghệ nhập khẩu trở thành công nghệ phù hợp cho mình. Thông qua các công ty xuyên quốc gia thì FDI còn góp phần tích cực đối với tăng cường năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ của nước chủ nhà.

Tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực cho địa phương: Thông qua vốn FDI sẽ tạo ra các doanh nghiệp mới hoặc làm tăng quy mô các đơn vị hiện có, từ đó tạo ra công ăn việc làm cho rất nhiều lao động. Ngoài ra, còn làm tăng thu nhập cho người lao động bởi tiền lương trả từ các doanh nghiệp có vốn FDI thường lớn hơn các doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, các dự án FDI thường tổ chức các khóa đào tạo cho người lao động, trong đó có nhiều người được cử đi lao động nước ngoài. Điều đó sẽ hình thành ở nước nhận đầu tư một lực lượng lao động kỹ thuật lành nghề, có trình độ chuyên môn cao.

Góp phần cải cách thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch cho môi trường đầu tư: Để thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư nước ngoài các nước sở tại luôn phải tự hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo ra sự minh bạch và bình đẳng cho các nhà đầu tư để cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể an tâm và nhanh chóng triển khai các cơ hội đầu tư.

Góp phần giúp hội nhập sâu rộng vào hoạt động kinh tế quốc tế và tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các tập đoàn lớn và các tổ chức trên thế giới: Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu và thực tế là chiếm tỷ trọng cao trong tổng xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Góp phần tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế: Có tác động thông qua sự liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước, công nghệ và năng lực quản lý, kinh doanh được chuyển giao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế: Các nhà đầu tư nước ngoài với sức mạnh về tài chính, quản lý, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh lâu năm,... là đối thủ cạnh tranh lớn đối với các nhà đầu tư trong nước, là động lực khiến họ phải nhanh chóng tìm ra con đường, trước tiên là để tồn tại, đứng vững, sau đó là phát triển trên thị trường nội địa.

Tác động tiêu cực

Hiện tượng chuyển giá: Những hành vi chuyển giá có tác động xấu đến nền kinh tế, gây thất thu lớn cho Nhà nước, bóp méo môi trường kinh doanh, tạo sức ép bất bình đẳng, gây phương hại đối với những nhà đầu tư chấp hành tốt đúng như trong cam kết, làm suy giảm hiệu lực quản lý Nhà nước trong việc thực hiện các chủ trương kêu gọi đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

Mất cân đối trong đầu tư: Các nhà đầu tư nước ngoài vì chạy theo mục tiêu của mình nên họ thường đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực nhiều khi không trùng khớp với mong muốn của nước nhận đầu tư. Điều này làm cho mục tiêu thu hút bị ảnh hưởng nếu không có cơ chế và những quy hoạch hữu hiệu sẽ dễ dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên sẽ bị khai thác quá mức. Các nhà đầu tư nước ngoài còn làm cho cơ cấu kinh tế bị méo mó, chậm được cải thiện và tích tụ nguy cơ mất ổn định chung của đời sống kinh tế xã hội quốc gia như khi dòng vốn FDI rút ra đột ngột, sa thải công nhân hàng loạt,...

Gây những tiêu cực về lao động, tài chính cho nước nhận đầu tư: Do các nhà đầu tư quốc tế là những đối tác giàu kinh nghiệm trong kinh doanh, nên trong nhiều trường hợp nước sở tại sẽ chịu thua thiệt. Ngoài ra, nước sở tại còn có thể chịu cảnh “chảy máu chất xám” do các dự án FDI thường thu hút được các nhà quản lý giỏi vì chế độ đãi ngộ về thu nhập hay môi trường làm việc tốt, tính chuyên nghiệp cao.

Có thể bị du nhập của những công nghệ lạc hậu trên thế giới: Các nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng sự yếu kém trong kiểm định và quản lý công nghệ của nước sở tại để du nhập các công nghệ lạc hậu nhưng với giá đắt đỏ gây ra sự lãng phí lớn cho sự đỡ bỏ, thay thế hoặc khắc phục những hậu quả về sau.

Có nguy cơ làm tăng sự phá sản của những cơ sở kinh tế trong nước và các ngành nghề truyền thống, mất bình đẳng trong cạnh tranh.

Mất đi nhiều việc làm truyền thống và chưa coi trọng đúng mức về đào tạo cho người lao động: hoạt động của khu vực FDI cũng đã làm mất đi nhiều đất nông nghiệp, từ đó đã làm mất đi nhiều việc làm trong các lĩnh vực truyền thống.

Gây ảnh hưởng đối với môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên: Gây ô nhiễm môi trường; ảnh hưởng tới đa dạng sinh thái.

Xuất hiện nguy cơ rửa tiền: Việc kiểm soát lỏng lẻo các dòng tiền vào ra đã tạo điều kiện thuận lợi để tội phạm thực hiện hoạt động rửa tiền. Nguồn vốn FDI có thể là một kênh thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động rửa tiền. Các tổ chức phi pháp có thể tiến hành đầu tư vào nước khác với hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng thực chất không hoạt động mà nhằm hợp pháp hóa các khoản tiền bất hợp pháp.

2.4. Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của một số nước trên thế giới

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Mỹ

Mỹ đã thành công trong việc thu hút FDI dựa vào các quy định pháp luật, cụ thể là ở cấp độ liên bang. Bên cạnh đó, việc cạnh tranh bằng các ưu đãi hiếm được đặt ra ở cấp chính quyền trung ương nhưng lại rất phổ biến ở cấp chính quyền bang. Các chính sách ưu đãi thường được các bang áp dụng là: giảm thuế tài sản, tín dụng thuế theo thu nhập, miễn hoặc giảm thuế doanh thu. Nếu thực sự chính sách ưu đãi có ảnh hưởng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư thì có 4 lựa chọn sau:

Thứ nhất là lựa chọn cách thức cạnh tranh: Theo đó, chính quyền bang và cấp thấp hơn tập trung vào các chính sách tổng thể nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản, không lãng phí thời gian và công sức nhằm thu hút các thương vụ cụ thể.

Thứ hai là cung cấp các ưu đãi tạo ra những hiệu ứng quan trọng cho nền kinh tế, chứ không chỉ đơn thuần cung cấp ưu đãi cho nhà đầu tư. Những chính sách bao gồm: tăng chi tiêu công cho đào tạo và nghiên cứu; trợ cấp trong đầu tư vào cơ sở hạ tầng vật chất mà đem lại hiệu quả lớn cho cộng đồng; và đưa ra ưu đãi dành riêng cho một số nhà đầu tư.

Thứ ba là tạo nên liên minh giữa các bang: Các chính quyền sẽ có sức mạnh thương lượng lớn hơn. Sự liên minh cũng giúp giảm thiểu những khác biệt về chính sách và ưu đãi (chi tiêu công, gánh nặng thuế).

Thứ tư là áp dụng những hạn chế mang tính liên bang đối với quá trình cạnh tranh: Chính quyền liên bang cần có trách nhiệm trong việc quản lý hoạt động đầu tư và cấp ưu đãi đầu tư, thu lại quyền hành trong tay chính quyền các bang trong việc thu hút đầu tư.

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của Singapore

Singapore là một trong những nền kinh tế thành công trong việc thu hút FDI nhờ chiến lược tập trung vào công nghiệp hướng xuất khẩu. Thành công này không chỉ do những khuyến khích mạnh về thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp nước ngoài mà quan trọng hơn là cơ sở hạ tầng thuộc loại hàng đầu thế giới của Singapore (pháp lý, vận tải, viễn thông), môi trường hỗ trợ kinh doanh, bộ máy hành chính hiệu quả và môi trường chính trị tương đối ổn định.

Để thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp hướng ra xuất khẩu, Singapore thành lập Hội đồng Phát triển Kinh tế (EDB), là cơ quan độc lập của Chính phủ, hoạt động theo nguyên tắc một cửa, nghiên cứu, cân nhắc những yêu cầu của nhà đầu tư và có định hướng vào các ngành công nghiệp mũi nhọn. Thu hút vốn FDI của các công ty đa quốc gia (TNCs) cũng là một trong những kênh thu hút FDI quan trọng mà các quốc gia luôn tìm mọi cách để tăng cường. Trong số các quốc gia châu Á, Singapore được coi là nước thu hút được nhiều TNCs nhất. Để làm được điều này, Singapore đã thực hiện những chính sách sau:

Về cân đối ngoại tệ, quản lý ngoại hối: Chính phủ Singapore không có sự quản lý về ngoại hối mà để cho thị trường này hoạt động tự do theo những quy luật của thị trường.

Về quy định vay vốn, quản lý đất đai: Nhà đầu tư có thể huy động vốn qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài.

Thủ tục đầu tư: Các thủ tục này được thực hiện theo chế độ một cửa, đảm bảo giải quyết nhanh gọn về các thủ tục cho nhà đầu tư.

Về lĩnh vực đầu tư: Mở cửa hầu hết đối với các lĩnh vực kinh tế trừ lĩnh vực liên quan đến an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước Châu Âu

Châu Âu là khu vực thu hút nhiều FDI, có giai đoạn chiếm đến 40% lượng FDI toàn cầu, bao gồm cả FDI giữa các nước thuộc châu Âu. Tại châu Âu, tương tự Mỹ, chính quyền cấp thấp hơn cấp quốc gia như chính quyền Scotland và Wales ở Anh, là những chính quyền tích cực cạnh tranh, cung cấp các ưu đãi nhằm thu hút FDI. Tuy nhiên, ngược với Mỹ, chính quyền cấp quốc gia cũng tích cực cạnh tranh trong thu hút FDI. Đồng thời, có sự hạn chế đối với cạnh tranh dựa trên các ưu đãi kể từ khi Cộng đồng kinh tế châu Âu được thành lập năm 1957.

Do đã loại bỏ nhiều hình thức bảo hộ đầu tư trong khu vực châu Âu cũng như sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp tại nhiều nước, cạnh tranh trong thu hút FDI ngày càng gay gắt, trước hết được phản ánh qua số lượng các cơ quan xúc tiến đầu tư được thành lập trong những năm gần đây, bao gồm cả việc thành lập những cơ quan cấp quốc gia mới ở Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan và Hy Lạp. Ngoài ra, rất nhiều cơ quan xúc tiến tăng cường mở rộng mạng lưới, bao gồm nhiều chi nhánh ở nước ngoài và họ có quyền tự chủ lớn hơn.

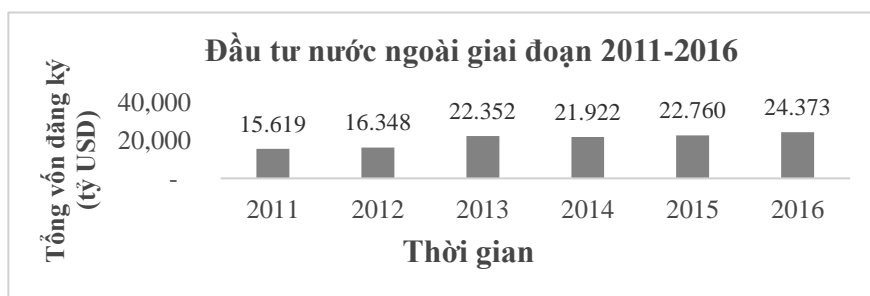
3. Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Việt Nam bắt đầu quá trình thu hút FDI từ năm 1988 và trong 3 năm đầu (1988 - 1990) đã thu hút được trên 1.603 tỷ USD. Đến giai đoạn 1991 - 1995, FDI bắt đầu phát huy hiệu quả và đóng góp vào nền kinh tế, giai đoạn này thu hút trên 17 tỷ USD. Ở giai đoạn 1996-2000, nhờ kết quả thu hút được ở giai đoạn trước đã tạo tiền đề cho dòng vốn này chảy mạnh vào Việt Nam trong năm 1996 với gần 10 tỷ USD (tạo làn sóng FDI thứ nhất). Những năm sau đó bắt đầu giảm dần, mà nguyên nhân chủ yếu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, nền kinh tế Việt Nam gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu và dòng vốn FDI từ các quốc gia trong khu vực cũng giảm rất nhanh.

Giai đoạn 2001-2005 là thời kỳ thu hút FDI gặp nhiều khó khăn. Do tác động từ bối cảnh quốc tế, nhiều quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc cải thiện môi trường đầu tư (cạnh tranh hơn) đã tác động ít nhiều đến quá trình thu hút FDI của Việt Nam. Trong khi đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chưa thật sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng với lợi thế về ổn định kinh tế vĩ mô và tình hình chính trị, dòng vốn FDI vẫn duy trì nhưng không bằng giai đoạn 1996-2000.

Sang giai đoạn 2006-2010 đã đánh dấu thời kỳ khởi sắc của dòng vốn FDI, đây là giai đoạn Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO (năm 2007) và đã tạo ra làn sóng FDI thứ hai trong năm 2008 khi cả năm thu hút được 1.171 dự án với tổng vốn đăng ký lên đến 71,7 tỷ USD, gần bằng số vốn FDI lũy kế của giai đoạn từ 1988- 007 (77,8 tỷ). Sang 2009 và 2010, vốn FDI sụt giảm rất lớn so với 2008, tương đương 1/3 so với mức kỷ lục năm 2008, nhưng cũng không phải là kết quả kém trong bối cảnh kinh tế toàn cầu rơi vào khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế. Giai đoạn từ 2011 đến nay, dù có những khó khăn xuất phát từ bất ổn nội tại của nền kinh tế Việt Nam, nhưng nhìn chung vẫn đạt được kế hoạch thu hút FDI đề ra, bình quân trên dưới 20 tỷ USD/năm, vốn giải ngân cũng khá ổn định và có tăng trưởng tốt.

Trong 2016, cả nước có 22.509 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt gần 293,25 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt hơn 154,54 tỷ USD (bằng gần 53% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực). Khu vực FDI đã đầu tư vào các lĩnh vực như: công nghiệp chế biến và chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 58,8% tổng vốn đăng ký), kinh doanh bất động sản (chiếm 17,7% tổng vốn đăng ký). Có 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam, trong đó Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 5.747 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 50,7 tỷ USD (chiếm 17,3% tổng vốn đầu tư); đứng thứ 2 là Nhật Bản với 3.280 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 42 tỷ USD (chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư).



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài (Bộ kế hoạch - Đầu tư)

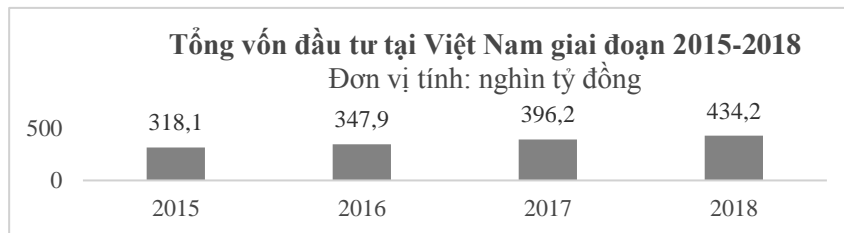
Hình 1. Vốn đầu tư FDI vào Việt Nam giai đoạn từ 2011-2016

Đầu tư FDI từ các nước ASEAN vào Việt Nam năm 2016 chiếm 45% tổng vốn FDI vào Việt Nam, tăng khoảng 2,5 lần so với cùng kỳ năm 2015 và 2014. Năm 2015, có 7 nước ASEAN đầu tư vào Việt Nam với 216 dự án và hơn 6,1 tỷ USD vốn đăng ký, trong đó, 3 nước dẫn đầu là Malaysia (hơn 2,4 tỷ USD), Singapore (hơn 1,2 tỷ USD), và Thái Lan

(262 triệu USD). Trong năm 2016, Singapore, Malaysia và Thái Lan tiếp tục giữ vị trí là ba nhà đầu tư lớn nhất của ASEAN vào Việt Nam. Dẫn đầu trong khối ASEAN đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2016 là Singapore với 2,41 tỷ USD. Singapore đứng thứ ba trong số các quốc gia đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam, chiếm tỷ trọng 9,9%. Tổng đầu tư của Singapore, Malaysia và Thái Lan vào Việt Nam năm 2016 đạt 4,024 tỷ USD, chiếm 16,5% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/12/2017, Việt Nam có 2.591 dự án mới được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký là 21,27 tỷ USD, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó có 1.188 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm xấp xỉ 8,41 tỷ USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm 2016 và 5.002 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 6,19 tỷ USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ 2016.

Trong năm 2018, xuất khẩu của khu vực FDI đạt 175,5 tỷ USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm gần 71,7% kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu của khu vực FDI đạt 142,7 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm 60,1% kim ngạch nhập khẩu. Tính chung, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 32,8 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 30,5 tỷ USD không kể dầu thô.



Nguồn: Tổng cục thống kê

Hình 2. Vốn đầu tư FDI tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2018

Tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam gia tăng trong giai đoạn 2015-2018. Năm 2015 tổng vốn đầu tư là 318,1 nghìn tỷ đồng. Năm 2016 là 347,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,36% so với 2015. Đến 2017, tổng vốn đầu tư là 396,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với 2016. Năm 2018 tổng vốn đầu tư đạt 434,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

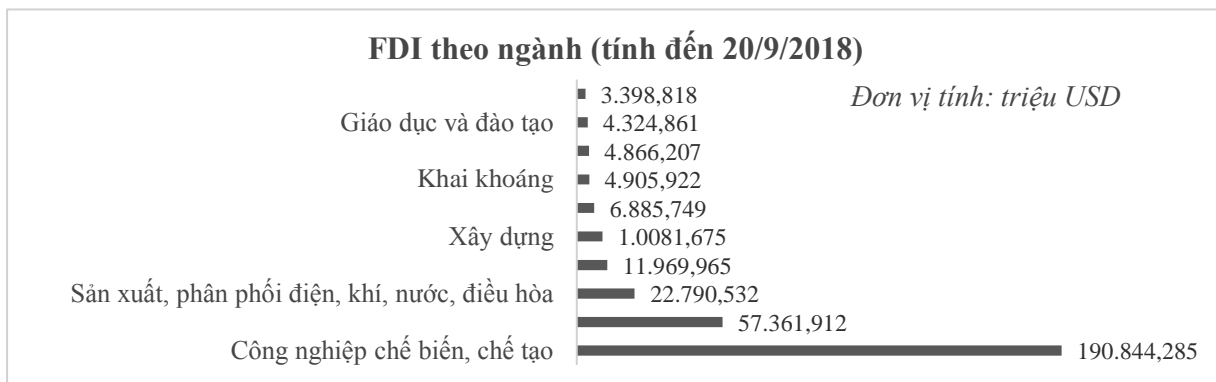
Bảng 1: Các quốc gia đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép 2018

Quốc gia và Vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)
Nhật Bản	429	6.592,1
Hàn Quốc	1.043	3.657,6
Singapore	226	1.423,6
Trung Quốc	389	1.217,1
Hồng Kông	159	1.128,9

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo ngành, hình thức đầu tư và đối tác

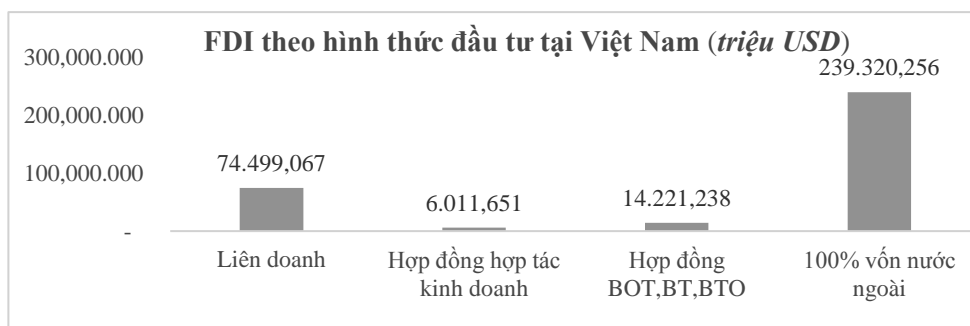
Tính đến ngày 20/9/2018, đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành của nền kinh tế quốc dân. Trong đó, nhóm ngành có giá trị đầu tư cao nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo với số vốn là 190,8 tỷ USD, chiếm 57,1% tổng vốn đầu tư; nhóm ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với số vốn 57,3 tỷ USD chiếm 17,1% tổng vốn đầu tư; nhóm ngành xếp thứ ba là sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa đạt 22,7 tỷ USD, chiếm 6,8% tổng vốn đầu tư. Ngoài ra, các nhóm ngành khác cũng đạt giá trị đầu tư rất lớn trong tổng vốn đầu tư FDI vào Việt Nam trong 9 tháng năm 2018 (hình 3.3).



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành

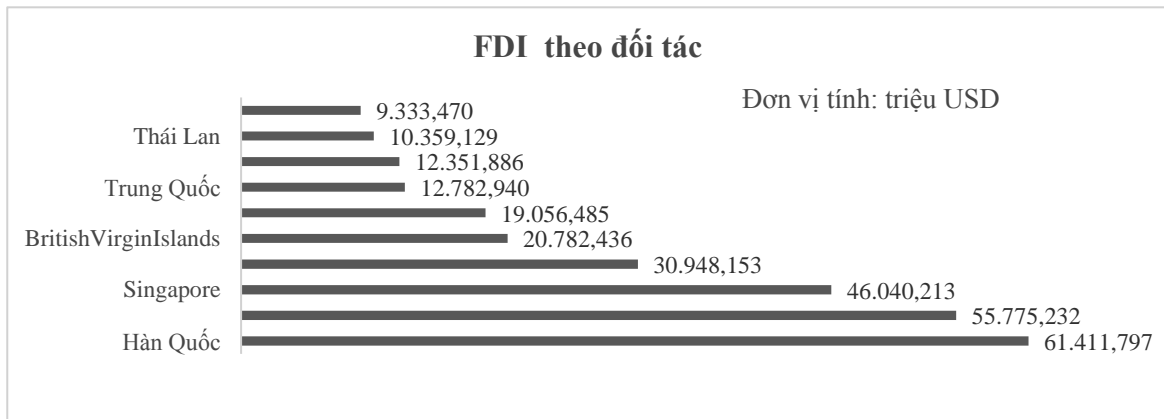
Theo số liệu từ Cục đầu tư nước ngoài, trong 9 tháng đầu năm 2018, tổng vốn đầu tư FDI đạt được 334 tỷ USD. Trong đó, các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài có nguồn vốn đầu tư FDI lớn nhất, đạt 239,3 tỷ USD, chiếm 71,6% tổng vốn đầu tư; Đứng thứ hai là các doanh nghiệp liên doanh, đạt 74,9 tỷ USD, chiếm 22,3% tổng vốn đầu tư; kế đến là các doanh nghiệp hoạt động theo hình thức BOT, BT, BTO đạt 14,2 tỷ USD, chiếm 4,3% tổng vốn đầu tư; Còn lại là các doanh nghiệp hoạt động theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đạt 6 tỷ USD, chiếm 1,8% tổng vốn đầu tư.



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 4. FDI tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (tính đến 20/9/2018)

Trong 9 tháng năm 2018 có 104 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc đứng vị trí thứ nhất với tổng vốn đầu tư là 61.411,797 triệu USD, chiếm gần 18,4% tổng vốn đầu tư; Nhật Bản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký 55.775,232 triệu USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký là 46,040,213 triệu USD, chiếm 13,8% tổng vốn đầu tư...



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác đầu tư

4. Tác động của FDI đối với Việt Nam

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Nhìn dài hạn, có thể khẳng định rằng, FDI là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI trong GDP năm sau cao hơn năm trước. Nếu năm 1992, tỷ lệ này là 2% thì đến năm 2005 đạt khoảng 15%, năm 2015 là trên 17% và năm 2018 là khoảng 20%. Điều này khẳng định vị trí, vai trò của khu vực FDI trong nền kinh tế quốc dân.

Khu vực FDI cũng đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách với giá trị ngày càng tăng. Giai đoạn 1994-2000 là 1,8 tỷ USD, tăng lên 14,2 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2010 và 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại: FDI là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển nhiều ngành công nghiệp và sản phẩm mới, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng..., làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân nhờ có cơ cấu kinh tế tiên bộ hơn.

Tăng quy mô vốn đầu tư cho nền kinh tế: Trong giai đoạn 2011-2015, khu vực FDI đóng góp trên 22% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, dù vốn FDI là ngoại lực quan trọng cho quá trình đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân, nhưng cần lưu ý nếu sử dụng

không có hiệu quả sẽ tác động xấu đến quy hoạch, làm mất cân đối trong cơ cấu đầu tư, cơ cấu vùng, có thể gây ô nhiễm môi trường và tiếp thu những công nghệ lạc hậu.

Nâng cao trình độ công nghệ: Thông qua FDI, Việt Nam có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến của thế giới để phát triển các ngành kinh tế sử dụng công nghệ hiện đại như: cơ khí chính xác, điện tử, công nghiệp phần mềm, bưu chính - viễn thông, công nghệ sinh học... FDI còn góp phần thúc đẩy phát triển nhanh các khu chế xuất, khu công nghiệp với trình độ công nghệ tiên tiến.

Thúc đẩy xuất nhập khẩu, mở rộng quan hệ đối ngoại và tăng khả năng hội nhập kinh tế quốc tế: Những năm qua, hàng hóa xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI đã thu hút được nhiều nhà đầu tư, quảng bá thương hiệu quốc gia, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và tiến hành hợp tác với nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế, những trung tâm kinh tế, kỹ thuật, công nghệ lớn trên thế giới, từng bước nâng cao thế và lực của nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng, nếu năm 1990 tỷ lệ lao động trong khu vực này chỉ chiếm 0,04% lực lượng lao động cả nước, thì đến năm 2007 tỷ lệ này là 1,6%. Năm 2010, khu vực FDI đã thu hút trên 1,7 triệu lao động trực tiếp, trong đó lao động trực tiếp làm việc trong khu vực công nghiệp chiếm gần 80%, năm 2015 là 2,2 triệu lao động, chiếm 4,2% so với cả nước. Năm 2017 là gần 4 triệu lao động, chiếm 26% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp.

5. Một số giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Nhằm thu hút được các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và sử dụng các nguồn vốn này một cách hiệu quả, về cơ bản cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tập trung hoàn thiện cơ sở pháp lý đầy đủ, rõ ràng, tháo dỡ các rào cản pháp lý không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay. Tạo cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế đã cam kết. Từ đó, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế cả trong nước và ngoài nước để thu hút đầu tư phát triển.

Thứ hai, tăng cường giám sát hoạt động cải cách thủ tục hành chính, thực hiện triệt để chính sách một cửa theo chủ trương của Nhà nước. Xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong vấn đề cấp phép, điều chỉnh đầu tư.

Thứ ba, tập trung nguồn lực để xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, cảng biển... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Thứ tư, Nhà nước cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn FDI nhằm đảm bảo sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước và giữ vững môi

quan hệ thân thiện với các nước đầu tư. Đặc biệt, cần tạo được một hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo việc quản lý có hiệu quả đối với mọi thành phần doanh nghiệp...

Thứ năm, tăng cường học hỏi kinh nghiệm từ các nước phát triển trong thu hút FDI, đặc biệt là các FDI sạch, gắn với bảo vệ môi trường. Điển hình trong thu hút FDI sạch trên thế giới hiện nay phải kể đến các quốc gia phát triển như: Mỹ, Canada, các nước Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,... Các quốc gia này đang nắm giữ các nghệ tiên tiến, hiện đại; đồng thời hệ thống luật pháp của những quốc gia này có những quy định, chế tài rất nghiêm ngặt khi cấp phép các dự án FDI,...

Thứ sáu, hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ. Đồng thời tăng cường công tác giám sát hoạt động này, tránh tình trạng chuyển giá qua hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thứ bảy, hoàn thiện các quy định kiểm soát môi trường đối với các dự án đầu tư, các công nghệ lạc hậu cần được xem xét và có phương án chuyển giao cho các nhà đầu tư có tiềm năng hơn. Hạn chế các dự án FDI sử dụng nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

FDI là cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, nhưng không vì thế mà chúng ta trở nên dễ dãi, hạ thấp yêu cầu, tiêu chuẩn trong cấp phép các dự án FDI. Chính phủ và chính quyền các địa phương phải biết dựa trên lợi ích căn bản lâu dài của đất nước, lựa chọn đối tác, dự án phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của địa phương, của ngành nghề lĩnh vực nhận đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đinh Thu Nga (2011), *Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước phát triển*. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- [2]. Đặng Hiếu (2016), *Doanh nghiệp FDI và vấn đề bảo vệ môi trường*. Kinh tế và hội nhập, Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam.
- [3]. Hoàng Thị Hạnh, Nguyễn Tuấn Dũng (2016). *Bàn về vấn đề bảo vệ môi trường ở khu vực hậu cần*. Học viện Hậu cần - Bộ Quốc phòng, 5-8-2016.
- [4]. Nguyễn Mại (2014), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Cộng sản, Số 96, trang 15 - 19.
- [5]. Nguyễn Thế Chinh (2015). *Chính sách đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực môi trường*. Tạp chí Môi trường.
- [6]. Hồng Quyên (2016), *Thu hút đầu tư: Không thể để cả xã hội phải chịu ô nhiễm môi trường*. Thời báo tài chính - Bộ tài chính.

- [7]. Kenichi Ohno, Lê Hà Thanh (2014), *Những vấn đề cơ bản trong hoạch định lại chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 204, trang 12-27.
- [8]. <https://www.gso.gov.vn>
- [9]. <http://fia.mpi.gov.vn/Home>

ĐA DẠNG HÓA VÀ RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Trần Trọng Vinh⁴²

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam dùng dữ liệu từ 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2006-2015 áp dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng, đa dạng hóa càng tăng càng góp phần làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Đồng thời, khi rủi ro ngân hàng được đo lường bởi biến động tỷ suất sinh lợi trên vốn của (SDROE) và biến động tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) thì đa dạng hóa thu nhập không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, đa dạng hóa tài sản không có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng. Ngoài ra, một số yếu tố khác như tỷ lệ cho vay ngân hàng, quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động ngân hàng có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (rủi ro được đo lường bởi SDROE), nói cách khác tỷ lệ cho vay ngân hàng càng cao, quy mô ngân hàng càng lớn và chi phí hoạt động ngân hàng càng tăng càng làm gia tăng sự biến động của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Đa dạng hóa thu nhập, ngân hàng thương mại, rủi ro ngân hàng, tỷ suất sinh lợi, SDROE, SDROA

Abstract: The study examined the impacts of bank income diversification and bank asset diversification on risks of Vietnamese commercial banks using data from 24 commercial stock banks in the period 2006-2015. Fixed effect and random effect models were used. Results showed that income diversification affect bank risks. Income diversification and asset diversification do not affect risks when bank risks are measured by standard deviation of Return on Equity (SDROE) and standard deviation of Return on Assets (SDROA). Loaning ratio, bank scale and operation costs affect standard deviation of Return on Assets.

Key words: income diversification, commercial banks, Bank risks, standard deviation of Return on Equity, standard deviation of Return on Assets

GIỚI THIỆU

Đa dạng hóa có thể coi là một hướng đi sáng tạo nhằm cải thiện lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, những rủi ro từ việc đa dạng hóa là một khía cạnh rất quan trọng cần phải được xem xét bên cạnh những lợi ích của chiến lược này. Có hai quan điểm trái ngược về rủi ro từ

⁴² Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

đa dạng hóa. DeYoung and Roland (2001) cho rằng, đa dạng hóa thu nhập ngân hàng có thể mang lại lợi nhuận to lớn nhưng đồng thời cũng mang đến rủi ro kinh doanh mới, đó là những rủi ro liên quan đến thị trường, tín dụng, thanh khoản và pháp lý. Tuy nhiên theo lý thuyết danh mục đầu tư, thì hoạt động kinh doanh ngoài lãi là một hình thức đa dạng hóa danh mục, góp phần giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng (Zhou 2014). Vậy thật sự đa dạng hóa có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng hay không? Các nghiên cứu đến thời điểm hiện tại vẫn không đưa ra câu trả lời nhất trí, mà hầu hết những nghiên cứu này lại chủ yếu liên quan đến các thị trường ngân hàng của Hoa Kỳ, Châu Âu (Demsetz & Strahan 1997a; Gallo et al. 1996; Kwast 1989; Stiroh 2004a) và thiếu các bằng chứng thực nghiệm cho các thị trường mới nổi như Việt Nam. Xuất phát từ tầm quan trọng trên, tác giả tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra câu trả lời về mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro đối với các NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2006 đến 2015.

Laeven và Levine (2007) đã nghiên cứu vấn đề đa dạng hóa này trên cả hai khía cạnh: đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản của các tập đoàn tài chính ở 43 quốc gia và đưa ra kết luận rằng, hai khía cạnh trên đều mang lại một tác động tiêu cực đến giá trị của ngân hàng, hay nói cách khác là đó là một rủi ro đối với các ngân hàng. Kết quả là, một ngân hàng đa dạng hóa có thể dẫn đến xung đột giữa các hoạt động kinh doanh của nó, thậm chí là giữa ngân hàng và khách hàng. Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy rằng đa dạng hóa không cải thiện hiệu quả hoạt động (Acharya et al. 2002) hay gia tăng lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng (Pilloff & Rhoades 2000).

Số liệu sử dụng: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng thương mại giai đoạn 2006-2015. Thông tin cần thiết cho nghiên cứu thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo thường niên, bảng cáo bạch, thuyết minh báo cáo tài chính. Cụ thể, các thông tin này được tác giả thu thập tại trang web: <http://vietstock.vn/>.

Bảng 1: Thống kê mô tả số liệu các biến trong mẫu nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Rủi ro ngân hàng	Zscore	155	49,1299	59,2108
Rủi ro ngân hàng	SDROA	156	0,0057	0,0096
Rủi ro ngân hàng	SDROE	156	0,0307	0,0215
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	207	0,1631	0,1599
Đa dạng hóa tài sản	ADIV	185	0,1035	0,0504
Vốn chủ sở hữu	ETA	208	0,1268	0,0772
Tỷ lệ cho vay	L_A	208	0,5181	0,1377

Tên biến	Mã biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy mô ngân hàng	SIZE	208	17,5218	1,3943
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	205	0,5825	0,1364
Chi phí ngân hàng	CI	207	0,4830	0,1604

Các ngân hàng mà nghiên cứu không xem xét bao gồm: ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, ngân hàng phát triển Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng hợp tác xã (trước đây là quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) và ngân hàng có hoạt động sáp nhập. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được trình bày tóm tắt ở Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu mà nghiên cứu sử dụng là dạng bảng, do vậy các ước lượng mà nghiên cứu dự kiến sử dụng là các ước lượng trong dữ liệu bảng. Cụ thể, tác giả sẽ sử dụng phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM - fixed effects model) và phương pháp ước lượng theo hiệu ứng ngẫu nhiên (REM - random effects model), sau đó tác giả sử dụng kiểm định Hausman test để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp cho mô hình nghiên cứu. Sau đó, tác giả thực hiện việc kiểm tra các hiện tượng có thể làm sai lệch kết quả thống kê như hiện tượng phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến. Một cách cụ thể, mô hình này có dạng như sau:

$$\text{Rủi ro}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{Đa dạng hóa}_{it} + \sum_{j=2}^6 \beta_j X_{i,j,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Các biến được diễn giải chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 2: Mô tả cách đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu.

Biến	Diễn giải	Công thức	Tham khảo nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc			
Rủi ro			
SDROA	Độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Độ lệch chuẩn của ROA trong 3 năm.	Zhou (2014); Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008),
SDROE	Độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ	Độ lệch chuẩn của ROE trong 3 năm.	Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008), Busch and Kick (2009); Sanya and Wolfe (2011);

Biến	Diễn giải	Công thức	Tham khảo nghiên cứu trước
Z_SCORE		$(ROA + \text{ETA}) / \text{SDROA}$; ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.	Stiroh (2004a,b); Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008),
Biến giải thích chính			
Đa dạng hóa			
IDIV	Đa dạng hóa thu nhập	Thu nhập ngoài lãi năm t / Tổng thu nhập năm t	DeYoung and Rice (2004); Stiroh (2004a,b); Mercieca et al. (2007);
ADIV	Đa dạng hóa tài sản	Tài sản không sinh lời năm t / Tổng tài sản năm t	Edirisuriya et al. (2015)
Các biến kiểm soát trong mô hình			
ETA	Vốn chủ sở hữu	Vốn và các quỹ/ Tổng tài sản	Amidu & Wolfe (2013); Lee, Yang, et al. (2014);
L_A	Tỷ lệ dư nợ cho vay/ Tổng tài sản	Tổng dư nợ cho vay / tổng tài sản	DeYoung and Roland (2001), DeYoung and Rice (2004),
SIZE	Quy mô ngân hàng	Ln (tổng tài sản)	Acharya et al. (2006); Gurbuz et al. (2013);
DPS_TA	Tỷ lệ huy động	Tổng nguồn vốn huy động/ tổng tài sản	Lei & Song (2013); Lepetit et al. (2008)
CI	Chi phí	Chi phí hoạt động năm t / tổng thu nhập năm t	Edirisuriya et al. (2015)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy ước lượng ảnh hưởng của đa dạng hóa và những yếu tố khác đến rủi ro ngân hàng được tác giả hồi quy nhiều lần tương ứng với các biến phụ thuộc là Zscore, SDROE và SDROA đại diện cho rủi ro của ngân hàng. Kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp khi so sánh giữa phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) và phương pháp ước lượng hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), cũng như sau khi khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (nếu có) tồn tại trong mô hình.

Bảng 3: Hồi quy với Zscore làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	Zscore (FEM)		Zscore (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	-125,73*	0,053		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			-82,00	0,210
Vốn chủ sở hữu	ETA	132,24	0,676	191,64	0,612
Tỷ lệ cho vay	L_A	-61,59	0,454	-62,28	0,443
Quy mô ngân hàng	SIZE	-15,31	0,737	-12,08	0,818
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	160,86	0,262	140,99	0,297
Chi phí ngân hàng	CI	-161,64***	0,005	-94,62**	0,010
Hệ số	Cons	-14544,13	0,389	-11535	0,502
R square		0,182		0,094	
F stat/ Wald chi2		2,18		1,62	
Prob (F statistic/ chi2)			0,077		0,018
Số quan sát		153		139	

Ghi chú: ***, ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Ở Bảng 3, đa dạng hóa thu nhập có mối quan hệ ngược chiều với Zscore và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; chi phí hoạt động ngân hàng cũng có mối quan hệ ngược chiều với Zscore và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, với kết quả ở Bảng 3, không có bằng chứng có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của tỷ lệ huy động vốn (DPS_TA) đến rủi ro ngân hàng. Ngoài ra, kết quả ở bảng 3 cũng cho thấy rằng, đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng thống kê ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện). Các biến còn lại không có bằng chứng thống kê (tin cậy và vững) có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện).

Các kết quả trên cho thấy rằng đa dạng hóa thu nhập ngân hàng làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu tương đồng với một số các kết quả của nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Lepetit et al. 2008; Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai 2015). Quan điểm của tác giả cho rằng, mặc dù đa dạng hóa có thể mang lại một số các lợi ích như gia tăng lợi nhuận từ các khách hàng hiện hữu nhờ cung cấp cho họ nhiều dịch vụ hơn, từ đó gây những ảnh hưởng tích cực về lòng trung thành của khách hàng. Ngoài ra, đa dạng hóa của ngân hàng sẽ giúp các ngân hàng gia tăng sự cạnh tranh, thu hút các khách hàng mới. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy rõ ràng mặt trái của đa dạng hóa thu nhập là rủi ro của ngân hàng tăng lên. Nguyên nhân được giải thích bởi DeYoung and Roland (2001), rằng đa dạng hóa

thu nhập làm gia tăng rủi ro ngân hàng bởi: Thứ nhất, ngân hàng có thể đối mặt với xu hướng mất đi khách hàng bởi những dịch vụ có tính phí vì khi đó mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng không còn đơn thuần là mối quan hệ dựa trên khoản vay. Thứ hai, việc mở rộng hoạt động ở những sản phẩm dịch vụ mới đòi hỏi ngân hàng phải đầu tư vốn cho các tài sản cố định, công nghệ và nguồn nhân lực. Do vậy, nguồn vốn tập trung vào dịch vụ cho vay truyền thống bị hạn chế dẫn đến các bất ổn gia tăng. Thứ ba, hoạt động kinh doanh các dịch vụ tính phí của ngân hàng đôi khi đòi hỏi phải cần sử dụng nguồn vốn điều lệ hoặc có thể không, tuy nhiên điều này cũng đòi hỏi ngân hàng gia tăng tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính. Tóm lại, nghiên cứu ủng hộ cho chính sách các ngân hàng nên tập trung nhiều hơn vào ngành nghề truyền thống của mình, huy động và cho vay. Nếu có thể, đa dạng hóa có thể được xem xét đến chỉ khi đa dạng hóa bổ trợ, tác động tích cực đến hoạt động huy động và cho vay của ngân hàng.

Ngoài ra, kết quả trên còn cho thấy rằng việc gia tăng chi phí hoạt động làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kết quả được tìm thấy trong nghiên cứu của Edirisuriya et al. (2015). Kết quả này nói lên rằng nếu ngân hàng không kiểm soát tốt chi phí hoạt động không những ảnh hưởng xấu đến tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng mà còn làm tăng rủi ro cho ngân hàng. Do vậy, các ngân hàng cần kiểm soát tốt các chi phí hoạt động, việc gia tăng chi phí phải tạo ra được sự gia tăng tương xứng hoặc lớn hơn, hoặc góp phần ổn định hơn về lợi nhuận được tạo ra. Do vậy, một trong số những biện pháp để giảm rủi ro là ngân hàng cần có những biện pháp tái cấu trúc bộ máy hoạt động của mình nhằm tiết giảm các chi phí không đáng có. Tác giả lưu ý là nên cắt giảm những chi phí không cần thiết, tuy nhiên vẫn tập trung nguồn lực, đầu tư phát triển những khoản mục quan trọng, tránh việc cắt giảm chi phí đầu tư phát triển, đầu tư cho nhân sự tài năng hoặc đầu tư cho công nghệ khác biệt bởi đây là những chi phí cần thiết để giúp ngân hàng gia tăng thế mạnh cạnh tranh và lợi nhuận.

Phần tiếp theo, tác giả phân tích các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ (SDROE).

Bảng 4: Kết quả hồi quy với biến SDROE làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROE (FEM)		SDROE (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	-0,003	0,735		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			0,032	0,373
Vốn chủ sở hữu	ETA	0,084	0,326	0,044	0,466
Tỷ lệ cho vay	L_A	0,060**	0,033	0,026	0,198
Quy mô ngân hàng	SIZE	0,024***	0,003	0,005*	0,082
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	-0,024	0,315	-0,004	0,871
Chi phí ngân hàng	CI	0,066**	0,010	0,034*	0,073

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROE (FEM)		SDROE (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Hệ số	Cons	14,279	0,002	6,059**	0,034
R square		0,197		0,126	
F stat/ Wald chi2		6,11		15,15	
Prob (F statistic/ chi2)			0,001		0,034
Số quan sát		154		140	

Ghi chú: ***, ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Các kết quả ở Bảng 4 một lần nữa cho thấy rằng đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi ngân hàng (SDROE); kết quả ở Bảng 4 củng cố thêm bằng chứng có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng tỷ lệ cho vay (L_A), quy mô ngân hàng (SIZE) và chi phí ngân hàng (CI) đến rủi ro ngân hàng.

Kết quả tìm thấy của nghiên cứu về mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ cho vay ngân hàng và rủi ro ngân hàng tương đồng với kết quả được tìm thấy trong các nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Mercieca et al. 2007). Kết quả này cũng dễ để giải thích bởi giai đoạn vừa qua Việt Nam chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, cuộc khủng hoảng ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt, một lượng tiền lớn của hệ thống ngân hàng được giải ngân vào ngành bất động sản và đến thời điểm hiện tại, các khoản tiền giải ngân vào bất động sản trên đang còn là món nợ xấu tại các tổ chức ngân hàng. Do vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh đúng thực trạng là ngân hàng có tỷ lệ cho vay càng lớn càng làm gia tăng rủi ro. Từ kết quả nghiên cứu của nghiên cứu, tác giả cho rằng để đạt được cùng lúc nhiều mục tiêu bao gồm vừa đảm bảo lợi nhuận và vừa đảm bảo an toàn thì các ngân hàng thương mại Việt Nam nên giữ tỷ lệ cho vay ở mức hợp lý. Vì tăng tỷ lệ cho vay lớn tất nhiên có thể mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho ngân hàng nhưng đồng nghĩa với việc rủi ro của ngân hàng cũng cao hơn.

Mối quan hệ cùng chiều giữa Quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro ngân hàng (SDROE) được tìm thấy trong kết quả nghiên cứu của nghiên cứu cũng tương đồng với các nghiên cứu trước (Haq & Heaney 2012; Williams 2014). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng ủng hộ cho việc tồn tại giả thuyết quá lớn để sụp đổ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này nói lên rằng những ngân hàng lớn, có quy mô mở rộng khắp, có những ảnh hưởng sâu rộng và quan trọng đến các ngành nghề khác trong hệ thống nền kinh tế thì khả năng đổ vỡ sẽ khó xảy ra. Do vậy, bản thân các ngân hàng lớn này có xu hướng chấp nhận mức rủi ro nhiều hơn. Ngoài ra, do những đặc thù của ngành và ưu ái của Chính phủ cho

ngành ngân hàng mà hầu như rất ít quốc gia nào muốn cho ngân hàng phá sản vì có thể sẽ gây ra những đổ vỡ cho hệ thống tài chính và nền kinh tế. Trường hợp của Việt Nam, mặc dù có nhiều ngân hàng yếu kém nhưng Chính phủ chưa cho phép bất kỳ một ngân hàng nào phá sản. Thay vào đó, Ngân hàng Nhà nước cho các ngân hàng sáp nhập với nhau hoặc mua lại những ngân hàng yếu kém với giá 0 đồng (như trường hợp của ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu, ngân hàng TMCP Đại Dương, ngân hàng TMCP Xây dựng).

Phân tiếp theo, tác giả phân tích các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ (SDROA).

Bảng 5: Kết quả hồi quy với biến SDROA làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROA (FEM)		SDROA (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	0,007	0,299		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			-0,002	0,847
Vốn chủ sở hữu	ETA	0,058	0,256	0,042	0,113
Tỷ lệ cho vay	L_A	0,014	0,109	-0,009	0,307
Quy mô ngân hàng	SIZE	0,003	0,579	0,000	0,991
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	-0,008	0,574	0,017	0,377
Chi phí ngân hàng	CI	0,010***	0,005	-0,009	0,285
Hệ số	Cons	-0,056	0,569	-0,999	0,442
R square		0,061		0,016	
F stat/ Wald chi2		4,46		15,86	
Prob (F statistic/ chi2)		0,004		0,026	
Số quan sát		154		140	

Ghi chú: ***, ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy, hầu hết các yếu tố được xem xét trong mô hình bao gồm đa dạng hóa thu nhập (IDIV), đa dạng hóa tài sản (ADIV), vốn chủ sở hữu (ETA), tỷ lệ cho vay (L_A), quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ lệ huy động vốn (DPS_TA) đều không có bằng chứng thống kê có ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) cho cả hai mô hình IDIV là biến giải thích chính và ADIV là biến giải thích chính. Chi phí ngân hàng (CI) vẫn cho thấy có ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, chi phí càng cao rủi ro ngân hàng càng cao.

KẾT LUẬN

Mục tiêu chính nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa bao gồm đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, ảnh hưởng của một số các yếu tố khác đến rủi ro ngân hàng cũng được tác giả phân tích như vốn chủ sở hữu ngân hàng, tỷ lệ cho vay, quy mô ngân hàng, tỷ lệ huy động vốn và chi phí hoạt động ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, giai đoạn từ 2006-2015. Tác giả sử dụng các ước lượng trong dữ liệu bảng như ước lượng mô hình hiệu ứng cố định (FEM), ước lượng mô hình theo hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để hồi quy mô hình nghiên cứu. Một số các kiểm định khác như kiểm định Wooldridge dùng để xem xét hiện tượng tự tương quan; kiểm định Modified Wald trong mô hình FEM và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian trong mô hình REM để xem xét hiện tượng phương sai sai số thay đổi cũng được tác giả sử dụng để phát hiện và khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan. Kết quả nghiên cứu của nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện cho rủi ro), đa dạng hóa càng tăng càng góp phần làm gia tăng rủi ro ngân hàng, kết quả tương đồng với các nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Lepetit et al. 2008; Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai 2015). Đồng thời, khi rủi ro ngân hàng được đo lường bởi biến động tỷ suất sinh lợi trên vốn của (SDROE) và biến động tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) thì đa dạng hóa thu nhập không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy, đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (khi rủi ro được đo lường bởi cả ba chỉ tiêu: Zscore, SDROE và SDROA), kết quả nghiên cứu tương đồng với kết quả của nghiên cứu trước Edirisuriya et al. (2015). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn tìm thấy ảnh hưởng đồng biến của một số yếu tố khác như tỷ lệ cho vay ngân hàng, quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động ngân hàng đến rủi ro ngân hàng (rủi ro được đo lường bởi SDROE), nói cách khác tỷ lệ cho vay ngân hàng càng cao, quy mô ngân hàng càng lớn và chi phí hoạt động ngân hàng càng tăng càng làm gia tăng sự biến động của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Trúc Thuận (2016), “Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: Kết quả và lộ trình cho giai đoạn mới”, *Tạp chí Tài chính* 2 (Tháng 3/2016), 35-40.
- [2]. Lê Long Hậu, Phạm Xuân Quỳnh (2017), “Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2016”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 9 (tháng 9/2017), 13 -17.
- [3]. Nguyễn Thị Mùi 2015, *Hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay: Vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách*, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính.

-
- [4]. Nguyễn Xuân Thành 2016, *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright TP.HCM.
- [5]. Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015), “Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(8), 54-70.
- [1]. Acharya, V.V., Hasan, I. and Saunders, A. (2006), “Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios”, *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412.
- [2]. Acharya, V.V., Saunders, A. and Hasan, I. (2002), “The effects of focus and diversification on bank risk and return: evidence from individual bank loan portfolios”, *CEPR Discussion Paper*, 3252.
- [3]. Aggarwal, R. and Jacques, K.T. (1998), “Assessing the impact of prompt corrective action on bank capital and risk”.
- [4]. Agusman, A., Monroe, G.S., Gasbarro, D. and Zumwalt, J.K. (2008), “Accounting and capital market measures of risk: Evidence from Asian banks during 1998-2003”, *Journal of Banking & Finance*, 32(4), 480-488.
- [5]. Altunbas, Y., Carbo, S., Gardener, E.P. and Molyneux, P. (2007), “Examining the relationships between capital, risk and efficiency in European banking”, *European Financial Management*, 13(1), 49-70.
- [6]. Amidu, M. and Wolfe, S. (2013), “Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets”, *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.
- [7]. Ashton, J. 1998, *Cost efficiency, economies of scale and economies of scope in the British retail banking sector*, Bournemouth University School of Finance and Law.
- [8]. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. and Delis, M.D. (2008), “Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability”, *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- [9]. Baele, L., De Jonghe, O. and Vander Vennet, R. (2007), “Does the stock market value bank diversification?”, *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.
- [10]. Berger and Ofek, E. (1996), “Bustup takeovers of value-destroying diversified firms”, *The Journal of Finance*, 51(4), 1175-1200.
- [11]. Berger, A.N. (1995), “The relationship between capital and earnings in banking”, *Journal of money, credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- [12]. Berger, A.N., Hasan, I. and Zhou, M. (2010), “The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks”, *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417-1435.
-

-
- [13]. Boot, A.W. and Schmeits, A. (2000), "Market discipline and incentive problems in conglomerate firms with applications to banking", *Journal of Financial Intermediation*, 9(3), 240-273.
- [14]. Boyd, J.H. and Graham, S.L. (1988), "The Profitability And Risk Effects Of Allowing Bank Holding", *Federal Reserve Bank of Minneapolis. Quarterly Review-Federal Reserve Bank of Minneapolis*, 12(2), 3.
- [15]. Boyd, J.H. and Prescott, E.C. (1986), "Financial intermediary-coalitions", *Journal of Economic Theory*, 38(2), 211-232.
- [16]. Boyd, J.H. and Runkle, D.E. (1993), "Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory", *Journal of monetary economics*, 31(1), 47-67.
- [17]. Brewer III, E. and Lee, C.F. (1986), "How the market judges bank risk", *Federal Reserve Bank of Chicago Economic Perspectives*, 10(6), 25-31.
- [18]. Busch, R. and Kick, T.K. (2009), "Income diversification in the German banking industry".
- [19]. CHAN, Y.S., Greenbaum, S.I. and Thakor, A.V. (1992), "Is fairly priced deposit insurance possible?", *The Journal of Finance*, 47(1), 227-245.
- [20]. Chiorazzo, V., Milani, C. and Salvini, F. (2008), "Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks", *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.
- [21]. Craine, R. (1995), "Fairly priced deposit insurance and bank charter policy", *The Journal of Finance*, 50(5), 1735-1746.
- [22]. De Haan, J. and Poghosyan, T. (2012), "Bank size, market concentration, and bank earnings volatility in the US", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(1), 35-54.
- [23]. Demirgüç-Kunt, A. and Huizinga, H. (2000a), "Financial structure and bank profitability".
- [24]. Demirgüç-Kunt, A. and Huizinga, H. (2000b), "Financial structure and bank profitability", *World Bank*.
- [25]. Demsetz, R.S. and Strahan, P.E. (1997a), "Diversification, size, and risk at bank holding companies", *Journal of money, credit, and banking*, 29, 300-313.
- [26]. Demsetz, R.S. and Strahan, P.E. (1997b), "Diversification, size, and risk at bank holding companies", *Journal of money, credit, and banking*, 300-313.
- [27]. Denis, D.J., Denis, D.K. and Sarin, A. (1997), "Agency problems, equity ownership, and corporate diversification", *The Journal of Finance*, 52(1), 135-160.
- [28]. DeYoung, R. and Rice, T. (2004), "Noninterest income and financial performance at US commercial banks", *Financial Review*, 39(1), 101-127.
-

- [29]. DeYoung, R. and Roland, K.P. (2001), “Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model”, *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.
- [30]. Diamond, D.W. (1984), “Financial intermediation and delegated monitoring”, *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.
- [31]. Fu, X.M., Lin, Y.R. and Molyneux, P. (2014), “Bank competition and financial stability in Asia Pacific”, *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- [32]. Gallo, J.G., Apilado, V.P. and Kolari, J.W. (1996), “Commercial bank mutual fund activities: Implications for bank risk and profitability”, *Journal of Banking & Finance*, 20(10), 1775-1791.
- [33]. Goddard, J., McKillop, D. and Wilson, J.O. (2008), “The diversification and financial performance of US credit unions”, *Journal of Banking & Finance*, 32(9), 1836-1849.
- [34]. Goddard, J., Molyneux, P. and Wilson, J.O. (2004), “The profitability of European banks: a cross-sectional and dynamic panel analysis”, *The Manchester School*, 72(3), 363-381.
- [35]. Gujarati, D. (2008), “N, 2003, Basic Econometrics, “”, *New York: McGraw-Hill*, 363-369.
- [36]. Gurbuz, A.O., Yanik, S. and Ayturk, Y. (2013), “Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector”, *BDDK Bankacilik ve Finansal Piyasalar*, 7(1), 9-29.
- [37]. Haq, M. and Heaney, R. (2012), “Factors determining European bank risk”, *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(4), 696-718.
- [38]. Haugen, R.A. 2001, *Modern investment theory*, vol. 5, Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.
- [39]. Haw, I.-M., Ho, S.S., Hu, B. and Wu, D. (2010), “Concentrated control, institutions, and banking sector: An international study”, *Journal of Banking & Finance*, 34(3), 485-497.
- [40]. Humphrey, D.B. (1990), “Why do estimates of bank scale economies differ?”, *Federal Reserve Bank of Richmond Economic Review*, 76(5), 38-50.
- [41]. Iannotta, G., Nocera, G. and Sironi, A. (2007), “Ownership structure, risk and performance in the European banking industry”, *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2127-2149.
- [42]. Jacques, K. and Nigro, P. (1997), “Risk-based capital, portfolio risk, and bank capital: A simultaneous equations approach”, *Journal of Economics and business*, 49(6), 533-547.
- [43]. Jensen, M.C. (1986), “Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers”, *The American economic review*, 76(2), 323-329.

- [44]. Kareken, J.H. and Wallace, N. (1978), “Deposit insurance and bank regulation: A partial-equilibrium exposition”, *Journal of Business*, 413-438.
- [45]. Karels, G.V., Prakash, A.J. and Roussakis, E. (1989), “The relationship between bank capital adequacy and market measures of risk”, *Journal of Business Finance & Accounting*, 16(5), 663-680.
- [46]. Klein, P.G. and Saldenber, M.R. (1998), “Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies”, *Working paper, Federal Reserve Bank of New York, New York*.
- [47]. Koponen, T. M. (2003). Commodities in action: measuring embeddedness and imposing values. *The Sociological Review*, 50 (4), 543 - 569.
- [48]. Knight, F.H. 2005, *Risk, uncertainty and profit*, Cosimo, Inc.
- [49]. Kwast, M.L. (1989), “The impact of underwriting and dealing on bank returns and risks”, *Journal of Banking & Finance*, 13(1), 101-125.
- [50]. Laeven, L. and Levine, R. (2007), “Is there a diversification discount in financial conglomerates?”, *Journal of Financial Economics*, 85(2), 331-367.
- [51]. Lawrence and Litan, R. (1987), “Why protectionism doesn’t pay”, *Harvard Business Review*, 65(3), 60-67.
- [52]. Lawrence, C. (1989), “Banking costs, generalized functional forms, and estimation of economies of scale and scope”, *Journal of money, credit and banking*, 21(3), 368-379.
- [53]. Lee, C.-C. and Hsieh, M.-F. (2013), “The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking”, *Journal of international money and finance*, 32, 251-281.
- [53]. Lee, C.-C., Hsieh, M.-F. and Yang, S.-J. (2014), “The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?”, *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG ĐẾN NHẬN BIẾT NHÃN HÀNG GIẢI ĐỘC GAN NATURENZ

Huỳnh Minh Trường, Trần Trung Chuyên⁴³

Tóm tắt: Tác động của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz tại thành phố Cần Thơ được thực hiện thông qua phỏng vấn 176 người tiêu dùng ở TPCT. Kết quả phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính cho thấy các hoạt động truyền thông bao gồm: quảng cáo, quan hệ công chúng, bán hàng trực tiếp, xúc tiến bán hàng, Marketing trực tiếp đều có tác động tích cực đến nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz của người tiêu dùng. Thông qua đó, đề xuất một số giải pháp liên quan đến các hoạt động truyền thông về quảng cáo, quan hệ công chúng, bán hàng trực tiếp, xúc tiến bán hàng, Marketing trực tiếp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông của nhãn hàng giải độc gan đối với người tiêu dùng.

Từ khóa: Nhãn hàng, Naturenz, nhận biết nhãn hàng, truyền thông marketing

Abstract: Impacts of communication activities on recognition of the Naturenz hepatotoxic label in Can Tho city was conducted using data from 176 respondents who are consumers in Can Tho city. Exploratory factor and linear regression analysis show that advertising, public relations, direct sales, sales promotion, direct marketing have positive influence on recognition of the Naturenz hepatotoxic label. Suggestion of measures about advertising, public relations, direct sales, sales promotion, direct marketing were proposed in helping to improve the effectiveness of communication activities of the liver detoxification label to consumers.

Từ khóa: Brand name, Naturenz, brand recognition, marketing communication

Gới thiệu

Nhận biết thương hiệu là một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu bận tâm và thực hiện nghiên cứu, vì nó là bước đầu để dẫn người tiêu dùng có lòng trung thành với thương hiệu. Bên cạnh đó, hoạt động truyền thông cũng rất cần thiết để giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Các nghiên cứu được lược khảo đã cho thấy, có mối liên hệ giữa hoạt động truyền thông và nhận biết thương hiệu. Các hoạt động truyền thông được đề cập và xác định là có tác động đến nhận biết thương hiệu bao gồm: quảng cáo, xúc tiến bán hàng, quan hệ công chúng, bán hàng cá nhân, marketing trực tiếp. Đây là những hoạt động truyền thông được các nhà nghiên cứu chứng minh và cho rằng có ảnh hưởng đến nhận biết thương hiệu. Nghiên cứu này

⁴³ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

áp dụng thang đo hoạt động truyền thông và nhận biết thương hiệu sau đây vào trường hợp của sản phẩm giải độc gan Naturenz ở Tp. Cần Thơ.

Theo đó, thang đo của hoạt động truyền thông và nhận biết thương hiệu thể hiện ở Bảng 1. Tất cả các yếu tố đều được đo thang đo likert 5 mức độ, từ rất không đồng ý đến rất đồng ý.

Bảng 1: Thang đo hoạt động truyền thông và nhận biết thương hiệu

Nhân tố	Diễn giải
Quảng cáo	QC1: Nhãn hàng giải độc gan Naturenz được quảng cáo rất thường xuyên QC2: nhãn hàng Naturenz được quảng cáo ở nhiều phương tiện truyền thông QC3: Nhãn hàng giải độc gan Naturenz đang tích cực tăng cường quảng cáo QC4: Naturenz luôn thực hiện nhiều quảng cáo hơn so với nhãn hàng khác
Xúc tiến bán hàng	XT1: Naturenz thường xuyên có hoạt động khuyến mại (giảm giá, quà,...) XT2: dễ dàng mua được nhãn hàng Naturenz với chương trình khuyến mại XT3: So với nhãn hiệu khác Naturenz có nhiều chương trình khuyến mại
Marketing trực tiếp	MA1: Naturenz thường có hoạt động giới thiệu hàng như: email, điện thoại... MA2: Naturenz có nhiều hoạt động giới thiệu hơn những nhãn hàng khác MA3: Khi nhận được email, thư, điện thoại,... từ nhãn hàng Naturenz để giới thiệu sản phẩm, giúp Anh/Chị luôn nhớ đến Naturenz
Quan hệ công chúng	QH1: nhãn hàng Naturenz thường xuyên thực hiện tài trợ cho sự kiện QH2: nhãn hàng giải độc gan Naturenz tài trợ cho nhiều sự kiện khác nhau QH3: So với các nhãn khác, Naturenz có tài trợ cho các sự kiện nhiều hơn QH4: Nhãn Naturenz thường xuyên tham gia sự kiện (từ thiện, môi trường)
Bán hàng cá nhân	BH1: Có thể dễ dàng mua Naturenz được ở nhiều cửa hiệu thuốc BH2: So với nhãn hàng khác, nhãn hàng Naturenz được bày bán nhiều hơn BH3: Nhãn hàng giải độc gan Naturenz có nhiều gian hàng bày bán
Nhận biết nhãn hàng	NB1: Nhãn hàng giải độc gan Naturenz rất nổi tiếng đối với Anh/Chị NB2: Anh/Chị biết rất nhiều thông tin về nhãn hàng giải độc gan Naturenz NB3: Anh/Chị rất quen thuộc với nhãn hàng giải độc gan Naturenz

Nguồn: Tổng hợp từ lược khảo tài liệu

Kênh truyền thông biết đến nhãn hàng giải độc gan Naturenz

Naturenz là một nhãn hàng được nhiều người tiêu dùng biết đến với nhiều chiến lược truyền thông để người tiêu dùng dễ dàng nhận biết được nhãn hàng này. Chính vì thế, số lượng người tiêu dùng mua/sử dụng nhãn hàng này cũng nhiều, với 176 quan sát được sử

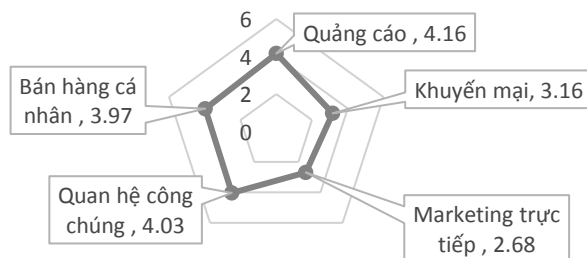
dụng để phân tích trong nghiên cứu có đến 40% đáp viên cho rằng đã từng sử dụng sản phẩm của nhãn hàng giải độc gan Naturenz; 60% đáp viên chưa từng sử dụng.

Bảng 3: Kênh truyền thông đáp viên biết đến nhãn hàng giải độc gan Naturenz

Chỉ tiêu	Đối tượng đã mua/sử dụng		Đối tượng chưa mua/sử dụng	
	Tần số	(%)	Tần số	(%)
Quảng cáo trên truyền hình/truyền thanh	50	71,4	59	72,0
Báo, tạp chí	44	62,9	39	47,6
Bảng quảng cáo	22	31,4	12	14,6
Các quầy bán hàng của Naturenz	46	65,7	49	59,8
Giới thiệu sản phẩm trực tiếp	14	20,0	8	9,8
Hoạt động từ thiện, văn nghệ, thể thao,...	54	77,1	66	80,5

Nguồn: Kết quả khảo sát 176 người tiêu dùng, 2017

Để có thể đánh giá được phần nào hiệu quả của các chiến lược thực hiện hoạt động truyền thông tác giả tiến hành nhờ người tiêu dùng đánh giá mức thực hiện các chương trình truyền thông của nhãn hàng giải độc gan Naturenz. Kết quả thống kê về đánh giá của người tiêu dùng về mức độ thực hiện hoạt động truyền thông của nhãn hàng giải độc gan Naturenz thể hiện ở Hình 1.



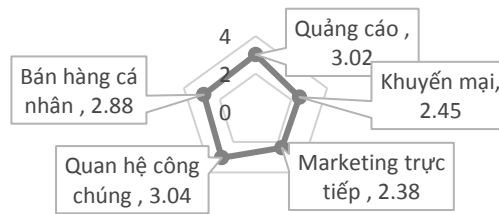
Nguồn: Kết quả khảo sát 176 người tiêu dùng, 2017

Hình 1. Mức độ thực hiện hoạt động truyền thông của nhãn hàng giải độc gan Naturenz

Với thang điểm đánh giá của tiêu dùng thông qua thang đo likert 5 mức độ, với từ rất không thường xuyên đến rất thường xuyên thực hiện các hoạt động truyền thông. Quảng cáo là hoạt động truyền thông được đánh giá với mức độ thường xuyên nhất với số điểm trung bình là 4,16; kế đến là hoạt động quan hệ công chúng 4,03; bán hàng cá nhân 3,97; khuyến mại 3,16; Marketing trực tiếp có số điểm trung bình thấp nhất với số điểm là 2,68.

b. Nhãn hàng giải độc gan khác

Mức độ thực hiện hoạt động truyền thông của các nhãn hàng giải độc gan khác cũng tương tự như của nhãn hàng Naturenz được tìm hiểu, kết quả thống kê được thể hiện ở Hình 2.



Nguồn: Kết quả khảo sát 176 người tiêu dùng, 2017

Hình 2. Mức độ thực hiện hoạt động truyền thông của nhãn hàng giải độc gan khác

Theo đó, hoạt động quảng cáo được đánh giá mức độ với số điểm trung bình là 3,02; hoạt động khuyến mãi là 2,45; hoạt động Marketing trực tiếp là 2,38; hoạt động quan hệ công chúng là 3,04; hoạt động bán hàng cá nhân là 2,88. Qua đây cho thấy, các nhãn hàng giải độc gan khác trên thị trường ít thực hiện các hoạt động truyền thông để mang hình ảnh nhãn hàng giải độc gan đến gần hơn với người tiêu dùng. Đây cũng là một lợi thế đối với nhãn hàng giải độc gan Naturenz, vì nhãn hàng Naturen được nhiều người tiêu dùng biết đến hơn.

Thông qua 5 hoạt động truyền thông, nhãn hàng giải độc gan lựa chọn cho mình chiến lược thực hiện đối với từng hoạt động truyền thông đến với người tiêu dùng. Đối với 5 hoạt động truyền thông, hoạt động quảng cáo là hoạt động được nhiều người tiêu dùng thích nhất với 35,2% đáp viên lựa chọn đây là hoạt động truyền thông họ thích nhất; hoạt động khuyến mại có 10,2% đáp viên thích nhất; hoạt động Marketing trực tiếp có 9,1% đáp viên thích nhất; hoạt động quan hệ công chúng có 30,1% đáp viên thích nhất; hoạt động bán hàng cá nhân có 15,4% đáp viên lựa chọn là hoạt động thích nhất. Kết quả này thể hiện ở Bảng 4 bên dưới:

Bảng 4: Hoạt động truyền thông đáp viên yêu thích nhất

Chỉ tiêu	Tần số	(%)
Quảng cáo	62	35,2
Khuyến mại	18	10,2
Marketing trực tiếp	16	9,1
Quan hệ công chúng	53	30,1
Bán hàng cá nhân	27	15,4
Tổng	176	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát 176 người tiêu dùng, 2017

Trong 176 quan sát có 40% đáp viên đã sử dụng/mua sản phẩm nhãn hàng giải độc gan Naturenz, 60% chưa sử dụng/mua. Mức chắc chắn không sử dụng có 3%; mức độ không sử dụng có 15%; mức độ chưa biết có 25%; mức độ sử dụng có 35%; mức độ chắc chắn sử dụng có 22%.

Phân tích tác động của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng Naturenz

Kết quả thống kê mô tả các biến quan sát sử dụng trong mô nghiên cứu cho giá trị trung bình của nhóm biến quảng cáo là 3,17; của nhóm biến xúc tiến bán hàng là 3,26; của nhóm biến Marketing trực tiếp là 4,17; của nhóm biến quan hệ công chúng là 3,35; của nhóm biến bán hàng cá nhân là 3,46. Qua đây cho thấy, hoạt động Marketing của nhãn hàng giải độc gan Naturenz được tích cực thực hiện, cho nên có giá trị trung bình cao nhất.

Bảng 5: Kết quả kiểm định thang đo

Nhân tố	Trung bình thang đo nếu nhân tố bị loại	Phương sai thang đo nếu nhân tố bị loại	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Hệ số Cronbach's Alpha = 0,773				
QC1	57,16	90,624	0,320	0,766
QC2	56,92	88,338	0,383	0,760
QC3	56,78	86,595	0,427	0,757
QC4	56,68	86,403	0,399	0,760
XT1	56,14	90,933	0,357	0,762
XT2	56,33	93,533	0,310	0,766
XT3	56,38	93,403	0,284	0,768
MAR1	56,17	94,778	0,305	0,766
MAR2	55,80	94,680	0,271	0,768
MAR3	55,70	93,815	0,330	0,765
QH1	56,70	89,680	0,400	0,759
QH2	56,75	89,103	0,461	0,754
QH3	56,47	92,568	0,296	0,767
QH4	56,75	91,487	0,374	0,761
BH1	56,60	90,626	0,421	0,758
BH2	56,47	91,496	0,358	0,762
BH3	56,82	90,584	0,391	0,760
Nhận biết nhãn hàng Naturenz			Hệ số Cronbach's Alpha = 0,897	
NB1	6,97	5,178	0,800	0,853
NB2	6,70	4,610	0,812	0,842
NB3	7,01	4,993	0,785	0,864

Nguồn: Kết quả khảo sát 152 người tiêu dùng biết sản phẩm giải độc gan Naturenz, 2017

Các hoạt động truyền thông vừa đề cập được đo lường bởi 17 biến quan sát thông qua thang đo likert 5 mức độ, từ rất không đồng ý đến rất đồng ý. Nhận biết thương hiệu cũng được đo lường bởi 3 biến quan sát (Bảng 5).

Phân tích nhân tố khám phá

Bảng 6: Kết quả ma trận xoay nhân tố

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố			
	F1	F2	F3	F4
QC1	0,816	-0,033	-0,007	0,033
QC2	0,932	-0,010	-0,038	0,040
QC3	0,917	0,017	-0,020	0,101
QC4	0,851	-0,035	0,053	0,119
XT1	-0,003	0,834	0,073	0,026
XT2	0,003	0,816	0,075	-0,031
MAR1	-0,023	0,663	0,190	-0,013
MAR3	-0,032	0,611	0,214	0,052
QH1	0,132	-0,018	0,054	0,843
QH2	0,132	0,031	0,145	0,820
QH4	-0,009	0,020	0,044	0,867
BH1	0,002	0,236	0,841	0,114
BH2	-0,001	0,134	0,867	0,051
BH3	-0,009	0,194	0,829	0,094
Lượng biến thiên được giải thích	3,386	3,201	1,958	1,341
Tổng phương sai trích				70,620

Nguồn: Kết quả khảo sát 152 người tiêu dùng biết sản phẩm giải độc gan Naturenz, 2017

Bảng 7: Kết quả hồi quy tuyến tính

Tên biến	Hệ số (B)	Sig.	VIF
Hằng số	3,447	0,000	
F ₁ : Quảng cáo	0,495	0,000	1,000
F ₂ : Xúc tiến bán hàng & Marketing trực tiếp	0,315	0,000	1,000
F ₃ : Bán hàng cá nhân	0,403	0,000	1,000
F ₄ : Quan hệ công chúng	0,318	0,000	1,000
Sig.F			0,000
Hệ số R ² hiệu chỉnh			0,506

Nguồn: Kết quả khảo sát 152 người tiêu dùng biết sản phẩm giải độc gan Naturenz, 2017

Quảng cáo, quảng cáo là một yếu tố tác động thuận chiều và nhiều nhất đến nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz. Thật dễ dàng để hiểu điều này, vì quảng cáo là phương thức mang hình ảnh của nhãn hàng đến với người tiêu dùng. Quảng cáo có nhiều hình thức như: truyền hình, radio, báo,... và trong thời đại công nghệ bùng nổ thì thông tin từ những nguồn này nhanh chóng và dễ dàng đến với người tiêu dùng. Với hệ số tác động là 0,495 và mức ý nghĩa là 1% có thể kết luận, khi quảng cáo càng được thực hiện nhiều thì việc nhận biết nhãn hàng Naturenz của người tiêu dùng càng nhiều. Chính vì thế, chiến lược thực hiện quảng cáo cần phải định hướng rõ ràng để mang lại hiệu quả cao nhất.

Xúc tiến bán hàng & Marketing trực tiếp, xúc tiến bán hàng & Marketing trực tiếp cũng là một yếu tố tác động thuận chiều đến nhận biết nhãn hàng Naturenz. Xúc tiến bán hàng là hoạt động được thực hiện nhằm thúc đẩy, khuyến khích người tiêu dùng mua hàng nhiều hơn so với nhận biết nhãn hàng, nhưng nó cũng phần nào giúp cho người tiêu dùng dễ dàng nhận biết được nhãn hàng. Hoạt động xúc tiến bán hàng thường thấy như: giảm giá, quà tặng, rút thăm trúng thưởng,... tùy theo mặt hàng và mục đích của nhà cung cấp mà nên áp dụng loại hình xúc tiến bán hàng nào. Bên cạnh đó, Marketing trực tiếp là việc giới thiệu hoặc quảng cáo trực tiếp đến người tiêu dùng thông qua thư, email, điện thoại,... để thông tin về sản phẩm, hàng hóa đến người tiêu dùng. Người tiêu dùng có thể thông qua đó để biết đến nhãn hàng hoặc nhớ nhãn hàng nhiều hơn.

Bán hàng cá nhân, bán hàng cá nhân cũng là một yếu tố tác động thuận chiều đến nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz. Với hệ số tác động = 0,403 và mức ý nghĩa 1% có thể kết luận, khi hoạt động bán hàng cá nhân được thực hiện càng nhiều thì nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz càng nhiều. Thực tế cho thấy, bán hàng cá nhân là một hình thức bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng.

Quan hệ công chúng, quan hệ công chúng là hoạt động nhãn hàng thực hiện tài trợ cho một hoạt động nào đó như: từ thiện, thể thao, văn nghệ,... Hoạt động quan hệ công chúng ở Việt Nam đang ngày càng được nhiều công ty lớn ứng dụng, mục đích của quan hệ công chúng là nhằm mang hình ảnh nhãn hàng đến gần hơn với người tiêu dùng. Nhãn hàng giải độc gan cũng không ngoại lệ, quan hệ công chúng có tác động tích cực đến nhận biết nhãn hàng với hệ số tác động là 0,318 và mức ý nghĩa là 1% có thể kết luận, nếu càng thực hiện nhiều hoạt động quan hệ công chúng thì nhận biết nhãn hàng giải độc gan Naturenz của người tiêu dùng càng nhiều.

Kết luận và đề xuất giải pháp

Thông qua việc phân tích thực trạng và tác động của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng Naturenz, cho thấy hoạt động truyền thông luôn có những tác động tích cực đến nhận biết nhãn hàng Naturenz. Tuy nhiên, cách thức và phương pháp thực hiện các hoạt động truyền thông của nhãn hàng Naturenz có những hạn chế, do đó chưa phát huy được hết tác dụng của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng. Những tác động tích cực và

hạn chế làm giảm hiệu quả của hoạt động truyền thông đến nhận biết nhãn hàng Naturenz được thể hiện ở sơ đồ nhân quả. Về hoạt động quảng cáo, trong thời gian qua nhãn hàng Naturenz đã tích cực thực hiện nhiều hoạt động quảng cáo cho nhãn hàng Naturenz như: truyền hình, truyền thanh, báo, tạp chí, bảng quảng cáo... nhằm tích cực mang hình ảnh của nhãn hàng Naturenz gần hơn với người tiêu dùng.

Đối với quảng cáo thông qua kênh truyền hình, là kênh có chi phí quảng cáo đắt nhất nhưng hiệu quả mà nó mang lại cũng hiển nhiên là cao nhất, vì kênh này dễ dàng cung cấp thông tin đến người tiếp nhận.

Đối với quảng cáo qua báo, tạp chí, là kênh cũng được nhiều đối tượng tiếp cận, tác dụng của việc quảng cáo qua báo, tạp chí cũng rất nhiều. Hoạt động quảng cáo qua báo và tạp chí cũng được nhãn hàng Naturenz áp dụng nhiều qua các báo online. Tuy nhiên, mức độ thực hiện đối việc quảng cáo này theo định kỳ và không thường xuyên, do đó hiệu quả chưa cao.

Đối với quảng cáo qua bảng quảng cáo, loại hình quảng cáo qua bảng quảng cáo cũng sẽ có hiệu quả rất cao nếu bảng quảng cáo đặt đúng vị trí, phù hợp, nơi có nhiều qua lại,... Bảng quảng cáo của nhãn hàng Naturenz được đặt lại các nhà thuốc, bảng quảng cáo trên đường, bảng quảng cáo ở sân bay. Tuy nhiên, số lượng bảng quảng cáo không nhiều, cần phát huy để hiệu quả từ bảng quảng cáo nhiều hơn.

Về hoạt động quan hệ công chúng, hoạt động này được thực hiện nhằm thể hiện nhãn hàng là một nhà kinh doanh có trách nhiệm với xã hội. Hơn thế, hoạt động quan hệ công chúng còn giúp cho hình ảnh của nhãn hàng gần với người tiêu dùng, giúp người tiêu dùng dễ dàng nhận biết được nhãn hàng. Thời gian qua nhãn hàng giải độc gan Naturenz đã thực hiện hoạt động quan hệ công chúng rất nhiều, chủ yếu thông qua tài trợ các chương trình trên truyền hình.

Về hoạt động Marketing trực tiếp, chủ yếu thông qua các hoạt động giới thiệu sản phẩm trực tiếp đến khách hàng, góp phần nhắc khách hàng nhớ đến nhãn hàng. Các hoạt động Marketing trực tiếp như: thư, email, điện thoại,... Tuy nhiên, hoạt động này ít được nhãn hàng Naturenz ứng dụng, rất ít người tiêu dùng biết đến nhãn hàng giải độc gan Naturenz qua kênh Marketing trực tiếp này. Mặt khác, nhiều tiêu dùng cho rằng hoạt động Marketing trực tiếp rất phù hợp với họ, họ có thể lưu trữ thông tin và tìm hiểu về nhãn hàng sau. Chính vì thế, nhãn hàng Naturenz cần có những chính sách để thực hiện những hoạt động Marketing trực tiếp nhằm giúp người tiêu dùng nhớ đến nhãn hàng Naturenz

Về hoạt động bán hàng cá nhân, hoạt động này cũng được nhãn hàng Naturenz tích cực thực hiện thông qua tích cực mở các gian hàng tại các siêu thị lớn như: BigC và Coopmart. Hai hệ thống siêu thị này là siêu thị lớn, rộng khắp cho nên khi có gian hàng của nhãn hàng Naturenz tại đây giúp cho người tiêu dùng dễ dàng biết đến và nhớ đến nhãn hàng Naturenz. Tuy nhiên, siêu thị không phải là điểm lựa chọn duy nhất để nhãn hàng Naturenz thực hiện

bán hàng trực tiếp, cần phong phú điểm bán hàng để nhãn hàng Naturenz có thể rộng khắp, được nhiều người biết đến.

Về hoạt động xúc tiến bán hàng, hoạt động này thường được các doanh nghiệp thực hiện nhằm kích cầu, khuyến khích người tiêu dùng mua nhiều hàng hóa hơn. Hoạt động này có thể là giảm giá, mua một tặng một, quà tặng,... Đối với loại hàng hóa gần như thuốc của nhãn hàng Naturenz thì rất khó để thực hiện các hoạt động xúc tiến bán hàng như giảm giá, mua một tặng một,... Thông qua quà tặng có in nhãn hiệu của nhãn hàng giải độc gan được người tiêu dùng sử dụng, một mặt giúp cho người tiêu dùng nhớ đến nhãn hàng Naturenz, một mặt để cho những người quen của người sử dụng nhìn thấy, giúp cho nhãn hiệu được nhiều người biết đến. Chính vì thế, cần thực hiện thường xuyên và đa dạng hóa hoạt động xúc tiến bán hàng cho nhãn hàng giải độc gan Naturenz.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aditya Wardhana, Budi Rustandi Kartawinata, Syahputra (2014), The Effects of Integrated Marketing Communication on Brand Equity of Authorized Automotives Companies in Indonesia. *International Journal of Science and Research*, Volume 4 Issue 4.
- [2]. Amir Ekhlassi, Vahid Maghsoodi, and Shiva Mehrmanesh (2012), Determining the Integrated Marketing Communication Tools for Different Stages of Customer Relationship in Digital Era. *International J. of Information and Electronics Engineering*, Vol. 2, No. 5.
- [3]. Anantha Raj A. Arokiasamy (2012), The Effect of Marketing Mix and Customer Perception on Brand Loyalty. *Journal of Business and Management*, Vol 4, Issue 2 (Sep,-Oct. 2012).
- [4]. Drucker, Peter F. (1986), *Managing for Results*. second edition (New York: HarperBusiness, 1986).
- [5]. Edo Rajh (2005), The Effects of Marketing Mix Elements on Brand Equity. *Economic Trends and Economic Policy*, No. 102, 2005, pp. 30-59.
- [6]. Eunice Akorfa Adiko (2015), Integrated Marketing Communications Strategies on Brand Performance: A Study on Three Private Institutions in Ghana. *Journal Of Applied Thought*, May 2015, Vol. 4, Number 2
- [7]. Hair JF, Black WC, Babin BJ, Anderson RE & Tatham RL (2006). "Multivariate Data Analysis". 6thed, *Upper Saddle River NJ: Prentice-Hall*.
- [8]. Hamidreza Salmani Mojaveri, Amin Allahbakhsh, Mostafa Salmani Mojaveri (2014), Review and Explain the Impact of Promotion Elements on Brand Equity (Case study: Samsung Brand). *International Journal of Business & Information Technology*, Vol-4 No. 1.

- [9]. Ikbar Haskara Damarjati, Andriani Kusumawati, M. Kholid Mawardi (2016), The Influence Of Integrated Marketing Communication (Imc) On Brand Equity And Purchase Decision. *Jurnal Administrasi Bisnis (JAB)*|Vol. 34 No. 1.
- [10]. Ivana C. Jasman (2015), The Impact of Marketing Communication Tools towards Brand Awareness of Restaurant X in ABC Hotel. *iBuss Management* Vol. 3, No. 1, (2015).
- [11]. Kulachet Mongkol (2014), Integrated Marketing Communication to Increase Brand Equity: The Case of a Thai Beverage Company. *International Journal of Trade, Economics and Finance*, Vol. 5, No. 5.
- [12]. Mirza Hassan Hosseini, Hamed Moezzi (2015), Exploring Impact Of Marketing Mix On Brand Equity In Insurance Industry (Case Study: Asia Insurance Firm, Iran). *Journal of Asian Scientific Research*, 2015, 5(1):38-45.
- [13]. Mohsen Ameri, Hamed Jafar Zanjani, Ali Kanani Kashani (2014), The Effect of Marketing Mix and Brand Equity on Sales Process (A Case Study: Selling CCTV Camera by Electronic Communications Company in Iran). *International Journal of Basic Sciences & Applied Research*. Vol., 3 (SP), 258-264.
- [14]. Muhammad Mubushar et al (2013), Effect of Integrated Marketing Communication on Customer Based Brand Equity with Mediating Role of Corporate Reputation in Cellular Industry of Pakistan. *Global J. of Management and Business Research Marketing*, Volume 13 Issue 6 Version 1.0.
- [15]. Đặng Đình Trâm (2012), Quản trị thương hiệu. Đại học Thăng Long.
- [16]. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2002), Nghiên cứu các thành phần giá trị của thương hiệu và đo lường chúng trong thị trường hàng tiêu dùng tại Việt Nam. B2002-22-33, TPHCM, Đại học Kinh tế TPHCM.
- [17]. Nguyễn Quốc Thịnh (2004), Thương hiệu với nhà quản lý. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [18]. Phillip Kotler (Vũ Trọng Hùng dịch) (1997), Quản trị marketing. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

ƯỚC LƯỢNG MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DỊCH VỤ 3G CỦA MOBIFONE

Lý Quốc Vinh⁴⁴, Trần Trung Chuyên⁴⁵

Tóm tắt: Mức sẵn lòng chi trả trung bình cho dịch vụ 3G của khách hàng MobiFone tại thành phố Cần Thơ được ước tính bằng phương pháp Turnbull (1989). Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định lựa chọn dịch vụ 3G của MobiFone chịu ảnh hưởng của 3 yếu tố, được xác định theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: Thu nhập của khách hàng, sự đa dạng của ứng dụng 3G và nghề nghiệp của khách hàng.

Mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G của MobiFone chịu ảnh hưởng của 6 yếu tố cũng được sắp xếp lại theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: Tốc độ đường truyền 3G, Sự đa dạng của ứng dụng 3G, “Khu vực sinh sống”, Nghề nghiệp, Thu nhập”, và Giá cước 3G hiện tại. 6 yếu tố trên giải thích được 50,5% thay đổi trong mức độ sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G. Ngoài ra các yếu tố khác như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, cách tính cước 3G ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn cũng như mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G của MobiFone.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy mức giá cao nhất mà khách hàng sẵn lòng chi trả là 109,4 nghìn đồng/tháng. Bên cạnh đó, số liệu kinh doanh từ năm 2014 đến 2016 cho thấy số lượng khách hàng chi trả dưới 50 nghìn đồng/tháng luôn chiếm trên 50% tổng số lượng người dùng dịch vụ. Điều đó cho thấy, khách hàng sẵn sàng trả cao hơn gấp đôi nếu họ thỏa mãn với dịch vụ cung cấp.

Từ khóa: Sẵn lòng chi trả, Mobifone Cần Thơ, dịch vụ 3G, quyết định tiêu dùng

Abstract: Willingness to pay for 3G service by Mobifone customers in Can Tho City was evaluated using contingent valuation method proposed by Turnbull (1989). Research results show that the decision to choose Mobifone 3g was influenced by 3 factors, ranking from highest to lowest, customer income, diversity of 3G, and user occupation.

Willingness to pay for 3G was impacted by speed, diversity of application, living zone, occupation, income, and current price of 3G. These six factors explain for about 50% of the variation in willingness to pay. Other factors like sex, age, education, pricing methods do not have significant effects on level of willingness to pay and decision to use 3G service of Mobifone.

⁴⁴ Thạc sĩ công tác tại Mobifone Cần Thơ

⁴⁵ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Highest level of willingness to pay was 109 thousand VN Dong per month. Business data at Mobifone during the period 2014-2016 also show that about 50% of its customers paid not more than 50 thousand dong per month. Therefore, customers willing to pay more than double if the service is satisfied.

Key words: *Willingness to pay, Mobifone Can Tho, 3G service, consumer decision*

Giới thiệu

Với sự ra đời của công nghệ 3G, cho phép truyền cả dữ liệu thoại và dữ liệu ngoài thoại như tải dữ liệu, gửi email, tin nhắn nhanh, hình ảnh... Số lượng người dùng internet trên smartphone tăng mạnh. Với lợi thế kết nối ở mọi nơi, đáp ứng mọi nhu cầu cho học tập, công việc, giải trí hay giao lưu với cộng đồng, công nghệ 3G ngày càng trở nên thông dụng.

Dịch vụ 3G của MobiFone tại Tp. Cần Thơ những năm qua có sự tăng trưởng ấn tượng, trong giai đoạn 2013-2015 doanh thu dịch vụ 3G tăng bình quân 45%/năm (MobiFone, 2016). Doanh thu từ dịch vụ 3G chiếm 22,3% trong cơ cấu doanh thu của MobiFone tại Tp. Cần Thơ.

Dịch vụ Fast connect (USB 3G): Dịch vụ Fast connect là dịch vụ cho phép các khách hàng có thể truy cập internet băng rộng di động (Mobile Broadband) và gửi tin nhắn SMS trong phạm vi vùng phủ sóng của mạng 3G thông qua các thiết bị cho phép truy cập Internet trên nền công nghệ 3G. Khách hàng sử dụng được dịch vụ khi có máy tính tương thích với việc truy cập Internet (PC, Laptop có cổng USB hoặc có khe cài SIMCard), khách hàng có SimCard MobiFone đã được đăng ký sử dụng dịch vụ Fast Connect, khách hàng có các thiết bị hỗ trợ để truy nhập Internet trên máy tính thông qua mạng di động.

Các dịch vụ giá trị gia tăng trên nền 3G: là các dịch vụ tiện ích được đóng gói thành ứng dụng phục vụ các nhu cầu chuyên biệt như học ngoại ngữ, thanh toán điện tử, games.

Cơ sở lý thuyết

Sản phẩm dịch vụ là sản phẩm khó lòng cảm nhận đầy đủ thông qua giác quan, thường mang tính chất đặc trưng như: (1) Vô hình (2) Tính không thể tách rời (3) Tính đa dạng (4) Tính không thể tồn kho, không thể để dành.

Mức sẵn lòng chi trả theo lý thuyết marketing

Mức sẵn lòng trả là mức giá tối đa mà người tiêu dùng chấp nhận trả cho một hàng hóa. Có 9 yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả: (1) giá cao đi với chất lượng cao (2) độc đáo (3) so với túi tiền hay tổng chi tiêu (4) đặc điểm của người mua như giới tính, tuổi, tâm lý, nghề nghiệp, thu nhập, nơi sinh sống (5) môi trường vĩ mô (6) tính thời trang (7) so sánh với hàng hóa hay sản phẩm cạnh tranh khác (8) giá dự đoán trong tương lai (9) tác động khuyến mãi mua 2 tặng 1.

Người mua sẵn lòng trả cao hơn nếu họ tin rằng chất lượng có tương quan với giá. Giá một hàng hóa hay dịch vụ tương tác mạnh mẽ với các yếu tố khác như quảng cáo và khuyến mãi, phân phối... (Nagle và Holden (2002) và Monroe (2003), dẫn theo Breidert, 2005). Kotler và Armstrong (2001) định nghĩa giá là “lượng tiền phải trả cho một sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc tổng giá trị mà người tiêu dùng đánh đổi để có hoặc sử dụng sản phẩm hay dịch vụ”.

Có hai phương pháp định giá sản phẩm là (i) định giá sản phẩm dựa vào chi phí (cost based-pricing), và (ii) định giá sản phẩm dựa vào giá trị người tiêu dùng nhận được (value based-pricing). Việc định giá sản phẩm dựa vào giá trị nhận được khó khăn hơn dựa vào chi phí nhưng tiềm năng lợi nhuận của chiến lược giá dựa vào giá trị nhận được lớn hơn nhiều so với bất kỳ phương pháp định giá nào khác (Monroe, 2003, dẫn theo Breidert, 2005).

Việc nhận định giá trị nhận được của khách hàng sai gây ảnh hưởng lớn đến doanh thu của sản phẩm. Nếu công ty nhận định giá trị khách hàng nhận được nhiều dẫn đến định giá sản phẩm quá cao, sản phẩm sẽ không tiêu thụ được, doanh thu bị ảnh hưởng. Ngược lại, nhận định giá trị nhận được thấp dẫn đến giá bán thấp, doanh thu cũng bị ảnh hưởng. Giá tối đa của một sản phẩm được hình thành bởi người tiêu dùng như là sự nhận biết mức giá tham khảo của các sản phẩm tham khảo cộng với giá trị khác biệt giữa sản phẩm tham khảo và sản phẩm quan tâm. Như vậy, sản phẩm hoàn hảo, ưu việt nhất so với các sản phẩm cạnh tranh sẽ có giá bán tối đa. Mấu chốt để có giá bán tối đa là khác biệt hóa sản phẩm, tức là sửa đổi một sản phẩm làm nó thu hút hơn, khác biệt hơn đối với một nhóm khách hàng nhất định. Sự khác biệt đòi hỏi một chiến lược giá tinh vi dựa vào giá trị nhận được của sản phẩm (Kotler và Armstrong (2001), dẫn theo Breidert (2005).

Theo Varian (2003), các nhà kinh tế gọi mức sẵn lòng chi trả tối đa của một người là mức giá hạn chế của người đó. Giá hạn chế là mức giá cao nhất mà một người chấp nhận và vẫn mua sản phẩm. Nói cách khác, giá hạn chế là mức giá mà tại đó người mua quyết định mua hoặc không mua hàng. Khi mua sắm một sản phẩm, khách hàng sẵn lòng chi trả bao nhiêu phụ thuộc vào giá trị kinh tế nhận được và mức độ hữu dụng của sản phẩm. Hai giá trị xác định mức giá một người sẵn lòng chấp nhận là mức giá hạn chế và mức giá tối đa. Mức sẵn lòng chi trả được định nghĩa là mức giá cao nhất một cá nhân sẵn sàng chấp nhận chi trả cho một hàng hóa hoặc dịch vụ.

Các phương pháp xác định mức sẵn lòng chi trả

Đối với nhà sản xuất, trước khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ đến người tiêu dùng họ thường xem xét sẽ bán hàng hóa, dịch vụ của mình với mức giá là bao nhiêu tiền. Để tránh việc định giá hàng hóa một cách trực quan, không có sự tính toán chính xác, dẫn đến những sai lầm về giá cả ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận, nhà sản xuất phải cân nhắc về giá bán, số lượng bán ra và lợi nhuận kì vọng thu được.

Đối với người tiêu dùng, khi mua một hàng hóa hay sử dụng một dịch vụ, họ quan tâm đến mức độ thặng dư tiêu dùng mà họ nhận được khi sử dụng. Vì ngân sách của người tiêu dùng là hữu hạn nên họ luôn lựa chọn mua các sản phẩm mang lại cho họ nhiều thặng dư tiêu dùng hơn.

Do đó, việc xác định mức sẵn lòng chi trả cần được áp dụng trong quá trình định giá bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và xác định đặc điểm cần có của hàng hóa, dịch vụ (trong quá trình xây dựng sản phẩm) của nhà sản xuất. Mục đích của việc xác định mức sẵn lòng chi trả là xác định thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng, xác định mức chi phí khách hàng sẵn sàng bỏ ra để xây dựng giá bán tối ưu nhằm tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Mức sẵn lòng chi trả được xác định bằng nhiều phương pháp khác nhau: phương pháp đánh giá hàng hóa thông qua đường cầu (cách của Marshall hoặc Hicks) và phương pháp đánh giá hàng hóa không thông qua đường cầu.

Các phương pháp không thông qua đường cầu

Phương pháp này không thể cung cấp thông tin đánh giá, các đo lường về lợi ích thực nhưng vẫn là công cụ tìm tòi hữu ích để thẩm định chi phí lợi ích của các dự án sản xuất. Bao gồm các phương pháp:

Phương pháp thay đổi năng suất (Changes in Productivity): được sử dụng để xác định giá trị kinh tế của sự thay đổi sản lượng. Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện vì có thể xác định được trực tiếp giá trị kinh tế, dựa trên các thông tin dễ thu thập và quan sát được về giá và các mức sản lượng trên thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp này gặp phải vấn đề nhất định chẳng hạn như sản lượng, giá trị hàng hóa có thể bị phản ánh sai trong một số tình huống thay đổi hoặc hàng hóa sử dụng đa mục đích cần có sự đánh đổi về giá trị...

Phương pháp chi phí thay thế (Substitutue Cost Method): được sử dụng để tính các chi phí để sử dụng biện pháp thay thế hoặc phục hồi để loại bỏ hoặc giảm lược các tác động bất lợi chẳng hạn như tác động của ô nhiễm không khí đối với cơ sở hạ tầng là cầu đường, nhà cửa... Phương pháp này khá đơn giản trong ứng dụng do không phải thực hiện các cuộc điều tra chi tiết nhưng việc xác định biện pháp thay thế hoặc phục hồi đôi khi rất khó khăn dẫn đến tính toán chi phí không chính xác.

Phương pháp chi phí phòng ngừa (Preventive Cost Method): Để tránh các thiệt hại có thể nhìn thấy trước, các biện pháp phòng ngừa thường được sử dụng với chi phí thấp hơn thiệt hại thực tế xảy ra. Chi phí phòng ngừa này được dùng làm cơ sở tính toán chi phí thiệt hại. Phương pháp này đơn giản và có chi phí thấp hơn thực tế thiệt hại nhưng chi phí phòng ngừa luôn bị hạn chế bởi thu nhập. Chẳng hạn như việc tiêm chủng phòng bệnh, chi phí xây dựng đê điều,...

Phương pháp chi phí y tế (Cost of Illness): được sử dụng trong trường hợp phát sinh chi phí do sức khỏe con người bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường. Chi phí về dịch vụ y tế gồm chi phí khám chữa bệnh, thuốc men, chi phí do năng suất lao động giảm... được tính là chi phí do ô nhiễm môi trường tác động đến sức khỏe con người.

Phương pháp thông qua đường cầu

Cung cấp các thông tin đánh giá và các đo lường về lợi ích, giá trị thặng dư tiêu dùng. Bao gồm các phương pháp:

Phương pháp đo lường mức thỏa dụng (Hedonistic Pricing Method): được sử dụng để ước tính giá trị của môi trường ẩn trong giá trị của các hàng hóa, dịch vụ thông thường như giá trị của khung cảnh bờ sông ẩn trong giá bán của mảnh đất ven sông. Giá bán của mảnh đất ven sông sẽ cao hơn giá bán của mảnh đất không có khung cảnh bờ sông, mức chênh lệch giữa hai mảnh đất này là cơ sở để tính giá trị kinh tế của khung cảnh bờ sông.

Phương pháp chi phí du hành (Travel Cost Method): được sử dụng để đánh giá giá trị giải trí tại các địa điểm có khách tham quan như công viên, khu bảo tồn thiên nhiên, bãi biển... Giá vé vào cửa mà khách tham quan phải bỏ ra khi đến thăm công viên, khu bảo tồn... thường rất rẻ, không phản ánh đúng giá trị giải trí nơi đó nhưng có thể dùng dữ liệu tổng chi phí du lịch khách tham quan phải chi trả để đến khu bảo tồn, công viên... để xem xét. Ưu điểm của phương pháp này là dễ được chấp nhận vì dựa trên sự chấp nhận chi trả thực tế của khách tham quan nhưng việc này đòi hỏi phải có điều tra quy mô rộng, phân tích thống kê phức tạp và vấn đề đa mục đích khi du khách tham quan nhiều địa điểm trong cùng một chuyến đi.

Phương pháp định giá ngẫu nhiên - CVM (Contingent Valuation Method): là phương pháp thực hiện khảo sát, đưa ra nhiều câu hỏi về sản phẩm cũng như các đặc điểm kinh tế xã hội, tạo nên tình huống giả định, đề xuất một hoặc nhiều phương án bán sản phẩm với nhiều mức giá khác nhau cho người tiêu dùng lựa chọn. Phương pháp định giá ngẫu nhiên có 3 nội dung chính:

Xây dựng các kịch bản chi tiết về thị trường giả định cho hàng hóa, bao gồm việc mô tả các điều kiện ảnh hưởng.

Thiết kế bảng phỏng vấn, câu hỏi mức sẵn lòng chi trả với tiêu chí giảm thiểu các độ lệch vốn có trong phương pháp định giá ngẫu nhiên và thực hiện phỏng vấn.

So với các phương pháp hiện có, thì phương pháp định giá ngẫu nhiên được sử dụng linh động, dễ chấp nhận và áp dụng nhiều nhất để thực hiện việc xác định mức sẵn lòng chi trả khi mà không thể áp dụng các phương pháp khác (Field và Olewiler, 2005). Các kết quả nghiên cứu của CVM tương đối dễ hiểu, dễ suy diễn và dùng vào mục đích xây dựng chính sách.

Tuy nhiên, phương pháp CVM cũng có nhiều sự thiên lệch. Pearce và Turner (1994) nhận thấy CVM thường mắc phải những thiên lệch như lệch về thiết kế, lệch về giả thuyết và

lệch do cách thực hiện. Những hạn chế, thiên lệch này có thể được cải thiện bằng cách thiết kế bảng câu hỏi thật cẩn thận, cấu trúc câu hỏi mức sẵn lòng chi trả hợp lý, xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về sản phẩm phải đơn giản, dễ hiểu cho người được phỏng vấn, huấn luyện cán bộ phỏng vấn tốt và cán bộ này phải thật hiểu về nội dung và mục đích của câu hỏi mức sẵn lòng chi trả.

Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả

Khái niệm mức sẵn lòng chi trả được sử dụng khá nhiều trong lĩnh vực kinh tế môi trường. Theo Hanley và Spash (1993), dẫn theo Hoàng Thị Hương (2008), mức sẵn lòng chi trả của người được điều tra có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố hoặc các biến khác nhau, bao gồm đặc điểm kinh tế xã hội của người đó như thu nhập, trình độ học vấn,... và một số biến đo lường “số lượng” của chất lượng môi trường.

Nguyễn Văn Song & cộng sự (2011) thực hiện nghiên cứu xác định mức sẵn lòng chi trả của các hộ nông dân về dịch vụ thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Do quyết định lựa chọn dịch vụ 3G của khách hàng nhận 2 giá trị là có/không, thuộc dạng nhị phân. Mô hình hồi qui nhị phân Logit được dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố tới quyết định lựa chọn dịch vụ 3G của MobiFone. Mô hình hồi quy Logit có dạng:

$$Y = \text{Ln}\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = \beta_0 + \sum \beta_i X_i + \varepsilon_i.$$

Trong đó:

Y: là biến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ 3G (biến phụ thuộc), dạng nhị phân, nhận giá trị 0 nếu lựa chọn là không chọn dịch vụ 3G và nhận giá trị 1 nếu ngược lại.

P (Y=1) là xác suất khách hàng đồng ý chọn sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone và P (Y=0) là xác suất khách hàng không đồng ý chọn sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone; β_0 : hằng số; $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$: các hệ số hồi quy riêng; ε : sai số của mô hình.

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả dịch vụ 3G của MobiFone

Biến giải thích	Mã hóa	Ý nghĩa	Kỳ vọng dấu
Giới tính	Giới	Giới tính của đáp viên. Nam = 1, nữ = 0	+
Tuổi	Tuoi	Số tuổi của đáp viên (năm)	+
Nghề nghiệp	Nghe	Sinh viên = 1; Nông dân = 2; Nhân viên văn phòng = 3; Cấp quản lý, chủ dn = 4	+
Thu nhập	ThuNhap	Thu nhập (triệu đồng/người/tháng)	+
Trình độ học vấn	HocVan	Số năm đi học của đáp viên (năm)	+

Biến giải thích	Mã hóa	Ý nghĩa	Kỳ vọng dấu
Khu vực sinh sống	KhuVuc	Sống ở thành thị Thành thị = 1, Nông thôn = 0	+
Khuyến mãi	KhuyenMai	Có được nhận khuyến mại = 1, không = 0	-
Lợi ích	LoiIch	Lợi ích nhận từ dịch vụ 3G. Rất ít = 1; Ít = 2; Trung bình = 3; Nhiều = 4; Rất nhiều = 5	+
Chi phí 3G	GiaCuoc	Chi phí sử dụng dịch vụ 3G thực tế hàng tháng (nghìn đồng/tháng)	+
Tính cước	TinhCuoc	Rất không phù hợp = 1; Không phù hợp = 2; Bình thường = 3; Phù hợp = 4; Rất phù hợp = 5	+
Tốc độ đường truyền	TocDo	Tốc độ đường truyền có đảm bảo = 1, không = 0	
Truyền thông	TruyenThong	Khách hàng có nhận thông tin dịch vụ 3G từ nhân viên bán hàng, từ phương tiện truyền thông, quảng cáo. Có = 1, không = 0	+
Ứng dụng	UngDung	Sự đa dạng của ứng dụng. Có = 1, không = 0	+

Nguồn: Tổng hợp cơ sở lý thuyết và tham khảo ý kiến chuyên gia

Phương pháp nghiên cứu

Chọn đối tượng điều tra

Một mẫu ngẫu nhiên 300 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ 3G và những khách hàng chỉ sử dụng dịch vụ 2G của MobiFone được chọn từ danh sách khách hàng MobiFone ở Tp. Cần Thơ. Thông tin chung về cá nhân gồm giới tính, tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, thu nhập của hộ gia đình và thu nhập của người được phỏng vấn. Trong phần 2: thông tin về mức độ nhận biết đối với dịch vụ 3G của MobiFone và cách thức khai thác, sử dụng các dịch vụ 3G. Đánh giá của người được phỏng vấn đối với chất lượng dịch vụ 3G của MobiFone, mức phí hàng tháng và mức độ hài lòng. Trong phần: Mức giá sẵn lòng chi trả (WTP) cho dịch vụ 3G của MobiFone.

Cấu trúc câu hỏi WTP trong nghiên cứu này áp dụng cấu trúc dựa theo kỹ thuật “đầu giá”, trong đó gồm mức tối thiểu và mức tối đa, giữa mức tối thiểu và mức tối đa được chia ra các mức khác nhau. Tại mỗi mức giá có 2 câu trả lời: đồng ý hoặc không đồng ý.

Để xác định mức tối thiểu và mức tối đa trong câu hỏi WTP, nghiên cứu này dựa trên ý kiến một số chuyên gia am hiểu về dịch vụ 3G đang công tác tại các công ty viễn thông và

phỏng vấn thử một số khách hàng cá nhân đang sử dụng dịch vụ 3G. Qua đó mức tối thiểu được xác định là 50.000 đ/tháng và mức tối đa là 450.000 đ/tháng. Mức khởi điểm đầu tiên trong câu hỏi WTP được tác giả chọn sẽ bằng giá trị trung bình của mức tối thiểu và mức tối đa và bằng $(50.000 + 450.000)/2 = 250.000$ đ/tháng. Mức khởi điểm thứ hai được chọn là mức tối đa, tức là 450.000 đ/tháng.

Khi thực hiện phỏng vấn, cán bộ phỏng vấn sẽ thay đổi sử dụng 2 kết cấu khác nhau về mức WTP khởi điểm. Người được phỏng vấn đầu tiên sẽ hỏi với mức khởi điểm 250.000 đồng/tháng và người được phỏng vấn tiếp theo sẽ được hỏi với mức khởi điểm 450.000 đồng/tháng.

Mức sẵn lòng chi trả trung bình cho dịch vụ 3G của khách hàng MobiFone tại thành phố Cần Thơ được ước tính bằng phương pháp Turnbull (1989) như sau:

N là tổng số quan sát của mẫu. Có j giá trị WTP khác nhau.

t_j là các mức giá đáp viên sẵn lòng chi trả.

h_j là số hộ sẵn lòng chi trả tương ứng với các mức giá t_j .

n_j là tổng số hộ sẵn lòng chi trả cao hơn mức giá t_j

$$n_j = \sum_{k=j+1}^J h_k$$

$$S(t_j) = \frac{n_j}{N}$$

WTP trung bình được ước lượng như sau:

$$MeanWTP = \sum_{j=0}^J S(t_j) [t_{j+1} - t_j]$$

Kết quả và thảo luận

Bảng 2. Số lượng thuê bao theo mức chi trả dịch vụ 3G (đơn vị: ngàn đồng)

Năm	< 50k	50K -100K	100K - 150K	150K - 200K	≥ 200K	Tổng
2014	130.968	36.120	19.942	13.567	20.503	221.100
2015	153.624	37.003	19.012	11.423	19.481	240.543
2016	164.754	35.659	17.792	10.276	16.946	245.427

Nguồn: MobiFone Cần Thơ (2016)

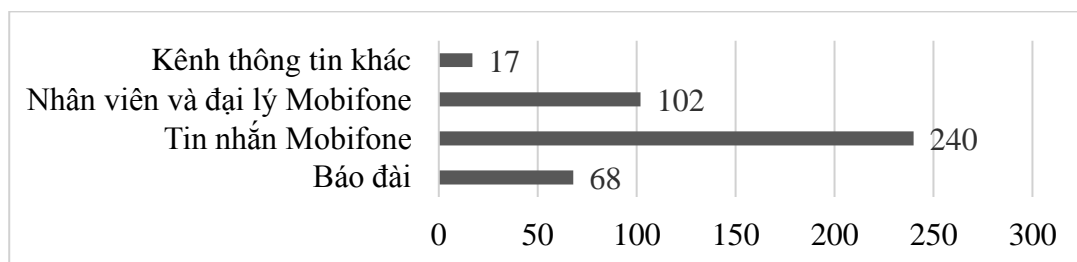
Số tiền chi cho cước dịch vụ viễn thông trung bình của những người được khảo sát là 194,10 nghìn đồng/tháng; độ lệch chuẩn là 139,14 nghìn đồng/tháng; số tiền ít nhất là 50 nghìn đồng/tháng; nhiều nhất là 900 nghìn đồng/tháng.

Số tiền chi cho cước phí 3G trung bình của người được khảo sát là 60,23 nghìn đ/tháng với độ lệch chuẩn là 60,84 nghìn đ/tháng biến động trong khoảng từ 0 đồng đến 300 nghìn đ/tháng.

Nhận thức và đánh giá của khách hàng đối với dịch vụ 3G MobiFone

Kênh tiếp cận thông tin dịch vụ

Kết quả khảo sát cho thấy tất cả 300/300 người tham gia khảo sát đều được tiếp cận các thông tin dịch vụ 3G của MobiFone, từ nhiều kênh khác nhau. Trong đó có 240 người nhận được thông tin từ tin nhắn của MobiFone, có 102 người nhận thông tin từ các nhân viên và đại lý MobiFone, có 68 người tiếp nhận thông tin từ báo đài và 17 người nhận thông tin từ các kênh thông tin khác (Hình 1).



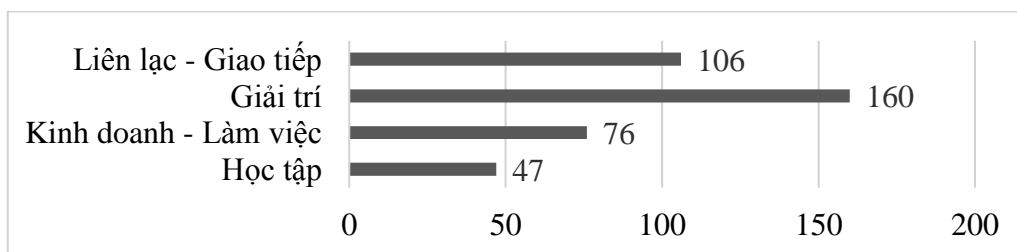
Hình 1. Kênh tiếp cận thông tin dịch vụ

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Như vậy, việc tiếp nhận thông tin từ tin nhắn MobiFone là phổ biến và thông dụng nhất, vừa thuận tiện cho khách hàng, vừa dễ dàng cho công ty trong việc cập nhật, cung cấp thông tin mới đến cho khách hàng.

Mục đích sử dụng 3G

Trong 300 người được phỏng vấn có 213 đang sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone với nhiều mục đích khác nhau. Trong đó có 106 người sử dụng để liên lạc - giao tiếp (sử dụng các ứng dụng như zalo, facebook, skype, viber,...), 160 người sử dụng để giải trí (chơi các trò chơi, xem phim, nghe nhạc...), 76 người sử dụng cho mục đích kinh doanh - làm việc và 47 người sử dụng để học tập (Hình 2).



Hình 2. Mục đích sử dụng dịch vụ 3G

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Ưu tiên khi lựa chọn dịch vụ 3G

Kết quả khảo sát tại bảng 4.3 cho thấy, khi có kết nối wifi thì 33,7% những người được khảo sát sẽ ưu tiên sử dụng wifi; 60,3% khi không kết nối được wifi thì mới sử dụng 3G, trong khi chỉ có 6,0% có wifi vẫn sử dụng 3G.

Bảng 3. Lựa chọn giữa wifi và 3G

Stt	Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
1	Có wifi không sử dụng 3G	101	33,7
2	Có wifi vẫn sử dụng 3G	18	6,0
3	Sử dụng 3G nếu không vào được wifi	181	60,3
	Tổng	300	100,0

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Bảng 4. Đánh giá chung về dịch vụ 3G của MobiFone

Stt	Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
1	So sánh 3G và 2G	300	100,0
	3G kém hơn 2G	67	22,3
	3G tương đương 2G	19	6,3
	3G tốt hơn 2G	214	71,3
2	Giá cước 3G hàng tháng	300	100,0
	Cao	79	26,3
	Vừa phải	180	60,0
	Thấp	10	3,3
	Không biết/Không có ý kiến	31	10,3
3	Mức độ hài lòng	300	100,0
	Hoàn toàn không hài lòng	9	3,0
	Không hài lòng	22	7,3
	Trung lập	60	20,0
	Hài lòng	194	64,7
	Rất hài lòng	15	5,0
4	Cách tính cước 3G	213	100,0
	Rất không phù hợp	1	0,5
	Không phù hợp	18	8,5

Stt	Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
	Trung lập	97	45,5
	Phù hợp	85	39,9
	Rất phù hợp	12	5,6
5	Tốc độ kết nối	213	100,0
	Không đúng cam kết	9	4,2
	Đúng cam kết	204	95,8
6	Ứng dụng 3G đa dạng	213	100,0
	Không	15	7
	Có	198	93

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn lựa, mức sẵn lòng chi trả (WTP) đối với dịch vụ 3G của MobiPhone

Sử dụng mô hình phân tích hồi quy nhị phân để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G của MobiFone.

Y: là biến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ 3G (biến phụ thuộc), dạng nhị phân, nhận giá trị 0 nếu lựa chọn là không chọn dịch vụ 3G của MobiFone và nhận giá trị 1 nếu chọn dịch vụ 3G của MobiFone.

$P(Y=1)$ là xác suất khách hàng đồng ý chọn sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone và $P(Y=0)$ là xác suất khách hàng không đồng ý chọn sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone. β_0 : hằng số; $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_9$: các hệ số hồi quy riêng; ε : sai số của mô hình.

Đối với biến TruyềnThong (truyền thông về dịch vụ 3G), do tất cả các quan sát trong mẫu đều nhận được thông tin truyền thông về dịch vụ 3G (giá trị biến TruyềnThong = 1) nên không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy, biến TruyềnThong bị loại khỏi mô hình.

Mức độ dự báo chính xác của mô hình là 92,9% (Bảng 5), cho thấy mô hình đưa ra rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sử dụng dịch vụ 3G của MobiFone.

Bảng 5. Kết quả hồi qui ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn dịch vụ 3G.

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Wald	Sig	e^B
GioiTinh	0,186	0,686	0,073	0,787	1,204
Tuoi	0,055	0,041	1,814	0,178	1,056
NgheNghiep	0,457	0,220	4,307	0,038	1,580
ThuNhap	3,949	0,744	28,133	0,000	51,859

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Kiểm định Wald	Sig	e ^B
HocVan	0,010	0,513	0,000	0,985	1,010
KhuVuc	0,625	0,674	0,862	0,353	1,869
UngDung	1,182	0,732	4,610	0,036	3,261
Tinhcuoc3G	-1,835	1,254	2,141	0,143	0,160
Constant	-17,754	3,429	26,812	0,000	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Các biến còn lại GioiTinh, Tuoi, HocVan, KhuVuc, TinhCuoc3G ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc, bị loại khỏi mô hình nghiên cứu.

Kết quả phân tích cho thấy, giả sử xác suất lựa chọn dịch vụ 3G là 10%, nếu nghề nghiệp thay đổi 1 đơn vị đo lường thì xác suất lựa chọn dịch vụ 3G sẽ là 14,9% (tăng 4,9% so với ban đầu); nếu thu nhập của khách hàng tăng thêm 1 triệu đồng/tháng thì xác suất lựa chọn dịch vụ 3G sẽ là 85,2% (tăng 75,2% so với ban đầu).

Giả sử ban đầu xác suất lựa chọn dịch vụ 3G là 10%, nếu ứng dụng 3G được đánh giá là đa dạng thì xác suất lựa chọn dịch vụ 3G sẽ là 26,6% (tăng 16,6% so với ban đầu).

Như vậy, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ 3G của MobiFone được xác định theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: Thu nhập (ThuNhap); Sự đa dạng của ứng dụng 3G (UngDung); Nghề nghiệp (NgheNghiep).

Ước tính WTP trung bình đối với dịch vụ 3G của MobiFone

Ước lượng WTP trung bình đối với dịch vụ 3G của MobiFone theo công thức: (Habb & McConnell (1997):

$$MeanWTP = \sum_{j=0}^J S(t_j)[t_{j+1} - t_j]$$

Bảng 6. Ước lượng WTP trung bình đối với dịch vụ 3G của MobiFone

j	t _j	h _j	n _j	S(t _j)	S(t _j)[t _{j+1} - t _j]
0	0	0	300	1,00	20,0
1	20	1	299	1,00	5,0
2	25	11	288	0,96	4,8
3	30	14	274	0,91	9,1
4	40	1	273	0,91	9,1
5	50	54	219	0,73	7,3
6	60	2	217	0,72	7,2

j	t _j	h _j	n _j	S(t _j)	S(t _j)[t _{j+1} - t _j]
7	70	59	158	0,53	5,3
8	80	3	155	0,52	5,2
9	90	7	148	0,49	4,9
10	100	31	117	0,39	3,9
11	110	40	77	0,26	7,7
12	140	12	65	0,22	2,2
13	150	10	55	0,18	3,7
14	170	2	53	0,18	5,3
15	200	26	27	0,09	0,9
16	210	1	26	0,09	3,5
17	250	11	15	0,05	2,5
18	300	4	11	0,04	1,8
19	350	11	0	0,00	0,0
WTP trung bình					109,4

Như vậy, mức sẵn lòng chi trả trung bình cho dịch vụ 3G của MobiFone là 109.400 đồng/tháng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả đối với dịch vụ 3G

Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến WTP cho dịch vụ 3G của MobiFone được ước lượng dùng mô hình hồi qui tuyến tính. Kết quả được trình bày trong Bảng 7.

Bảng 7. Ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến WTP dịch vụ 3G.

Biến giải thích	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị t
Hằng số	-21,51	26,30	-0,82
Gioi	13,34	8,15	1,63
Tuoi	-0,06	0,47	-0,14
Nghe	6,20	2,54	2,44*
ThuNhap	2,33	0,38	6,09**
HocVan	0,92	5,18	0,18
KhuVuc	18,73	8,34	2,24*
GiaCuoc	0,32	0,07	4,32**
TinhCuoc	-1,44	5,07	-0,28
TocDo	39,71	10,22	3,88**
UngDung	37,09	10,48	3,54
R ² hiệu chỉnh 0,56			
Biến được giải thích: WTP (ngàn đồng/tháng)			

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát (2016)

Thảo luận kết quả phân tích hồi quy

Nghề nghiệp có ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả. Thực tế, những người làm việc ở lĩnh vực kinh doanh sẽ sẵn lòng chi trả nhiều hơn các nghề nghiệp khác; người làm văn phòng do tính chất công việc sẽ sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G nhiều hơn so với học sinh, sinh viên và người nông dân.

Thu nhập có quan hệ cùng chiều với WTP cho dịch vụ 3G của MobiFone. Khi thu nhập tăng thì người tiêu dùng có nhu cầu cho các hoạt động tinh thần, trong đó nhu cầu sử dụng dịch vụ 3G cho các nhu cầu việc làm, học tập, giải trí, vui chơi,... tăng dẫn đến họ chấp nhận chi trả nhiều hơn.

Khu vực sinh sống khác nhau thì mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ cũng khác nhau. Người dân ở thành thị thường có nhu cầu kết nối internet để phục vụ cho công việc, trao đổi thông tin, học tập, giải trí, vui chơi,... nhiều hơn so với người dân ở khu vực nông thôn và chấp nhận chi trả nhiều hơn.

Giá cước có quan hệ cùng chiều với WTP cho dịch vụ 3G của MobiFone. Giá các dịch vụ sử dụng thường xuyên hàng ngày tăng thì mức sẵn lòng chi trả của người dân cho dịch vụ này cũng sẽ tăng. Thực tế cho thấy, khi giá cước dịch vụ viễn thông tăng thì người dân cũng sẵn sàng chi trả nhiều hơn do các dịch vụ viễn thông, trong đó có dịch vụ 3G ngày nay trở thành nhu cầu thiết yếu trong đời sống của người dân.

Tốc độ đường truyền 3G là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến WTP. Nghiên cứu này có kết quả tương đương với nghiên cứu của Phan Đình Hùng (2011) và Trần Hữu Nam (2015) cho thấy khi chất lượng dịch vụ được cải thiện thì người tiêu dùng sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho dịch vụ với mong muốn chất lượng dịch vụ tiếp tục sử dụng dịch vụ ngày càng có chất lượng hơn. Việc cải thiện tốc độ đường truyền 3G, hạn chế tối thiểu rớt mạng sẽ giúp mang lại chất lượng dịch vụ tốt hơn, tăng sự hài lòng của người sử dụng, dẫn đến họ chấp nhận chi trả nhiều hơn. Tương tự khi ứng dụng 3G đa dạng hơn, thì WTP tăng thêm 37,088 nghìn đồng/tháng. Sự đa dạng của ứng dụng của 3G được thể hiện ở số lượng các ứng dụng, càng nhiều ứng dụng thì càng đa dạng. Thực tế thì được sử dụng nhiều dịch vụ của 3G thì theo lẽ tự nhiên, khách hàng chấp nhận chi trả cho dịch vụ 3G nhiều hơn.

Các yếu tố ảnh hưởng đến WTP cho dịch vụ 3G của MobiFone được sắp xếp lại theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) Tốc độ đường truyền 3G (TocDo); (2) Sự đa dạng của ứng dụng 3G (UngDung); (3) Khu vực sinh sống (KhuVuc); (4) Nghề nghiệp (NghềNghiep); (5) Thu nhập (ThuNhap); (6) Giá cước 3G hiện tại (GiaCuoc).

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định lựa chọn dịch vụ 3G của MobiFone chịu ảnh hưởng của 3 yếu tố, được xác định theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: Thu nhập của khách hàng, sự đa dạng của ứng dụng 3G và nghề nghiệp của khách hàng.

Mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G của MobiFone chịu ảnh hưởng của 6 yếu tố cũng được sắp xếp lại theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: Thứ nhất “Tốc độ đường truyền 3G”; Thứ hai “Sự đa dạng của ứng dụng 3G”; Thứ ba “Khu vực sinh sống”; Thứ tư “Nghề nghiệp”; Thứ năm “Thu nhập”; và Thứ sáu “Giá cước 3G hiện tại”. 6 yếu tố trên giải thích được 50,5% thay đổi trong mức độ sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G.

Ngoài ra các yếu tố khác như giới tính, tuổi, trình độ học vấn, cách tính cước 3G ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn cũng như mức sẵn lòng chi trả cho dịch vụ 3G của MobiFone.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy mức giá cao nhất mà khách hàng sẵn lòng chi trả là 109,4 nghìn đồng/tháng. Bên cạnh đó, số liệu kinh doanh từ năm 2014 đến 2016 cho thấy số lượng khách hàng chi trả dưới 50 nghìn đồng/tháng luôn chiếm trên 50% tổng số lượng người dùng dịch vụ. Điều đó cho thấy, khách hàng sẵn sàng trả cao hơn gấp đôi nếu họ thỏa mãn với dịch vụ cung cấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. MobiFone Chi nhánh Cần Thơ (2013, 2014, 2015, 2016). *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh 2013, 2014, 2015*.
- [2]. Phan Đình Hùng (2011). *Nghiên cứu mức sẵn lòng trả của người dân đối với dịch vụ cáp nước sạch tại Cao Lãnh*. Luận văn thạc sĩ Kinh tế. Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3]. Huỳnh Thế Khánh (2014). *Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định dùng dịch vụ 3G mạng MobiFone của khách hàng tại Bà Rịa Vũng Tàu*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. ĐH Công nghệ TPHCM.
- [4]. Trần Hữu Nam (2015). *Xác định mức sẵn lòng chi trả của hộ gia đình đối với dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt ở Tây Ninh*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TPHCM.
- [5]. Phạm Thị Ngọc Phúc (2015). *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của khách hàng đối với sản phẩm sữa bột dành cho trẻ em tại thành phố Quy Nhơn*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Tài chính - Marketing.
- [6]. Nguyễn Văn Song & ctg (2011). *Xác định mức sẵn lòng chi trả của các hộ nông dân về dịch vụ thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở Gia Lâm - Hà Nội*. Tạp chí Khoa học và phát triển 2011: Tập 9. số 5: 853 - 860.
- [7]. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động xã hội.
- [8]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.

- [9]. Ngô Thành Trung (2012). *Mức sẵn lòng chi trả học phí của học viên đối với chương trình đào tạo thạc sĩ trong nước tại một số trường đại học ở Tp Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế TP HCM.
- [10]. Alison Wegwood. Kevin Sansom (2003). *Willingness to pay surveys - A streamlined approach: Guidance notes for small town water services*. WEDC. Loughborough University. UK.
- [11]. Christoph Breidert, Michael Hahsler và Thomas Reutterer. A review of methods for measuring willingness-to-pay. *Innovative marketing*. 2003.
- [12]. Bruce K. Johnson, John C. Whitehead, Daniel S. Mason and Gordon J. Walker (2006). *Willingness to pay for amateur sport and recreation programs*.
- [13]. Christoph Breidert (2005). *Estimation of willingness to pay. Theory, Measurement and Application*. Doctoral Thesis. Vienna University of Economics and Business.
- [14]. Mitchell and Cason (1989). *Using Surveys to Value Public Good: The Contingent Valuation Method*. Resource for the Future. Washington D.C.
- [15]. Monroe K.B. and J. L. Cox (2001). Pricing Practices that Endanger Profits. *Marketing Management*. 10(3). - pp. 42-46.
- [16]. Nagle T.T. & R.K. Holden. 2002. *The Strategy and Tactics of Pricing*. Upper Saddle River. NJ: Prentice Hall.
- [17]. Philip Kotler, Gary Amstrong (1991). *Principles of marketing*. Prentice Hall. 5th edition.
- [18]. Zaiton Samdin (2008). *Willingness to pay in Teman Nagara: A Contingent Valuation Method*. *Int. Journal of Economics and Management* 2(1). pp 81 - 94.
- [19]. Varian H.R. (2003). *Intermediate Economics - A Modern Approach*. - 6 th Edition. - New York, London: W. W. Norton and Company, 2003.

YẾU TỐ CẤU THÀNH GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG: TRƯỜNG HỢP SIÊU THỊ BÁN LẺ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trần Hồng Minh Ngọc⁴⁶, Lưu Thanh Đức Hải⁴⁷

Tóm tắt: *Khái niệm về giá trị thương hiệu bắt đầu được sử dụng rộng rãi vào thập niên 80 và sau đó được Aaker phổ biến thông qua bản ấn phẩm nổi tiếng của mình (Aaker, 1991). Hiện nay, có nhiều quan điểm và cách đánh giá khác nhau về giá trị thương hiệu ở những khía cạnh và góc độ khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng thang đo sơ bộ các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng đối với các siêu thị bán lẻ tại đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu, tác giả còn quan tâm bổ sung và hoàn thiện các khái niệm về tính vị chủng và trách nhiệm xã hội dựa trên nhận thức của người tiêu dùng. Việc xây dựng thang đo các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng được phát triển bằng cách kế thừa các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan đến đề tài nghiên cứu được hợp tuyển. Quy trình xây dựng và kiểm định thang đo dựa theo quy trình của Nguyễn Đình Thọ (2011).*

Từ khóa: *Giá trị thương hiệu, quyết định mua sắm, siêu thị bán lẻ, Đồng bằng sông Cửu Long*

Abstract: *The concept of brand value began to be widely used in the 1980s and then popularized by Aaker with his famous paper (Aaker, 1991). Currently, there are diversified views and ways of evaluating the value of brand in different aspects and angles. This study was conducted to build the scale of the factors constituting the brand-value that affect consumers' purchasing decisions on retail supermarkets in the Mekong Delta. In addition to the factors that constitute the brand value, the paper also pays attention to supplement and perfect the concepts of ethnocentrism and social responsibility based on consumer perceptions. Measurement scale of the elements of brand-value that influences consumers' purchasing decisions is developed by inheriting theoretical models and related research studies. The process of building and testing the scale is based on the process of Nguyen Dinh Tho (2011).*

Key words: *Brand value, consumers' purchasing decision, retail supermarket, Mekong Delta*

⁴⁶ Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

⁴⁷ Giảng viên Trường Đại học Cần Thơ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo kết quả khảo sát thường niên về Chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu năm 2017 (GRDI) của Hãng tư vấn A.T. Kearney, Việt Nam đã tăng 5 bậc lên vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng. Điều này cho thấy thị trường bán lẻ trong nước đang có sức hút trở lại đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực phân phối là sự kết nối rất quan trọng giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng. Nó đóng vai trò là “trung gian” để kết nối các khâu trong toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng các ngành sản phẩm nông - công nghiệp, từ cung ứng đầu vào đến tiêu thụ đầu ra trên thị trường, góp phần phát triển chuỗi giá trị của các ngành sản phẩm nhưng vào thời điểm hiện tại hệ thống siêu thị bán lẻ thương hiệu Việt còn gặp khó khăn trong quá trình xây dựng và khẳng định giá trị thương hiệu. Mối quan hệ giữa giá trị thương hiệu và hành vi người tiêu dùng đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước khẳng định. Tuy nhiên, mối quan hệ này vẫn chưa được nghiên cứu sâu và định lượng rõ ràng. Định nghĩa khái niệm giá trị thương hiệu vẫn chưa có sự thống nhất (Yoo and Donthu, 2001) dẫn đến mô hình các thành phần giá trị thương hiệu vẫn còn nhiều khác biệt, từ đó nhu cầu cần có thêm những nghiên cứu để điều chỉnh, bổ sung, phát triển mô hình giá trị thương hiệu cho phù hợp thị trường Việt Nam, đặc biệt là cho ngành phân phối bán lẻ hiện đại là rất lớn.

Từ thực tiễn đó, trong bài viết này, các tác giả mong muốn tổng kết các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trong thời gian qua về những khía cạnh bao gồm các yếu tố cấu thành nên giá trị thương hiệu, sự ảnh hưởng của giá trị thương hiệu đến hành vi người tiêu dùng, sự ảnh hưởng của tính vị chủng và trách nhiệm xã hội đến hành vi người tiêu dùng để từ đó đề xuất một mô hình nghiên cứu về giá trị thương hiệu và hành vi người tiêu dùng phù hợp với ngành phân phối bán lẻ hiện đại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Về cấu trúc bài viết, bên cạnh việc đặt vấn đề nghiên cứu, bài viết sẽ tập trung vào 2 phần chính: (1) Tóm tắt và nhận xét các tài liệu nghiên cứu trước đây về các chủ đề chính để đề xuất thang đo sơ bộ; (2) Sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để kiểm tra độ tin cậy của thang đo.

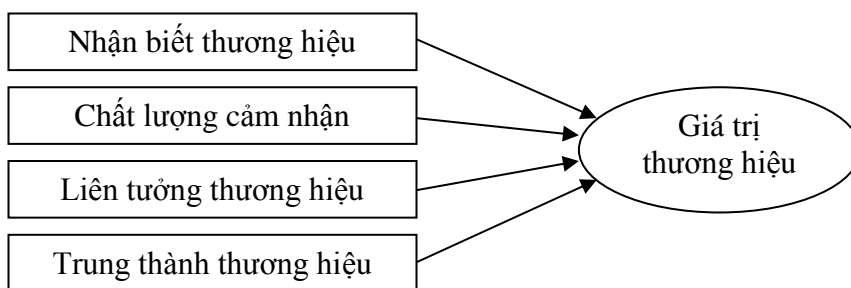
2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU NỀN TẢNG

2.1. Các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu là một khái niệm quan trọng trong lĩnh vực Marketing và là tài sản vô hình quan trọng nhất của hầu hết các doanh nghiệp (Mohammad, 2013). Hiện nay, có nhiều quan điểm và cách đánh giá khác nhau về giá trị thương hiệu. Lassar et al. (1995) đã đưa ra 2 cách tiếp cận giá trị thương hiệu bao gồm tiếp cận dưới góc độ tài chính và dưới góc độ khách hàng. Trong bài viết này, giá trị thương hiệu được đề cập và nghiên cứu dưới góc độ khách hàng.

Khái niệm về giá trị thương hiệu dựa theo khách hàng bắt đầu được sử dụng rộng rãi vào thập niên 80 và sau đó đã được Aaker trình bày thông qua quyển sách nổi tiếng của mình

vào năm 1991. Aaker (1991) cho rằng giá trị thương hiệu dựa trên khách hàng như một tập hợp những yếu tố được hoặc mất liên quan đến thương hiệu (tên và biểu tượng) được cộng thêm vào hoặc trừ bớt ra khỏi giá trị của sản phẩm/dịch vụ đối với một doanh nghiệp hoặc các khách hàng của doanh nghiệp đó. Ông cho rằng giá trị thương hiệu bao gồm 5 thành phần, đó là: Lòng trung thành thương hiệu, nhận thức thương hiệu, chất lượng cảm nhận, sự liên tưởng thương hiệu và các tài sản hữu khác.



Hình 1. Mô hình giá trị thương hiệu của Aaker (Aaker, 1991)

Theo Keller (1993), giá trị thương hiệu bao gồm: (1) Nhận thức thương hiệu (người tiêu dùng sẽ nhận biết và nhớ lại những gì liên quan đến thương hiệu), (2) hình ảnh thương hiệu (là các liên tưởng hiệu năng và hình tượng), (3) phản ứng đối với thương hiệu (những đánh giá, tình cảm đối với thương hiệu), (4) quan hệ với thương hiệu (sự trung thành về hành vi, sự gắn bó về thái độ). Park & Srinivasan (1994) cho rằng giá trị thương hiệu chính là phần chênh lệch giữa sự yêu thích thương hiệu tổng thể và sự yêu thích thương hiệu. Silverman et al. (1999) lại cho rằng giá trị thương hiệu dựa trên người tiêu dùng có thể được tiếp cận theo hai quan điểm khác nhau: (1) dựa vào nhận thức của người tiêu dùng (nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận, lòng tin vào thương hiệu) và (2) hành vi của người tiêu dùng (lòng trung thành với thương hiệu và sự sẵn sàng trả giá cao).

Trong các mô hình lý thuyết về giá trị thương hiệu thì mô hình giá trị thương hiệu của Aaker (1991) là mô hình phổ biến và được ứng dụng nhiều nhất, trong cả nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng. Yoo và Donthu (2001) dựa trên mô hình giá trị thương hiệu của Aaker (1996) và Keller (1998) cho thấy giá trị thương hiệu tổng thể được cấu thành từ 10 yếu tố khác nhau đại diện cho 3 khía cạnh là lòng trung thành thương hiệu, giá trị cảm nhận và nhận thức thương hiệu. Ở mô hình nghiên cứu chuyên sâu cho thấy lòng trung thành thương hiệu là yếu tố đặc biệt quan trọng trong giá trị thương hiệu. Ngoài ra, Atilgan et al. (2005) cũng chỉ ra rằng lòng trung thành thương hiệu là yếu tố ảnh hưởng nhất đến giá trị thương hiệu. Tuy nhiên, không tồn tại mối quan hệ nhân quả trực tiếp rõ ràng giữa ba khía cạnh bao gồm nhận thức thương hiệu, chất lượng cảm nhận và giá trị thương hiệu. Kazemi et al. (2013) thì lại cho rằng chỉ có hai yếu tố lòng trung thành thương hiệu và chất lượng cảm nhận là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến giá trị thương hiệu tổng thể. Riaz et al. (2014) thì cho rằng giá trị thương hiệu được cấu thành

từ 4 yếu tố bao gồm nhận thức thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận và trung thành thương hiệu. Hilal and Mubarak (2016) thì lại cho thấy liên tưởng thương hiệu và chất lượng cảm nhận là hai yếu tố có đóng góp đáng kể vào sự hình thành giá trị thương hiệu. Mặt khác, yếu tố lòng trung thành thương hiệu và nhận biết thương hiệu có đóng góp không đáng kể và xuất hiện sự tác động tiêu cực đến giá trị thương hiệu.

Về nghiên cứu trong nước, đầu tiên là nghiên cứu của Nguyễn Trường Sơn và Trần Trung Vinh (2011) dựa trên mô hình giá trị thương hiệu của Aaker (1991), cho thấy cảm nhận chất lượng, liên tưởng thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu có tác động trực tiếp đến giá trị thương hiệu. Trong đó, yếu tố cảm nhận chất lượng và lòng trung thành thương hiệu có tác động khá lớn đến giá trị thương hiệu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả phủ nhận mối quan hệ trực tiếp giữa nhận biết thương hiệu và giá trị thương hiệu. Nguyễn Minh Nhựt và Lê Thị Thu Trang (2014) thì cho thấy, có 3 trong số 4 thành phần đo lường có tác động trực tiếp đến giá trị thương hiệu theo mô hình Aaker (1991), riêng thành phần lòng trung thành thương hiệu chưa thật sự tác động đến giá trị thương hiệu. Lê Đăng Lăng (2014), Mai Lưu Huy và ctv (2016), Hà Nam Khánh Giao và ctv (2016) phát hiện các thành phần giá trị thương hiệu gồm nhận biết thương hiệu, liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận, trung thành thương hiệu.

2.2. Sự tác động của giá trị thương hiệu đến hành vi của người tiêu dùng

Theo Engel et al. (1973), hành vi tiêu dùng là toàn bộ những hoạt động liên quan trực tiếp tới quá trình tìm kiếm, thu thập, mua sắm, sở hữu, sử dụng, loại bỏ sản phẩm/dịch vụ. Nó bao gồm cả những quá trình ra quyết định diễn ra trước, trong và sau các hành động đó. Theo Anderson và Bennett (1988), hành vi của người tiêu dùng là những hành vi mà người tiêu dùng thể hiện trong việc tìm kiếm, mua, sử dụng, đánh giá sản phẩm và dịch vụ mà họ mong đợi sẽ thỏa mãn nhu cầu cá nhân của họ. Solomon (1992) định nghĩa hành vi tiêu dùng là một tiến trình cho phép một cá nhân hay một nhóm người lựa chọn, mua sắm, sử dụng hoặc loại bỏ một sản phẩm/ dịch vụ, những suy nghĩ đã có, kinh nghiệm hay tích lũy, nhằm thỏa mãn nhu cầu hay ước muốn của họ. Còn theo Lamb et al. (2000) thì hành vi của người tiêu dùng là một quá trình mô tả cách thức mà người tiêu dùng ra quyết định lựa chọn và loại bỏ một loại sản phẩm hay dịch vụ. Tóm lại, nghiên cứu về hành vi tiêu dùng, thực chất của quá trình này là đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi người tiêu dùng mua sản phẩm bằng cách nào? Họ mua những sản phẩm gì? Khi nào và tại sao họ mua?. Ngoài ra, nghiên cứu hành vi người tiêu dùng hiện nay còn nghiên cứu sâu hơn các khía cạnh nói trên. Đó là người tiêu dùng được các nhà kinh doanh tìm hiểu xem họ có nhận thức được các lợi ích của sản phẩm, dịch vụ họ đã mua hay không và cảm nhận, đánh giá như thế nào sau khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Vì điều này sẽ tác động đến những lần mua hàng sau đó của người tiêu dùng và tác động đến việc thông tin về sản phẩm của họ đến những người tiêu dùng khác.

Moradi và Zarei (2011) khẳng định rằng lòng trung thành thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu và nhận thức thương hiệu đều có ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu. Giá trị thương hiệu có mối ảnh hưởng tích cực đến sự yêu thích thương hiệu và ý định mua hàng. Bên cạnh đó, Monavarian et al. (2015), Naeini et al. (2015) cũng cho rằng giá trị thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến tất cả các thành phần của sự phản ứng của khách hàng. Chất lượng là yếu tố quan trọng nhất và giúp làm giảm chất lượng cảm nhận của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của đối thủ cạnh tranh. Gunawardane (2015) còn cho thấy có mối quan hệ mạnh mẽ tích cực giữa nhận thức thương hiệu, chất lượng cảm nhận với quyết định mua hàng. Aydın và Ulengin (2015) cho là các yếu tố cấu thành thương hiệu đều có ảnh hưởng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng và mối quan hệ này chịu tác động bởi yếu tố giới tính của người tiêu dùng. Trong các yếu tố cấu thành thương hiệu thì nhận thức thương hiệu và liên tưởng thương hiệu là có tác động trực tiếp lớn nhất đến ý định mua sắm.

Khi xem xét dưới cả góc độ đồng nhất và riêng lẻ, Walangitan et al. (2015) đã cho thấy khi đứng đồng thời cùng nhau, xem nhau như một khối thống nhất thì cả bốn yếu tố nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu, trung thành thương hiệu sẽ cùng nhau ảnh hưởng đến ý định mua hàng của khách hàng. Tuy nhiên, nếu xét riêng lẻ từng yếu tố thì chỉ có chất lượng cảm nhận và liên tưởng thương hiệu là có ảnh hưởng đáng kể đến ý định mua hàng của khách hàng. Trong khi đó, nhận thức thương hiệu và trung thành thương hiệu không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến ý định mua hàng của khách hàng. Mặt khác, Amegbe (2016) lại cho thấy việc khách hàng sẵn sàng trả với mức giá cao không có mối tương quan với giá trị thương hiệu. Điều này có nghĩa là khi giá trị thương hiệu được khẳng định trong tâm trí khách hàng cũng không có nghĩa là doanh nghiệp có thể áp đặt mức giá cao cho sản phẩm, khách hàng vẫn sẽ nhạy cảm với giá cả.

Một nghiên cứu khác của Manzoor và Shaikh (2016) cho thấy chỉ có duy nhất một yếu tố cấu thành của giá trị thương hiệu là chất lượng cảm nhận có sự ảnh hưởng trực tiếp theo chiều hướng tích cực đến ý định mua sắm. Samadi et al. (2017), Bougenvile và Ruswanti (2017) chỉ ra rằng giá trị thương hiệu cao sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định mua, ý định chuyển đi hay việc trì hoãn mua hàng và sự sẵn lòng chi trả mức giá cao của khách hàng.

Trong nước, Nguyễn Trường Sơn và Trần Trung Vinh (2008) đã lượng hóa sự tác động của các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu đến hành vi người tiêu dùng trên thị trường điện thoại di động hiện nay. Sự lượng hóa này được xác định cho từng cấp nhân tố cũng như cho tổng thể giá trị thương hiệu tác động đến hành vi người tiêu dùng. Nhìn chung, giá trị thương hiệu có tác động rất lớn đến hành vi mua sắm của người tiêu dùng. Trần Trung Vinh, Lê Văn Huy (2016) đã khẳng định chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu kết hợp với nhận biết thương hiệu và trung thành thương hiệu ảnh hưởng tích cực đến giá trị thương hiệu; Giá trị thương hiệu có tác động thuận chiều đến yêu thích thương hiệu và dự định mua, nhưng không

ảnh hưởng tích cực đến sẵn sàng trả giá cao và yêu thích thương hiệu ảnh hưởng trực tiếp, tích cực đến dự định mua. Trần Trung Vinh và ctv (2017) cho rằng nhận biết thương hiệu có tác động thuận chiều đến chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu và dự định mua; Trung thành thương hiệu có sự ảnh hưởng trực tiếp, tích cực đến dự định mua. Ngoài ra, Võ Thị Ngọc Thúy (2017) thì cho rằng sự tin tưởng và cảm nhận sự đồng điệu lần lượt đóng các vai trò trung gian bán phần, còn gắn kết đóng vai trò trung gian toàn phần kết nối giá trị thương hiệu và ý định trung thành của người tiêu dùng. Mới đây là nghiên cứu của Bùi Trọng Tiến Bảo (2018) cũng khẳng định lòng trung thành thương hiệu có tác động tích cực và mạnh nhất đến ý định trong hành vi người tiêu dùng.

2.3. Nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thuật ngữ "trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp" chính thức xuất hiện cách đây hơn 50 năm trong nghiên cứu của Bowen (1953) đã định nghĩa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là nghĩa vụ của doanh nghiệp theo đuổi các chính sách để đưa ra quyết định hoặc những hành động cần thiết về các mục tiêu và giá trị cho xã hội. Theo Carroll (1979) thì trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm sự mong đợi của xã hội về kinh tế, luật pháp, đạo đức và lòng từ thiện đối với các tổ chức tại một thời điểm nhất định. Từ đó đến nay, thuật ngữ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đang được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, khái niệm của Carroll (1979) là được chấp nhận rộng rãi và được ứng dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm. Theo Carroll (1979) thì trách nhiệm xã hội doanh nghiệp bao gồm 4 yếu tố rõ ràng là các kỳ vọng kinh tế, pháp lý, đạo đức, và nhân ái doanh nghiệp thực hiện tại một thời điểm nào đó. Kim tự tháp về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp thể hiện thứ tự ưu tiên của từng loại khía cạnh của trách nhiệm xã hội mà doanh nghiệp cần ưu tiên thực hiện.



Hình 2. Mô hình Kim tự tháp trách nhiệm xã hội doanh nghiệp của Carroll (1991)

Trong mô hình kim tự tháp của Carroll (1991) có 4 bậc như sau:

➤ *Trách nhiệm kinh tế*: Trách nhiệm kinh tế đóng vai trò quan trọng và cơ bản nhất đối với mọi doanh nghiệp. Doanh nghiệp được thành lập và muốn tồn tại thì phải kinh doanh có lợi nhuận. Đồng thời, doanh nghiệp là các tế bào kinh tế căn bản của xã hội, do đó, chức năng kinh tế luôn phải được đặt lên hàng đầu.

➤ *Trách nhiệm pháp lý*: Khía cạnh pháp lý trong trách nhiệm xã hội của một doanh nghiệp là phải thực hiện đầy đủ những quy định về pháp lý do Nhà nước quy định đối với các bên liên quan.

➤ *Trách nhiệm đạo đức*: Trách nhiệm này là sự tuân thủ các nguyên tắc đạo đức của xã hội mà pháp luật không quy định. Thông thường, đạo đức của doanh nghiệp sẽ được thể hiện rõ nét thông qua những nguyên tắc, giá trị được trình bày trong sứ mệnh, chiến lược và bộ qui tắc ứng xử của doanh nghiệp.

➤ *Trách nhiệm nhân ái*: Là tầng trách nhiệm cao nhất trong mô hình kim tự tháp và phụ thuộc vào sự tự nguyện của doanh nghiệp. Theo Trevino và Nelson (1999) thì trách nhiệm nhân ái là trách nhiệm liên quan đến các hoạt động tích cực của doanh nghiệp nhằm nâng cao phúc lợi và thiện chí con người.

Mô hình Carroll (1991) là lý thuyết được nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm. Abdolvand và Charsetad (2013) đã nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và giá trị thương hiệu trong tiếp thị công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy trách nhiệm xã hội có tác động tích cực đến giá trị thương hiệu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với các nghiên cứu của Luo và Bhattacharya (2006); Margolis và Walsh (2003); Orlitzky et al. (2003). Bên cạnh đó, Behroozi et al. (2013) cũng cho rằng trách nhiệm xã hội có sự tác động tích cực đến giá trị thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu và danh tiếng của doanh nghiệp. Eshra và Beshir (2017) khi nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với hành vi mua hàng của người tiêu dùng ở Ai Cập đã cho thấy người tiêu dùng Ai Cập nhận thức rất đầy đủ về các khía cạnh của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nhưng đồng thời, tất cả các yếu tố của trách nhiệm xã hội lại không có tác động có ý nghĩa thống kê đến hành vi của người tiêu dùng. Do phần lớn người dân ở Ai Cập là có mức thu nhập trung bình và thấp nên họ thường ít quan tâm đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi mua hàng, thay vào đó, yếu tố giá cả là yếu tố mà người tiêu dùng Ai Cập quan tâm nhiều nhất.

Tại Việt Nam, Nguyễn Phan Thanh Nhã và ctv (2014) đã nghiên cứu nhận thức của người tiêu dùng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và ý định mua đối với ngành hàng điện máy. Nghiên cứu đánh giá nhận thức của người tiêu dùng đối với 4 loại trách nhiệm trong tháp trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp theo mô hình của Carroll (1991). Kết quả nghiên cứu khẳng định thu nhập tăng cao không làm tăng ảnh hưởng của sự nhận thức về công bằng về giá lên ý định mua. Đồng thời, nhận thức của người tiêu dùng về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có tác động tích cực đến ý định mua. Tạ Trung Bách và ctv (2015) đã nghiên cứu về phản ứng tiêu dùng của khách hàng đối với hoạt động trách nhiệm xã hội của

doanh nghiệp tại Tp Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy trách nhiệm pháp lý là loại trách nhiệm quan trọng nhất của doanh nghiệp. Đồng thời, có sự khác biệt trong nhận thức về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp theo độ tuổi và nghề nghiệp. Nhận thức về trách nhiệm xã hội của người tiêu dùng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi tiêu dùng của họ.

2.4. Nghiên cứu về tính vị chủng tiêu dùng

Khái niệm tính vị chủng tiêu dùng có xuất phát từ khái niệm tính vị chủng. Tính vị chủng là khái niệm dùng để diễn tả tính cách của một cá nhân trong một bối cảnh văn hóa - xã hội. Theo Summer (1906) thì tính vị chủng là cách nhìn các sự vật của một người, mà cộng đồng của họ được cho là trung tâm, mẫu mực, là thước đo của tất cả sự vật xung quanh. Mỗi cộng đồng đều có niềm tự hào, tự tôn, họ tán dương những người trong cộng đồng và xem nhẹ người ngoài cộng đồng đó. Shrimp và Sharma (1987) định nghĩa tính vị chủng tiêu dùng như một dạng thức của tính vị chủng trong tiếp thị. Đó là niềm tin của người tiêu dùng về sự đúng đắn về đạo lý trong việc mua các sản phẩm nước ngoài. Theo đó, người có tính vị chủng tiêu dùng cao sẽ cho rằng mua sản phẩm nước ngoài là sai trái. Điều đó sẽ gây tác hại cho sản xuất trong nước, gây mất công việc của lực lượng lao động trong nước và không yêu nước. Đó không chỉ là hành vi cá nhân mà còn là trách nhiệm đối với cộng đồng. Tính vị chủng của người tiêu dùng là không đồng nhất cho tất cả các thành viên trong cộng đồng vì sự hình thành nó có quan hệ chặt chẽ đến kiến thức, kinh nghiệm và điều kiện kinh tế của cá nhân.

Shimp và Sharma (1987) phát triển bộ thang đo toàn diện về tính vị chủng tiêu dùng, đó là thang đo CETSCALE. Thang đo này đã được nhiều nhà nghiên cứu ứng dụng trong các nghiên cứu thực nghiệm về tính vị chủng tiêu dùng. Nguyễn Thành Long (2011) đã sử dụng thang đo Cetscale để đo lường tính vị chủng tiêu dùng và xác định tác động của nó đến sự thẩm định chất lượng, giá cả và sự sẵn lòng mua hàng ngoại. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính vị chủng tiêu dùng không làm mất đi tính khách quan khi đánh giá chất lượng hàng ngoại. Chất lượng là yếu tố hàng đầu cho sự sẵn lòng mua, giá cả là yếu tố không quan trọng, ở tất cả mặt hàng trong nghiên cứu. Tiếp theo, Phạm Thị Bé Loan và ctv (2012) đã khẳng định rằng tính vị chủng của người Việt khá cao, người tiêu dùng cho rằng việc ưu tiên cho hàng Việt là hoàn toàn đúng đắn và nhận thức được ý nghĩa khi tiêu dùng hàng nội đối với sự phát triển kinh tế đất nước. Tính vị chủng, giá trị cảm nhận, niềm tin hàng nội đều có ảnh hưởng nhất định đến dự định hành vi của người tiêu dùng. Tuy nhiên đối với từng thành phần khác nhau thì sự tác động ở những mức độ khác nhau. Giá trị mà người tiêu dùng cảm nhận được luôn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi của họ. Trương Mỹ Ngọc và ctv (2017) đã nghiên cứu về vai trò của tính vị chủng tiêu dùng đối với uy tín thương hiệu Việt và giá trị cảm nhận đối với sản phẩm điện thoại thông minh thương hiệu Việt. Tác giả đã khám phá ra rằng tính vị chủng có ảnh hưởng mạnh đến cảm nhận về uy tín thương hiệu, dẫn đến lượng giá sản phẩm và cảm nhận giá trị. Đồng thời, tính vị chủng cũng ảnh hưởng trực tiếp đến cảm nhận giá trị dẫn đến sự sẵn lòng mua của người tiêu dùng. Chu Nguyễn Mộng Ngọc và ctv (2018) cho thấy lòng yêu nước làm gia tăng tính vị chủng của người tiêu dùng Việt Nam. Đầu óc cởi mở cũng được xác nhận là có mối quan hệ nghịch chiều với tính vị chủng tiêu dùng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Nghiên cứu sơ bộ định tính

Bài viết này ứng dụng quy trình xây dựng và kiểm định thang đo của Nguyễn Đình Thọ (2011). Sau quá trình tổng hợp lý thuyết và tham khảo các tài liệu nghiên cứu có liên quan, tác giả đề xuất thang đo nghiên cứu sơ bộ ban đầu. Tiếp theo, nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm với 5 chuyên gia trong lĩnh vực quản trị thương hiệu. Mục đích của bước nghiên cứu này nhằm điều chỉnh thang đo cho phù hợp. Tất cả các biến quan sát trong mô hình đều sử dụng thang đo Likert 5 mức độ đồng ý từ 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý. Chi tiết các biến trong thang đo sơ bộ được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1: Chi tiết các biến trong thang đo được đề xuất trong mô hình nghiên cứu

Thành phần	Biến quan sát
Giá trị thương hiệu	
Sự nhận biết thương hiệu	Tôi có thể nhớ và nhận biết logo của thương hiệu siêu thị Việt nhanh chóng.
	Siêu thị Việt là thương hiệu tôi nghĩ đến đầu tiên khi nhắc đến siêu thị.
	Tôi dễ dàng nhận biết thương hiệu siêu thị Việt giữa các thương hiệu khác.
	Một số đặc điểm của siêu thị thương hiệu Việt đến với tâm trí tôi nhanh chóng.
	Tôi rất thân thuộc với thương hiệu siêu thị Việt.
	Tôi có thể nhận ra màu sắc đặc trưng đại diện cho siêu thị thương hiệu Việt.
Cảm nhận về chất lượng	Tôi hoàn toàn tin tưởng vào chất lượng của các siêu thị thương hiệu Việt.
	Hàng hóa của siêu thị thương hiệu Việt có chất lượng tốt, nguồn xuất xứ rõ ràng.
	Hàng hóa của các siêu thị thương hiệu Việt rất đầy đủ.
	Hàng hóa của các siêu thị thương hiệu Việt có giá bán hợp lý.
	Nhân viên của các siêu thị thương hiệu Việt thân thiện và nhiệt tình.
	Cách trưng bày của các siêu thị thương hiệu Việt logic, dễ tìm kiếm hàng hóa.
	Không gian các siêu thị thương hiệu Việt có không gian thoáng mát, sạch sẽ
	Các siêu thị thương hiệu Việt có phòng vệ sinh sạch sẽ.
	Các siêu thị thương hiệu Việt có bãi giữ xe rộng rãi, an toàn.
	Khi hàng hóa có vấn đề, siêu thị thương hiệu Việt giải quyết thỏa đáng.
	Các siêu thị thương hiệu Việt có nhiều chương trình chăm sóc khách hàng.
Sự liên tưởng thương hiệu	Hình ảnh các siêu thị thương hiệu Việt rất nổi bật so với các thương hiệu khác.
	Các siêu thị thương hiệu Việt có uy tín cao trong ngành siêu thị Việt Nam.
	Nghĩ đến các siêu thị thương hiệu Việt, tôi nghĩ ngay đến chất lượng và uy tín.
	Tôi đánh giá cao nhận thức của người chọn các siêu thị thương hiệu Việt.

Thành phần	Biến quan sát
Lòng trung thành thương hiệu	Tôi cảm thấy các siêu thị thương hiệu Việt phù hợp với tôi mặc dù đây không phải là nơi phân phối duy nhất để tôi mua những mặt hàng tôi cần.
	Tôi nghĩ mình trung thành với các siêu thị thương hiệu Việt.
	Dù các siêu thị thương hiệu quốc tế cũng có đặc điểm giống tốt như siêu thị thương hiệu Việt, tôi vẫn thích sử dụng dịch vụ của siêu thị thương hiệu Việt.
Giá trị thương hiệu khác	Siêu thị thương hiệu Việt luôn giữ uy tín với khách hàng.
	Siêu thị thương hiệu Việt luôn là đối tác có uy tín tốt trên thương trường.
	Siêu thị thương hiệu Việt xem trọng và luôn nghĩ đến quyền lợi người tiêu dùng.
	Siêu thị thương hiệu Việt nhận thức rõ và có ý thức về bảo hộ thương hiệu.
<i>Tính vị chủng tiêu dùng</i>	
Tính vị chủng tiêu dùng	Người Việt nên ủng hộ DN Việt để góp phần phát triển kinh tế đất nước.
	Ủng hộ doanh nghiệp Việt là góp phần đảm bảo việc làm cho người Việt.
	Chuộng ủng hộ doanh nghiệp ngoại là hành vi không đúng.
	Người Việt phải ưu tiên ủng hộ doanh nghiệp Việt.
	Ủng hộ doanh nghiệp ngoại chỉ góp phần làm giàu cho nước ngoài.
	Tốt nhất là ủng hộ doanh nghiệp Việt.
	Nên hạn chế tối đa mua bán với nước ngoài.
	Ủng hộ doanh nghiệp ngoại có thể gây tổn thất cho doanh nhân Việt.
	Cần đặt rào cản cho các doanh nghiệp ngoại.
	Nên ủng hộ doanh nghiệp Việt dù chi phí có cao hơn.
	Không nên cho phép doanh nghiệp ngoại tham gia thị trường trong nước.
	Các doanh nghiệp ngoại phải bị đánh thuế nặng.
	Người chuộng doanh nghiệp ngoại có trách nhiệm vì làm người Việt thất nghiệp.
Doanh nghiệp Việt không hề thua kém doanh nghiệp ngoại.	
<i>Trách nhiệm xã hội</i>	
Trách nhiệm kinh tế	Tôi tin siêu thị nên cố gắng tiết kiệm chi phí hoạt động.
	Tôi tin siêu thị thiết lập một chiến lược dài hạn cho tương lai.
	Tôi tin các siêu thị liên tục cải thiện nâng cao chất lượng dịch vụ.
	Tôi tin siêu thị cố gắng đạt được lợi nhuận tối đa.

Thành phần	Biến quan sát
Trách nhiệm pháp lý	Tôi tin siêu thị đảm bảo rằng họ cư xử trong khuôn khổ được quy định bởi luật pháp đối với các hoạt động kinh doanh
	Tôi tin sản phẩm, dịch vụ của siêu thị đáp ứng các tiêu chuẩn của pháp luật.
	Tôi tin siêu thị luôn thanh toán đúng hạn hợp đồng với các bên đối tác.
	Tôi tin siêu thị đảm bảo đúng chính sách, quyền lợi cho nhân viên theo luật định.
Trách nhiệm đạo đức	Tôi tin siêu thị cung cấp thông tin trung thực, thực hiện đúng các cam kết chất lượng với khách hàng.
	Tôi tin siêu thị cung cấp thông tin trung thực, thực hiện đúng cam kết với đối tác.
	Tôi tin khi có những sai sót, siêu thị sẽ tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng một cách thỏa đáng.
	Tôi tin siêu thị có hệ thống chính sách nhân sự tốt, tạo môi trường làm việc an toàn, công bằng và tích cực cho nhân viên.
	Tôi tin siêu thị tuân thủ theo chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh đã đề ra.
Trách nhiệm nhân ái	Khi mua hàng, tôi sẽ ưu tiên mua sản phẩm ở siêu thị có các hoạt động hạn chế rác thải, ô nhiễm môi trường.
	Khi mua hàng, tôi sẽ ưu tiên mua sản phẩm ở siêu thị sử dụng túi đựng với vật liệu thân thiện môi trường
	Siêu thị nên tham gia các hoạt động từ thiện, giúp đỡ giải quyết các vấn đề xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng
	Tôi sẽ ưu tiên mua hàng ở siêu thị khuyến khích nhân viên tham gia các hoạt động vì cộng đồng.
	Tôi sẽ ưu tiên mua sản phẩm ở siêu thị nỗ lực đóng góp cho xã hội chứ không chỉ đơn thuần là kinh doanh vì lợi nhuận.
Hành vi người tiêu dùng	
Quyết định lựa chọn	Tôi thường xuyên mua sắm tại các siêu thị thương hiệu Việt.
	Khi mua sắm, tôi sẽ chọn siêu thị thương hiệu Việt như sự lựa chọn đầu tiên.
	Dù có nhiều siêu thị thương hiệu quốc tế, tôi vẫn chọn siêu thị thương hiệu Việt.
Ý định gắn bó	Tôi sẽ tiếp tục mua sắm tại các siêu thị thương hiệu Việt trong tương lai.
	Tôi không có ý định chuyển sang mua sắm tại các siêu thị thương hiệu quốc tế.
	Tôi sẽ mua sắm tại siêu thị thương hiệu Việt dù giá tại siêu thị này có tăng lên.
	Tôi sẽ giới thiệu cho người khác mua sắm tại các siêu thị thương hiệu Việt.

3.2. Nghiên cứu sơ bộ định lượng

Khảo sát 50 người tiêu dùng tại 3 tỉnh thành phố gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang dựa trên bảng câu hỏi. Dữ liệu thu thập được sử dụng để đánh giá sơ bộ thang đo trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức với hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá.

3.2.1. Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả của kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy. Hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm nhân tố dao động từ 0,683 - 0,848. Hệ số tương quan tổng biến không có biến nào $< 0,3$, đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

Bảng 2: Tóm tắt kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
Sự nhận biết thương hiệu	6	0,701
Cảm nhận về chất lượng	11	0,746
Sự liên tưởng thương hiệu	4	0,814
Lòng trung thành thương hiệu	3	0,857
Giá trị thương hiệu khác	4	0,788
Tính vị chủng tiêu dùng	14	0,849
Trách nhiệm kinh tế	4	0,848
Trách nhiệm pháp lý	4	0,700
Trách nhiệm đạo đức	5	0,683
Trách nhiệm nhân ái	5	0,732
Quyết định lựa chọn	3	0,821
Ý định gắn bó	4	0,790

(Kết quả điều tra 50 khách hàng mua sắm tại các Siêu thị địa bàn DBSCL, 2018)

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

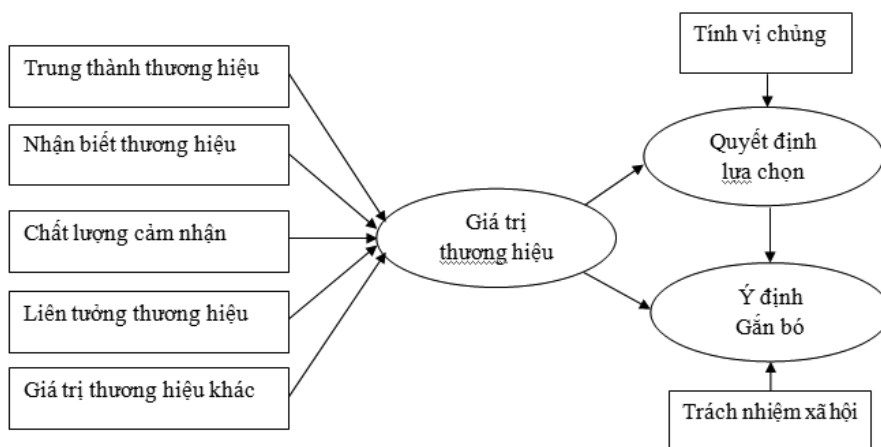
Phân tích nhân tố được thực hiện với các nhóm nhân tố chính của mô hình bao gồm giá trị thương hiệu, trách nhiệm xã hội, tính vị chủng và hành vi người tiêu dùng. Kết quả cho thấy có 6 biến bị loại do có hệ số tải nhân tố không đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0,5) bao gồm “Nhân viên của các siêu thị thương hiệu Việt thân thiện và nhiệt tình”, “Hàng hóa của các siêu thị thương hiệu Việt rất đầy đủ” (nhóm chất lượng cảm nhận); “Tôi rất thân thuộc với thương hiệu siêu thị Việt” (nhóm sự nhận biết thương hiệu); “Khi mua hàng, tôi sẽ ưu tiên mua sản phẩm ở siêu thị có các hoạt động hạn chế rác thải, ô nhiễm môi trường” (nhóm trách nhiệm nhân ái); “Ủng hộ doanh nghiệp ngoại chỉ góp phần làm giàu cho nước ngoài”, “Nên hạn chế tối đa mua bán với nước ngoài” (nhóm tính vị chủng tiêu dùng). Các biến đo lường trong các

thang đo thành phần có hệ số tải dao động từ 0,589 đến 0,826. Phương sai trích của các thang đo thành phần dao động từ 58,94% đến 73,67%.

Như vậy, sau khi loại 6 biến không đạt yêu cầu có thể kết luận sơ bộ các thang đo thành phần đạt yêu cầu về độ tin cậy và độ giá trị, sẵn sàng cho cuộc khảo sát ý kiến người tiêu dùng chính thức. Mô hình nghiên cứu sơ bộ được trình bày trong Hình 3 như sau:

4. KẾT LUẬN

Những kết quả của bài viết này sẽ đóng góp làm phong phú hơn vào hệ thống lý luận khoa học trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và là một tài liệu tham khảo cho những người nghiên cứu sau này trong lĩnh vực Marketing và quản trị thương hiệu. Thang đo các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu tại thị trường phân phối bán lẻ ĐBCSL được xây dựng dựa trên việc tổng thuật mô hình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu quốc tế và trong nước, tham khảo ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và điều tra phỏng vấn người tiêu dùng. Mô hình có ý nghĩa góp phần bổ sung vào hệ thống thang đo về giá trị thương hiệu còn khá mới mẻ ở nước ta và làm nền tảng cho các công trình nghiên cứu tiếp sau trong cùng lĩnh vực.



Hình 3. Mô hình các yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng
(Tác giả đề xuất, 2018)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aaker, David, 1991. Managing Brand Equity: Capitalizing on the Value of a Brand Name. New York: The Free Press, 299 pages.
- [2]. Abbas Monavvarian, Naser Asgari and Adel Roustaei Hoseinabadi, 2015. Studying the Effects of Brand Equity on the Consumers Responses in the Service Markets. *International J. of Economics, Commerce and Management, United Kingdom*. 3(3).

- [3]. Ali Bonyadi Naeini, 2015. Impact of Brand Equity on Purchase Intention and Development, Brand Preference and Customer Willingness to Pay Higher Prices. *Management and Administrative Sciences Review*. 4(3): 616-626.
- [4]. Anderson, P. F. and Bennett, P. D., 1988. Dictionary of Marketing Terms. Chicago: American Marketing Association, 608 pages.
- [5]. Amir Manzoor and Khurram Adeel Shaikh, 2016. Brand Equity and Purchase Intention: The Indian Automobile Industry. *Pakistan Business Review*. 10: 635-654.
- [6]. Arindah Walangitan, Sifrid S. Pangemanan and Farlane S. Rumokoy, 2015. Analysing the Impact of Brand Equity on Consumer Purchase Intention of Etude House Comestic Product in Manado. *EMBA*. 3(2): 33-49.
- [7]. Ariesta Bougenvile and Endang Ruswanti, 2017. Brand Equity on Purchase Intention Consumers' Willingness to Pay Premium Price Juice. *Journal of Economics and Finance*. 8(1): 12-18.
- [8]. Bowen, R., 1953. Social responsibilities of the businessman. New York: Harper, 248 pages.
- [9]. Carroll, A, 1979. A Three-Dimensional Conceptual Model of Corporate Performance. *Academy of Management Review*. 4(4): 497-505.
- [10]. Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng, Đỗ Thị Cúc, 2018. Kiểm định mô hình đo lường khái niệm lòng yêu nước của người tiêu dùng tại các nước đang phát triển: Nghiên cứu trường hợp Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*. 247: 63-72.
- [11]. Douglas, S. P., and Nijssen, E. J, 2003. On the use of "borrowed" scales in crossnational research: A cautionary note. *International Marketing Review*. 20(6): 621-642.
- [12]. Eda Atilgan, Safak Aksoy and Serkan Akinci, 2005. Determinants of the brand equity: A verification approach in the beverage industry in Turkey. *Marketing Intelligence & Planning*. 23: 237-248.
- [13]. Fatemeh Kazemi, Seyed Mahmud Hoseini and Mohammad Reza Karimi Alavije, 2013. Measuring customer-based brand equity in the Iranian Lubricants market Case Study: Sepahan oil Company. *Industrial Engineering Letters*. 03: 44-54.
- [14]. Hadi Moradi and Azim Zarei, 2011. The Impact of Brand Equity on Purchase Intention and Brand Preference-the Moderating Effects of Country of Origin Image. *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*. 5(3): 539-545.
- [15]. Hayford Amegbe, 2016. The Influence of Customer Based Brand Equity on Consumer Responses-the newly opened West Hills Mall in Ghana. *Business Trends - scientific journal of the Faculty of Economics, UWB*. 01: 53 - 63.
- [16]. Hà Nam Khánh Giao và Phạm Thị Thanh Huyền, 2016. Nghiên cứu các thành phần giá trị thương hiệu chuỗi nhà hàng KFC tại tp HCM. *Tạp chí Khoa học Đại học Tiền Giang*. 04: 46-58.

- [17]. James F. Engel, David T. Kollat and Roger D. Blackwell, 1973. *Consumer Behavior*, Holt, Rinehart and Winston, USA, 652 pages.
- [18]. Kevin Lane Keller, 1993. Conceptualizing, Measuring and Managing Customer-Based Brand Equity. *Journal of Marketing*. 57:1-22.
- [19]. Lassar, W., Mittal, B., and Sharma, A., 1995. Measuring Customer-Based Brand Equity. *Journal of Consumer Marketing*. 12: 11-19.
- [20]. Lamb, CW. Hair, JF. McDaniel, C. Boshoff, C. and Terblanche, NS., 2000. *Marketing*. Cape Town, Oxford University Press, Southern Africa, 177 pages.
- [21]. Lê Đăng Lăng, 2014. Mô hình giá trị thương hiệu - Nghiên cứu trong ngành nước giải khát. *Tạp chí Đại học Thủ Dầu I*. 04: 3-11.
- [22]. Luo, X. and Bhattacharya, C.B., 2006. Corporate social responsibility, customer satisfaction, and market value. *Journal of Marketing*. 70: 1-18.
- [23]. Mai Lư Huy, Văn Hữu Quang Nhật và Dương Kim Thịnh, 2016. Giá trị thương hiệu: Nghiên cứu thực hiện với sản phẩm thanh long Bình Thuận. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Văn lang*. 04(3): 93-99.
- [24]. Margolis, J. D., and Walsh, J. P., 2003. Misery loves companies: Rethinking social initiatives by business. *Administrative Science Quarterly*. 48(2): 268-305.
- [25]. Nevine Eshra and Noha Beshir, 2017. Impact of Corporate Social Responsibility on Consumer Buying Behavior in Egypt. *World Review of Business Research*. 07: 32-44.
- [26]. Nisal Rochana Gunawardane, 2015. Impact of Brand Equity towards Purchasing Decision: A Situation on Mobile Telecommunication Services of Sri Lanka. *Journal of Marketing Management*. 03: 100-117.
- [27]. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Lao động Xã hội, 644 trang.
- [28]. Nguyễn Minh Nhật và Lê Thị Thu Trang, 2014. Đánh giá giá trị thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật Syngenta huyện Thoại Sơn, An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 31: 107-116.
- [29]. Nguyễn Trường Sơn và Trần Trung Vinh, 2011. Đo lường giá trị thương hiệu dựa vào khách hàng: Điều tra thực tế tại thị trường ô tô Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*. 3(44): 206-214.
- [30]. Nguyễn Thành Long, 2011. Tính vị chủng tiêu dùng và sự sẵn lòng mua hàng ngoại của người tiêu dùng: Trường hợp các mặt hàng sữa bột, dược phẩm và trái cây. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*. 03: 40-55.
- [31]. Nunnally, J. and Bernstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill, 736 pages.

-
- [32]. Orlitzky, M., Schmidt, F. L., and Rynes, S. L., 2003. Corporate social and financial performance: A meta-analysis. *Organization Studies*. 24(3): 403-441.
- [33]. Park, C.S., and Srinivasan, V., 1994. A survey-based method for measuring and understanding brand, *Journal of Marketing Research*. 31(2): 271-288.
- [34]. Peterson, R. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*. 21(2): 38-91.
- [35]. Shimp, T. A., and Sharma, S., 1987. Consumer ethnocentrism: Construction and validation of the CETSCALE. *Journal of Marketing Research*. 24(3): 280-289.
- [36]. Silverman, S. N, Sprott, D. E, and V. J. Pascal, 1999. Relating Consumer-Based Sources of Brand Equity to Market Outcomes. *Advances in Consumer Research*. 26: 352-358.
- [37]. Solomon, Michael R, 1992. Consumer Behavior: Buying, Having and Being. Boston: Allyn and Bacon, UK, 624 pages.
- [38]. Sumner, G. W., 1906. Folkways: The Sociological Importance of Usage, Manner, Custom, Mores, and Morals. Boston: Ginn and Co, 700 pages.
- [39]. Trương Mỹ Ngọc và Lê Nguyễn Hậu, 2017. Vai trò của tính vị chủng tiêu dùng đối với uy tín thương hiệu Việt và giá trị cảm nhận - Nghiên cứu đối với sản phẩm điện thoại thông minh thương hiệu Việt. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*. 20: 68-82.
- [40]. Yoo, B., Donthu, N., and Lee, S., 2000. An Examination of Selected Marketing Mix Elements and Brand Equity. *Academy of Marketing Science*. 28 (2): 195-212.
- [41]. Yoo, B. and Donthu, N., 2001. Developing and validating a multidimensional consumer-based brand equity scale. *Journal of Business Research*. 52: 1-14.

PHÂN TÍCH QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NƠI MUA SẴM CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI KÊNH PHÂN PHỐI BÁN LẺ HIỆN ĐẠI TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Vũ Lê Duy, Trần Hồng Minh Ngọc⁴⁸

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn nơi mua sắm đối với kênh phân phối bán lẻ hiện đại của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ 255 người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ. Các phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy Logit đa thức được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả mô hình hồi quy Logit đa thức cho thấy có sự khác biệt giữa sự lựa chọn về địa điểm mua sắm của người tiêu dùng. Ở mô hình so sánh siêu thị và cửa hàng tiện lợi, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chính sách chiêu thị, trang thiết bị vật chất, nhân viên. Ở mô hình so sánh trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chính sách chiêu thị, trang thiết bị vật chất, nhân viên.

Từ khóa: hồi quy Logit, hành vi mua sắm, người tiêu dùng, kênh phân phối bán lẻ

Abstract: The study was conducted to analyze the factors affecting the decision to choose a shopping place in modern retail distribution channels of consumers in Can Tho city. The data used in the study were collected from 255 consumers in Can Tho city. Methods of testing the reliability of the scale like Cronbach's Alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA) and Logit regression model were also used in the study. The result of polynomial Logit regression model shows that there is a difference among the choices of consumers' shopping place. In the model of comparing between supermarket and convenience store, the influential factors include promotion policies, material equipment and staff. In the model of comparing shopping centers and convenience stores, the influential factors include promotion policies, material equipment, and employees.

Keywords: Logit regression, consumer's behavior, retail distribution channels

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức hút của thị trường phân phối bán lẻ Việt Nam năm 2017 có chỉ số phát triển bán lẻ đứng thứ 6 trên thế giới. Việc xóa bỏ hoàn toàn rào cản trong lĩnh vực bán lẻ theo cam kết của Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) sẽ khiến thị trường bùng nổ với sự tham gia ngày càng nhiều nhà đầu tư nước ngoài, mở ra cơ hội đón làn sóng

⁴⁸ Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

đầu tư xâm nhập mạnh mẽ từ các tập đoàn phân phối bán lẻ nước ngoài mạnh về vốn, dày dặn về kinh nghiệm. Các tập đoàn bán lẻ hàng đầu nước ngoài với ưu thế về tài chính, trình độ quản trị doanh nghiệp, chủng loại hàng hóa đa dạng, cách thức phục vụ chuyên nghiệp như Metro, BigC, Lotte, Aeon,... đã từng bước thâm nhập và khẳng định vị trí ở thị trường Việt Nam. Những doanh nghiệp phân phối bán lẻ nước ngoài đã tạo ra một áp lực cạnh tranh rất lớn cho các doanh nghiệp phân phối bán lẻ trong nước.

Lĩnh vực phân phối là sự kết nối rất quan trọng giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng. Nó đóng vai trò là “trung gian” để kết nối các khâu trong toàn bộ quá trình tái sản xuất mở rộng các ngành sản phẩm nông - công nghiệp, từ cung ứng đầu vào đến tiêu thụ đầu ra trên thị trường, góp phần phát triển chuỗi giá trị của các ngành sản phẩm nhưng vào thời điểm hiện tại hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại của Việt Nam, cũng như tại thành phố Cần Thơ còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như trên. Nhằm góp phần giải quyết những khó khăn, vướng mắc và giúp cho các doanh nghiệp phân phối bán lẻ hiện đại của Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh, việc phân tích quyết định lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với kênh phân phối bán lẻ hiện đại tại thành phố Cần Thơ là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu bao gồm những người tiêu dùng tại quận Ninh Kiều dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn soạn sẵn. Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để thu số liệu.

Mô hình Logit đa thức (Multinomial Logit Model) là sự phát triển của mô hình hồi qui nhị phân (Binomial Logit), nó thường được sử dụng trong nghiên cứu định lượng để giải thích mối quan hệ của một biến phụ thuộc định tính có thể lấy các giá trị bội số (multiple values) với các biến giải thích.

Mô hình hồi qui logistic nhị thức (binary logistic) được dùng để xem xét mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là biến định tính nhị và các biến độc lập có thể là biến định lượng hoặc biến định tính. Phương trình mô hình hồi qui logistic có dạng:

$$\text{Log}(\text{odds} = p/1-p) = \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \dots + \beta_n x_n$$

Trong đó: x_1, x_2, \dots, x_n là các biến độc lập.

$\text{odds} = p/1-p$ là tỷ số giữa p (là xác suất để biến phụ thuộc nhận giá trị thứ nhất) và $1-p$ là xác suất còn lại để biến phụ thuộc nhận giá trị còn lại.

Mô hình hồi qui logistic đa thức (multinomial logistic) tương tự như mô hình hồi qui logistic nhị thức nhưng biến phụ thuộc là biến định tính có lớn hơn 2 giá trị (trạng thái). Kết quả từ mô hình Logit đa thức cho chúng ta biết tác động khi thay đổi giá trị của một biến tới những khả năng tương đối (relative probabilities) của hai trong các kết quả có thể thu được.

Trong nghiên cứu này mô hình hồi qui logistic đa thức (multinomial logistic) được sử dụng để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với kênh phân phối bán lẻ hiện đại tại thành phố Cần Thơ.

Trong mô hình này chúng tôi định nghĩa các biến của mô hình như sau:

Biến phụ thuộc y là biến định tính đại diện cho quyết định lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng lựa chọn với 3 phương án:

- Quyết định lựa chọn 0 (LC0) được định nghĩa là người tiêu dùng lựa chọn cửa hàng tiện lợi là nơi họ mua sắm hàng hóa thường xuyên nhất. Cửa hàng tiện lợi được lựa chọn là quyết định cơ sở so sánh với các quyết định khác.

- Quyết định lựa chọn 1 (LC1) là quyết định lựa chọn siêu thị là nơi mua sắm thường xuyên nhất.

- Quyết định lựa chọn 2 (LC2) là quyết định lựa chọn trung tâm thương mại là nơi mua sắm thường xuyên nhất.

3. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Theo Lamb, Hair và McDaniel (2000) thì hành vi của người tiêu dùng là một quá trình mô tả cách thức mà người tiêu dùng ra quyết định lựa chọn và loại bỏ một loại sản phẩm hay dịch vụ. Còn theo Kotler (2001), người làm kinh doanh nghiên cứu hành vi người tiêu dùng với mục đích nhận biết nhu cầu, sở thích, thói quen của họ. Cụ thể là xem người tiêu dùng muốn mua gì, sao họ lại mua sản phẩm, dịch vụ đó, tại sao họ mua nhãn hiệu đó, họ mua như thế nào, mua ở đâu, khi nào mua và mức độ mua ra sao để xây dựng chiến lược marketing thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của mình.

Nghiên cứu về hành vi tiêu dùng, thực chất của quá trình này là đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi: người tiêu dùng mua sản phẩm bằng cách nào? Họ mua sản phẩm gì? Hành vi tiêu dùng của khách hàng bị chi phối ở những mức độ khác nhau bởi các yếu tố: văn hóa, xã hội, hoàn cảnh cá nhân và các yếu tố thuộc về tâm lý... (Hoyer, 2007)

Nghiên cứu hành vi người tiêu dùng hiện nay còn đi xa hơn các khía cạnh nói trên. Đó là người tiêu dùng được các nhà kinh doanh tìm hiểu xem họ có nhận thức được các lợi ích của sản phẩm, dịch vụ họ đã mua hay không và cảm nhận, đánh giá như thế nào sau khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ. Vì điều này sẽ tác động đến lần mua hàng sau đó của người tiêu dùng và tác động đến việc thông tin về sản phẩm của họ đến những người tiêu dùng khác.

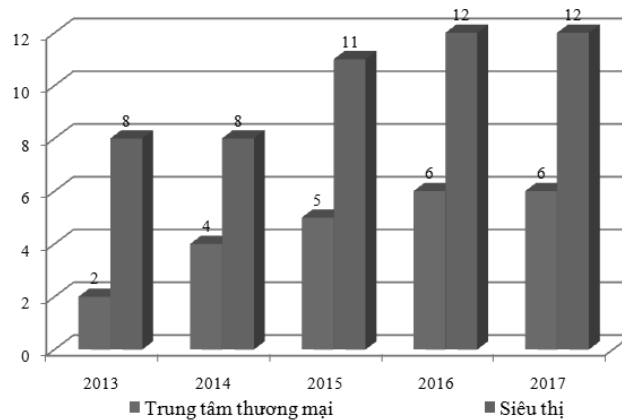
Về hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại tại Việt Nam, theo QĐ 137/2004/QĐ-BTM quy chế “Siêu thị, trung tâm thương mại” của Bộ Công thương là theo NĐ 09/2018/NĐ-CP đã định nghĩa về các hình thức đơn vị phân phối trong hệ thống bán lẻ hiện đại bao gồm:

- Siêu thị là loại cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh, có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện

tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh, có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

- Cửa hàng tiện lợi được định nghĩa là cơ sở bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng nhanh, bao gồm: Thực phẩm, đồ uống, dược phẩm không kê đơn, thực phẩm chức năng và các sản phẩm bổ dưỡng sức khỏe, hóa mỹ phẩm và các sản phẩm khác phục vụ tiêu dùng hàng ngày, có diện tích dưới 500m² và thuộc loại hình siêu thị tổng hợp theo quy định pháp luật.

- Trung tâm thương mại là địa điểm bao gồm nhiều cơ sở bán lẻ và cung cấp dịch vụ được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề.



Hình 1. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tại TP. Cần Thơ giai đoạn 2013-2017

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2018

Cần Thơ có 05 siêu thị đang hoạt động, đó là Co.opmart, Vinmart, MM Mega Market, Lotte và Big C. Những siêu thị này có quy mô tầm cỡ nhất nhì ĐBSCL hiện nay, đã và đang trở thành địa chỉ giao thương tin cậy. Các siêu thị này tập trung tại quận Ninh Kiều (Co.opmart, Vinmart, MM Mega Market, Lotte), quận Cái Răng (Big C), quận Bình Thủy (Co.opmart). Các quận, huyện khác chưa có siêu thị. Ngoài ra, hình thức cửa hàng tiện lợi (siêu thị mini) cũng đang phát triển rất mạnh mẽ với hàng loạt các thương hiệu lớn như Co.op Food, Vinmart+, Satra Food, G7 mart,... Các cửa hàng tiện lợi này có mặt khắp các quận, huyện.

4.2. Hành vi mua sắm của người tiêu dùng

Trong 255 người tiêu dùng được phỏng vấn thì có 124 người tiêu dùng lựa chọn trung tâm thương mại là nơi mua sắm thường xuyên nhất, chiếm tỷ lệ 48,6%. Tiếp theo là nhóm người tiêu dùng lựa chọn siêu thị và cửa hàng tiện lợi lần lượt là 57 người, tương ứng 22,4% và 74 người, tương ứng 29,0%. Người tiêu dùng lựa chọn trung tâm thương mại là do khi đến với các trung tâm thương mại, người tiêu dùng chẳng những có thể mua sắm hàng hóa cần thiết từ siêu thị hay các quầy hàng hóa cho thuê trong khuôn viên trung tâm thương mại mà còn có thể kết hợp dạo chơi cùng với gia đình, xem phim, ăn uống,... Đối với những người

tiêu dùng đến trung tâm thương mại thường xuyên, thì trung tâm thương mại chẳng những là nơi mua sắm hàng hóa mà còn là nơi họ gặp gỡ bạn bè, trò chuyện. Bên cạnh đó, hàng hóa phong phú và đảm bảo chất lượng cũng là hai lý do làm cho nhiều người tiêu dùng tìm đến trung tâm thương mại. Mặt khác, các hình thức siêu thị và cửa hàng tiện lợi được 131 người tiêu dùng lựa chọn là nơi mua sắm thường xuyên nhất là do nhiều nguyên nhân. Trong đó, hàng hóa phong phú và giá cả phải chăng là hai lý do thu hút nhiều người tiêu dùng đến đây. Các siêu thị trên địa bàn TP. Cần Thơ đều được xếp hạng 1 về quy mô theo quy định theo Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại của Bộ Công Thương 2004. Hàng hóa được bán tại siêu thị và cửa hàng tiện lợi rất phong phú với đủ chủng loại các mặt hàng, từ lương thực, thực phẩm tươi sống, thực phẩm đã qua chế biến, quần áo, hàng tiêu dùng, điện máy, điện tử.

Bảng 1: Địa điểm mua sắm thường xuyên nhất của người tiêu dùng

Nơi mua sắm	Tần số (Người)	Tỷ lệ (%)
Trung tâm thương mại	124	48,6
Siêu thị	57	22,4
Cửa hàng tiện lợi	74	29,0
Tổng cộng	255	100,0

Nguồn: Số liệu phỏng vấn người tiêu dùng, 2017

Trong nghiên cứu này, khảo sát 5 nhóm mặt hàng bao gồm thực phẩm tươi sống, hóa mỹ phẩm, sữa - bánh kẹo, may mặc, gia dụng. Đối với từng loại mặt hàng thì người tiêu dùng chọn mua ở nhiều địa điểm khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn tập trung nhiều ở trung tâm thương mại. Địa điểm mua thực phẩm tươi sống, sữa - bánh kẹo chủ yếu được lựa chọn nhất là cửa hàng tiện lợi. Tuy nhiên, người tiêu dùng lại có xu hướng chọn siêu thị và trung tâm thương mại khi cần mua các sản phẩm may mặc, đồ gia dụng. Đối với các sản phẩm hóa mỹ phẩm thì được người tiêu dùng chọn mua phân bố khá đồng đều ở cả ba địa điểm.

Bảng 2: Địa điểm mua hàng tương ứng với từng loại hàng hóa của người tiêu dùng

Mặt hàng	Địa điểm mua sắm					
	Cửa hàng tiện lợi		Siêu thị		Trung tâm thương mại	
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %
Thực phẩm tươi sống	154	60,4	67	26,3	93	36,5
Hóa - mỹ phẩm	71	27,8	76	29,8	68	26,7
Sữa - Bánh kẹo	116	45,5	82	32,2	71	27,8
May mặc	28	11,0	53	20,8	124	48,6
Đồ gia dụng	69	27,1	95	37,3	102	40,0

4.3. Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nơi mua sắm

4.3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Những yếu tố ảnh hưởng và chi phối đến quyết định của hai nhóm đối tượng lựa chọn siêu thị/trung tâm thương mại hay cửa hàng tiện lợi được khảo sát thông qua các phát biểu trong bảng câu hỏi với thang đo Likert (5 mức độ, với 1 là rất không đồng ý, 5 là rất đồng ý).

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy nhị phân, các biến sẽ được kiểm định độ tin cậy thang đo với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) theo phương pháp Principal Components, xoay nhân tố Varimax để gom nhóm các biến.

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

KH	Biến quan sát	TB thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
x ₁	Hệ thống phòng cháy được trang bị đầy đủ	35,83	22,239	0,3543	0,769
x ₂	Không gian mua sắm rộng rãi, thoáng mát, đầy đủ ánh sáng, tạo cảm giác thoải mái	35,71	22,370	0,356	0,768
x ₃	Cách trưng bày hàng hóa gọn gàng, dễ tìm kiếm và có thẩm mỹ	35,88	20,693	0,452	0,757
x ₄	Bãi giữ xe an toàn, tiện lợi cho người tiêu dùng khi đi mua sắm	36,01	20,805	0,4587	0,753
x ₅	Không gian sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh	36,04	20,397	0,479	0,754
x ₆	Những tiện ích phục vụ khách hàng (ghế nghỉ chân, nhà vệ sinh,...) trang bị đầy đủ.	35,54	21,746	0,463	0,759
x ₇	Thời gian mở cửa phù hợp, thuận tiện	35,51	21,520	0,472	0,758
x ₈	Giá cả hàng hóa hợp lý	35,63	20,707	0,502	0,751
x ₉	Các chính sách chăm sóc khách hàng đa dạng (tặng quà, giao hàng, tích lũy điểm,...)	35,68	20,854	0,490	0,753
x ₁₀	Hàng hóa có xuất xứ rõ ràng	35,56	21,662	0,786	0,765
x ₁₁	Sự phong phú, đa dạng chủng loại hàng hóa	35,60	21,836	0,527	0,772
x ₁₂	Chất lượng hàng hóa được đảm bảo	34,89	20,355	0,527	0,683
x ₁₃	Trang phục của nhân viên lịch sự, thanh lịch.	35,58	21,842	0,416	0,727
x ₁₄	Đội ngũ nhân viên bảo vệ đủ, chuyên nghiệp	35,26	21,426	0,617	0,632

x ₁₅	Thái độ phục vụ nhân viên ân cần, niềm nở	35,28	22,565	0,553	0,612
x ₁₆	Thông tin về các chương trình/hoạt động của địa điểm bán được phổ biến rộng rãi	36,51	22,962	0,357	0,789
x ₁₇	Có chương trình khuyến mãi thường xuyên	36,27	20,529	0,772	0,624
x ₁₈	Các chương trình khuyến mãi là hấp dẫn, kích thích nhu cầu mua sắm	36,19	21,724	0,627	0,631
x ₁₉	Địa điểm bán có đường dây nóng để tiếp nhận ý kiến khách hàng	34,04	21,384	0,682	0,745
x ₂₀	Các chính sách chăm sóc khách hàng hấp dẫn, đáp ứng mong muốn của khách hàng.	35,17	22,725	0,715	0,631
x ₂₁	Thương hiệu được đánh giá cao, uy tín	35,32	21,435	0,618	0,659
Cronbach's Alpha					0,852

Nguồn: Số liệu phỏng vấn người tiêu dùng, 2017

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha bằng 0,852 (lớn hơn 0,6) chứng tỏ thang đo này là tốt (Peterson, 1994). Trong tổng số 21 biến quan sát không có biến nào nhỏ hơn 0,3 chứng tỏ các biến này đều tốt (Nunnally & Burnstein 1994). Vì vậy, 21 biến quan sát này đều đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố tiếp theo.

4.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Qua hai lần tiến hành phân tích nhân tố, theo tiêu chuẩn Eigenvalue lớn hơn 1 thì có 5 nhân tố được rút ra. Trong bảng này có Cumulative bằng 0,7185 cho biết 5 nhân tố đầu tiên giải thích được 71,85% biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO bằng 0,692 (lớn hơn 0,5). Kết quả phân tích nhân tố, với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 (thỏa mãn tiêu chuẩn của phương pháp phân tích nhân tố), có 5 nhóm nhân tố được rút ra. Kết quả phân tích nhân tố được biểu diễn thông qua ma trận nhân tố đã xoay như sau:

Bảng 4: Kết quả phân tích ma trận nhân tố sau khi xoay

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
X ₁		0,573			
X ₂	0,648				
X ₃	0,746				
X ₄		0,724			
X ₅	0,621				
X ₆		0,582			
X ₇		0,649			

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
X8				0,842	
X9			0,736		
X10				0,636	
X11				0,593	
X12				0,629	
X13					0,571
X14					0,638
X15					0,750
X16			0,659		
X17			0,682		
X18			0,724		
X19			0,515		
X20			0,621		
X21			0,713		

Nguồn: Số liệu phỏng vấn người tiêu dùng, 2017

Từ kết quả bảng 4, ta có 5 nhóm nhân tố được rút ra:

- Nhân tố 1 được đặt tên là “Trang thiết bị vật chất”.
- Nhân tố 2 được đặt tên “Không gian mua sắm”.
- Nhân tố 3 được đặt tên “Chính sách chiêu thị”.
- Nhân tố 4 được đặt tên “Sản phẩm và giá cả”.
- Nhân tố 5 được đặt tên “Nhân viên”.

4.3.3. Kết quả mô hình hồi quy Logit đa thức

Hệ số ước lượng của các biến giải thích cho sự lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng. Trong đó, người tiêu dùng lựa chọn một nơi mua sắm nào đó trong mỗi quan hệ so sánh với nơi mua sắm cơ sở mà trong đó người tiêu dùng lựa chọn cửa hàng tiện lợi là nơi mua sắm thường xuyên nhất (LC0). Kết quả được thể hiện ở bảng 5.

Kết quả phân tích cho thấy 4 yếu tố trang thiết bị vật chất, chính sách chiêu thị, sản phẩm và giá cả, nhân viên có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích sự lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Dấu của hệ số ước lượng phản ánh được các mối quan hệ giữa các yếu tố và sự lựa chọn nơi mua sắm. Yếu tố không gian mua sắm không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích sự lựa chọn nơi mua sắm.

Chính sách chiêu thị là có tương quan thuận với lựa chọn địa điểm mua sắm siêu thị và cả trung tâm thương mại so với cửa hàng tiện ích. Giá trị tác động biên cho thấy khi người tiêu dùng đánh giá chính sách chiêu thị tăng lên 1 điểm thì xác suất người tiêu dùng lựa chọn siêu thị sẽ tăng lên 2,75 điểm phần trăm và xác suất lựa chọn trung tâm thương mại sẽ tăng lên 5,49 điểm phần trăm.

Trang thiết bị vật chất là có tương quan thuận với lựa chọn địa điểm mua sắm siêu thị và cả trung tâm thương mại so với cửa hàng tiện ích. Giá trị tác động biên cho thấy khi người tiêu dùng đánh giá trang thiết bị vật chất tăng lên 1 điểm thì xác suất người tiêu dùng lựa chọn siêu thị sẽ tăng lên 3,15 điểm phần trăm và xác suất lựa chọn trung tâm thương mại sẽ tăng lên 8,35 điểm phần trăm.

Sản phẩm và giá cả không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích sự lựa chọn địa điểm mua sắm giữa siêu thị và cửa hàng tiện lợi nhưng có ý nghĩa thống kê và có mối tương quan thuận chiều trong việc giải thích sự lựa chọn địa điểm mua sắm giữa trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi. Giá trị tác động biên cho thấy khi người tiêu dùng đánh giá sản phẩm và giá cả tăng lên 1 điểm thì xác suất người tiêu dùng lựa chọn trung tâm thương mại sẽ tăng lên 2,42 điểm phần trăm.

Nhân viên là có tương quan thuận với lựa chọn địa điểm mua sắm siêu thị và cả trung tâm thương mại so với cửa hàng tiện ích. Giá trị tác động biên cho thấy khi người tiêu dùng đánh giá nhân viên tăng lên 1 điểm thì xác suất người tiêu dùng lựa chọn siêu thị sẽ tăng 4,62 điểm phần trăm và xác suất lựa chọn trung tâm thương mại sẽ tăng 2,86 điểm phần trăm.

Bảng 5: Kết quả mô hình Logit đa thức

Biến	LC1/LC0			LC2/LC0		
	Hệ số ước lượng	Tác động biên	Giá trị P	Hệ số ước lượng	Tác động biên	Giá trị P
Hàng số	3,185	-	0,822	2,842	-	0,243
Chính sách chiêu thị	1,472	0,275	0,033**	3,581	0,549	0,026**
Trang thiết bị vật chất	2,485	0,315	0,004*	5,276	0,835	0,001*
Sản phẩm và giá cả	1,168	0,259	0,235	2,281	0,242	0,083***
Nhân viên	3,293	0,462	0,041**	2,923	0,286	0,035**
Không gian mua sắm	4,974	0,578	0,129	3,171	0,481	0,273
Tổng số quan sát						255
Prob>Chi ²						0,000
Giá trị LR						34,245
Phần trăm dự báo đúng						62,472

Nguồn: Số liệu phỏng vấn người tiêu dùng, 2017

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

5. KẾT LUẬN

Kết quả phân tích quyết định lựa chọn nơi mua sắm đối với kênh phân phối bán lẻ hiện đại của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ bằng mô hình hồi quy Logit đa thức cho thấy có sự khác biệt giữa sự lựa chọn về địa điểm mua sắm của người tiêu dùng. Ở mô hình so sánh siêu thị và cửa hàng tiện lợi, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chính sách chiêu thị, trang thiết bị vật chất, nhân viên. Ở mô hình so sánh trung tâm thương mại và cửa hàng tiện lợi, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm chính sách chiêu thị, trang thiết bị vật chất, nhân viên.

Dựa trên kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp phát triển mạng lưới phân phối bán lẻ hiện đại tại thành phố Cần Thơ ngày càng phát triển bao gồm: (i) Tăng cường mở rộng các khu vực, dịch vụ tiện ích phục vụ khách hàng trong quá trình mua sắm như khu vực ghế ngồi nghỉ chân, phòng toa lét, phòng thay tả cho em bé, phòng cho bé bú,...; (ii) chú trọng hơn vào công tác tuyển dụng vào đào tạo nhân viên, đảm bảo quá trình tuyển dụng công bằng, minh bạch, thường xuyên tổ chức những khóa huấn luyện giúp nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn cũng như nghiệp vụ; (iii) Tập trung nghiên cứu, phát triển các chương trình bán hàng khuyến mãi, tiếp thị, giảm giá, các chính sách chăm sóc khách hàng (tặng quà nhân ngày sinh nhật, giảm giá vào dịp lễ, tết, tích lũy điểm khi mua hàng,...); (iv) Xây dựng kế hoạch hợp tác toàn diện với các nhà cung cấp trên mọi lĩnh vực như: liên kết trong các hoạt động marketing, khuyến mãi, đầu tư cho sản xuất và bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông dân nhằm tạo nguồn hàng ổn định, phong phú và đảm bảo chất lượng;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
- [2]. Lamb, CW. Hair, JF. McDaniel, C. Boshoff, C. and Terblanche, NS., 2000. *Marketing*. Cape Town, *Oxford University Press*, Southern Africa. Lưu Thanh Đức Hải và Võ Thị Thanh Lộc (2000), *Nghiên cứu Marketing ứng dụng*, Nhà xuất bản Thống kê.
- [3]. Mai Văn Nam, 2008. *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [4]. Nunnally, J. & Berstein, I.H., 1994. *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill.
- [5]. Peterson, R., 1994. A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*. 21(2): 38-91.
- [6]. Philip Kotler, 2011. *Principles of Marketing*, 14th edition. *Pearson Education*.
- [7]. Wayne D. Hoyer, Deborah J. MacInnis, 2007. *Consumer Behavior*. *Boston: Houghton Mifflin Co.*

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI CÔNG TY KIỂM TOÁN SAO VIỆT CẦN THƠ

Trần Phương Yên⁴⁹, Lê Thị Minh Nguyệt⁵⁰

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết chất lượng dịch vụ của Parasuraman, Zeithaml and Berry để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ. Kết quả cho thấy các nhân tố Khả năng tiến độ, Thái độ và phong cách nghề nghiệp, Chất lượng dịch vụ kiểm toán, Uy tín thương hiệu và Giá cả hợp lý có ảnh hưởng đến quyết định chọn dịch vụ. Trong đó nhân tố Chất lượng dịch vụ kiểm toán có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ. Từ các phân tích và dựa trên những mục tiêu định hướng phát triển của công ty đã làm cơ sở đề ra các giải pháp về thu hút dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ từ các doanh nghiệp như: (a) Nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán bằng cách hoàn thiện kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán và hoàn thiện quy trình kiểm toán doanh thu; (b) Nâng cao trình độ, năng lực và kinh nghiệm cho kiểm toán viên và (c) Xây dựng phương án giá phí đối với dịch vụ kiểm toán độc lập.

Từ khóa: Chất lượng dịch vụ, kiểm toán, dịch vụ kiểm toán, quyết định lựa chọn dịch vụ.

Abstract: This article applied the theoretical model for assessing quality in auditing services proposed by Parasuraman, Zeithaml and Berry, in order to measure the degree of satisfaction of users and factors affecting the decision to choose the auditing services at Sao Viet Auditing Co. Can Tho Branch. Results from the survey and data analysis show that the decision to choose independent auditing services at the company depends on factors such as the ability to progress, attitudes and professional style, quality of auditing services, Brand prestige and reasonable price. Quality Assurance Services has the strongest impact on the selection of independent auditing services at Sao Viet Auditing Company Limited. Based on the analyzes and based on the company's development orientations, it has provided the basis for solving independent auditing services at Sao Viet Auditing Co., Ltd, Can Tho Branch. (a) Improve the quality of auditing services by improving the techniques for collecting auditing evidences and finalizing the revenue audit process; (b) Raise qualifications, capacity and experience for auditor; and (c) Develop cost options for independent auditing services.

Key words: Service quality, audit, audit service, decision to choose service.

⁴⁹ Công ty Kiểm toán Sao Việt Cần Thơ

⁵⁰ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Giới thiệu

Kiểm toán độc lập là hoạt động dịch vụ và như vậy nó tạo ra giá trị cho nền kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập quốc dân, nâng cao nguồn thu cho ngân sách. Hoạt động kiểm toán còn thu hút được lực lượng lớn các lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao và đặc biệt là lực lượng chuyên gia tư vấn nước ngoài làm việc tại các công ty kiểm toán quốc tế. Lực lượng này đã truyền đạt nhiều kinh nghiệm quản lý kinh tế cho các doanh nghiệp, tổ chức cũng như những đồng nghiệp.

Nghiên cứu này sử dụng thang đo chất lượng dịch vụ Service Quality (SERVQUAL) do Parasuraman, Zeithaml and Berry đề xuất. Thang đo chất lượng dịch vụ gồm 5 thành phần: *Sự hữu hình* (tangibility), *Sự tin cậy* (reliability), *Tinh thần trách nhiệm* (responsiveness), *Sự đảm bảo* (assurance), và *Sự cảm thông* (empathy).

Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán.

- Mức độ thỏa mãn về những đóng góp của kiểm toán viên nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của đơn vị được kiểm toán theo đúng chế độ chính sách của nhà nước cũng như các qui định riêng của đơn vị.

- Báo cáo kiểm toán được phát hành theo đúng thời gian đã đề ra trong hợp đồng kiểm toán và chi phí cho dịch vụ kiểm toán ở mức độ phù hợp.

(a) Mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những người sử dụng kết quả kiểm toán

Tính khách quan, độc lập của kiểm toán viên là điều kiện trước hết để đảm bảo ý nghĩa và giá trị sử dụng của dịch vụ kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán đưa ra không làm tăng thêm lượng thông tin cho những người sử dụng kết quả kiểm toán mà chỉ đảm bảo cho những đối tượng này về tính trung thực hợp lý của các báo cáo tài chính mà họ được cung cấp. Sự đảm bảo này được chấp nhận và có giá trị bởi: (i) ý kiến kiểm toán được đưa ra bởi chuyên gia kiểm toán có đủ năng lực, trình độ chuyên môn; (ii) tính độc lập, khách quan của ý kiến kiểm toán. Những người sử dụng kết quả kiểm toán chỉ thật sự hài lòng và thỏa mãn khi họ tin tưởng rằng ý kiến kiểm toán đưa ra dựa trên các cơ sở đó. Để đánh giá được chỉ tiêu này, người ta xem xét tính tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp của kiểm toán viên và của công ty kiểm toán.

(b) Mức độ thỏa mãn về sự đóng góp của kiểm toán viên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính của đơn vị được kiểm toán theo đúng chế độ chính sách của nhà nước cũng như các qui định riêng của đơn vị.

Mục tiêu chính của kiểm toán độc lập báo cáo tài chính là đưa ra ý kiến độc lập về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo tài chính. Do vậy ở chỉ tiêu thứ nhất là thể hiện sự thỏa trung về tính khách quan, độc lập và tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những người sử dụng kết quả kiểm toán thì ở chỉ tiêu này lại là sự thỏa mãn của đơn vị được kiểm toán về giá trị gia tăng mà kiểm toán viên có thể cung cấp cho đơn vị. Đối với các nhà quản lý đơn vị được kiểm toán, việc phát hiện và ngăn ngừa các sai sót trong quản lý tài chính, kế toán không phải lúc nào cũng hoàn hảo và kiểm soát được toàn bộ. Do vậy báo cáo tài chính do đơn vị lập nên vẫn có thể có những sai sót trọng yếu do những hạn chế trong hệ thống kiểm soát của đơn vị. Trách nhiệm của các kiểm toán viên là phải đảm bảo rằng báo cáo tài chính đó không có sai sót trọng yếu, và nếu có kiểm toán cần chỉ ra những sai sót đó để đơn vị sửa chữa và điều chỉnh hoặc là cơ sở cho việc không đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đó chính là cơ sở để các nhà quản lý đơn vị tin tưởng và đặt hy vọng vào những phát hiện và những kiến nghị đóng góp của kiểm toán viên theo đó có thể sửa đổi và đảm bảo rằng báo cáo tài chính của họ là trung thực và hợp lý.

(c) Báo cáo kiểm toán được lập và phát hành theo đúng thời gian đã đề ra trong thư hẹn kiểm toán và chi phí cho dịch vụ kiểm toán ở mức độ phù hợp.

Một trong các yêu cầu của thông tin tài chính là tính kịp thời, các thông tin không được cung cấp đúng lúc sẽ trở nên không có giá trị sử dụng, đồng thời có thể gây nhiều khó khăn trong việc đưa ra các quyết định quản lý hoặc bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh. Mặc dù kiểm toán không phải là kênh cung cấp thông tin riêng biệt, nhưng nó là một khâu thẩm định trong hệ thống cung cấp thông tin. Các thông tin tài chính do đơn vị lập và được các kiểm toán viên, công ty kiểm toán kiểm tra và đưa ra ký kiến về tính trung thực hợp lý của các thông tin này trước khi chuyển cho những người sử dụng.

Chất lượng là khái niệm tương đối, biến đổi theo thời gian, không gian, theo sự phát triển của nhu cầu xã hội và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Ở nước ta, kiểm toán độc lập hình thành và phát triển chưa lâu, hành lang pháp lý đang từng bước hoàn thiện (các chuẩn mực kiểm toán đã và đang tiếp tục được nghiên cứu và công bố), và sự hiểu biết về kiểm toán của các đơn vị được kiểm toán còn hạn chế. Do vậy sự đánh giá về chất lượng kiểm toán vẫn còn nhiều bất cập và thiếu cơ sở theo đó lý luận về

Các giả thuyết của mô hình nghiên cứu đề xuất

Thông qua mô hình chất lượng dịch vụ của Parasuraman đã đề xuất, hình thành các giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc như sau:

- Giả thuyết (H₁): Nhân tố *Sự hữu hình* được đánh giá cao thì quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán tại công ty cũng tăng theo.

- Giả thuyết (H₂): Nhân tố *Sự tin cậy* được đánh giá cao thì quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán tại công ty cũng tăng theo.

- Giả thuyết (H₃): Nhân tố *Tinh thần trách nhiệm/ Đáp ứng* được đánh giá cao thì quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán tại công ty cũng tăng theo.

- Giả thuyết (H₄): Nhân tố *Sự đảm bảo/ Năng lực phục vụ* được đánh giá cao thì quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán tại công ty cũng tăng theo.

- Giả thuyết (H₅): Nhân tố *Sự cảm thông* được đánh giá cao thì quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán tại công ty cũng tăng theo.

Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập

Hoạt động của kiểm toán là một hoạt động độc lập. Tính độc lập trong kiểm toán được hiểu là cơ quan kiểm toán độc lập với đơn vị được kiểm toán và được bảo vệ loại trừ các ảnh hưởng từ bên ngoài trong quá trình thực hiện kiểm toán, Kiểm toán viên (KTV) chỉ tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực nghiệp vụ chuyên môn, có quan điểm vô tư khi thực hiện các cuộc kiểm toán, đánh giá các kết quả và công bố báo cáo kiểm toán. Nếu không có tính độc lập thì kết quả kiểm toán không tin cậy, chức năng kiểm toán không được thực thi trong đời sống xã hội. Do vậy, tính độc lập của cơ quan kiểm toán ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán, là tiền đề cơ bản bảo đảm cho công tác kiểm tra tài chính công có hiệu lực và hiệu quả.

Để bảo đảm tính độc lập cho hoạt động kiểm toán thì cơ quan cũng như kiểm toán viên nhà nước phải được độc lập về địa vị pháp lý, về nhân sự và về ngân sách.

Địa vị pháp lý của cơ quan kiểm toán và giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ chất lượng kiểm toán. Địa vị pháp lý nói chung của một đơn vị là sự thừa nhận về tổ chức, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động... trong các văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy địa vị pháp lý của một đơn vị phụ thuộc vào hình thức, nội dung của văn bản pháp luật khẳng định vai trò, vị trí của đơn vị đó.

- Tại Việt Nam, theo quy định của điều 13, mục 1, chương 2 của Luật kiểm toán địa vị pháp lý của kiểm toán đã được khẳng định rất rõ ràng. Đó là: “*kiểm toán là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*”.

Độc lập về ngân sách: Cơ quan kiểm toán phải được độc lập về ngân sách; Độc lập về mặt ngân sách là một tiền đề cơ bản bảo đảm tính tự chủ trong công việc. Nếu kiểm toán bị hạn chế về tài chính sẽ dẫn đến sự hạn chế trong hoạt động kiểm toán phạm vi kiểm toán có thể bị thu hẹp, hoặc với sự lệ thuộc tài chính vào đơn vị được kiểm toán sẽ tạo ra sự ràng buộc, ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động kiểm toán và chất lượng kiểm toán.

Về nhân sự: Bản thân cơ quan kiểm toán, đoàn kiểm toán, tổ kiểm toán và kiểm toán viên là chủ thể bảo đảm tính độc lập của hoạt động kiểm toán, chuyển hóa tính độc lập của hoạt động kiểm toán trong hệ thống luật pháp vào thực tiễn hoạt động kiểm toán bằng kết quả kiểm toán khách quan, chính xác, tin cậy. Đặc biệt, Tổng kiểm toán là người quyết định cuối cùng kế hoạch kiểm toán và những nội dung của thông báo kết quả kiểm toán; Do vậy cơ chế bổ nhiệm Tổng kiểm toán có tác động quan trọng đến tính khách quan của những quyết định do họ đưa ra. Tổng kiểm toán phải được bảo đảm tính độc lập trong thực thi nhiệm vụ bằng quy định cụ thể trong luật việc bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Nghiên cứu này xây dựng phiếu thăm dò ý kiến khách hàng gồm 5 nhóm nhân tố, 25 biến quan sát (Bảng 1):

Bảng 1: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

	Biến	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng
1. Sự hữu hình		0.884	
SHH1	Cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động kiểm toán chặt chẽ.		0.581
SHH2	Phân phối giai đoạn của tiến độ kiểm toán phù hợp để giảm áp lực thời gian đối với nhiệm vụ được giao.		0.756
SHH3	KTV luôn nhiệt tình tư vấn và phục vụ vào thời gian thuận tiện cho khách hàng.		0.812
SHH4	KTV cần có tinh thần đàm phán và thuyết phục với khách hàng khi có sự bất đồng ý kiến trong quá trình thực hiện kiểm toán		0.719
SHH5	Báo cáo kiểm toán thể hiện một cách rõ ràng ý kiến của kiểm toán viên về BCTC đồng thời đáp ứng được yêu cầu người sử dụng phù hợp với bối cảnh quy định và pháp luật hiện nay.		0.645
SHH6	Thương hiệu cty đã xuất hiện trên thị trường khá lâu.		0.669
2. Sự tin cậy		0.755	
STC1	Thành viên trong nhóm kiểm toán làm việc với thái độ thận trọng trong suốt quá trình làm việc		0.465
STC2	Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp và đạo đức.		0.589
STC3	Hạn chế những dịch vụ phi kiểm toán sẽ không làm tổn hại đến tính độc lập của kiểm toán viên.		0.563
STC4	Người quản lý công ty kiểm toán đã có kinh nghiệm quản lý kiểm toán nhiều năm.		0.586

	Biến	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng
3. Sự đáp ứng		0.799	
SDU1	Thời gian kiểm toán được thỏa thuận đủ để thực hiện cuộc kiểm toán xét theo quy mô và tính phức tạp.		0.476
SDU2	KTV cần có sự hoài nghi nghề nghiệp cao khi thực hiện các thủ tục bổ sung khi bất thường.		0.422
SDU3	KTV cần đảm bảo các thủ tục kiểm toán thì chất lượng kiểm toán sẽ chiều hướng tích cực.		0.496
SDU4	KTV cần nhắc các khía cạnh trong cuộc kiểm toán trước khi đưa ra ý kiến kết luận kiểm toán		0.674
SDU5	KTV có báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng		0.645
SDU6	Kiến thức và chuyên môn của KTV đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện ra những sai sót trong quá trình kiểm toán.		0.548
SDU7	Văn hóa của công ty kiểm toán ảnh hưởng thuận chiều đến môi trường làm việc hiệu quả.		0.570
4. Độ đảm bảo		0.809	
DDB1	Chủ nhiệm và Kiểm toán viên am hiểu tình hình kinh doanh của khách hàng doanh nghiệp		0.689
DDB2	KTV có khả năng nhận biết để đánh giá mức độ rủi ro liên quan đến doanh nghiệp FDI		0.661
DDB3	Phương pháp và công cụ kiểm toán áp dụng trong quá trình kiểm toán được tổ chức tốt.		0.734
DDB4	Công ty có quy mô càng lớn thì càng có khuynh hướng cung cấp dịch vụ kiểm toán tốt hơn.		0.602
DDB5	Mức phí kiểm toán ở năm đầu dưới mức chi phí thực tế sẽ dễ thu hút được khách hàng tiềm năng.		0.324
5. Sự cảm thông		0.692	
SCT1	Mối quan hệ kinh tế giữa kiểm toán viên và khách hàng được minh bạch, để đảm bảo tính khách quan trong chất lượng dịch vụ kiểm toán.		0.464
SCT2	Mức phí hợp lý theo thời giá, do giảm giá phí kiểm toán thường dẫn đến giảm chất lượng kiểm toán.		0.572
SCT3	Có chế tài xử phạt và trách nhiệm của các bên liên quan một cách rõ ràng.		0.274

(Nguồn: Số liệu khảo sát từ 150 doanh nghiệp điều tra năm 2018)

Sau khi tiến hành đánh giá độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, bảng câu hỏi và thang đo được tác giả xây dựng dựa trên sự tham khảo các mô hình nghiên cứu đã bị loại một biến còn 24 biến quan sát đánh giá chi tiết được cho là các yếu tố có ảnh hưởng đến việc sự lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ.

Vậy so với 25 biến đánh giá chi tiết ban đầu, sau khi tiến hành kiểm tra độ tin cậy của thang đo lần đối với các nhóm nhân tố thì biến "SCT3 - Có chế tài xử phạt và trách nhiệm của các bên liên quan một cách rõ ràng" đã bị loại ra khỏi mô hình. Với 24 biến còn lại, sau khi tiến hành rút trích nhân tố EFA đã tạo ra 5 nhóm nhân tố mới với 24 biến đánh giá chi tiết. Tác giả tiếp tục tiến hành đánh giá độ tin cậy thang đo của năm nhóm nhân tố mới và cả năm nhóm đều đảm bảo độ tin cậy. Như vậy, các biến này đủ điều kiện để tiến hành các kiểm định tiếp theo.

Bảng 2. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn dịch vụ

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Std. Error	Beta	t	Sig.
Khả năng tiến độ	0.145	0.047	0.144	3.076	0.003
Thái độ phong cách	0.124	0.047	0.123	2.628	0.010
Chất lượng dịch vụ	0.769	0.047	0.761	16.301	0.000
Uy tín thương hiệu	0.220	0.047	0.218	4.658	0.000
Giá cả hợp lý	0.154	0.047	0.152	3.259	0.001

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ 150 mẫu điều tra năm 2018)

Chất lượng dịch vụ kiểm toán là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ. Các nhân tố khác có mức độ tác động giảm dần theo thứ tự là "Uy tín, thương hiệu"; "Giá cả hợp lý"; "Khả năng tiến độ" và "Thái độ và phong cách nghề nghiệp". Trong đó yếu tố "Thái độ và phong cách nghề nghiệp" chỉ khiến cho việc lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ thay đổi cùng chiều 0.124 đơn vị khi nó thay đổi 1 đơn vị và các nhân tố khác không thay đổi.

Phân tích khó khăn, thuận lợi và thách thức của Công ty Kiểm toán Sao Việt

Công ty Kiểm toán Sao Việt (SVC) là một trong những công ty kiểm toán đầu tiên tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, qua nhiều năm hoạt động bằng năng lực chuyên môn cao và khả năng cung cấp các dịch vụ chuyên ngành với chất lượng và hiệu quả cao đã tạo dựng uy tín, lòng tin cũng như nhiều mối quan hệ hợp tác, ký kết các hợp đồng và giao dịch với nhiều doanh nghiệp trong khu vực. Bên cạnh đó công ty còn có khả năng cạnh tranh cao với các công ty hiện có trong khu vực bằng giá phí hợp lý, hiệu quả làm việc cao và chất lượng.

Với danh tiếng và uy tín đã được khẳng định qua thời gian, SCV Cần Thơ đã nhanh chóng mở rộng thị trường, tìm kiếm cho mình được nhiều khách hàng. Tính chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ, đội ngũ nhân sự với trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm trong thực tiễn, hệ thống công cụ, ứng dụng hành nghề hiện đại, đã tạo nên uy tín cũng như niềm tin với khách hàng.

Khi bước vào mùa kiểm toán khoảng từ tháng 1 đến tháng 5 hàng năm thì khó khăn chính đối với công ty là thỏa thuận về thời gian, lịch trình làm việc và thời hạn hoàn tất để phát hành báo cáo kiểm toán khá gấp rút.

Sự gia tăng của các công ty kiểm toán cùng với sự phát triển nền kinh tế tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt đòi hỏi dịch vụ cung cấp ngày càng nâng cao.

Bên cạnh đó thì lĩnh vực kiểm toán cũng còn khá mới mẻ nên nhiều doanh nghiệp còn chưa am hiểu hết, họ tỏ ra e dè và thiếu tinh thần hợp tác, gây khó khăn cho việc thực hiện kiểm toán.

Công ty luôn xem sự thành công của khách hàng là thành công của chính mình. Vì vậy, các thành viên trong công ty luôn cố gắng phục vụ làm hài lòng khách hàng. Công ty chú trọng duy trì khách hàng cũ, trong đó chú trọng các khách hàng truyền thống ở các ngành chế biến thủy sản, lương thực, xây dựng, xỏ số,... Song song đó, lãnh đạo công ty cũng tích cực mở rộng mối quan hệ, nâng cao chất lượng để có thể ký hợp đồng với những khách hàng mới, Mục tiêu của công ty là đến năm 2018 số lượng khách hàng thường xuyên của công ty là trên 450 khách hàng. Hiện nay công ty đã có đủ điều kiện để kiểm toán các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Công ty đề ra phương hướng nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp. Trong số đó, chủ trương trong nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán và quản lý, mở rộng tiếp xúc với các tập đoàn quốc tế, chuẩn bị điều kiện trở thành thành viên của tập đoàn kiểm toán. Bên cạnh đó, lãnh đạo công ty cũng chú ý phát triển dịch vụ tư vấn và đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, thực hiện liên kết với các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước để tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu về quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán,... Hướng đến năm 2018 dịch vụ tư vấn chiếm tỉ trọng 20% - 40% doanh thu.

Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh, công ty có nhu cầu tuyển dụng nhân viên mới, chủ yếu là các sinh viên tốt nghiệp đại học, có phẩm chất đạo đức tốt, có học lực từ khá trở lên, trình độ C ngoại ngữ và B tin học, yếu tố ngoại hình cũng được xem xét trong quá trình xét tuyển.

Hằng năm công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên theo từng mức độ: trợ lý 1,2,3; thời gian đào tạo cho mỗi cấp từ 50 -70 tiết, cuối khóa có kiểm tra và đánh giá đối với từng nhân viên. Đối với KTV hành

nghe, bố trí tham dự lớp cập nhật kiến thức hàng năm do Bộ tài chính tổ chức và tự đào tạo thông qua việc nghiên cứu tham gia giảng dạy các lớp kỹ năng kiểm toán của công ty. Ngoài ra, công ty cũng khuyến khích và sẵn sàng hỗ trợ cho nhân viên theo học các lớp sau đại học.

KẾT LUẬN

Công ty luôn đặt sự thành công củ khách hàng lên hàng đầu, vì vậy các thành viên SVC - Cần Thơ luôn cố gắng phục vụ để làm hài lòng khách hàng. Công ty chú trọng duy trì khách hàng cũ, song song với mở rộng các mối quan hệ nâng cao chất lượng để có thể ký kết hợp đồng với những khách hàng mới. Hiện nay, công ty đã có đủ điều kiện để kiểm toán các tổ chức phát hành tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán. Công ty luôn muốn cung cấp thêm nhiều dịch vụ mới, đặc biệt công ty đang hướng phát triển hơn dịch vụ kiểm toán trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. Công ty đề ra phương hướng nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp, chú ý phát triển dịch vụ tư vấn đào tạo trong và ngoài nước để tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu về quản lý, tài chính, kế toán kiểm toán,...

Đề tài học viên tập trung đánh giá thực trạng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ, đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại công ty, qua đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hút dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ dựa trên những trả lời thực tế của khách hàng đến giao dịch tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ. Số lượng thu thập mẫu là 150 được thực hiện từ khoảng thời gian 2018. Mục tiêu của đề tài là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại công ty, từ đó xác nhận nhân tố chính nào tác động để SVC - Cần Thơ có thể xác định phương hướng cũng như lập kế hoạch kinh doanh cụ thể để gia tăng số lượng khách hàng cũng như tăng quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại công ty.

Kết quả từ khảo sát và phân tích số liệu cho thấy quyết định lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại công ty phụ thuộc vào yếu tố như Khả năng tiến độ, Thái độ và phong cách nghề nghiệp, Chất lượng dịch vụ kiểm toán, Uy tín thương hiệu và Giá cả hợp lý. Trong đó nhân tố Chất lượng dịch vụ kiểm toán có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc lựa chọn dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ. Từ các phân tích và dựa trên những mục tiêu định hướng phát triển của công ty đã làm cơ sở đề ra các giải pháp về thu hút dịch vụ kiểm toán độc lập tại Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt chi nhánh Cần Thơ từ các doanh nghiệp như: (a) Nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán bằng cách hoàn thiện kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán và hoàn thiện quy trình kiểm toán doanh thu; (b) Nâng cao trình độ, năng lực và kinh nghiệm cho KTV và (c) Xây dựng phương án giá phí đối với dịch vụ kiểm toán độc lập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đặng Đức Sơn (2011). “Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm toán độc lập ở Việt Nam”. Đề tài NCKH cấp đại học quốc gia. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Đoàn Xuân Tiên (2006), Nâng cao NLCT công ty kiểm toán VN, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp học viện, Học viện Tài chính Hà Nội.
- [3]. Hà Thị Ngọc Hà (2007), “Bàn về các giải pháp hoàn thiện khuôn khổ pháp lý nhằm nâng cao NLCT của các công ty KTĐL ở VN hiện nay”, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 1 trang 57 - 59.
- [4]. Hà Văn Sơn (2004); “Giáo trình lý thuyết thống kê ứng dụng trong quản trị và kinh tế”; Nhà xuất bản Thống kê thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008); “Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS”; Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [6]. Hồ Thị Thúy Nga, Hồ Quốc Dũng (2010); “Nhu cầu sử dụng các dịch vụ kiểm toán bên ngoài của doanh nghiệp trên địa bàn Thừa Thiên Huế”; Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 60, trang 165 - 174
- [7]. Mai Thị Hoàng Minh và cộng sự (2012), Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động KTĐL trong điều kiện luật KTĐL đã được ban hành và áp dụng, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2011, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
- [8]. Phan Thanh Hải (2012); “Nhu cầu sử dụng dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Tp Đà Nẵng”; Tạp chí Kiểm toán, (4), 90-94
- [9]. Phạm Tiến Hưng (2009), “Kiểm toán viên Việt Nam trong điều kiện hội nhập và phát triển: Thực trạng và giải pháp”. Tạp chí Kiểm toán, (4), 90-94.
- [10]. Phan Văn Dũng (2014); “Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán và năng lực cạnh tranh của các công ty kiểm toán Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế”; Tạp chí Phát triển và Hội nhập, số 17, trang 61 - 72.
- [11]. Trần Khánh Lâm, 2011. Xây dựng cơ chế KSCL cho hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, ĐH Kinh tế TPHCM.
- [12]. DeAngelo, L. E. 1981b. Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics* 3: 183-199.
- [13]. Frederick D.M and R.Libby, 1986, Expertise and auditors' judgments of conjunctive events, *Journal of Accounting Research*, 24: 270-286.
- [14]. Lindberg, D.L and F.D.Beck, 2002. Before and after Enron: CPA's views on auditor independence, *CPA Journal*, LXXIV
- [15]. Raghunandan, K, J.R. William and V.R. Dasarathe, 2001. Audit committee composition, “Gray directions” and Interaction with internal auditing accounting horizons, 15: 105.
- [16]. Simunic, D, 1984. Auditing, consulting and auditor independence. *Journal of Accounting research*, 22: 679-702

HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM CÓ THAM GIA SÁP NHẬP GIAI ĐOẠN 2011 - 2016

Nguyễn Thị Diễm Thương, Hà Nguyễn Tuyết Minh⁵¹

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập, hợp nhất. Dữ liệu được thu thập từ 05 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam điển hình có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2010-2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi tiến hành sáp nhập, bên cạnh những thay đổi về “lượng”, các ngân hàng đều có những thay đổi đáng kể về “chất”. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA kết hợp phân tích theo mô hình CAMEL để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại này. Kết quả cho thấy khi một ngân hàng “khỏe mạnh” kết hợp với ngân hàng “yếu kém” hơn thì bước đầu sẽ ghi nhận sự giảm sút về hiệu quả hoạt động. Theo kết quả nghiên cứu, các ngân hàng sau sáp nhập, hợp nhất vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động và dần ổn định hơn trong các năm tiếp theo.

Từ khóa: Hiệu quả kỹ thuật, Màn bao dữ liệu, sáp nhập ngân hàng, ngân hàng thương mại

Abstract: Objective of this research was to assess the technical efficiency of commercial banks in Vietnam after merging. Data were collected from five commercial banks participated in merging during the period 2010-2016. After merging, besides having structural change in quantity, most of merged banks also had change in quality. Data envelopment analysis and CAMEL model were used to evaluate these commercial banks after merging. Results show that when a strong bank having merged with a weaker bank, its operation was affected but able maintain efficiency in the following years.

Key words: technical efficiency, envelopment data analysis, bank merging, commercial bank.

GIỚI THIỆU

Đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2011-2016, từ đó giúp nhà quản lý ngân hàng có thể đánh giá kết quả tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và đưa ra các chiến lược, chính sách phù hợp trong giai đoạn tới nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sáp nhập cũng như hiệu quả kỹ thuật cho các ngân hàng có tham gia sáp nhập, hợp nhất.

⁵¹ Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

Bảng 1: Thông tin các thương vụ sáp nhập giai đoạn 2011-2016

STT	Ngân hàng trước sáp nhập	Ngân hàng sau sáp nhập	Năm
1	NH TMCP Đệ Nhất (Ficombank) NH TMCP Tín Nghĩa (TNB) NH TMCP Sài Gòn (SCB)	NH TMCP Sài Gòn (SCB)	2011
2	NH TMCP Liên Việt (LienVietbank) Cty Dịch Vụ Tiết Kiệm Bưu Điện	NH TMCP LienVietPostbank	2011
3	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) NH TMCP Phát Triển Nhà Hà Nội (Habubank)	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	2012
4	NH TMCP PT TP. HCM (HDBank) Ngân hàng TMCP Đại Á (DaiAbank)	NH TMCP Phát Triển TP. HCM (HDBank)	2013
5	Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) NH TMCP Phương Tây Westernbank	NH TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank)	2013

Các nhân tố ảnh hưởng hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại

• Môi trường pháp lý: Một hệ thống pháp lý hoàn chỉnh, rõ ràng và thống nhất là điều kiện tất yếu để đảm bảo cho sáp nhập, hợp nhất thực hiện thành công và hiệu quả. Hành lang pháp lý này sẽ tạo điều kiện để xác lập giao dịch, địa vị của bên mua, bên bán, hậu quả pháp lý sau khi kết thúc giao dịch.

• Môi trường kinh tế: Nhân tố kinh tế bao gồm những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tăng thu nhập, thanh toán, chi tiêu và những nhu cầu về vốn và gửi tiền của dân cư. Môi trường kinh tế có tác động mạnh mẽ đến nhu cầu và cách thức sử dụng sản phẩm của KH, chi phối đến hoạt động của ngân hàng.

• Môi trường văn hóa, xã hội: Môi trường văn hóa xã hội là một trong những vấn đề quan trọng mà các ngân hàng quan tâm trong việc phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng.

• Môi trường công nghệ: kinh doanh ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt và hầu hết các sản phẩm dịch vụ ngân hàng được triển khai dựa trên nền tảng công nghệ cao, do vậy, sự phát triển của kỹ thuật công nghệ có tác động quan trọng đối với vấn đề triển khai các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nói chung, nhất là với việc triển khai các sản phẩm tín dụng mới tiện ích, dựa trên nền tảng của kỹ thuật công nghệ hiện đại nhằm thích ứng với điều kiện có sự mở rộng địa bàn và lĩnh vực hoạt động, qua đó có thể cập nhật thông tin và ra các quyết định về tín dụng một cách nhanh chóng với độ chính xác cao.

• Chiến lược phát triển của các ngân hàng thương mại: Chiến lược kinh doanh là những phương hướng, mục tiêu kinh doanh trong dài hạn của ngân hàng thương mại, hay nói cách khác nó chính là bản phác thảo hoạt động trong dài hạn bao gồm các mục tiêu, phạm vi chiến

lược, lợi thế cạnh tranh và các hoạt động, năng lực cốt lõi của tổ chức. Việc thực hiện sáp nhập, hợp nhất được xem như một công cụ chiến lược để tăng trưởng trong tương lai của ngân hàng thương mại, qua đó ngân hàng thương mại xác định mình đang muốn tìm kiếm nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị hay đối tác cùng đồng hành trong quá trình phát triển.

- **Năng lực cạnh tranh:** Năng lực cạnh tranh của mỗi ngân hàng thương mại phản ánh thực lực và lợi thế của ngân hàng thương mại so với các đối thủ trên thị trường trong việc thỏa mãn tốt nhất các nhu cầu của KH.

- **Năng lực tài chính:** ngân hàng thương mại là trung gian tài chính với chức năng cơ bản là đi vay để cho vay. Lợi nhuận là một trong những yếu tố được các ngân hàng thương mại đặt lên hàng đầu. Đối với ngân hàng, vốn là cơ sở để ngân hàng thương mại tổ chức mọi hoạt động kinh doanh, là điểm đầu tiên trong chu kỳ kinh doanh của ngân hàng.

- **Năng lực hoạt động:** năng lực hoạt động của các ngân hàng thương mại thể hiện qua hiệu quả trong các hoạt động của mỗi ngân hàng như khả năng huy động vốn, mức độ hiệu quả trong hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư, khả năng phát triển sản phẩm.

- **Khả năng công nghệ:** công nghệ trong hoạt động ngân hàng bao gồm công nghệ mang tính tác nghiệp và công nghệ về hệ thống thông tin quản lý. Trong điều kiện công nghệ ngân hàng phát triển ngày càng mạnh mẽ thì nhu cầu đổi mới hệ thống, nâng cấp công nghệ hiện đại với độ an toàn tính bảo mật cao trở nên bức thiết với mỗi ngân hàng thương mại.

- **Trình độ quản lý:** Là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến năng lực cạnh tranh của mỗi ngân hàng thương mại, trình độ quản lý không tốt sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng thương mại.

- **Nguồn nhân lực:** Nguồn nhân lực có ý nghĩa quyết định với sự tồn tại của một tổ chức. Nguồn nhân lực có chất lượng là tài sản quý giá của ngân hàng và các nhà quản trị.

- **Mạng lưới hoạt động:** mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại bao gồm các chi nhánh, phòng giao dịch, đại lý...mạng lưới của ngân hàng thương mại càng rộng thì khả năng, mở rộng hoạt động của ngân hàng thương mại càng tốt hơn.

- **Vấn đề nợ xấu:** Nợ xấu hay nợ khó đòi là các khoản nợ dưới chuẩn, có thể quá hạn và bị nghi ngờ về khả năng trả nợ lẫn khả năng thu hồi vốn của chủ nợ. Nợ xấu gồm các khoản nợ quá hạn trả lãi và/hoặc gốc trên thường quá ba tháng căn cứ vào khả năng trả nợ của KH để hạch toán các khoản vay vào các nhóm thích hợp.

- **Vấn đề sở hữu chéo ngân hàng:** Sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng là việc một hay nhiều ngân hàng nắm giữ cổ phần lẫn nhau và/hoặc cổ phần của các doanh nghiệp phi ngân hàng khác. Sở hữu chéo bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân là từ những quy định của Chính phủ về mức vốn điều lệ tối thiểu để hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, đặc biệt là hoạt động tài chính ngân hàng hay xuất phát từ những quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

Tác động của hoạt động sáp nhập ngân hàng thương mại

- Thứ nhất: Đối với nền kinh tế, hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại góp phần củng cố sự phát triển bền vững thị trường tài chính, khai thác tối đa các tiềm lực kinh tế.

- Thứ hai: Đối với hệ thống ngân hàng, sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại được xem như một trong những biện pháp quan trọng để tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Việc thực hiện sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại một cách phù hợp đúng đối tượng, công khai, minh bạch sẽ giúp các ngân hàng thương mại tận dụng được lợi thế của các bên tham gia, tạo ra những giá trị cộng hưởng về quản lý, nhân sự, thị phần... bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi ngân hàng thương mại nói riêng và sự phát triển vững chắc hệ thống ngân hàng nói chung.

- Thứ ba: Hoạt động sáp nhập, hợp nhất ngân hàng thương mại góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực hoạt động của ngân hàng thương mại.

Phương pháp sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL

CAMEL là một hệ thống đánh giá do Cục Quản lý các tổ chức tín dụng quốc gia Mỹ (National Credit Union Administration - NCUA) xây dựng và áp dụng từ 10/1987 với mục tiêu cung cấp công cụ hỗ trợ giám sát các tổ chức tín dụng tại Mỹ. Ngay khi xuất hiện, phương pháp này được ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về hệ thống ngân hàng ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Việc đánh giá dựa trên 5 tiêu chí:

(1) Độ an toàn vốn (Capital adequacy)

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng càng chấp nhận nhiều rủi ro (ví dụ như trong phạm vi một danh mục cho vay) thì càng đòi hỏi phải có nhiều vốn tự có để hỗ trợ hoạt động của ngân hàng và bù đắp tổn thất tiềm năng liên quan đến mức độ rủi ro cao hơn. Mức độ an toàn vốn tạo nên “niềm tin” để ngân hàng đối mặt với các rủi ro xảy ra trong điều kiện bất thường.

(2) Chất lượng tài sản (Assets quality)

Tài sản trong bảng cân đối kế toán của các ngân hàng cho thấy các khoản tiền thu được từ các nguồn khác nhau được sử dụng như thế nào. Vì vậy, việc đánh giá chất lượng tài sản của ngân hàng là hết sức cần thiết. Trong đó, khoản vay là thành phần quan trọng nhất của tài sản liên quan đến ngân hàng.

(3) Hiệu quả quản lý (Management efficiency)

Yếu tố này đóng vai trò quyết định đến thành công hoạt động của ngân hàng, nếu lãnh đạo của ngân hàng quản lý thành công sẽ xác định được biện pháp kiểm soát bất kỳ rủi ro nào.

(4) Kết quả hoạt động (Earnings performance)

Kết quả hoạt động cho thấy lợi nhuận của các ngân hàng. Lợi nhuận là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá công tác quản lý và quyết định các hoạt động chiến lược của nhà quản lý thành công hay thất bại.

(5) Tính thanh khoản (Liquidity)

Nó cho thấy khả năng của ngân hàng trong việc chi trả các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Nếu các ngân hàng không có đủ thanh khoản đáp ứng nhu cầu bất kỳ phát sinh có thể dẫn đến phá sản. Do đó, tỷ lệ thanh khoản của các ngân hàng nên được giám sát chặt chẽ (Derviz và Podpiera, 2004).

Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng DEA để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng TMCP bằng cách tiếp cận về khả năng sinh lời (đo lường kết quả hoạt động từ việc sử dụng sử dụng lao động, tài sản và vốn) với giả thiết mô hình định hướng đầu vào. Nhận thấy, trong hoạt động của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam ở giai đoạn nghiên cứu, các hoạt động truyền thống như cho vay và huy động đóng vai trò chủ đạo. Đồng thời, các khoản thu nhập và chi phí lãi chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập và chi phí của ngân hàng. Từ đó, tác giả lựa chọn các biến số của mô hình như sau:

- Các biến đầu vào: các biến này thể hiện yếu tố đầu vào được sử dụng trong quá trình hoạt động của ngân hàng, mô hình đề cập đến ba yếu tố bao gồm tổng tài sản, tổng lượng tiền gửi huy động và số lượng nhân viên.

- Các biến đầu ra: Đây là các biến thể hiện thu nhập, lợi nhuận tạo ra trong quá trình kinh doanh bao gồm thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi.

- Sau khi đã lựa chọn được các biến đầu vào và đầu ra cho mô hình DEA, bài viết sẽ tiến hành phân tích theo các bước sau:

- Trước hết, đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng có tham gia sáp nhập giai đoạn 2011-2016 theo từng năm, bao gồm Ficombank, TNB, SCB, LienVietbank, LienVietPostbank, SHB, Habubank, HDBank, DaiAbank, Westernbank và PVcombank. Khi đó, giả sử các yếu tố khác không thay đổi, có thể nhận xét về biến động hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng qua từng năm và đánh giá biến động hiệu quả trước và sau sáp nhập.

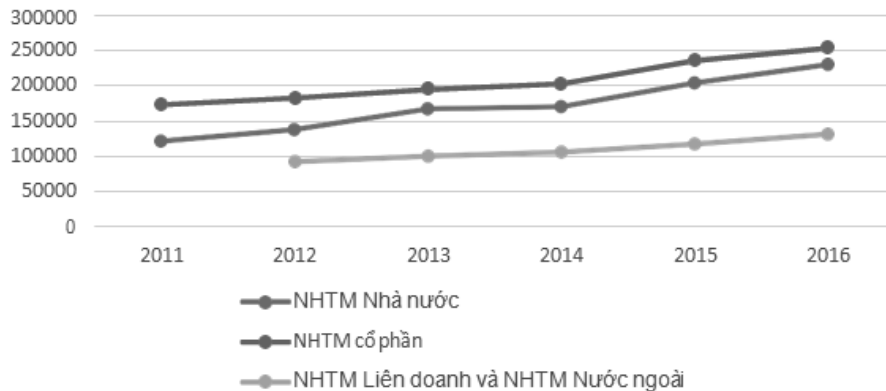
- Tiếp theo, phân tích biến động chỉ số năng suất tổng hợp TFP của 5 ngân hàng SCB, LienVietbank, SHB, HDBank, Pvcombank sau khi hoàn thành quá trình tái cơ cấu qua 3 năm 2014, 2015 và 2016 để đánh giá sự biến động về hiệu quả kỹ thuật sau sáp nhập.

- Sử dụng hệ thống đánh giá CAMEL để phân tích hiệu quả hoạt động của các ngân hàng SCB, LienVietbank, SHB, HDBank, PVcombank qua 3 năm 2014, 2015 và 2016 để tổng kết hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng sau khi tham gia tái cơ cấu.

Thực trạng của các ngân hàng thương mại

Nhóm NHTM nhà nước và NHTM mà nhà nước nắm cổ phần chi phối có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống trên 20.000 tỷ đồng. Nhóm NH này cũng là nhóm NH chi phối thị phần tín

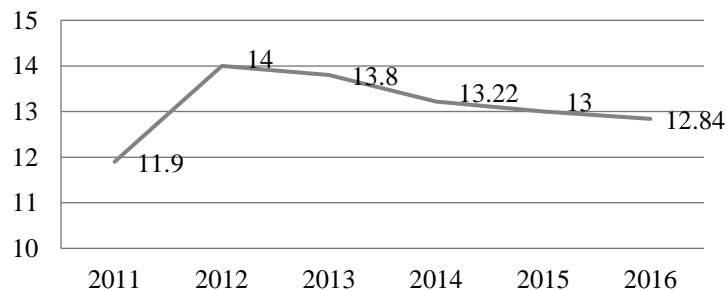
dụng. Năm 2000, 4 NHTM nhà nước chiếm 70% thị phần tín dụng thì đến nay tỷ lệ này giảm về dưới 60% và hiện nay mức độ chênh lệch về thị phần giữa NHTM nhà nước và NHTM cổ phần không còn nhiều nữa. Tính đến thời điểm cuối 2016, vốn tự có hệ thống đã tăng 10,66% trong 2016, tương đương 639.661 tỉ đồng. Tổng tài sản có tỷ lệ tăng trưởng 16,18%, tương đương 8.503.571 tỉ đồng



Nguồn: Ngân hàng nhà nước

Hình 1. Qui mô vốn tự có của các NHTM giai đoạn 2011-2016 (nghìn tỷ đồng)

Vốn tự có của một NHTM là một trong những tiêu chí xác định tính an toàn, trong đó hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR là chỉ tiêu an toàn trong hoạt động được quy định trong chuẩn Basel. Theo quy định tại Thông tư 13/2010 của NHNN, các NHTM phải duy trì hệ số CAR tối thiểu là 9%, nhìn chung các NHTM đều đảm bảo thực hiện tốt quy định này.

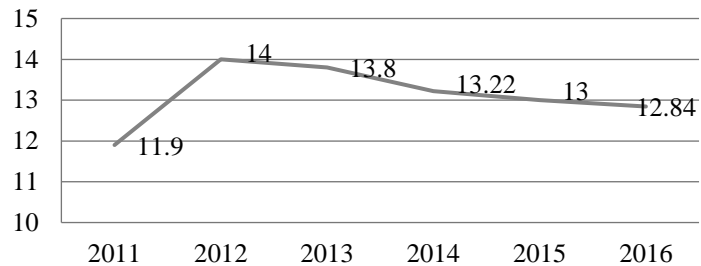


Nguồn: Ngân hàng nhà nước

Hình 2. Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các NHTM giai đoạn 2011-2016 (%)

Từ thời điểm ra đời thông tư 13/2010 đến nay, hệ số an toàn vốn của hệ thống NH đã tăng từ 11% lên 11,9% năm 2011, đạt tới 14% năm 2012 và dao động ở mức 13%. Tuy nhiên, nếu hệ số CAR cao trong bối cảnh hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân do tăng vốn điều lệ khi không cho vay được với mức tương ứng sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của NH.

Vốn tự có của một NHTM là một trong những tiêu chí xác định tính an toàn, trong đó hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR là chỉ tiêu an toàn trong hoạt động được quy định trong chuẩn Basel. Theo quy định tại Thông tư 13/2010 của NHNN, các NHTM phải duy trì hệ số CAR tối thiểu là 9%, nhìn chung các NHTM đều đảm bảo thực hiện tốt quy định này.



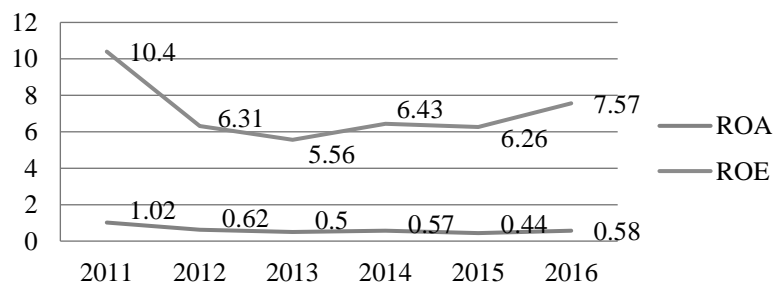
Nguồn: Ngân hàng nhà nước

Hình 3. Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các NHTM giai đoạn 2011 -2016 (%)

Từ thời điểm ra đời thông tư 13/2010 đến nay, hệ số an toàn vốn của hệ thống NH đã tăng từ 11% lên 11,9% năm 2011, đạt tới 14% năm 2012 và dao động ở mức 13%. Tuy nhiên, nếu hệ số CAR cao trong bối cảnh hệ thống NHTM gặp nhiều khó khăn mà nguyên nhân do tăng vốn điều lệ khi không cho vay được với mức tương ứng sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của NH.

Khả năng sinh lời

Cùng với những thay đổi trong quy mô vốn và tài sản, về mặt lợi nhuận, các NHTM Việt Nam cũng đã ghi nhận những diễn biến tăng trưởng khả quan trong những năm qua. Khả năng sinh lời của các NH được phản ánh qua hai chỉ số chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2012-2016, những khó khăn từ nền kinh tế đã ảnh hưởng sâu sắc đến khách hàng có quan hệ tiền gửi và tiền vay tại các NH, khiến tỷ suất ROA, ROE của hệ thống đã không thể tiếp nối đà tăng của những năm trước đó.



Nguồn: Ngân hàng nhà nước, UBGSTCQG

Hình 4. Tỷ lệ ROA, ROE của các NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2011-2016

Năm 2012, khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM sụt giảm nghiêm trọng. ROE từ 10,4% năm 2011 chỉ còn 6,31% năm 2012. Tương tự, ROA năm 2012 cũng giảm gần một nửa so với năm 2011. ROA năm 2012 là 0,62%, giảm xuống 0,49% năm 2013. Kết quả này phản ánh thực tế kể từ năm 2011, ngành NH bước vào suy thoái và khủng hoảng, tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Khả năng sinh lợi giảm là kết quả của tình trạng tăng trưởng tín dụng thấp, chi phí dự phòng rủi ro cao. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất trong nước khó khăn, các TCTD đẩy mạnh quá trình xử lý nợ xấu, khả năng sinh lời của các TCTD cũng dần được cải thiện qua các năm. Từ năm 2014-2016, nhờ kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu với những biện pháp cứng rắn làm lành mạnh hóa hệ thống NH cùng những thương vụ M&A xử lý những NH yếu kém, khả năng sinh lợi của NH cũng đã có những chuyển biến tích cực hơn. Trong đó, khả năng sinh lời của nhóm NHTM mà nhà nước nắm cổ phần chi phối, nhóm NH liên doanh và nước ngoài luôn cao hơn mức trung bình của cả hệ thống; nhóm NHTM cổ phần thì ngược lại, luôn thấp hơn và có một khoảng cách khá xa so với mức bình quân này. Khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam được đánh giá thấp hơn so với các nước trong khu vực. Về cơ cấu lợi nhuận có sự khác biệt giữa các nhóm NHTM trong nước và nước ngoài. Trong khi nguồn thu của nhóm NHTM trong nước chủ yếu từ hoạt động tín dụng (mặc dù đã có sự giảm xuống); nhóm NHTM nước ngoài lại chủ yếu là nguồn thu từ dịch vụ (70% - 80%), thu từ tín dụng tỷ lệ từ 10%-15%.

Phân tích hiệu quả kỹ thuật của NHTM theo phương pháp DEA

Để đánh giá hiệu quả của các NHTM thực hiện M&A tác giả lựa chọn bộ số liệu bao gồm các yếu tố đầu vào và đầu ra được trích dẫn từ các báo cáo tài chính của các NHTM (DMUs) có thực hiện M&A trong giai đoạn 2010-2016. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm DEAP 2.1 do Coelli xây dựng năm 1996.

Bảng 2: Thông tin mã hóa các NHTM thực hiện sáp nhập

STT	Mã hóa DMUs	Tên viết tắt	Tên NH
1	DMU1	Fitcombank	NHTM CP Đệ Nhất
2	DMU2	TNB	NHTM CP Tín Nghĩa
3	DMU3	SCB	NHTM CP Sài Gòn
4	DMU4	LPB	NHTM CP Bưu Điện Liên Việt
5	DMU5	SHB	NHTM CP Sài Gòn Hà Nội
6	DMU6	Habubank	NHTM CP Phát triển Nhà Hà Nội
7	DMU7	HDB	NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh
8	DMU8	DaiABank	NHTM CP Đại Á
9	DMU9	Westernbank	NHTM CP Phương Tây
10	DMU5	PVcombank	NHTM CP Đại chúng Việt Nam

Lựa chọn các yếu tố đầu vào đầu ra

Trên thực tế, hoạt động NH có đặc điểm là ngành dịch vụ có nhiều đầu vào và nhiều đầu ra nên khi nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các NHTM có những cách tiếp cận khác nhau. Nghiên cứu chọn biến đầu vào là “tổng tài sản”, “tổng lượng tiền gửi huy động”, “số lượng nhân viên”, các biến đầu ra là “thu nhập lãi” và “thu nhập ngoài lãi”, với bộ số liệu thu được từ báo cáo tài chính của các NHTM đã thực hiện tái cấu trúc.

Hiệu quả kỹ thuật từng năm giai đoạn 2010-2016

Kết quả cho thấy hiệu quả kỹ thuật của các NHTM có nhiều biến động. Cụ thể, nếu như trong 2010, có 04 NH hoạt động chưa hiệu quả là SHB, Habubank, HDBank và Westernbank, thì sang 2011, SHB đã hoạt động hiệu quả hơn. Tiếp theo đến 2012, ghi nhận hoạt động kém hiệu quả của SHB và Westernbank và kéo dài đến 2013, có thêm NH Liên Việt giảm sút hiệu quả hoạt động so với mặt bằng chung. Đến 2015 và 2016, hiệu quả kỹ thuật của các NHTM đã tương đối ổn định.

Phân tích hiệu quả kỹ thuật của NHTM theo phương pháp DEA

Bảng 3 cho thấy LienVietPostBank, HDBank và PVcomBank so với các NHTM khác trong mẫu nghiên cứu có khả năng khai thác tốt các nguồn lực trong quá trình hoạt động để đạt hiệu quả tối ưu. Đối với trường hợp HD Bank, đây là một NHTM hoạt động khá hiệu quả, không gặp khó khăn quá nhiều trong thanh khoản hay nợ xấu - những vấn đề thường trực chung của hệ thống NH khi thực hiện với Đại Á-NHTM CP có xuất xứ là NHTM CP nông thôn được chuyển đổi NHTM CP thành thị đã tận dụng những thế mạnh hiện có của 2 NHTM để nâng cao hiệu quả trong hoạt động.

Bảng 3. Thay đổi hiệu quả kỹ thuật cố định (crste), hiệu quả kỹ thuật biến đổi (vrste) của các NHTM có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2010-2016

DMUs	Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Fitcombank	crste	1	-	-	-	-	-	-
	vrste	1	-	-	-	-	-	-
TNB	crste	1	-	-	-	-	-	-
	vrste	1	-	-	-	-	-	-
SCB	crste	1	1	1	0.906	1	1	1
	vrste	1	1	1	0.917	1	1	1
LienVietPostBank	crste	1	1	1	1	1	1	1
	vrste	1	1	1	1	1	1	1
SHB	crste	0.832	1	0.808	0.696	0.899	0.918	1
	vrste	1	1	0.994	1	1	1	1

DMUs	Tiêu chí	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Habubank	crste	0.579	0.516	-	-	-	-	-
	vrste	0.657	0.550	-	-	-	-	-
HDBank	crste	0.623	0.735	1	1	1	1	1
	vrste	0.626	0.768	1	1	1	1	1
DaiABank	crste	1	1	1	0.45	-	-	-
	vrste	1	1	1	1	-	-	-
WesternBank	crste	0.655	0.635	0.554	-	-	-	-
	vrste	1	1	1	-	-	-	-
PVcomBank	crste	-	-	-	-	1	1	1
	vrste	-	-	-	-	1	1	1

Năm 2013 khi NHTM này thực hiện M&A, hiệu quả kỹ thuật của NHTM này có sự sụt giảm nhưng ngay ở năm sau đó, HDBank đã đạt được đà tăng trưởng ấn tượng. HDBank cũng duy trì được mức độ tăng trưởng khá ấn tượng trong những năm gần đây, tạo đà cho sự phát triển bền vững. Trong khi đó SHB và SCB có chỉ số hiệu quả kỹ thuật cố định tương đối thấp so với các NHTM khác. SCB thực hiện sáp nhập vào năm 2011, sự kết hợp của SCB, Ficombank, Tín Nghĩa Bank thành SCB tạo ra NH có quy mô về vốn lớn tuy nhiên kèm theo khối lượng nợ xấu tương đối cao đã khiến cho hiệu quả kỹ thuật của NH này giảm, mặc dù được cải thiện dần qua các năm nhưng vẫn còn thấp. SCB có hiệu quả kỹ thuật cao hơn hiệu quả quy mô, NH này cần có sự khai thác tốt hơn hiệu quả quy mô. Bên cạnh đó, SHB sau khi thực hiện M&A năm 2012, do những khó khăn ban đầu trong quá trình thực hiện sáp nhập hiệu quả kỹ thuật cũng giảm mạnh vào năm 2013 nhưng sau đó cũng có sự thay đổi theo chiều hướng tăng dần do những nỗ lực của SHB trong quá trình hoạt động, xử lý nợ xấu. Trong khi đó, ngay sau khi Liên Việt thực hiện sáp nhập với CTCP Tiết kiệm Buu Điện vào năm 2011, năm 2012 hiệu quả kỹ thuật thay đổi theo quy mô và hiệu quả quy mô có sự cải thiện.

Biến động hiệu quả kỹ thuật sau khi sáp nhập giai đoạn 2014-2016

So với năm 2014, các ngân hàng đã hoạt động tương đối hiệu quả, hiệu quả kỹ thuật đều chuyển biến tích cực, chỉ có PVcombank là giảm sút. Tuy nhiên đến năm 2016, 02 ngân hàng SCB và HDBank lại có sự suy giảm về hiệu quả kỹ thuật.

Phân tích hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại theo phương pháp CAMEL

Sau khi sáp nhập và hợp nhất, các NHTM sẽ có sự gia tăng về “lượng” trên các phương diện: số lượng phòng giao dịch, nhân viên, khách hàng,... Đồng thời, các ngân hàng này sẽ có sự thay đổi đáng kể “chất” trên góc độ tài chính.

Bảng 4. Tổng hợp thay đổi hiệu quả kỹ thuật cố định (crste), hiệu quả kỹ thuật biến đổi (vrste) của các NTM có tham gia sáp nhập trong giai đoạn 2014 - 2016

DMUs	Tiêu chí	2014	2015	2016
Fitcombank	crste	0,113	0,089	0,135
	vrste	0,715	0,847	1,000
TNB	crste	0,158	0,105	0,135
	vrste	0,504	0,382	0,926
SCB	crste	1,000	1,000	1,000
	vrste	0,504	0,382	0,926
LienVietPostBank	crste	0,603	0,565	0,501
	vrste	1,000	1,000	0,799
SHB	crste	0,603	0,565	0,626
	vrste	1,000	1,000	1,000

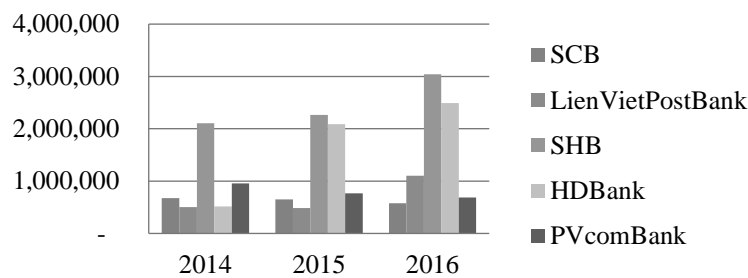
Xét về khía cạnh quy mô, số liệu từ báo cáo tài chính của các ngân hàng đều cho thấy sự gia tăng rõ rệt về tổng tài sản. Nổi bật là PVcombank, tổng tài sản năm 2013 tăng 567.41% so với năm 2012, tăng tuyệt đối 85.972.503 triệu đồng. Đến năm 2015, tổng tài sản giảm nhẹ 9,08% so với cuối năm 2014, nhưng sang năm 2016, quy mô đã tăng 15,85% so với năm 2015.

- Tiếp theo sự gia tăng quy mô rõ rệt của SCB. Cụ thể, so với trước khi sáp nhập (năm 2010), tổng tài sản năm 2011 tăng 140,62% đồng nghĩa với việc tăng 84.631.262 triệu đồng. Quy mô ngân hàng tiếp tục mở rộng qua các năm, tính đến năm 2015 tăng 28,61% so với năm 2014 và năm 2016 tăng 16,10% so với năm 2015.

- Cả 03 ngân hàng còn lại đều có tổng tài sản tăng hơn 60% so với trước khi sáp nhập. Cụ thể, SHB tăng 64,16%, HDBank tăng 63,36% và Liên Việt tăng 60,45%. Sau đó, quy mô ngân hàng tiếp tục tăng qua các năm, tính đến năm 2016, tổng tài sản của SHB tăng 14.29% so với 2015, HDBank tăng 41,14% và Liên Việt tăng 31,86%.

Xét về tỷ trọng nợ xấu, các NHTM có xu hướng tăng nợ xấu so với trước khi tiến hành sáp nhập, hợp nhất. Điều này có thể được giải thích do mục tiêu chủ yếu của quá trình tái cơ cấu là ngăn chặn sự sụp đổ của các ngân hàng yếu kém và một trong những biểu hiện cụ thể đó là tỷ lệ nợ xấu vượt quá mức kiểm soát. Thật vậy, số liệu báo cáo tài chính của các NH ghi nhận sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ nợ xấu sau sáp nhập. Đáng chú ý, nợ xấu 2012 của SHB tăng 669% so với trước khi Habubank sáp nhập (năm 2011), tương đương tăng 4.363 tỉ đồng. Đồng thời, Liên Việt ghi nhận nợ xấu 2011 tăng 231 tỉ đồng so với 2010, tức tăng 563%. Bên cạnh đó, PVcombank cũng có sự gia tăng nợ xấu rõ rệt, tăng 479% so với 2012. Sau một thời gian, đến 2016, chỉ có PVcombank đã kiểm soát được chất lượng tín dụng, nợ xấu giảm 10% so với 2015, trong khi đó, Liên Việt tăng mạnh đến 125,73% và SHB tăng 34,53%.

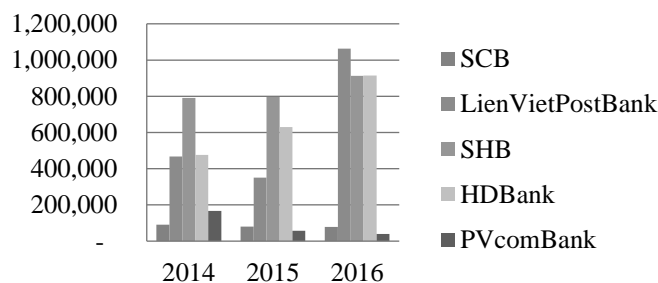
Cùng xu hướng trên, sau khi sáp nhập, hợp nhất, tỷ lệ nợ xấu của HDBank tăng 225% so với năm 2012 và SCB tăng 26,63% so với năm 2010.



Hình 5. Tình hình nợ xấu của 5 NHTM giai đoạn 2014 - 2016 (đv tính triệu đồng)

Về lợi nhuận

Mặc dù đều có sự tăng trưởng rõ rệt về tổng tài sản, nhưng lợi nhuận sau thuế của 05 NHTM này sau khi sáp nhập, hợp nhất lại có những chuyển biến rất khác biệt. Ngoài các ngân hàng SCB, SHB và Liên Việt, 02 ngân hàng còn lại đều có sự giảm sút về lợi nhuận, cụ thể HDBank giảm 33,34% so với năm 2012 và PVcombank giảm 49,37% so với năm 2012.



Hình 6. Tình hình lợi nhuận của 5 NHTM giai đoạn 2014 - 2016 Đơn vị tính: Triệu đồng

Thực trạng tài chính của các NHTM sau sáp nhập theo hệ thống đánh giá CAMEL

Áp dụng hệ thống đánh giá CAMEL, nghiên cứu ghi nhận những chuyển biến của các NHTM sau sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014-2016 như trong Bảng 5 cho thấy tỷ lệ CAR của các NHTM trong vòng 03 năm sau khi sáp nhập, hợp nhất đều đạt trên tỷ lệ tối thiểu theo quy định và tỷ lệ này đang có xu hướng tăng dần qua các năm.

Bảng 5. Tỷ lệ an toàn vốn của 5 NHTM có tham gia sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	9.39	9.95	11.30
LienVietPostBank	12.27	11.92	13.23
SHB	11.33	11.40	13.00
HDBank	10.70	13.40	12.53
PVcomBank	11.35	13.21	11.00

Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

Nợ và vốn chủ sở hữu là 2 nguồn vốn cơ bản để tài trợ vốn cho hoạt động của ngân hàng. Các ngân hàng đều duy trì tỷ lệ này dưới 1, đảm bảo khả năng tự chủ về tài chính.

Bảng 6. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của 5 NHTM có tham gia sáp nhập giai đoạn 2014-2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.5	0.49	0.34
LienVietPostBank	1.23	0.88	1.4
SHB	2.05	1.74	1.9
HDBank	1.24	3.69	3.03
PvcomBank	2.25	1.9	1.38

Theo số liệu các ngân hàng công bố trong báo cáo tài chính, các ngân hàng đang từng bước kiểm soát chất lượng tín dụng và cố gắng giảm tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, điển hình là SCB đã giảm tỷ lệ này xuống 0,34% vào năm 2016 và PVcombank là 1,38%. Bên cạnh đó, mặc dù tỷ lệ nợ xấu tăng 3,69% vào năm 2015 nhưng HDBank đã điều chỉnh giảm về 3,03% vào năm 2016. Về Liên Việt và SHB, dữ liệu ghi nhận sự suy giảm nợ xấu vào năm 2015, nhưng đến năm 2016, tỷ lệ này lại tăng nhẹ, đòi hỏi 02 ngân hàng cần có những chính sách mạnh mẽ hơn nữa.

Kết quả hoạt động

Một điểm chung của 05 NHTM đã tiến hành sáp nhập, hợp nhất là sự suy giảm về khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

❖ Tỷ lệ ROA

Bảng 7. Tỷ lệ ROA trên tổng dư nợ của 5 NHTM có tham gia sáp nhập giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.04	0.03	0.02
LienVietPostBank	0.46	0.33	0.75
SHB	0.46	0.39	0.39
HDBank	0.47	0.59	0.61
PVcomBank	0.15	0.06	0.04

Với ROA, ngoại trừ HDBank và Liên Việt, các ngân hàng còn lại đều suy giảm khả năng sinh lời trên tổng tài sản, trong đó năm 2016, SCB giảm 0,02% và PVcombank giảm 0,04%.

❖ Tỷ lệ ROE

Bảng 8. Tỷ lệ ROA của 5 NHTM có tham gia sáp nhập, hợp nhất giai đoạn 2014 - 2016

Ngân hàng	2014	2015	2016
SCB	0.69	0.56	0.51
LienVietPostBank	6.31	4.6	12.76
SHB	7.55	7.06	6.9
HDBank	5.37	6.4	9.2
PVcomBank	1.66	0.56	0.4

Tương tự như ROA, ngoài HDBank và ngân hàng Liên Việt, các ngân hàng còn lại là SCB, SHB và PVcombank đều ghi nhận sự sụt giảm trong giai đoạn 2014 - 2016.

Kết luận

Mục tiêu chính nghiên cứu này là đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam có tham gia sáp nhập, hợp nhất qua đó có cái nhìn tổng quát về kết quả tái cấu trúc hệ thống ngân hàng. Dữ liệu được thu thập từ 05 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam điển hình có tham gia sáp nhập trong giai đoạn từ 2010-2016. Trong điều kiện hội nhập diễn ra ngày càng sâu rộng hơn, mạnh mẽ hơn, ngành ngân hàng cũng đứng trước nhiều khó khăn và thách thức, việc nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường hợp tác là xu hướng tất yếu trong thời gian tới. Hoạt động mua bán sáp nhập NHTM ở Việt Nam sẽ không còn chỉ là nhằm thực hiện mục tiêu tái cơ cấu mà còn là biện pháp hữu hiệu để nâng cao vị thế trên thị trường.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sau khi tiến hành sáp nhập, bên cạnh những thay đổi về “lượng”, các ngân hàng đều có những thay đổi đáng kể về “chất”. Phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA kết hợp phân tích theo mô hình CAMEL được áp dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại này. Điều tất yếu, khi một ngân hàng “khỏe mạnh” kết hợp với ngân hàng “yếu kém” hơn thì bước đầu sẽ ghi nhận sự giảm sút về hiệu quả hoạt động. Theo kết quả nghiên cứu, các ngân hàng sau sáp nhập, hợp nhất vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động và dần ổn định hơn trong các năm tiếp theo.

Tóm lại, hoạt động sáp nhập ngân hàng đóng vai trò hữu ích trong hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung và trong quá trình tái cơ cấu hệ thống NH ở Việt Nam nói riêng. Những thương vụ M&A được thực hiện một cách đúng đắn sẽ mang lại lợi ích cho các bên tham gia, có tác động tích cực đối với nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Diệu Chi (2014), “Phát triển hoạt động mua bán và sáp nhập trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [2]. Nguyễn Đức Hiền (2014), “Đánh giá kết quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước và sau sáp nhập và hợp nhất giai đoạn 2011-2013”.
- [3]. Nguyễn Việt Hùng (2008), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [4]. Nguyễn Quang Khải (2016) “Xây dựng mô hình DEA đánh giá hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí tài chính, số 02.2016.
- [5]. Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014), “Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 289, trang 58 đến 73.
- [6]. Abbas, Q., Hunjra, A.I., Saeed, R., Hassan, E. và Ijaz, M.S. (2014), “Analysis of pre and post merger and acquisition financial performance of banks in Pakistan”, Information Management and Business Review.
- [7]. Ada, A.A., Dalkılıç, N. (2014), “Efficiency analysis in Islamic banks: A study for Malaysia and Turkey. Journal of BRSA Banking and Financial Markets”.
- [8]. Atallah, A., Cockerill, T., Le, H. (2004), “Financial liberalization and bank efficiency: A comparative analysis of India and Pakistan. Applied Economics”.
- [9]. Berg, S.A., Førsund, F.R., Jansen, E.S. (1991), “Technical efficiency of Norwegian banks: The nonparametric approach to efficiency measurement”, Journal of Productivity Analysis.
- [10]. Christopoulos, A., Mylonakis, J. and Diktapanidis, P. (2011), “Could Lehman Brothers” Collapse Be Anticipated? An Examination Using CAMELS Rating System”, International Business Research.
- [11]. Coelli, T., Rao., D.S and G.E. Battese. (1996), “An Introduction to efficiency and productivity analysis”, Boston MA: Kluwer Academic Publishers.
- [12]. Dash, M. and Das, A. (2010), “A CAMELS Analysis of the Indian Banking Industry”, Global Business Review.
- [13]. Farrell, M., 1957. “The measurement of productive efficiency”, Journal of the Royal Statistical Society, Series A 9 (General).
- [14]. Huian, M.C. (2012), “Post sáp nhập, hợp nhất Accounting Performance of Romanian Banks”, Journal of Eastern Europe Research in Business & Economics.
- [15]. Mekonnen, Y. and Kedir, H. (2015). “Soundness of Ethiopian Banks”, International Journal of Finance & Banking Studies.
- [16]. Nimalathasan, B. (2008), “A comparative study of financial performance of banking sector in Bangladesh - An application of CAMELS rating”, Annals of University of Bucharest, Economic and Administrative Series.

- [17]. Olena Havrylchyk (2006), “Efficiency of the Polish Banking Industry: Foreign versus Domestic Banks”, *Journal of Banking & Finance*.
- [18]. Sathye, M. (2003), “Efficiency of banks in a developing economy: The case of India”, *European Journal of Operational Research*.
- [19]. Staub, R.B., e Souza, G.D.S., Tabak, B.M. (2010), “Evolution of bank efficiency in Brazil: A DEA approach”, *European Journal of Operational Research*.
- [20]. Thomson, J. (1991), “Predicting Bank Failures in the 1980s”, *Federal Reserve Bank of St. Louis Economic Review*.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ THÊM CHO TIÊU DÙNG XANH CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Vũ Lê Duy⁵²

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thái độ và hành vi của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ đối với tiêu dùng xanh, từ đó thúc đẩy tiêu dùng xanh thực tế. Tác giả đã tiến hành khảo sát ý kiến 150 người tiêu dùng bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại các siêu thị, trung tâm thương mại lớn tại thành phố Cần Thơ. Các phương pháp nghiên cứu định lượng bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo, phương pháp phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy tuyến tính đã được sử dụng. Kết quả cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh, bao gồm: chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh, thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh, thái độ đối với môi trường và kiểm soát hành vi nhận thức.

Từ khóa: Tiêu dùng xanh, mức sẵn lòng chi trả.

Abstract: The study was conducted to analyze the factors affecting the willingness to pay more for “green consumption” of Can Tho consumers and to propose some solutions to improve the attitude and behavior of Can Tho city residents towards green consumption, thereby real green consumption can be promoted. Survey of 150 consumers with convenient sampling methods at supermarkets, large commercial centers was conducted in Can Tho city. Quantitative research methods including descriptive statistical methods, methods of testing the reliability of the scale, exploratory factor analysis methods and linear regression models were used. The result shows that the willingness to pay more for green consumption is impacted of four factors including attitudes towards the environment and green consumer behavior, subjective norms and controlling cognitive behavior.

Keywords: green consumption, willingness to pay

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong những thập kỷ gần đây, tiêu dùng xanh được nhắc đến ngày càng nhiều và đang trở nên phổ biến không chỉ ở các nước phát triển mà ngay tại các nước đang phát triển. Đó là

⁵² Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ

chủ đề quan trọng có liên quan đến phát triển kinh tế ở góc độ vĩ mô và cả vi mô. Tiêu dùng xanh được đánh giá như là một xu hướng tiêu dùng mới, có thể thay thế cho tiêu dùng truyền thống bởi những lợi ích mà nó mang lại. Nó là một phần quan trọng của tiêu dùng bền vững, một trụ cột trong tăng trưởng xanh, chiến lược phát triển mà nhiều nước trên thế giới trong đó có Việt Nam đang theo đuổi. Tiêu dùng xanh không chỉ đơn thuần là việc mua những sản phẩm xanh, các sản phẩm có lợi ích môi trường (Terra Choice, 2009), có thể tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu dài hạn về bảo vệ và bảo tồn môi trường sống tự nhiên của chúng ta (Mainieri, 1997) mà còn bao gồm cách sử dụng sản phẩm một cách xanh thông qua các hoạt động tiết kiệm, tái sử dụng, tái chế, sử dụng bao bì xanh, xử lý rác xanh, tuyên truyền và tác động đến cộng đồng thực hiện mua sản phẩm và sử dụng xanh.

Tại Việt Nam, người tiêu dùng nói chung đang thay đổi cách tiêu dùng sang hướng tiêu dùng xanh, hướng tới phát triển bền vững. Bên cạnh việc các sản phẩm thân thiện với môi trường được xem là một sự đầu tư mới mẻ, hiệu quả nhằm mục tiêu tạo ra dòng sản phẩm vừa tốt cho sức khỏe, vừa hạn chế tác động xấu đến môi trường, sinh thái, người tiêu dùng sẵn sàng bỏ nhiều tiền hơn để nhận được sản phẩm an toàn hơn. Tuy nhiên, với việc chi trả cho tiêu dùng xanh luôn cao hơn so với tiêu dùng thông thường như vậy thì liệu người tiêu dùng có sẵn sàng chi trả thêm hay không? Nguyên nhân tác động đến sự sẵn lòng chi trả thêm này là gì. Việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ là cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề tài được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thái độ và hành vi của người dân thành phố Cần Thơ đối với tiêu dùng xanh, từ đó thúc đẩy tiêu dùng xanh thực tế.

Dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn đã soạn sẵn, tác giả đã tiến hành khảo sát 150 người tiêu dùng từ 18 tuổi trở lên tại quận Ninh Kiều và Cái Răng, thành phố Cần Thơ bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Đồng thời, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng bao gồm phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo, phương pháp phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh người tiêu dùng thành phố Cần Thơ.

3. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Xanh: Theo Han, Hsu, Lee (2009) và Wolfe & Shaklin (2001) thì thuật ngữ “xanh” hay gọi cách khác là “thân thiện môi trường”, “có trách nhiệm với môi trường”, “bền vững”, “giảm thiểu các tác hại đến môi trường”,...

Sản phẩm xanh: sản phẩm sinh thái hay sản phẩm thân thiện với môi trường) được nhiều nhà nghiên cứu xây dựng định nghĩa, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất. Terra Choice (2010) định nghĩa sản phẩm xanh là sản phẩm cung cấp một lợi ích môi trường, Shamdasamin và cộng sự (1993) định nghĩa sản phẩm xanh là sản phẩm không gây ô nhiễm cho Trái đất hoặc tổn hại tài nguyên thiên nhiên và có thể tái chế, bảo tồn. Elkington và Makower (1988) và Wasik (1996) cho rằng một sản phẩm có chất liệu hoặc bao bì ít tác động tới môi trường cũng có thể được xem là một sản phẩm xanh. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, sản phẩm xanh được xem xét là các sản phẩm ngăn chặn, giảm, hạn chế hoặc cải thiện ảnh hưởng tới môi trường nước, không khí và đất và các sản phẩm không gây hại hoặc tốt cho sức khỏe cộng đồng.

Tiêu dùng xanh: Khái niệm tiêu dùng xanh lần đầu tiên được nhắc đến năm 1970 (Peattie, 2010) và từ đó nhiều nghiên cứu đã mở rộng khái niệm này. Cho đến nay tiêu dùng xanh vẫn được định nghĩa bằng nhiều cách.

Tiêu dùng xanh không chỉ đơn thuần là việc mua những sản phẩm xanh, các sản phẩm có lợi ích môi trường (Terra Choice, 2009), có thể tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu dài hạn về bảo vệ và bảo tồn môi trường sống tự nhiên của chúng ta (Mainieri & ctg, 1977) mà còn bao gồm cách sử dụng sản phẩm một cách xanh thông qua hoạt động tiết kiệm, tái sử dụng, tái chế, sử dụng bao bì xanh, xử lý rác nhanh, tuyên truyền và tác động đến cộng đồng thực hiện mua sản phẩm xanh và sử dụng xanh. Mansvelt và Robbins (2011) nhìn nhận tiêu dùng xanh là những hành vi xã hội như mua các loại thực phẩm sinh học, tái chế, tái sử dụng, hạn chế dùng thừa và sử dụng hệ thống giao thông thân thiện. Tuy chưa có sự nhất quán nhưng các định nghĩa về tiêu dùng xanh phần lớn đều thể hiện vai trò của tiêu dùng trong bảo vệ môi trường, và điều hình thành các ý niệm về sản phẩm và hành vi sử dụng sản phẩm.

Sự sẵn lòng chi trả thêm được đo lường ở số tiền hoặc phần trăm chi trả thêm cho sản phẩm có tính năng vượt trội so với giá thông thường. Do đó, sự sẵn lòng chi trả thêm được đánh giá như thước đo đo lường nhu cầu đối với một sản phẩm mới so với sản phẩm thông thường (Krystallis and Chrysohoidis, 2005; Krystallis et al. , 2006). Sản phẩm xanh thông thường được bán trên thị trường với mức giá cao hơn so với giá của sản phẩm thông thường bởi chi phí đầu vào cao và năng suất đầu ra thấp. Chính vì vậy, sản phẩm xanh chỉ có thể tồn tại trên thị trường khi người tiêu dùng chấp nhận chi trả thêm một khoảng hợp lý để mua sản phẩm này. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng biến phụ thuộc là mức sẵn lòng chi trả thêm như một thước đo nhu cầu đối với sản phẩm xanh và tìm hiểu các yếu tố nào tác động đến sự sẵn lòng chi trả thêm này.

4. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

4.1. Tổng quan các nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh

Tiêu dùng xanh có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế cả ở góc độ vi mô và vĩ mô. Hiện nay tiêu dùng xanh càng ngày càng đóng một vai trò quan trọng đối với môi trường và xã hội vì nó được xem là xu hướng tiêu dùng tiên bộ và tiết kiệm. Việc sử dụng các sản phẩm xanh không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho chính cộng đồng mà còn góp phần bảo vệ môi trường, tạo ra không gian sống trong lành. Đã có nhiều tác giả tại Việt Nam cũng như trên thế giới nghiên cứu về tiêu dùng xanh dưới các khía cạnh khác nhau.

Genoveva (2016) đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh, trường hợp nghiên cứu về điều luật trả tiền cho túi nhựa ở Indonesia. Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường, kiến thức về môi trường, mối quan tâm và thái độ đối với môi trường, hiệu quả nhận thức, nhận thức trách nhiệm có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh. Ngoài ra, Hessam Zand Hessami, Parisa Yousefi (2013) đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh. Mục đích chính của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh bao gồm niềm tin đối với môi trường, các yếu tố xã hội, nhận thức về sản phẩm xanh và giá trị người tiêu dùng. Charlie Albert Lasuin and Ng Yuen Ching (2014) cũng khẳng định yếu tố về môi trường, sự ảnh hưởng từ xã hội có tác động đến hành vi tiêu dùng xanh.

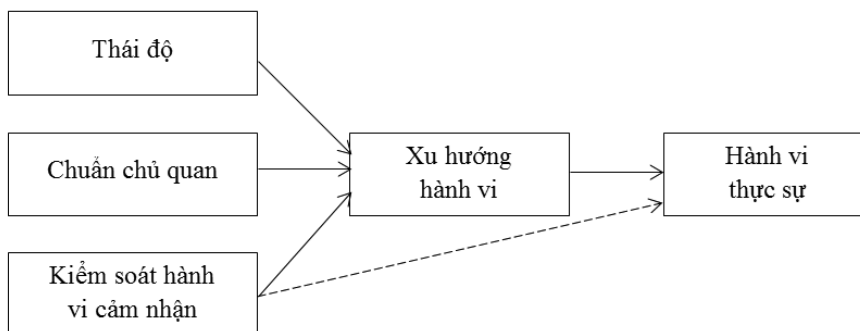
Ở Việt Nam, Nguyễn Thế Khải, Nguyễn Thị Lan Anh (2016) khi nghiên cứu về ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh đã tìm thấy sự khác nhau về ý định tiêu dùng xanh của những nhóm người tiêu dùng được phân loại dựa trên thu nhập và dựa trên trình độ học vấn. Vũ Anh Dũng và ctg (2012) lại khẳng định thái độ, chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức và các yếu tố thuộc về sản phẩm xanh có mối tác động tích cực cũng như mối tương quan thuận chiều với ý định tiêu dùng sản phẩm xanh. Phạm Thị Lan Hương (2014) đã nghiên cứu về dự đoán ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ: Ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa và tâm lý. Nghiên cứu này xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa và tâm lý đến ý định mua xanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính tập thể có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định mua xanh thông qua các biến số trung gian là sự quan tâm đến môi trường và thái độ đối với hành vi mua xanh. Trong các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến ý định mua xanh thì nhận thức hữu hiệu về hành động bảo vệ môi trường có khả năng dự đoán cao nhất, tiếp đến là thái độ đối với hành vi mua xanh và cuối cùng là ảnh hưởng xã hội.

Các tác giả trong và ngoài nước dựa trên nghiên cứu thực nghiệm đã đúc kết ra những yếu tố khác nhau từ nhiều khía cạnh khác nhau có ảnh hưởng đến các nội dung nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng. Trong đó, các nghiên cứu phần lớn tập trung vào 3 yếu tố từ mô hình Thuyết Hành vi dự định (TPB) nên chưa giải thích đầy đủ ý định và hành vi, vì thế cần thiết phải tích hợp thêm nhiều khái niệm trong mô hình TPB mở rộng như nhận thức rủi ro, chi phí chuyển đổi, tìm kiếm sự đa dạng, giá trị cảm nhận sản phẩm tiêu dùng xanh.

4.2. Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behaviour - TPB)

Thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (Ajzen & Fishbein, 1975), giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Các xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991).

Xu hướng hành vi lại là một hàm của ba nhân tố. Thứ nhất, các thái độ được khái niệm như là đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện. Nhân tố thứ hai là ảnh hưởng xã hội mà đề cập đến sức ép xã hội được cảm nhận để thực hiện hay không thực hiện hành vi đó. Cuối cùng, thuyết hành vi dự định TPB được Ajzen xây dựng bằng cách bổ sung thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận vào mô hình Thuyết hành động hợp lý (TRA). Thành phần kiểm soát hành vi cảm nhận phản ánh việc dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi. Điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi. Ajzen đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi, và nếu đương sự chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi.



Hình 1. Thuyết hành vi dự định (TPB) *Nguồn: Ajzen, 1991*

Ưu điểm: Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn mô hình TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu. Bởi vì mô hình TPB khắc phục được nhược điểm của mô hình TRA bằng cách bổ sung thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận.

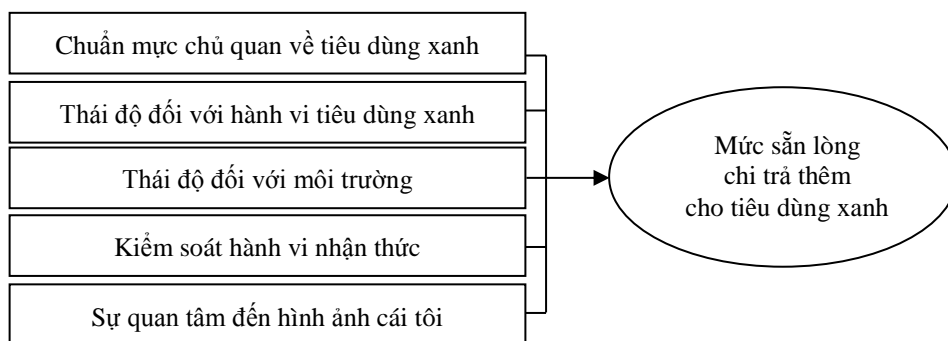
Nhược điểm: Mô hình TPB có một số hạn chế trong việc dự đoán hành vi (Werner, 2004). Các hạn chế đầu tiên là yếu tố quyết định ý định không giới hạn thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi cảm nhận (Ajzen, 1991). Có thể có các yếu tố khác ảnh hưởng đến hành vi. Dựa trên kinh nghiệm nghiên cứu cho thấy rằng chỉ có 40% sự biến động của hành vi có thể được giải thích bằng cách sử dụng TPB (Ajzen, 1991; Werner, 2004). Hạn chế thứ hai là có thể có một khoảng cách đáng kể thời gian giữa các đánh giá về ý định hành vi và hành vi thực tế được đánh giá (Werner, 2004). Trong khoảng thời gian, các ý định của một cá nhân có

thể thay đổi. Hạn chế thứ ba là TPB là mô hình tiên đoán rằng dự đoán hành động của một cá nhân dựa trên các tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, cá nhân không luôn luôn hành xử như dự đoán bởi những tiêu chí (Werner, 2004).

4.3. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh

Mô hình TPB là mô hình được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về tiêu dùng xanh sử dụng nhất vì khi xem xét mối quan hệ giữa thái độ và hành vi, TPB sẽ phù hợp hơn TRA do TPB là mô hình mở rộng của TRA (Ajzen, Fisbein, 1980). Mô hình này cho rằng ý định hành động của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi 3 nhân tố: Thái độ với hành vi, áp lực xã hội cảm nhận đối với hành vi cá nhân - còn được xem là ảnh hưởng xã hội, nhận thức về kiểm soát hành vi (PBC - Perceived Behavioural Control). Sự khác nhau giữa mô hình TPB và TRA là mô hình TPB bổ sung thêm ảnh hưởng của nhân tố PBC đến ý định hành động. Ngoài 2 nhân tố là “thái độ đối với hành động” và “ảnh hưởng xã hội”. Hai mô hình này được sử dụng khá phổ biến để dự đoán hành vi trong nhiều tình huống khác nhau. Liên quan đến hành vi có trách nhiệm xã hội, Chang (1998) đã tìm ra tính phù hợp hơn của mô hình TPB so với TRA khi dự đoán hành vi phi trách nhiệm xã hội. Điều này cũng có thể giải thích được vì những hành vi có trách nhiệm xã hội đòi hỏi các điều kiện về nguồn lực và cơ hội cần thiết.

Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sẽ dựa trên mô hình TPB kết hợp với kết quả nghiên cứu từ nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước về hành vi tiêu dùng xanh để đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2019

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy yếu tố “Tôi thường nghĩ về các giải pháp cải thiện môi trường ở Việt Nam” có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên yếu tố này bị loại bỏ. Kiểm định độ tin cậy thang đo được thực hiện lần 2 và tất cả đều đạt yêu cầu với hệ số tương quan tổng biến dao động từ 0,327 - 0,616, hệ số Cronbach’s alpha đạt 0,812. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Tiêu chí	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
<i>Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh</i>		
Khi mua sắm hàng hóa, tôi bị ảnh hưởng từ những người đi cùng.	0,386	0,765
Tôi thường trao đổi với bạn bè/đồng nghiệp về vấn đề môi trường.	0,327	0,772
Tôi thường nghe trao đổi với bạn bè/đồng nghiệp về sản phẩm xanh.	0,427	0,721
Tôi thường xuyên chủ động chia sẻ những thông tin về môi trường.	0,526	0,717
Tôi thường xuyên chủ động chia sẻ những thông tin về sản phẩm xanh cho mọi người xung quanh.	0,555	0,543
<i>Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh</i>		
Tôi ủng hộ việc mua các sản phẩm xanh.	0,443	0,759
Tôi phản đối dùng túi nilong vì nó có hại cho môi trường.	0,452	0,758
Tôi phản đối thực phẩm bẩn, các thực phẩm biến đổi gen có hại cho sức khỏe lâu dài của loài người.	0,502	0,751
Tôi phản đối các sản phẩm dùng nhiều năng lượng, tài nguyên tự nhiên.	0,490	0,753
<i>Thái độ đối với môi trường</i>		
Con người đang tàn phá trầm trọng môi trường	0,343	0,769
Tôi rất lo ngại về các vấn đề ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.	0,356	0,768
Môi trường mà một trong những mối quan tâm chính của tôi.	0,487	0,753
Thiết lập lại cân bằng môi trường tự nhiên rất phức tạp và cần nhiều sự cố gắng của con người.	0,479	0,754
<i>Kiểm soát hành vi nhận thức</i>		
Tôi cho rằng hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh sẽ góp phần bảo vệ môi trường sống.	0,531	0,561
Tôi cho rằng hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh sẽ truyền cảm hứng tốt bảo vệ môi trường cho mọi người xung quanh.	0,442	0,693
Các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và tài nguyên tự nhiên thực sự có ý nghĩa về kinh tế đối với xã hội.	0,423	0,689
<i>Sự quan tâm đến hình ảnh cái tôi</i>		
Tham gia bảo vệ môi trường giúp tôi được xã hội đánh giá cao.	0,616	0,683
Tham gia bảo vệ môi trường khiến tôi trở nên đặc biệt trong mắt những người xung quanh.	0,351	0,716
Tôi sẽ bị cho là lạc hậu nếu không tham gia bảo vệ môi trường.	0,489	0,724
Tôi cho rằng tiêu dùng xanh thể hiện đẳng cấp.	0,582	0,643
<i>Hệ số Cronbach's alpha</i>		0,812

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu khảo sát người tiêu dùng, 2018

5.2. Phân tích nhân tố khám phá

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá năm yếu tố độc lập và một yếu tố phụ thuộc được rút trích với tổng phương sai trích là 69,537. Cụ thể, thang đo Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh giảm từ 5 biến còn 3 biến, thang đo Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh giữ nguyên 4 biến, thang đo Thái độ đối với môi trường từ 4 biến giảm còn 3 biến, thang đo Kiểm soát hành vi nhận thức giữ nguyên 3 biến, thang đo Sự quan tâm đến hình ảnh cái tôi giảm từ 4 biến còn 3 biến. Kết quả phân tích nhân tố được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
Tôi thường trao đổi với bạn/đồng nghiệp về môi trường.	0,834				
Tôi thường trao đổi với bạn/đồng nghiệp về sản phẩm xanh.	0,738				
Tôi thường xuyên chủ động chia sẻ những thông tin về sản phẩm xanh cho mọi người xung quanh.	0,752				
Tôi ủng hộ việc mua các sản phẩm xanh.		0,517			
Tôi phản đối dùng túi nilong vì nó có hại cho môi trường.		0,565			
Tôi phản đối thực phẩm bẩn, các thực phẩm biến đổi gen có hại cho sức khỏe lâu dài của loài người.		0,933			
Tôi phản đối các sản phẩm dùng nhiều năng lượng và tài nguyên tự nhiên.		0,624			
Con người đang tàn phá trầm trọng môi trường			0,828		
Tôi rất lo ngại về các vấn đề ô nhiễm môi trường.			0,676		
Thiết lập lại cân bằng môi trường tự nhiên rất phức tạp và cần nhiều sự cố gắng của con người.			0,691		
Tôi cho rằng hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh sẽ góp phần bảo vệ môi trường sống.				0,537	
Tôi cho rằng hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh sẽ truyền cảm hứng tốt bảo vệ môi trường cho mọi người xung quanh.				0,618	
Các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và tài nguyên tự nhiên thực sự có ý nghĩa về kinh tế đối với xã hội.				0,579	
Tham gia bảo vệ môi trường giúp tôi được xã hội đánh giá cao.					0,566
Tham gia bảo vệ môi trường khiến tôi trở nên đặc biệt trong mắt những người xung quanh.					0,637
Tôi bị cho là lạc hậu nếu không tham gia bảo vệ môi trường.					0,591

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu khảo sát người tiêu dùng, 2018

5.3. Kết quả mô hình hồi quy

Phân tích hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh tại Bảng 3 chỉ ra mối liên hệ của bốn biến độc lập: Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh, Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh, Thái độ đối với môi trường, Kiểm soát hành vi nhận thức đến biến phụ thuộc là Mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh.

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số đa cộng tuyến	
			Tolerance	VIF
Hằng số	0,374	0,274	-	-
Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh	0,465	0,028	0,532	1,370
Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh	0,372	0,043	0,357	1,480
Thái độ đối với môi trường	0,682	0,001	0,954	1,267
Kiểm soát hành vi nhận thức	0,164	0,000	0,268	1,749
Sự quan tâm đến hình ảnh cái tôi	0,595	0,196	0,629	1,003
R^2 hiệu chỉnh				0,637
Giá trị thống kê F				0,000
Giá trị Durbin Watson				1,938

Nguồn: Kết quả xử lý từ số liệu khảo sát người tiêu dùng, 2018

Mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng chịu tác động bởi 04 yếu tố từ mô hình nghiên cứu: (1) Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh, (2) Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh, (3) Thái độ đối với môi trường, (4) Kiểm soát hành vi nhận thức. Bốn yếu tố này đều tác động cùng chiều đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng. Với các điều kiện các yếu tố khác không đổi, yếu tố Thái độ đối với môi trường tác động mạnh nhất với hệ số hồi quy là 0,682; yếu tố Kiểm soát hành vi nhận thức tác động yếu nhất với hệ số hồi quy là 0,164 đến mức sẵn lòng chi trả thêm cho tiêu dùng xanh của người tiêu dùng. Các yếu tố còn lại là: Thái độ đối với hành vi tiêu dùng xanh (0,372), Chuẩn mực chủ quan về tiêu dùng xanh (0,465).

6. KIẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp nâng cao thái độ và hành vi của người dân tp Cần Thơ đối với tiêu dùng xanh, từ đó thúc đẩy tiêu dùng xanh thực tế bao gồm:

(i) Cần có sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành và doanh nghiệp sản xuất và phân phối bán lẻ nhằm mở rộng quy mô của chiến dịch cũng như quảng bá tên tuổi các doanh nghiệp cam kết bảo vệ và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường tập trung vào việc

làm rõ tác động tích cực của sản phẩm xanh/tiêu dùng xanh đến môi trường. Để thuyết phục được người tiêu dùng cần tiến hành thêm những nghiên cứu khoa học chứng minh rõ ràng hiệu quả của việc tiêu dùng xanh đến việc bảo vệ môi trường chung;

(ii) Các dự án tuyên truyền quảng bá, quảng cáo nên tận dụng sức mạnh ảnh hưởng xã hội nhằm nâng cao sự quan tâm, nhận thức của người tiêu dùng đến các vấn đề môi trường, xem xét đưa các nội dung về môi trường và bảo vệ môi trường một cách hiệu quả vào học đường, có kế hoạch định hướng phát triển hành vi tiêu dùng xanh cho học sinh và sinh viên trong suốt quá trình học tập, sinh hoạt ở nhà trường. Từ đó, tạo hiệu ứng lan tỏa đến gia đình và người thân để dần hình thành xu hướng tiêu dùng xanh trong toàn xã hội;

(iii) Thực hiện chương trình gắn nhãn xanh, do sản phẩm xanh có những tiêu chuẩn và đặc điểm khác với các sản phẩm thông thường vì vậy việc dán nhãn xanh để người tiêu dùng dễ dàng phân nhận diện sản phẩm xanh là một chương trình cần thiết nhất là niềm tin của người tiêu dùng.

7. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Bên cạnh những đóng góp, nghiên cứu còn có những hạn chế nhất định. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện tại tp Cần Thơ nên có hạn chế về tính tổng quát của nghiên cứu. Đồng thời, mô hình nghiên cứu chưa xem xét đến yếu tố tài chính, đặc điểm nhân khẩu học của người tiêu dùng. Hướng nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu nghiên cứu, tìm hiểu các yếu tố mới, nghiên cứu về các yếu tố tác động đến quyết định mua hàng, các rào cản cản trở ý định trở thành hành vi và hành vi sau mua sắm các sản phẩm xanh,... để nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ajzen, I. and Fishbein, M., 1975. *Belief, Attitude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, Reading, MA: Addison-Wesley.
- [2]. Ajzen, I., 1991. The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, 179-211.
- [3]. Charlie Albert Lasuin and Ng Yuen Ching, 2014. Factors Influencing Green Purchase Intention among University Students. *Malaysian J. of Business and Economics*, Vol.1, No.2, 12/2014.
- [4]. Genoveva, 2016. Factors affecting consumers' green purchase behavior (an empirical study of Indonesia pay plastic policy). *Int'l J. of Business, Economics and Law*, Vol. 10, Issue 2.
- [5]. Han, H., Hsu, L.-T. J., Lee, J.-S., 2009. Empirical investigation of the Roles of Attitudes toward Green Behaviors Overall Image, Gender and Age in Hotel Customers Eco-Friendly Decision-making Process. *International J. of Hospitality Management*, 28(4), 519 - 528.

- [6]. Hessam Zand Hessami, Parisa Yousefi, 2013. Investigation of major factors influencing green purchasing behavior: Interactive approach. *European Online Journal of Natural and Social Sciences*, vol.2, No.4, pp 584 - 596.
- [7]. Nguyễn Thế Khải, Nguyễn Thị Lan Anh, 2016. Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại tp HCM. *Tạp chí Khoa học ĐH Mở, TP.Hồ Chí Minh*, số 2(47) 2016, tr.42 - 53.
- [8]. Mansvelt, Juliana và Robbins, Paul., 2011. Green Consumerism: An A-to Z Guide, *Los Angeles and London: Sage Publication*.
- [9]. Mainieri, T., Bamett, E.G., Valdero, T.R., Unipan, J.B., and Oskamp, S., 1997. Green Buying: The influence of Environmental Concern on Consumer Behavior. *The Journal of Social Psychology*, Vol.137, No.2, pp.189-204.
- [10]. Peattie, 2010. Green Consumption: Behavior và Norms. *Annual Review of Environment and Resources*, Vol.35: pp.195-228.
- [11]. Phạm Thị Lan Hương, 2014. Dự đoán ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ: Ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa và tâm lý. *Tạp chí KT & Phát triển*, số 200, tháng 02/2014, tr.66 - 77.
- [12]. Shamdasani, P., Chon-Lin, G., Richmond, D., 1993. Exploring green consumers in an oriental culture: Role of personal and marketing mix. *Advances in consumer research*, 20, 1993.
- [13]. Terra Choice, 2009. *Seven Sins of Greenwashing: Environmental Claims in Consumer Market*. Summary Report North America 2009. Terra Group, Inc. Ottawa Ontario, Canada.
- [14]. Vũ Anh Dũng và ctg, 2012. Đánh giá nhận thức và hành vi tiêu dùng xanh: Trường hợp người tiêu dùng Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 184, 10/2012, tr.46 - 55.
- [15]. Wolfe, K. L., Shanklin, C. W., 2011. Environmental Practices and Management concerns of Conference Center Administrators. *J. of Hospitality & Tourism Research*, 25(2), 209 - 216.